Phụ lục I-SOCTRANG

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
		Tổng số	*Trong đó đã phân bổ các năm đến ngày 01/7/2025*					Giảm (-)	Tăng (+)		
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**33,285,073**	**4,907,453**	**4,707,814**	**6,619,185**	**7,177,709**	**9,248,435**	**5,709,498**	**5,709,498**	**33,285,073**	
1	**Vốn NSNN**	**33,285,073**	**4,907,453**	**4,707,814**	**6,619,185**	**7,177,709**	**9,248,435**	**5,709,498**	**5,709,498**	**33,285,073**	
	Trong đó:										
a)	***Vốn ngân sách địa phương***	***16,799,289***	***3,236,108***	***2,775,029***	***3,251,567***	***3,389,163***	***3,686,130***	***5,354,720***	***5,354,720***	***16,799,289***	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	4,367,760	774,840	774,840	814,357	824,475	886,170	1,819,460	1,819,460	4,367,760	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1,590,000	200,000	250,000	300,000	400,000	370,000	814,800	814,800	1,590,000	
-	Xổ số kiến thiết	8,368,000	1,300,000	1,400,000	1,583,000	1,850,000	2,235,000	2,280,757	2,280,757	8,368,000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	214,700	214,700	143,100	188,600	49,502	4,900			214,700	Thực hiện theo Hiệp định, cam kết vay
	Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương										
-	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NSĐP	2,258,829	746,568	207,089	365,610	265,186	190,060	439,703	439,703	2,258,829	Năm 2025 còn tiếp tục phân bổ cho các Dự án
b)	***Vốn ngân sách trung ương***	***16,131,006***	***1,671,345***	***1,932,785***	***3,367,618***	***3,788,546***	***5,479,065***	***0***	***0***	***16,131,006***	
-	Vốn trong nước	14,885,480	1,019,430	1,604,823	3,219,691	3,663,713	5,312,296			14,885,480	
+	*Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực*	*4,945,388*	919,430	984,482	963,342	*691,000*	*1,353,280*			*4,945,388*	Bao gồm vốn đối ứng ODA
+	*Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác*	*5,269,500*	100,000	350,000	438,158	*1,821,000*	*2,560,342*			*5,269,500*	
+	*Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội*	*1,253,000*			*1,194,000*	*38,000*	*21,000*			*1,253,000*	
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*	*699,460*		*144,626*	*183,738*	*197,527*	*146,396*			*699,460*	*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới*	*425,730*		*109,510*	*108,720*	*103,600*	*103,900*			*425,730*	*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*	*51,402*		*16,205*	*11,733*	*12,586*	*6,378*			*51,402*	*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
+	*Tăng thu, tiết kiệm chi NSTW năm 2021*	*1,921,000*				*800,000*	*1,121,000*			*1,921,000*	
+	*Vốn dự phòng ngân sách trung ương*	*320,000*			*320,000*					*320,000*	
-	Vốn nước ngoài	1,245,526	651,915	327,962	147,927	124,833	166,769			1,245,526	
+	*Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực*	*1,079,662*	*651,915*	*327,962*	*64,995*	*58,487*	*150,183*			*1,079,662*	Thực hiện theo Hiệp định, cam kết vay
+	*Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới*	*165,864*			*82,932*	*66,346*	*16,586*			*165,864*	Thực hiện theo Hiệp định, cam kết vay
c)	***Vốn ngân sách cấp huyện giao bổ sung***	***354,778***					***83,240***	***354,778***	***354,778***	***354,778***	

Phụ lục II-SOCTRANG

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ									**14,885,480**	**91,088**	**-**	
A	**Các Chương trình MTQG**									**1,176,592**	**-**	**-**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									699,460			*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
2	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới									425,730			*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									51,402			*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
B	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**					**8,521,105**	**5,480,960**	**497,618**	**464,958**	**4,945,388**	**91,088**	**-**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**1,085,213**	**974,719**	**214,875**	**200,875**	**758,752**	**54,533**	**-**	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**1,085,213**	**974,719**	**214,875**	**200,875**	**758,752**	**54,533**	**-**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**490,747**	**440,000**	**214,875**	**200,875**	**224,033**	**54,533**	**-**	
-	***Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020***					***74,749***	***65,000***	***7,375***	***5,375***	***54,533***	***54,533***	**-**	
1	Nạo vét, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ chống hạn, mặn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện	Nạo vét 156,607 km kênh	2017-2018	293/QĐ-UBND, 20/02/2017	33,333	30,000			26,700	26,700		
2	Dự án ổn định dân cư các hộ dân tộc thiểu số ấp Trà Sết	Vĩnh Châu	117,5ha	2014-2015	1090/QĐHC-CTUBND, 31/10/2013; 1301/QĐHC-CTUBND, 27/11/2014	41,416	35,000	7,375	5,375	27,833	27,833		
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***					***415,998***	***375,000***	***207,500***	***195,500***	***169,500***	**-**	**-**	
1	Dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Nạo vét 161km kênh; 12,36 km đường nông thôn	2019-2021	70/NQ-HĐND, 25/10/2016; 06/NQ-HĐND, 07/7/2017; 2734/QĐ-UBND, 25/10/2017	80,000	80,000	32,000	32,000	40,000			
2	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng chống ngập úng phục vụ Đề án tái cơ cấu sản xuất vùng trũng khu vực phía Bắc huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	Nạo vét 110,4 km; 15 trạm bơm; 11 cống; GTNT 17,53 km	2018-2021	70/NQ-HĐND, 25/10/2016; 2748/QĐ-UBND, 27/10/2017	80,000	60,000	60,500	48,500	11,500			
3	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú	Long Phú	75m Kè và đường BTCT	2020-2021	1020/QĐ-UBND, 13/4/2020	13,000	13,000	8,000	8,000	5,000			
4	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyệnKế Sách	Kế Sách	139m Kè	2020-2021	1018/QĐ-UBND, 13/4/2020	22,000	22,000	15,000	15,000	5,000			
5	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	Cù Lao Dung	3.059m	2020-2022	1019/QĐ-UBND, 13/4/2020	88,000	80,000	40,000	40,000	40,000			
6	Nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao thuộc huyện Kế Sách	Kế Sách	19 km	2020-2022	06/NQ-HĐND, 27/3/2020 2171/QĐ-UBND, 12/8/2020	44,000	40,000	20,000	20,000	20,000			
7	Dự án xây dựng hệ thống thủy lợi tạo nguồn trữ ngọt, khắc phục phòng chống hạn mặn liên huyện (thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành), tỉnh Sóc Trăng	NN, TT, MT, CT	Nao vét 50 km kênh trục	2019-2020	74/HĐND-VP, 31/3/2017 2735/QĐ-UBND, 25/10/2017	88,998	80,000	32,000	32,000	48,000			
b	**Dự án khởi công mới**					**594,466**	**534,719**	**-**	**-**	**534,719**	**-**	**-**	
-	***Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng 2021-2025***					***594,466***	***534,719***	**-**	**-**	***534,719***	**-**	**-**	
1	Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Đường có chiều dài 5.600m; hủy lợi có chiều dài nạo vét kênh thủy lợi 37km	2022-2025	72/NQ-HĐND, 13/7/2021; 2981/QĐ-UBND, 29/10/2021 '09/NQ-HĐND, 28/02/2022; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022	92,466	83,219			83,219			
2	Nạo vét Hệ thống thủy lợi kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, TX, TP	141,037km	2023-2025	66/NQ-HĐND, 13/7/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022 40/NQ-HĐND, 29/06/2022; 2970/QĐ-UBND, 04/11/2022 49/NQ-HĐND, 24/6/2024	85,000	76,500			76,500			
3	Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD	30 km	2022-2025	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3046/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150,000	135,000			135,000			
4	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	Kế Sách	Gia cố các điểm có nguy cơ sạt lở khoảng 840m; xây dựng khu tái định cư khoảng 1,5ha.	2022-2025	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3047/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89,000	80,000			80,000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
5	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Tú	Nạo vét khoảng 15km kênh, xây dựng 06 trạm bơm; xây dựng mới 09 cống; cứng hóa đê bao khoảng 20 km; các hạng mục khác	2022-2025	77/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3048/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89,000	80,000			80,000			
6	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Châu Thành	Châu Thành	Nạo vét kênh khoảng 15 km; xây dựng 05 trạm bơm; xây dựng mới 10 cống; cứng hóa đê bao khoảng 30km	2022-2025	67/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3049/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89,000	80,000			80,000			
II	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					**90,000**	**90,000**	**28,000**	**28,000**	**53,000**	**-**	**-**	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**90,000**	**90,000**	**28,000**	**28,000**	**53,000**	**-**	**-**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**90,000**	**90,000**	**28,000**	**28,000**	**53,000**	**-**	**-**	
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***					***90,000***	***90,000***	***28,000***	***28,000***	***53,000***	**-**	**-**	
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Đề (giai đoạn 1) công suất 4.500 m3	Trần Đề	4.500 m3	2019-2021	70/NQ-HĐND, 25/10/2016; 2851/QĐ-UBND, 29/10/2018	90,000	90,000	28,000	28,000	53,000			
III	**Cấp nước, thoát nước**					**40,487**	**29,077**	**-**	**-**	**27,072**	**27,072**	**-**	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**40,487**	**29,077**	**-**	**-**	**27,072**	**27,072**	**-**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**40,487**	**29,077**	**-**	**-**	**27,072**	**27,072**	**-**	
-	***Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020***					***40,487***	***29,077***	**-**	**-**	***27,072***	***27,072***	**-**	
1	Trạm cấp nước xã An Thạnh 2 huyện Cù Lao Dung - Trạm cấp nước Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	CLD, MX	40 m3/h/trạm	2014-2018	1057, 1058/QĐHC-CTUBND, 25/10/2013; 1912/QĐ-UBND, 07/8/2017	24,213	19,077			17,610	17,610		Quyết định số 1912/QĐ-UBND, 07/8/2017 của UBND tỉnh ST đã điều chỉnh dự án "Trạm cấp nước xã An Thạnh 2 huyện Cù Lao Dung; Trạm cấp nước Hòa Tú 2 và nạo vét kênh Hòa Thọ, huyện Mỹ Xuyên" thành dự án "Trạm cấp nước xã An Thạnh 2 huyện Cù Lao Dung - Trạm cấp nước Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng".
2	Nâng cấp mở rộng (kéo dài tuyến ống) các công trình cấp nước huyện Trần Đề và Long Phú	TĐ, LP	82.555 m	2017	1338/QĐ-UBND, 14/6/2017	16,274	10,000			9,462	9,462		
IV	**Kho tàng**					**65,467**	**39,280**	**30,660**	**12,000**	**27,280**	**-**	**-**	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**65,467**	**39,280**	**30,660**	**12,000**	**27,280**	**-**	**-**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**65,467**	**39,280**	**30,660**	**12,000**	**27,280**	**-**	**-**	
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***					***65,467***	***39,280***	***30,660***	***12,000***	***27,280***	**-**	**-**	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sóc Trăng	TPST	914 m2	2019-2021	75/HĐND-VP, 31/3/2017 2573/QĐ-UBND, 10/10/2017	65,467	39,280	30,660	12,000	27,280			
V	**Giao thông**					**5,067,036**	**4,247,884**	**141,074**	**141,074**	**3,931,101**	**-**	**-**	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**5,067,036**	**4,247,884**	**141,074**	**141,074**	**3,931,101**	**-**	**-**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**697,898**	**697,800**	**141,074**	**141,074**	**486,626**	**-**	**-**	
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***					***697,898***	***697,800***	***141,074***	***141,074***	***486,626***	**-**	**-**	
1	Đường giao thông đến trung tâm xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (Đường huyện 86)	Mỹ Tú	14,983 km	2018-2021	57/HĐND-VP, 17/3/2017; 2743/QĐ-UBND, 26/10/2017	93,098	93,000	60,000	60,000	23,700			
2	Đường ô tô Liên xã Vĩnh Thành - Thạnh Tân - Lâm Tân	Thạnh Trị	12,510 km	2019-2021	71/HĐND, 30/3/2017; 2739/QĐ-UBND, 26/10/2017	80,000	80,000	34,974	34,974	37,026			
3	Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51, 55) huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	5.698,5 m; 09 cây cầu	2020-2022	30/NQ-HĐND, 04/10/2019 3096/QĐ-UBND, 25/10/2019	80,000	80,000	12,600	12,600	59,400			
4	Dự án Cầu Mạc Đĩnh Chi	TPST	Cầu dài 366,6m; Tuyến dài 2,63km	2020-2022	04/NQ-HĐND, 27/3/2020; 1524/QĐ-UBND, 09/6/2020	277,800	277,800	20,500	20,500	213,000			
5	Đường từ Ngã ba Chín Đô - Quốc lộ Nam Sông Hậu thị trấn Long Phú	Long Phú	1,43 km	2020-2022	05/NQ-HĐND, 27/3/2020; 1524/QĐ-UBND, 09/6/2020	167,000	167,000	13,000	13,000	153,500			
b	**Dự án khởi công mới**					**4,369,138**	**3,550,084**	**-**	**-**	**3,444,475**	**-**	**-**	
-	***Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng 2021-2025***					***4,369,138***	***3,550,084***	**-**	**-**	***3,444,475***	**-**	**-**	
1	Dự án đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	Mỹ Tú, Thạnh Trị và Ngã Năm	14,5km; 07 cây cầu	2023-2025	55/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3053/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	679,700	611,730			506,130			
2	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phuông; Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	Mỹ Tú, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên	26,708km, 03 cây cầu	2022-2025	56/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3054/QĐ-UBND 03/11/2021; 16/NQ-HĐND 28/02/2022; 738/QĐ-UBND 17/3/2022; 115/NQ-HĐND 28/8/2024; 130/NQ-HĐND, 31/10/2024; 3102/QĐ-UBND, 06/12/2024.	459,956	411,739			411,730			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách	Kế Sách	Chiều dài xây mới 5,0km; xây dựng mới 08 cầu trên tuyến	2022 - 2025	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3055/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438,597	300,000			300,000			
4	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 933, huyện Long Phú	Long Phú	5,5km	2022 - 2025	51/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3056/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 82/NQ-HĐND, 13/11/2023 1678/QĐ-UBND, 25/7/2024	111,241	100,110			100,110			
5	Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hòa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B	Châu Thành; CLD	04 cây cầu tải trọng HL93	2022 - 2025	58/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3059/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	147,561	132,800			132,800			
6	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	CLD	Chiều dài tuyến khoảng 3,6km	2022 - 2025	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3060/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190,612	112,500			112,500			
7	Đường Vành đai II, thành phố Sóc Trăng	TPST - Châu Thành	5.34,4m; 04 cây cầu; thu hồi đất mỗi bên 40m.	2022-2025	75/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3061/QĐ-UBND, 03/11/2021 11/NQ-HĐND, 28/02/2022; 759/QĐ-UBND, 18/3/2022 56/NQ-HĐND, 24/6/2024 2136/QĐ-UBND, 09/9/2024	611,389	550,250			550,250			
8	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bưng, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	Trần Đề, Vĩnh Châu	04 cây cầu tải trọng HL93	2022 - 2025	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3058/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225,184	202,665			202,665			
9	Dự án Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Chiều dài 2.100 m; thu hồi đất hai bên đường theo quy hoạch.	2022-2025	60/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3050/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	115,000	103,500			103,500			
10	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	1,027km	2022-2025	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3051/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98,232	72,000			72,000			
11	Đường nối từ Quốc lộ 60 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Long Phú	Long Phú	Chiều dài tuyến khoảng 800m; thu hồi đất mỗi bên 50m.	2022 - 2025	73/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3062/QĐ-UBND, 03/11/2021 12/NQ-HĐND, 28/02/2022; 737/QĐ-UBND, 17/3/2022	151,741	136,560			136,560			
12	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách)	Châu Thành - Kế Sách	13,812 Km	2021-2024	131/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1276/QĐ-UBND, 28/05/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 85/NQ-HĐND, 13/11/2023	183,391	120,600			120,600			
13	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)	Mỹ Tú	12,772 Km	2021-2024	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1277/QĐ-UBND, 28/05/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022, 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022	175,963	117,000			117,000			
14	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 934 (đoạn từ giao Đường tỉnh 935 với Đường tỉnh 933C)	Trần Đề	21,4 Km	2021-2024	133/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1278/QĐ-UBND, 28/05/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	130,000	117,000			117,000			
15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	Châu Thành, Mỹ Tú	16,25km; 03 cây cầu	2022 - 2025	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 84/NQ-HĐND; 13/11/2023 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301,995	191,630			191,630			
16	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	1.920m	2023-2026	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3005/QĐ-UBND, 07/11/2022; 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	162,000	135,000			135,000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
17	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	8,077km; 02 cây cầu	2022-2025	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3052/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186,576	135,000			135,000			
VI	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**2,172,903**	**100,000**	**83,009**	**83,009**	**9,483**	**9,483**	**-**	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**2,172,903**	**100,000**	**83,009**	**83,009**	**9,483**	**9,483**	**-**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**2,172,903**	**100,000**	**83,009**	**83,009**	**9,483**	**9,483**	**-**	
-	***Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020***					***2,172,903***	***100,000***	***83,009***	***83,009***	***9,483***	***9,483***	**-**	
1	Khu hành chính tỉnh Sóc Trăng (GPMB)	TPST	30 ha	2010-2020	643/QĐHC-CTUBND, 26/7/2011	2,172,903	100,000	83,009	83,009	9,483	9,483		
VII	**Vốn đối ứng các dự án ODA**									**138,700**			Chi tiết tại Phụ lục ODA
C	**Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác**					**46,691,000**	**12,445,000**	**-**	**-**	**5,269,500**	**-**	**-**	
I	**NGÀNH GIAO THÔNG**					**46,691,000**	**12,445,000**			**5,269,500**			
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án					**46,691,000**	**12,445,000**			**5,269,500**			
(2)	**Các dự án dự kiến khởi công mới**					**46,691,000**	**12,445,000**	**-**	**-**	**5,269,500**	**-**	**-**	
	Dự án quan trọng quốc gia					***44,691,000***	***10,945,000***			***3,769,500***			
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1		58,37 km	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	44,691,000	10,945,000			*3,769,500*			
	Dự án nhóm A					**2,000,000**	**1,500,000**	**-**	**-**	**1,500,000**	**-**	**-**	
2	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, Ngã Năm	56,678 Km	2021-2025	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 1967/QĐ-UBND, 02/8/2021	2,000,000	1,500,000			1,500,000			
D	**Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội**					**45,028,700**	**11,252,000**	**-**	**-**	**1,253,000**	**-**	**-**	
I	**NGÀNH GIAO THÔNG**					**44,691,000**	**10,945,000**			**946,000**			
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án					**44,691,000**	**10,945,000**			**946,000**			
(2)	**Các dự án dự kiến khởi công mới**					**44,691,000**	**10,945,000**			**946,000**			
	Dự án quan trọng quốc gia					***44,691,000***	***10,945,000***			***946,000***			
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1		58,37 km	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	44,691,000	10,945,000			946,000			
II	**ĐẦU TƯ HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ, Y TẾ DỰ PHÒNG, TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT, VIỆN VÀ BỆNH VIỆN CẤP TRUNG ƯƠNG**					**194,700**	**177,000**			**177,000**			
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án					**194,700**	**177,000**			**177,000**			
(2)	**Các dự án dự kiến khởi công mới**					**194,700**	**177,000**			**177,000**			
b	***Dự án nhóm B***					***194,700***	***177,000***			***177,000***			
1	Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 45 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Sóc Trăng		45 Trạm	2022-2023	54/NQ-HĐND, 30/8/2022	194,700	177,000			177,000			
III	**PHÒNG CHỐNG SẠT LỞ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN, BẢO ĐẢM AN TOÀN HỒ CHỨA, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI**					**143,000**	**130,000**			**130,000**			
	Dự án khởi công mới												
1	Dự án Gia cố sạt lở bờ biển từ K39 đến K45, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng		Chiều dài 1.400m	2022-2023	28/NQ-HĐND, 18/6/2022	77,000	70,000			70,000			
2	Dự án Gia cố chống sạt lở bờ biển đặc biệt nguy hiểm từ cống số 2 đến cống số 4, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng		Chiều dài 1.350m	2022-2023	29/NQ-HĐND, 18/6/2022	66,000	60,000			60,000			
E	**NSTW hỗ trợ từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSTW năm 2021**					**44,691,000**	**10,945,000**	**-**	**-**	**1,921,000**	**-**	**-**	
I	**NGÀNH GIAO THÔNG**					**44,691,000**	**10,945,000**			**1,921,000**			
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án					**44,691,000**	**10,945,000**			**1,921,000**			
(2)	**Các dự án dự kiến khởi công mới**					**44,691,000**	**10,945,000**			**1,921,000**			
	Dự án quan trọng quốc gia					***44,691,000***	***10,945,000***			***1,921,000***			
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1		58,37 km	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	44,691,000	10,945,000			*1,921,000*			
F	**NSTW hỗ trợ từ nguồn dự phòng NSTW**					**350,000**	**320,000**	**-**	**-**	**320,000**	**-**	**-**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**330,000**	**300,000**	**-**	**-**	**300,000**	**-**	**-**	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án					**330,000**	**300,000**	**-**	**-**	**300,000**	**-**	**-**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
(4)	**Các dự án dự kiến khởi công mới**					**330,000**	**300,000**	**-**	**-**	**300,000**	**-**	**-**	
b	***Dự án nhóm B***					***330,000***	***300,000***	**-**	**-**	***300,000***	**-**	**-**	
1	Dự án phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.	- Xây dựng kè giảm sóng có chiều dài khoảng 6.425 m; - Xây dựng tuyến kè giảm sóng và cầu thang lên xuống khu vực Hồ bể dài 300m	2023-2024	44/NQ-HĐND, 11/7/2023; 94/NQ-HĐND, 13/11/2023 3261/QĐ-UBND, 18/12/2023	330,000	300,000			300,000			
c	***Dự án nhóm B***					***20,000***	***20,000***	**-**	**-**	***20,000***	**-**	**-**	
1	Dự án Bố trí ổn định dân cư phòng chống thiên tai xã An Thạch Nhất, An Thạch Đông, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng		Xây dựng 02 điểm Bố trí ổn định dân cư để di dân với diện tích khoảng 2,2 ha, trong đó: Điểm bố trí ổn định dân cư xã An Thạnh 1 khoảng 0,7 ha; Điểm bố trí ổn định dân cư xã An Thạnh Đông khoảng 1,5 ha.	2023	08/NQ-HĐND, 27/02/2023	20,000	20,000			20,000			

Phụ lục III-SOCTRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư									Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
							Số quyết định	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)													
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		
												Tổng số	Trong đó:											
													Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ							**3,994,674**	**1,121,139**	**220,794**	**29**	**2,822,403**	**2,148,327**	**674,076**	**1,101,685**	**83,400**	**-**	**573,243**	**1,384,226**	**138,700**	**-**	**1,245,526**	
A	**DỰ ÁN KHÔNG GIẢI NGÂN THEO THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**							**3,750,079**	**1,042,408**	**220,794**	**29**	**2,656,539**	**1,982,463**	**674,076**	**1,100,285**	**82,000**	**-**	**573,243**	**1,218,362**	**138,700**	**-**	**1,079,662**	
I	**Môi trường**							**427,059**	**128,118**	**102,494**	**-**	**298,941**	**298,941**	**-**	**243,135**	**82,000**	**-**	**141,135**	**176,280**	**20,400**	**-**	**155,880**	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							**427,059**	**128,118**	**102,494**	**-**	**298,941**	**298,941**	**-**	**243,135**	**82,000**	**-**	**141,135**	**176,280**	**20,400**	**-**	**155,880**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**							**427,059**	**128,118**	**102,494**	**-**	**298,941**	**298,941**	**-**	**243,135**	**82,000**	**-**	**141,135**	**176,280**	**20,400**	**-**	**155,880**	
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***							***427,059***	***128,118***	***102,494***	***-***	***298,941***	***298,941***	***-***	***243,135***	***82,000***	***-***	***141,135***	***176,280***	***20,400***	***-***	***155,880***	
(1)	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Sóc Trăng (CHLB Đức) GĐ2	Diện tích lưu vực 220 ha;Nhà máy xử lý nước thải C/suất 24.000m3	2014-2021	KfW	07/9/2015	12/31/2020	963/QĐ-UBND, ngày 25/4/2015 ; 161/QĐ-UBND, ngày 30/01/2020	427,059	128,118	102,494	11,21 triệu Eur	298,941	298,941		243,135	82,000		141,135	176,280	20,400		155,880	
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**							**2,266,447**	**655,717**	**-**	**29**	**1,559,598**	**1,216,122**	**343,476**	**606,301**	**-**	**-**	**287,871**	**518,770**	**-**	**-**	**518,770**	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							**2,266,447**	**655,717**	**-**	**29**	**1,559,598**	**1,216,122**	**343,476**	**606,301**	**-**	**-**	**287,871**	**518,770**	**-**	**-**	**518,770**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**							**1,274,147**	**377,117**	**-**	**29**	**845,898**	**716,532**	**129,366**	**606,301**	**-**	**-**	**287,871**	**468,770**	**-**	**-**	**468,770**	
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***							***1,274,147***	***377,117***	***-***	***29***	***845,898***	***716,532***	***129,366***	***606,301***	***-***	***-***	***287,871***	***468,770***	***-***	***-***	***468,770***	
(1)	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái để thích ứng với BĐKH và nâng cao sinh kế người dân khu vực Cù Lao Dung (Dự án ICRSL)	Mô hình sinh kế, Nâng cấp mở rộng ĐT 933B, Nâng cấp đê biển, xây dựng mới đê sông, hệ thống điện phục vụ sản xuất, trồng rừng	2017-2022	Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA)	5/19/2016	12/31/2022	1960/QĐ-UBND, 20/7/2020	942,556	295,723		29	646,833	517,467	129,366	462,890			183,215	381,970			381,970	
(2)	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng	30.365 hộ, 35.488 ha	2016-2022	WB	7/9/2015	31/6/2022	4229/QĐ-BNN- KH, 26/10/2015 và 136/QĐ-UBND, 15/01/2016; 602/QĐ-UBND, 19/3/2021	331,591	81,394		8655 ngàn USD	199,065	199,065	-	143,411			104,656	86,800	-	-	86,800	
b	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025***							**992,300**	**278,600**	**-**		**713,700**	**499,590**	**214,110**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50,000**	**-**	**-**	**50,000**	
-	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025***							**992,300**	**278,600**	**-**		**713,700**	**499,590**	**214,110**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50,000**	**-**	**-**	**50,000**	
(1)	Dự án Phát triển thuỷ sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	03 hợp phần	WB				879/TTg-QHQT ngày 29/6/2021; 61/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	992,300	278,600		30,79 triệu USD	713,700	499,590	214,110					50,000			50,000	
III	**Các công trình công cộng tại các đô thị**							**1,056,573**	**258,573**	**118,300**	**-**	**798,000**	**467,400**	**330,600**	**250,849**	**-**	**-**	**144,237**	**516,491**	**118,300**	**-**	**398,191**	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							**1,056,573**	**258,573**	**118,300**	**-**	**798,000**	**467,400**	**330,600**	**250,849**	**-**	**-**	**144,237**	**516,491**	**118,300**	**-**	**398,191**	

STT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư									Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
							Số quyết định	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*								Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)													
												Quy đổi ra tiền Việt												
													Trong đó:											
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW			
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**							**1,056,573**	**258,573**	**118,300**	**-**	**798,000**	**467,400**	**330,600**	**250,849**	**-**	**-**	**144,237**	**516,491**	**118,300**	**-**	**398,191**		
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***							***1,056,573***	***258,573***	***118,300***	***-***	***798,000***	***467,400***	***330,600***	***250,849***	***-***	***-***	***144,237***	***516,491***	***118,300***	***-***	***398,191***		
(1)	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	4 hợp phần	2017-2023	WB	6/29/2018	12/31/2023	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1,056,573	258,573	118,300	35.000 USD	798,000	467,400	330,600	250,849			144,237	516,491	118,300		398,191		
IV	**Chưa phân bổ**																		**6,821**			**6,821**	Do TW giao trùng 2 lần của Dự án Nâng cấp đô thị	
B	**DỰ ÁN GIẢI NGÂN THEO THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**							**244,595**	**78,731**	**-**	**-**	**165,864**	**165,864**	**-**	**1,400**	**1,400**	**-**	**-**	**165,864**	**-**	**-**	**165,864**		
I	**Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới**							**244,595**	**78,731**	**-**	**-**	**165,864**	**165,864**	**-**	**1,400**	**1,400**	**-**	**-**	**165,864**	**-**	**-**	**165,864**		
*	***Dự án chuyển tiếp***							**244,595**	**78,731**	**-**	**-**	**165,864**	**165,864**	**-**	**1,400**	**1,400**	**-**	**-**	**165,864**	**-**	**-**	**165,864**		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	46 trạm y tế	2019	Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	2019	2025	1467/QĐ-TTg ngày 02/ 11/2018; 758/QĐ-TTg ngày 19/6 /2019 3154/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 1039a/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	244,595	78,731	-		165,864	165,864		1,400	1,400			165,864			165,864		

Phụ lục IV-SOCTRANG

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	*Trong đó: Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)*	
	TỔNG SỐ					**18,013,978**	**4,608,657**	**317,868**	**4,367,760**	**1,819,460**	**1,819,460**	**4,367,760**	**293,078**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					**18,013,978**	**4,608,657**	**317,868**	**2,839,045**	**290,745**	**1,795,722**	**4,344,022**	**293,078**	
A.1	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**					**17,682,481**	**4,310,164**	**317,868**	**2,548,300**	**-**	**-**	**2,548,300**	**190,501**	
I	**Quốc phòng**					**84,877**	**84,877**	**-**	**183,235**	**-**	**-**	**183,235**	**-**	
	Dự án khởi công mới					***84,877***	***84,877***	***-***	***183,235***	***-***	***-***	***183,235***	***-***	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, huyện Kế Sách, huyện Long Phú và thành phố Sóc Trăng	91/NQ-HĐND, 23/10/2020	11,000	11,000	4165/QĐ-UBND 30/12/2020	11,000	11,000		10,440			10,440		
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng Vĩnh Châu (646)	105/NQ-HĐND, 23/10/2020	7,000	7,000	4166/QĐ-UBND 30/12/2020	7,000	7,000		6,990			6,990		
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	85/NQ-HĐND, 13/7/2021; 105/NQ-HĐND, 07/12/2023	14,200	14,200	3063/QĐ-UBND, 03/11/2021	14,200	14,200		14,200			14,200		
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	84/NQ-HĐND, 13/7/2021	14,200	14,200	3049/QĐ-UBND, 14/12/2022	14,200	14,200		13,700			13,700		
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng	130/NQ-HĐND, 01/10/2021	14,000	14,000	3064/QĐ-UBND, 03/11/2021	12,479	12,479		12,475			12,475		
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Tham mưu, Trinh sát và khu huấn luyện thể thao Quân sự/ Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng	106/NQ-HĐND, 13/7/2021	8,000	8,000	2978/QĐ-UBND, 29/10/2021	8,000	8,000		7,600			7,600		
7	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm Kiểm soát Biên phòng Mỹ Thanh/ Đồn Biên phòng Bãi giá (638), tỉnh Sóc Trăng	103/NQ-HĐND, 13/7/2021	5,500	5,500	2979/QĐ-UBND, 29/10/2021	5,500	5,500		5,380			5,380		
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm Kiểm soát Biên phòng Định An/ Đồn Biên phòng An Thạnh Ba (634), tỉnh Sóc Trăng	101/NQ-HĐND, 13/7/2021	5,500	5,500	2929/QĐ-UBND, 01/11/2022	5,500	5,500		5,500			5,500		
9	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đại đội huấn luyện-Cơ động (C19), tỉnh Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 13/7/2021; 53/NQ-HĐND, 24/6/2024	4,000	4,000	2658/QĐ-UBND, 01/11/2024	4,000	4,000		4,000			4,000		
10	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm Kiểm soát Biên phòng Trần Đề/ Đồn Biên phòng Bãi Giá (638), tỉnh Sóc Trăng	102/NQ-HĐND, 13/7/2021	3,000	3,000	2928/QĐ-UBND, 01/11/2022	2,998	2,998		2,950			2,950		
11	Đầu tư khác								100,000			100,000		Đã phân bổ theo văn bản riêng
II	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**					**66,022**	**66,022**	**-**	**78,105**	**-**	**-**	**78,105**	**-**	
	Dự án khởi công mới					***66,022***	***66,022***	***-***	***78,105***	***-***	***-***	***78,105***	***-***	
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an huyện Kế Sách và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	96/NQ-HĐND, 23/10/2020	12,000	12,000	4167/QĐ-UBND 30/12/2020	12,000	12,000		10,800			10,800		
2	Dự án Hỗ trợ đối ứng San lấp mặt bằng trụ sở Công an tỉnh Sóc Trăng	93/NQ-HĐND, 13/7/2021	25,000	25,000	3065/QĐ-UBND, 03/11/2021	25,000	25,000		25,000			25,000		
3	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng	91/NQ-HĐND, 13/7/2021	14,990	14,990	3066/QĐ-UBND, 03/11/2021	14,923	14,923		14,920			14,920		
4	Dự án San lấp mặt bằng Trụ sở và Doanh trại phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Công an tỉnh Sóc Trăng	92/NQ-HĐND, 13/7/2021	14,953	14,953	3008/QĐ-UBND, 07/11/2022	14,099	14,099		13,030			13,030		
5	Đầu tư khác								14,355			14,355		Đã phân bổ theo văn bản riêng
III	**Khoa học, công nghệ**					**3,975**	**3,975**	**-**	**3,600**	**-**	**-**	**3,600**	**-**	
	Dự án khởi công mới					***3,975***	***3,975***	***-***	***3,600***	***-***	***-***	***3,600***	***-***	
1	Dự án Đầu tư trang thiết bị đảm bảo hoạt động Trại thực nghiệm công nghệ sinh học; Nâng cấp, cải tạo và đầu tư thiết bị Phòng thí nghiệm của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	92/NQ-HĐND, 23/10/2020	4,000	4,000	4164/QĐ-UBND, 30/12/2020	3,975	3,975		3,600			3,600		
IV	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**945,591**	**171,193**	**183,411**	**83,722**	**-**	**-**	**83,722**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp					***615,591***	***141,193***	***183,411***	***38,542***	***-***	***-***	***38,542***	***-***	
1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng				4229/QĐ-BNN- KH, 26/10/2015; 136/QĐ-UBND, 15/01/2016; 2470/QĐ-BNN-HTQT, 30/6/2020; 2631/QĐ-UBND, 06/10/2021	331,591	86,965	143,411	28,645			28,645		
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	1112/QĐ-BNN-KH, 31/3/2017			4355/QĐ-BNN-TCTS, 27/10/2017	174,000	54,228	40,000	1,000			1,000		
3	Dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm đoạn sông Hậu, đoạn sông Saintard (thị trấn Đại Ngãi) và đoạn Rạch Mop (xã Song Phụng), huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng				1168/QĐ-UBND, 28/4/2020; 1546/QĐ-UBND, 10/6/2020	110,000			8,897			8,897		
	Dự án khởi công mới					**330,000**	**30,000**	**-**	**45,180**	**-**	**-**	**45,180**	**-**	
4	Dự án phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	44/NQ-HĐND, 11/7/2023; 94/NQ-HĐND, 13/11/2023; 47/NQ-HĐND, 24/6/2024	330,000	30,000	3261/QĐ-UBND, 18/12/2023	330,000	30,000		15,000			15,000		
5	Dự án Bồi trúc, nâng cấp mở rộng, cứng hóa đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80,180	80,180					30,180			30,180		
V	**Giao thông**					**15,741,037**	**3,143,118**	**77,500**	**994,029**	**-**	**-**	**994,029**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp					***93,079***	***91,160***	***77,500***	***4,900***	***-***	***-***	***4,900***	***-***	
1	Đường từ kênh Tư đến cống Bãi Giá	214/HĐND-VP, 24/10/2017	69,984	69,984	2642/QĐ-UBND, 09/10/2018	69,960	69,960	58,500	2,800			2,800		
2	Đường huyện 42, thị xã Vĩnh Châu	3033/QĐ-UBND, 13/11/2018	23,120	21,200	1849/QĐ-UBND, 04/7/2019	23,119	21,200	19,000	2,100			2,100		
	Dự án khởi công mới					***15,647,958***	***3,051,958***	***-***	***989,129***	***-***	***-***	***989,129***	***-***	
3	Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng	145/NQ-HĐND, 11/12/2020; 45/NQ-HĐND, 24/6/2024	580,176	580,176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1681/QĐ-UBND, 25/7/2024	580,176	580,176		340,249			340,249		
4	Dự án Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	146/NQ-HĐND, 11/12/2020	67,014	67,014	1280/QĐ-UBND, 28/5/2021	67,012	67,012		62,323			62,323		
5	Dự án Đường Nguyễn Trãi, Phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	143/NQ-HĐND, 11/12/2020	75,000	75,000	1249/QĐ-UBND, 26/05/2021; 65/QĐ-UBND, 10/01/2023	75,000	75,000		66,250			66,250		
6	Dự án Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 23/10/2020; 83/NQ-HĐND, 13/11/2023	88,244	88,244	792/QĐ-UBND, 08/4/2021; 1045/QĐ-UBND, 28/4/2023; 355/QĐ-UBND,07/3/2024	64,000	64,000		88,050			88,050		
7	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023; 146/NQ-HĐND, 06/12/2024	2,000,000	500,000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020; 29/4/2025 1028/QĐ-UBND,	2,000,000	500,000		26,215			26,215		
8	Dự án Đường D3, N1 đến D2, thị xã Ngã năm, tỉnh Sóc Trăng	139/NQ-HĐND, 01/10/2021	36,000	36,000	3070/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3475/QĐ-UBND, 29/12/2023	36,000	36,000		32,400			32,400		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	*Trong đó: Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chi tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)*	
9	Dự án Đường D2 (lộ từ Đường 3/2 Phường 1 đến Quản lộ - Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	140/NQ-HĐND, 01/10/2021; 77/NQ-HĐND, 13/11/2023; 106/NQ-HĐND, 07/12/2023	48,000	48,000	3069/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3336/QĐ-UBND; 22/12/2023	48,000	48,000		43,200			43,200		
10	Dự án Đường từ cầu chữ Y đến đường Hùng Vương, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	64/NQ-HĐND, 13/7/2021	130,000	130,000	2974/QĐ-UBND, 29/10/2021	130,000	130,000		97,000			97,000		
11	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44,691,000	1,000,000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11,961,000	1,000,000		108,155			108,155		
12	Dự án Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 60/NQ-HĐND, 30/8/2022; 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	162,000	15,000	3005/QĐ-UBND, 07/11/2022	150,000	15,000		15,000			15,000		
13	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 20/5/2022; 52/NQ-HĐND, 24/6/2024	50,000	50,000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022; 2640/QĐ-UBND, 31/10/2024	50,000	50,000		44,997			44,997		
14	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486,770	486,770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486,770	486,770		60,205			60,205		
15	Dự án Đầu tư hoàn thiện công trình cầu Nguyễn Văn Linh	1117/QĐ-UBND, 13/5/2025	5,085	5,085					5,085			5,085		
VI	**Văn hóa**					**-**	**-**	**-**	**27,300**	**-**	**-**	**27,300**	**-**	
	Dự án khởi công mới					**-**	**-**	**-**	***27,300***	**-**	**-**	***27,300***	**-**	
1	Dự án Cải tạo Công viên 30/4, thành phố Sóc Trăng	1480/QĐ-UBND, 17/6/2025	27,300	27,300					27,300			27,300		
VII	**Công nghệ thông tin**					**212,432**	**212,432**	**-**	**187,288**	**-**	**-**	**187,288**	**-**	
	Dự án khởi công mới					***212,432***	***212,432***	**-**	***187,288***	**-**	**-**	***187,288***	**-**	
1	Dự án Nâng cấp bổ sung nền tảng Chính phủ điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam 2.0; Nâng cấp, tích hợp, xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh	104/NQ-HĐND, 23/10/2020	55,000	55,000	4169/QĐ-UBND, 30/12/2020	54,999	54,999		47,738			47,738		
2	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Cổng dịch vụ dữ liệu mở của tỉnh; số hóa dữ liệu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/7/2021	65,000	65,000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64,000	64,000		55,500			55,500		
3	Dự án Xây dựng phần mềm nền tảng; cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành của tỉnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với trục liên thông tích hợp LGSP của tỉnh	131/NQ-HĐND, 01/10/2021	39,500	39,500	2990/QĐ-UBND, 04/11/2022	39,104	39,104		35,550			35,550		
4	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	132/NQ-HĐND, 01/10/2021	25,000	25,000	3575/QĐ-UBND, 30/12/2022	24,747	24,747		22,500			22,500		
5	Dự án Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	30,000	30,000	3576/QĐ-UBND, 30/12/2022	29,582	29,582		26,000			26,000		
VIII	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**326,040**	**326,040**	**47,000**	**313,273**	**-**	**-**	**313,273**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp					***96,220***	***96,220***	***47,000***	***39,590***	**-**	**-**	***39,590***	**-**	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng	28/NQ-HĐND, 07/12/2018; 27/NQ-HĐND, 10/7/2019	96,220	96,220	3142/QĐ-UBND, 29/10/2019	96,220	96,220	47,000	39,590			39,590		
	Dự án khởi công mới		***229,820***	***229,820***	**-**	***229,820***	***229,820***	**-**	***273,683***	**-**	**-**	***273,683***	**-**	
2	Dự án Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200,000	200,000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200,000	200,000		142,301			142,301		
3	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tỉnh Sóc Trăng	95/NQ-HĐND, 23/10/2020	2,100	2,100	4168/QĐ-UBND, 30/12/2020	2,100	2,100		2,060			2,060		
4	Dự án Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 28/8/2024	19,400	19,400	2533/QĐ-UBND, 23/10/2024	19,400	19,400		15,250			15,250		
5	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan Hội Cựu chiến binh tỉnh Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 28/8/2024	3,000	3,000	2660/QĐ-UBND, 01/11/2024	3,000	3,000		2,672			2,672		
6	Dự án Sửa chữa cơ quan tỉnh Đoàn và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên tỉnh Sóc Trăng	158/NQ-HĐND, 06/12/2024	5,320	5,320	87/QĐ-UBDN, 16/01/2025	5,320	5,320		332			332		
7	Đầu tư khác								111,068			111,068		Trình điều chỉnh theo văn bản riêng
IX	**Quy hoạch**					**54,635**	**54,635**	**9,957**	**19,135**	**-**	**-**	**19,135**	**-**	
1	Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050				2496/QĐ-UBND, 11/9/2020	54,635	54,635	9,957	19,135			19,135		
X	**Khác**					**247,872**	**247,872**	**-**	**457,124**	**-**	**-**	**457,124**	**-**	
1	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư								128,000			128,000		
2	Dự án Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 13/7/2021; 63/NQ-HĐND, 24/6/2024	156,000	156,000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2197/QĐ-UBND, 17/9/2024	156,000	156,000		136,300			136,300		
3	Chuẩn bị đầu tư								14,695			14,695		
	Trong đó dự án Đầu tư xây dựng Đường Thanh niên (nối dài), thị xã Vĩnh Châu											690		
4	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán								30,669			30,669		
5	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP								20,000			20,000		
6	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1,391	1,391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022				1,390			1,390		*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
7	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	120/2020/QH14, 19/6/2020			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021				30,363			30,363		*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
8	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022				59,471			59,471		*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
9	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91,872	91,872	165/QĐ-UBND, 24/01/2025	91,872	91,872		36,236			36,236		
XI	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**								10,988			10,988		
XII	**Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Công văn số 8222/BKHĐT-TH, 08/10/2024)**								**190,501**			**190,501**	***190,501***	
A.2	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**					**331,497**	**298,493**	**-**	**290,745**	**290,745**	**290,745**	**290,745**		
I	**Giao thông**					**136,956**	**133,523**	**-**	**131,765**	**-**	**-**	**131,765**		
1	Dự án Cải tạo, nâng đường Trần Hưng Đạo hướng đến Trà Tim thành phố Sóc Trăng	47/NQ-HĐND, 18/7/2021	14,950	14,950	1016/QĐ-UBND, 29/7/2021	14,950	14,950		14,610			14,610		
2	Dự án Đường kênh Bình Hưng, thị xã Ngã Năm	183/QĐXD-UBND, 11/6/2021	14,900	14,900	243/QĐXD-UBND, 15/7/2021	14,889	14,889		14,755			14,755		
3	Dự án Mở rộng, nâng cấp đường huyện 79B, thị xã Ngã Năm	182/QĐXD-UBND, 11/6/2021	14,900	14,900	226/QĐXD-UBND, 12/7/2021	14,896	14,896		14,850			14,850		
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường Đặng Quang Minh (Đoạn từ cầu Khoan Tang đến Ngã ba Chín Đô), huyện Long Phú	260/NQ-HĐND, 23/6/2021	14,990	14,990	292/QĐXD-UBND, 16/7/2021	14,989	14,989		14,440			14,440		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	*Trong đó: Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chi tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)*	
5	Dự án Đường Cầu chùa đi Trường Khánh, xã Phú Tâm, huyện Châu Thành	543/QĐ-UBND, 07/7/2021	14,950	14,000	603/QĐ-UBND, 28/7/2021	14,780	14,000		14,000			14,000		
6	Dự án Nâng cấp mở rộng Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú	1787/QĐ-UBND, 05/7/2021	14,990	14,800	2051/QĐ-UBND, 31/7/2021	14,990	14,800		14,800			14,800		
7	Dự án Đường xã Nông thôn mới xã Xuân Hòa nối Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách	1019/QĐ-UBND, 16/7/2021	10,000	10,000	143/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	9,999	9,999		9,525			9,525		
8	Dự án Đường Béc Tôn - Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	1788/QĐ-UBND, 05/7/2021	8,730	7,000	2031/QĐ-UBND, 28/7/2021	8,486	7,000		7,000			7,000		
9	Dự án Đường giao thông nông thôn xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Trị	21/NQ-HĐND, 29/6/2021	14,978	14,000	478/QĐ-UBND, 19/7/2021	14,977	14,000		14,000			14,000		
10	Dự án Đường giao thông nông thôn các xã Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	2335/QĐ-UBND, 09/7/2021	14,000	14,000	2450/QĐ-UBND, 30/7/2021	14,000	14,000		13,785			13,785		
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**179,571**	**150,000**	**-**	**150,000**	**-**	**-**	**150,000**		
1	Dự án Trụ sở UBND xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	26/NQ-HĐND, 08/10/2020	7,000	6,000	2581/QĐ-UBND, 30/10/2020	7,000	6,000		6,000			6,000		
2	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	28/NQ-HĐND, 30/6/2020	7,990	6,000	3562/QĐ-UBND, 07/10/2020	7,982	6,000		6,000			6,000		
3	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Ân 1, huyện Cù Lao Dung	29/NQ-HĐND, 30/6/2020	6,422	6,000	3563/QĐ-UBND, 07/10/2020	6,419	6,000		6,000			6,000		
4	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế Thành, huyện Kế Sách	18/NQ-HĐND, 29/7/2020	7,900	6,000	364/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	7,158	6,000		6,000			6,000		
5	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trinh Phú, huyện Kế Sách	19/NQ-HĐND, 29/7/2020	8,000	6,000	363/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	8,000	6,000		6,000			6,000		
6	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Mỹ, huyện Kế Sách	17/NQ-HĐND, 29/7/2020	8,200	6,000	365/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	8,200	6,000		6,000			6,000		
7	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hưng, huyện Long Phú	11/NQ-HĐND, 17/6/2020	6,803	6,000	319/QĐ-UBND, 24/7/2020	6,473	6,000		6,000			6,000		
8	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	10/NQ-HĐND, 17/6/2020	7,994	6,000	320/QĐ-UBND, 24/7/2020	7,988	6,000		6,000			6,000		
9	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	76/NQ-HĐND, 10/7/2020	8,382	6,000	3510/QĐ-UBND, 28/10/2020	6,546	6,000		6,000			6,000		
10	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	74/NQ-HĐND, 10/7/2020	6,305	6,000	3509/QĐ-UBND, 28/10/2020	6,304	6,000		6,000			6,000		
11	Dự án Trụ sở UBND xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	14/NQ-HĐND, 29/6/2020	6,272	6,000	752/QĐ-UBND, 30/10/2020	6,265	6,000		6,000			6,000		
12	Dự án Trụ sở UBND xã Tuân Tức, huyện Thạnh Trị	15/NQ-HĐND, 29/6/2020	6,368	6,000	755/QĐ-UBND, 30/10/2020	6,366	6,000		6,000			6,000		
13	Dự án Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành, huyện Thạnh Trị	16/NQ-HĐND, 29/6/2020	6,344	6,000	751/QĐ-UBND, 30/10/2020	6,293	6,000		6,000			6,000		
14	Dự án Trụ sở UBND xã Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị	17/NQ-HĐND, 29/6/2020	6,461	6,000	753/QĐ-UBND, 30/10/2020	6,454	6,000		6,000			6,000		
15	Dự án Trụ sở Đảng ủy, UBND Thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	18/NQ-HĐND, 29/6/2020	6,410	6,000	754/QĐ-UBND, 30/10/2020	6,407	6,000		6,000			6,000		
16	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Hải, huyện Kế Sách	1017/QĐ-UBND, 16/7/2021	7,700	6,000	145/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	7,485	6,000		6,000			6,000		
17	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	331/QĐ-UBND, 21/7/2021	7,478	6,000								-		
18	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	385/QĐ-UBND, 26/8/2021	7,350	6,000	501/QĐ-UBND, 21/10/2022	7,350	6,000		6,000			6,000		
19	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	1785/QĐ-UBND, 05/7/2021	7,045	6,000	2118/QĐ-UBND, 10/8/2021	7,045	6,000		6,000			6,000		
20	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh 2, huyện Cù Lao Dung	46/NQ-HĐND, 06/7/2021	9,500	6,000	2072/QĐ-UBND, 20/9/2021	7,852	6,000		6,000			6,000		
21	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú	1786/QĐ-UBND, 05/7/2021	7,370	6,000	2117/QĐ-UBND, 10/8/2021	7,370	6,000		6,000			6,000		
22	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	1784/QĐ-UBND, 05/7/2021	7,485	6,000	2119/QĐ-UBND, 10/8/2021	7,485	6,000		6,000			6,000		
23	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế An, huyện Kế Sách	1020/QĐ-UBND, 16/7/2021	8,200	6,000	144/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	7,895	6,000		6,000			6,000		
24	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách	1016/QĐ-UBND, 16/7/2021	7,050	6,000	147/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	7,034	6,000		6,000			6,000		
25	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Hội, huyện Kế Sách	1148/QĐ-UBND, 14/11/2022	8,000	6,000	263/QĐ-UB(XDCB).23, 15/8/2023	8,000	6,000		6,000			6,000		
26	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	1149/QĐ-UBND, 14/11/2022	8,200	6,000	262/QĐ-UB(XDCB).23, 15/8/2023	8,200	6,000		6,000			6,000		
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**14,970**	**14,970**	**-**	**8,980**	**-**	**-**	**8,980**		
1	Dự án Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	72/QĐ-UBND, 13/01/2025	14,970	14,970	185/QĐ-UBND, 21/01/2025	14,970	14,970		8,980			8,980		
A.3	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**										**1,504,977.449**	**1,504,977.449**	**102,577**	
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng										183,137.000	183,137.000	*12,289*	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.1-SOCTRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu										169,877.000	169,877.000	*11,841*	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.2-SOCTRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm										113,912.000	113,912.000	*7,643*	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.3-SOCTRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung										102,221.000	102,221.000	*6,859*	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.4-SOCTRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách										155,053.507	155,053.507	*10,910*	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.5-SOCTRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú										125,616.226	125,616.226	*8,750*	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.6-SOCTRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú										127,396.000	127,396.000	*8,548*	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.7-SOCTRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên										151,217.000	151,217.000	*10,147*	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.8-SOCTRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành										106,686.942	106,686.942	*7,215*	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.9-SOCTRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị										124,063.000	124,063.000	*8,325*	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.10-SOCTRANG*
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề										145,797.774	145,797.774	*10,050*	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.11-SOCTRANG*
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**								**1,528,715**	**1,528,715**	**-**	**-**	***0***	
	Vốn Cân đối ngân sách địa phương								**1,528,715**	**1,528,715**	**-**	**-**	***0***	
1	Thành phố Sóc Trăng								183,137	183,137		-		
2	Thị xã Vĩnh Châu								176,473	176,473		-		
3	Thị xã Ngã Năm								113,912	113,912		-		
4	Huyện Cù Lao Dung								102,221	102,221		-		
5	Huyện Kế Sách								162,592	162,592		-		
6	Huyện Long Phú								130,409	130,409		-		
7	Huyện Mỹ Tú								127,396	127,396		-		
8	Huyện Mỹ Xuyên								151,217	151,217		-		
9	Huyện Châu Thành								107,512	107,512		-		
10	Huyện Thạnh Trị								124,063	124,063		-		
11	Huyện Trần Đề								149,783	149,783		-		
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**										**23,737.493**	**23,737.493**	**0**	
1	Xã Liêu Tú										3,352.000	3,352.000		
2	Xã Trần Đề										613.226	613.226		
3	Xã Tài Văn										12.000	12.000		
4	Xã Lịch Hội Thượng										8.000	8.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	*Trong đó:* *Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)*	
5	Xã Tân Thạnh										1,296.624	1,296.624		
6	Xã Long Phú										2,531.681	2,531.681		
7	Xã Trường Khánh										511.802	511.802		
8	Xã Nhơn Mỹ										2,622.647	2,622.647		Ngân sách cấp huyện Long Phú chuyển giao 356 triệu đồng, huyện Kế Sách chuyển giao chuyển giao 2.266,647 triệu đồng,
9	Xã Đại Ngãi										96.667	96.667		
10	Xã An Ninh										581.000	581.000		
11	Xã Hồ Đắc Kiện										128.000	128.000		
12	Xã Thuận Hòa										96.000	96.000		
13	Xã Phú Tâm										20.000	20.000		
14	Xã Kế Sách										3,438.779	3,438.779		
15	Xã An Lạc Thôn										785.691	785.691		
16	Xã Phong Nẫm										697.376	697.376		
18	Xã Thới An Hội										350.000	350.000		
19	Phường Vĩnh Châu										2,929.000	2,929.000		
20	Phường Vĩnh Phước										1,672.000	1,672.000		
21	Phường Khánh Hòa										1,652.000	1,652.000		
22	Xã Lai Hòa										79.000	79.000		
23	Xã Vĩnh Hải										264.000	264.000		

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

Phụ lục V-SOCTRANG

DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	*Trong đó: Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)*	
	TỔNG SỐ					**16,776,439**	**3,600,129**	**175,136**	**1,590,000**	**814,800**	**814,800**	**1,590,000**	**70,000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					**16,776,439**	**3,600,129**	**175,136**	**775,200**	**-**	**813,749**	**1,588,949**	**70,000**	
A.1	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**					**16,776,439**	**3,600,129**	**175,136**	**775,200**	**-**	**-**	**775,200**	**28,000**	
I	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**					**405,000**	**100,000**	**-**	**78,556**	**-**	**-**	**78,556**	**-**	
	Dự án khởi công mới					***405,000***	***100,000***	**-**	***78,556***	**-**	**-**	***78,556***	**-**	
1	Dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sóc Trăng	8945/QĐ-BCA-H01, 03/11/2021	405,000	100,000	9845/QĐ-BCA-H02, 30/12/2022	405,000	100,000		78,556			78,556		
II	**Giao thông**					**15,077,946**	**2,616,946**	**-**	**325,081**	**0**	**-**	**325,081**	**-**	
	Dự án khởi công mới					***15,077,946***	***2,616,946***	**-**	***325,081***	***0***	**-**	***325,081***	**-**	
1	Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng	145/NQ-HĐND, 11/12/2020; 45/NQ-HĐND, 24/6/2024	580,176	580,176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580,176	580,176		84,051			84,051		
2	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023; 146/NQ-HĐND, 06/12/2024	2,000,000	500,000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020; 29/4/2025 1028/QĐ-UBND,	2,000,000	500,000		72,830			72,830		
3	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44,691,000	1,000,000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11,961,000	1,000,000		74,000			74,000		
4	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 20/5/2022; 52/NQ-HĐND, 24/6/2024	50,000	50,000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022; 2640/QĐ-UBND, 31/10/2024	50,000	50,000		5,000			5,000		
5	Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh 937 (đoạn qua khu vực đô thị mới), xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên	159/NQ-HĐND, 06/12/ 2024	30,000	30,000					24,000			24,000		
6	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486,770	486,770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486,770	486,770		65,200			65,200		
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**200,000**	**200,000**	**-**	**140,699**	**-**	**-**	**140,699**		
	Dự án khởi công mới		***213,250***	***213,250***	**-**	***200,000***	***200,000***	**-**	***140,699***	**-**	**-**	***140,699***		
1	Dự án Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200,000	200,000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200,000	200,000		31,099			31,099		
2	Dự án Cải tạo trụ sở Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 28/8/2024	13,250	13,250					13,250			13,250		
3	Đầu tư khác								96,350			96,350		
IV	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					**-**	**-**	**-**	**41,100**	**-**	**-**	**41,100**		
1	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp An Nghiệp	155/NQ-HĐND, 06/12/2024	51,375	51,375					41,100			41,100		
V	**Cấp vốn Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách**					**-**	**-**	**-**	**60,000**	**-**	**-**	**60,000**		
1	Trích lập Quỹ Phát triển đất								60,000			60,000		
VI	**Khác**					**1,093,493**	**683,183**	**175,136**	**101,764**	**-**	**-**	**101,764**		
1	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 13/7/2021; 63/NQ-HĐND, 24/6/2024	156,000	156,000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2197/QĐ-UBND, 17/9/2024	156,000	156,000		16,000			16,000		
2	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn năm 2008-2010, định hướng đến năm 2015, tỉnh Sóc Trăng				1582/QĐHC-CTUBND, 04/12/2008; 650/QĐHC-CTUBND, 15/7/2013; 1300/QĐ-UBND, 05/5/2020	820,621	410,311	175,136	28,500			28,500		
3	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91,872	91,872		91,872	91,872		37,264			37,264		
4	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 28/8/2024	25,000	25,000		25,000	25,000		20,000			20,000		
VI	**Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Công văn số 8222/BKHĐT-TH, 08/10/2024)**								**28,000**			**28,000**	***28,000***	
A.2	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**								**-**	**-**	**813,749**	**813,749**	***42,000***	
1	Tiếp nhận từ ngân sách thành phố Sóc Trăng										444,000	444,000		*Chi tiết tại Phụ lục XIV.1-SOCTRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu										51,000	51,000		*Chi tiết tại Phụ lục XIV.2-SOCTRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm										30,977	30,977		*Chi tiết tại Phụ lục XIV.3-SOCTRANG*

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	*Trong đó:* *Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chi tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)*	
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung										26,400	26,400		*Chi tiết tại Phụ lục XIV.4-SOCTRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách										28,052	28,052		*Chi tiết tại Phụ lục XIV.5-SOCTRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú										46,800	46,800		*Chi tiết tại Phụ lục XIV.6-SOCTRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú										21,000	21,000		*Chi tiết tại Phụ lục XIV.7-SOCTRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên										61,720	61,720		*Chi tiết tại Phụ lục XIV.8-SOCTRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành										28,800	28,800		*Chi tiết tại Phụ lục XIV.9-SOCTRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị										12,000	12,000		*Chi tiết tại Phụ lục XIV.10-SOCTRANG*
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề										63,000	63,000		*Chi tiết tại Phụ lục XIV.11-SOCTRANG*
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**								**814,800**	**814,800**	-	-		
	Vốn Thu tiền sử dụng đất								**814,800**	**814,800**	-	-		
1	Thành phố Sóc Trăng								444,000	444,000		-		
2	Thị xã Vĩnh Châu								51,000	51,000		-		
3	Thị xã Ngã Năm								31,200	31,200		-		
4	Huyện Cù Lao Dung								26,400	26,400		-		
5	Huyện Kế Sách								28,800	28,800		-		
6	Huyện Long Phú								46,800	46,800		-		
7	Huyện Mỹ Tú								21,000	21,000		-		
8	Huyện Mỹ Xuyên								61,800	61,800		-		
9	Huyện Châu Thành								28,800	28,800		-		
10	Huyện Thạnh Trị								12,000	12,000		-		
11	Huyện Trần Đề								63,000	63,000		-		
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**										**1,051**	**1,051**		
1	Xã Mỹ Quới										223	223		
2	Phường Mỹ Xuyên										20	20		
3	Xã Nhu Gia										28	28		
4	Xã Gia Hòa										32	32		
5	Xã Kế Sách										15	15		
6	Xã Phong Nẫm										350	350		
7	Xã Thới An Hội										258	258		
8	Xã Đại Hải										125	125		

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

Phụ lục VI-SOCTRANG

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
	TỔNG SỐ								**8,368,000**	**2,280,757**	**2,280,757**	**8,368,000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**								**8,368,000**	**2,280,757**	**2,280,757**	**8,368,000**	
A.1	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**		**57,901,826**	**8,150,292**	**-**	**24,260,490**	**7,832,963**	**336,929**	**6,087,243**	**0**	**-**	**6,087,243**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**948,455**	**730,010**	**-**	**698,672**	**691,247**	**63,225**	**603,919**	**-**	**-**	**603,919**	
	Dự án chuyển tiếp		***90,000***	***90,000***	**-**	***100,059***	***92,634***	***63,225***	***28,250***	**-**	**-**	***28,250***	
1	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2				2718/QĐ-BGDĐT, 23/6/2014; 4047 và 4048/QĐ-UBND, 22/12/2020	10,059	2,634	7,425	2,150			2,150	
2	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy, chữa cháy các trường học thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 10/7/2019	44,000	44,000	3152/QĐ-UBND, 30/10/2019	44,000	44,000	31,900	7,700			7,700	
	Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới		***46,000***	***46,000***	**-**	***46,000***	***46,000***	***23,900***	***18,400***	**-**	**-**	***18,400***	
3	Trường THPT Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	1785/QĐ-UBND, 25/6/2019	28,000	28,000	3153/QĐ-UBND, 30/10/2019	28,000	28,000	14,400	12,000			12,000	
4	Trường THPT Ngọc Tố, huyện Mỹ Xuyên	1781/QĐ-UBND, 25/6/2019	18,000	18,000	3128/QĐ-UBND, 28/10/2019	18,000	18,000	9,500	6,400			6,400	
	Dự án khởi công mới		***858,455***	***640,010***	**-**	***598,613***	***598,613***	**-**	***575,669***	**-**	**-**	***575,669***	
5	Dự án Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	113/NQ-HĐND, 23/10/2020	4,532	4,532	4180/QĐ-UBND, 30/12/2020	4,310	4,310		4,200			4,200	
6	Dự án Trường THPT Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	90/NQ-HĐND, 23/10/2020	20,000	20,000	4153/QĐ-UBND, 30/12/2020	20,000	20,000		18,270			18,270	
7	Dự án Trường THPT Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	94/NQ-HĐND, 23/10/2020	20,000	20,000	4152/QĐ-UBND, 30/12/2020	20,000	20,000		19,295			19,295	
8	Dự án Cải tạo, xây dựng Nhà vệ sinh cho các Trường THPT giai đoạn 2021-2025	86/NQ-HĐND, 23/10/2020	20,000	20,000	4126/QĐ-UBND, 30/12/2020	20,000	20,000		18,000			18,000	
9	Dự án Trường THPT Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	142/NQ-HĐND, 11/12/2020	10,000	10,000	1271/QĐ-UBND, 28/5/2021	10,000	10,000		9,540			9,540	
10	Dự án Trường THPT Lương Định Của, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	144/NQ-HĐND, 11/12/2020	25,000	25,000	1272/QĐ-UBND, 28/5/2021	25,000	25,000		22,685			22,685	
11	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	69/NQ-HĐND, 13/7/2021; 19/NQ-HĐND, 17/4/2024	50,000	50,000	2969/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1359/QĐ-UBND, 26/6/2024	50,000	50,000		47,500			47,500	
12	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng	127/NQ-HĐND, 01/10/2021; 07/NQ-HĐND, 17/4/2024; 151/NQ-HĐND, 06/12/2024	40,000	40,000	3071/QĐ-UBND, 03/11/2021	40,000	40,000		38,000			38,000	
13	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Dân tộc nội trú Huỳnh Cương, tỉnh Sóc Trăng	128/NQ-HĐND, 01/10/2021	20,000	20,000	2965/QĐ-UBND, 29/10/2021	20,000	20,000		18,800			18,800	
14	Dự án Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	118/NQ-HĐND, 01/10/2021; 57/NQ-HĐND, 24/6/2024	97,700	97,700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2026/QĐ-UBND, 29/8/2024	97,700	97,700		94,800			94,800	
15	Dự án Trường THPT An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	121/NQ-HĐND, 01/10/2021	14,000	14,000	3073/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1397/QĐ-UBND, 09/6/2023	14,000	14,000		13,550			13,550	
16	Dự án Trường THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai, tỉnh Sóc Trăng	89/NQ-HĐND, 13/7/2021; 79/NQ-HĐND, 13/11/2023	20,000	20,000	2966/QĐ-UBND, 29/10/2021	20,000	20,000		17,600			17,600	
17	Dự án Trường THCS và THPT Dương Kỳ Hiệp, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	99/NQ-HĐND, 13/7/2021	20,000	20,000	2970/QĐ-UBND, 29/10/2021	20,000	20,000		18,500			18,500	
18	Dự án Trường THCS và THPT Long Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	94/NQ-HĐND, 13/7/2021	35,000	35,000	2968/QĐ-UBND, 29/10/2021	35,000	35,000		30,800			30,800	
19	Dự án Trường THPT Thiểu Văn Chòi, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	105/NQ-HĐND, 13/7/2021	10,000	10,000	2987/QĐ-UBND, 04/11/2022	10,000	10,000		9,333			9,333	
20	Dự án Trường THCS và THPT Lê Văn Tám, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	122/NQ-HĐND, 01/10/2021; 34/NQ-HĐND, 29/6/2022	5,000	5,000	3074/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2006/QĐ-UBND, 02/8/2022	4,891	4,891		4,625			4,625	
21	Dự án Trường THCS và THPT Tân Thạnh , huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 13/7/2021; 12/NQ-HĐND, 17/4/2024	4,400	4,400	2927/QĐ-UBND, 01/11/2022; 1435/QĐ-UBND, 03/7/2024	4,008	4,008		4,000			4,000	
22	Dự án Trường THPT An Ninh, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	123/NQ-HĐND, 01/10/2021	10,000	10,000	2986/QĐ-UBND, 04/11/2022	9,938	9,938		9,720			9,720	
23	Dự án Trường THPT Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	124/NQ-HĐND, 01/10/2021	10,000	10,000	2983/QĐ-UBND, 04/11/2022	8,690	8,690		8,640			8,640	
24	Dự án Trường THPT Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	142/NQ-HĐND, 01/10/2021	14,000	14,000	2950/QĐ-UBND, 03/11/2022	13,998	13,998		13,845			13,845	
25	Dự án Trường THPT Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	125/NQ-HĐND, 01/10/2021; 77/NQ-HĐND, 09/12/2022	20,028	20,028	602/QĐ-UBND, 16/3/2023	20,028	20,028		19,990			19,990	
26	Dự án Trường THCS và THPT Hưng Lợi, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	100/NQ-HĐND, 13/7/2021	5,000	5,000	2984/QĐ-UBND, 04/11/2022	5,000	5,000		4,785			4,785	
27	Dự án Cải tạo các khối cho các trường THPT (Lịch Hội Thượng; Lai Hòa; Hòa Tú; Đoàn Văn Tố; Trần Văn Bảy; Mai Thanh Thế; Hoàng Diệu; THCS và THPT Trần Đề; THCS và THPT Mỹ Thuận) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	97/NQ-HĐND, 13/7/2021	18,450	18,450	2988/QĐ-UBND, 04/11/2022	18,450	18,450		17,786			17,786	
28	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị, tỉnh Sóc Trăng	126/NQ-HĐND, 01/10/2021; 08/NQ-HĐND, 17/4/2024	20,000	20,000	2967/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1413/QĐ-UBND, 13/6/2023; 1336/QĐ-UBND, 25/6/2024	19,765	19,765		18,000			18,000	
29	Dự án Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 7, lớp 10, tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/11/2023	11,505	11,505	1775/QĐ-UBND, 05/8/2024	11,505	11,505		11,505			11,505	
30	Dự án Đầu tư Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ Chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2025 cho khối lớp 8, lớp 11, tỉnh Sóc Trăng	102/NQ-HĐND, 28/8/2024	12,000	12,000	3160/QĐ-UBND, 11/12/2024	12,000	12,000		12,000			12,000	
31	Dự án Đầu tư Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ Chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2025 cho khối lớp 9, lớp 12, tỉnh Sóc Trăng	101/NQ-HĐND, 28/8/2024	12,000	12,000	3161/QĐ-UBND, 11/12/2024	12,000	12,000		12,000			12,000	
32	Dự án Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Sóc Trăng	89/NQ-HĐND, 31/7/2024	237,520	19,075								-	
33	Dự án Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 11/7/2024	29,000	29,000	2531/QĐ-UBND, 23/10/2024	29,000	29,000		23,200			23,200	
34	Dự án Trường THPT Đoàn Văn Tố, huyện Cù Lao dung	185/QĐ-UBND, 06/02/2025	19,990	19,990					16,000			16,000	
35	Dự án Trường Tiểu học Trinh Phú 1 (giai đoạn 2), huyện Kế Sách	119/QĐ-UBND, 22/01/2025	23,330	23,330	544/QĐ-UBND, 14/3/2025	23,330	23,330		18,700			18,700	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**566,450**	**566,450**	**-**	**811,045**	**645,181**	**1,400**	**591,880**	**-**	**-**	**591,880**	
	Dự án chuyển tiếp		**-**	**-**	**-**	***244,595***	***78,731***	***1,400***	***68,400***	**-**	**-**	***68,400***	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018			3154/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1039a/QĐ-UBND, 28/5/2024	244,595	78,731	1,400	68,400			68,400	
	Dự án khởi công mới		***566,450***	***566,450***	**-**	***566,450***	***566,450***	**-**	***523,480***	**-**	**-**	***523,480***	
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 13/7/2021	30,000	30,000	3075/QĐ-UBND, 03/11/2021	30,000	30,000		25,905			25,905	
3	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	119/NQ-HĐND, 01/10/2021; 09/NQ-HĐND, 17/4/2024	19,000	19,000	3076/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1436/QĐ-UBND, 03/7/2024	19,000	19,000		19,000			19,000	
4	Dự án Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	98/NQ-HĐND, 13/7/2021	20,000	20,000	3077/QĐ-UBND, 03/11/2021	20,000	20,000		11,250			11,250	
5	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	141/NQ-HĐND, 01/10/2021; 10/NQ-HĐND, 17/4/2024	40,000	40,000	3078/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1479/QĐ-UBND, 05/7/2024	40,000	40,000		38,600			38,600	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
6	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng	110/NQ-HĐND, 13/7/2021; 13/NQ-HĐND, 17/4/2024	40,000	40,000	2971/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1544/QĐ-UBND, 12/7/2024	40,000	40,000		32,200			32,200	
7	Dự án Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Giám định Y Khoa tỉnh Sóc Trăng	96/NQ-HĐND, 13/7/2021	5,000	5,000	3079/QĐ-UBND, 03/11/2021	5,000	5,000		4,580			4,580	
8	Dự án Xây dựng, nâng cấp và bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Pháp y, tỉnh Sóc Trăng	120/NQ-HĐND, 01/10/2021	5,000	5,000	3080/QĐ-UBND, 03/11/2021	5,000	5,000		4,750			4,750	
9	Dự án Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	63/NQ-HĐND, 13/7/2021; 58/NQ-HĐND, 24/6/2024	150,000	150,000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150,000	150,000		147,480			147,480	
10	Dự án Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 13/7/2021; 17/NQ-HĐND, 17/4/2024	72,000	72,000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1300/QĐ-UBND, 20/6/2024	72,000	72,000		70,500			70,500	
11	Dự án Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.	62/NQ-HĐND, 13/7/2021; 80/NQ-HĐND, 13/11/2023	83,250	83,250	3082/QĐ-UBND, 03/11/2021; 885/QĐ-UBND, 09/5/2024	83,250	83,250		83,250			83,250	
12	Dự án Hệ thống xử lý chất thải y tế của Bệnh viện chuyên khoa Sản - Nhi, tỉnh Sóc Trăng.	87/NQ-HĐND, 13/7/2021	7,500	7,500	2972/QĐ-UBND, 29/10/2021	7,500	7,500		6,175			6,175	
13	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	175/NQ-HĐND; 08/12/2021	40,000	40,000	2985/QĐ-UBND, 04/11/2022	40,000	40,000		35,990			35,990	
14	Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục:Thí điểm triển khai bệnh án điện tử cho các Trung tâm Y tế cấp huyện)	100/NQ-HĐND, 28/8/2024	21,000	21,000	399/QĐ-UBND, 26/02/2025	21,000	21,000		16,800			16,800	
15	Dự án Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	153/NQ-HĐND, 06/12/2024	33,700	33,700	89/QĐ-UBND, 16/01/2025	33,700	33,700		27,000			27,000	
III	**Văn hóa, thông tin**		**52,579**	**52,000**	**-**	**68,944**	**68,365**	**13,800**	**41,035**	**-**	**-**	**41,035**	
	Dự án chuyển tiếp		***22,000***	***22,000***	***-***	***22,000***	***22,000***	***13,800***	***8,095***	***-***	***-***	***8,095***	
1	Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng	1786/QĐ-UBND, 25/6/2019	22,000	22,000	3150/QĐ-UBND, 30/10/2019	22,000	22,000	13,800	8,095			8,095	
	Dự án khởi công mới		***30,579***	***30,000***	***-***	***46,944***	***46,365***	***-***	***32,940***	***-***	***-***	***32,940***	
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đoàn Nghệ thuật Khmer, tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 23/10/2020	10,000	10,000	4154/QĐ-UBND, 30/12/2020	9,765	9,765		9,300			9,300	
3	Dự án Công viên trung tâm huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	100/NQ-HĐND, 23/10/2020	20,579	20,000	4173/QĐ-UBND, 30/12/2020	20,579	20,000		19,680			19,680	
4	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa Hội nghị tỉnh Sóc Trăng	169/NQ-HĐND, 08/12/2021	16,600	16,600	1244/QĐ-UBND, 10/5/2022	16,600	16,600		3,960			3,960	
IV	**Thể dục, thể thao**		**213,120**	**210,000**	**-**	**213,120**	**210,000**	**37,835**	**164,165**	**-**	**-**	**164,165**	
	Dự án chuyển tiếp		***130,000***	***130,000***	***-***	***130,000***	***130,000***	***37,835***	***84,165***	***-***	***-***	***84,165***	
1	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Nhà thi đấu tổng hợp và một số hạng mục khác) tỉnh Sóc Trăng	26/NQ-HĐND, 10/7/2019	130,000	130,000	3151/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1401/QĐ-UBND, 26/5/2020; 833/QĐ-UBND, 06/4/2023	130,000	130,000	37,835	84,165			84,165	
	Dự án khởi công mới		***83,120***	***80,000***	***-***	***83,120***	***80,000***	***-***	***80,000***	***-***	***-***	***80,000***	
2	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực), tỉnh Sóc Trăng	87/NQ-HĐND, 23/10/2020; 11/NQ-HĐND, 17/4/2024	50,000	50,000	4151/QĐ-UBND, 30/12/2020	50,000	50,000		50,000			50,000	
3	Dự án Trung tâm Văn hóa thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	103/NQ-HĐND, 23/10/2020	33,120	30,000	4175/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1317/QĐ-UBND, 02/6/2023	33,120	30,000		30,000			30,000	
V	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**		**126,844**	**126,844**	**-**	**126,735**	**126,735**	**-**	**72,140**	**0**	**-**	**72,140**	
	Dự án chuyển tiếp		***30,000***	***30,000***	***-***	***29,891***	***29,891***	***-***	***28,810***	***-***	***-***	***28,810***	
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị truyền hình phục vụ Đại hội Đảng các cấp	15/NQ-HĐND, 08/5/2020	30,000	30,000	1852/QĐ-UBND, 13/7/2020	29,891	29,891		28,810			28,810	
	Dự án khởi công mới		***96,844***	***96,844***	***-***	***96,844***	***96,844***	***-***	***43,330***	***0***	***-***	***43,330***	
2	Dự án Đài Phát thanh và Truyền hình, tỉnh Sóc Trăng	162/NQ-HĐND; 08/12/2021; 81/NQ-HĐND; 13/11/2023	96,844	96,844	2019/QĐ-UBND, 29/8/2024	96,844	96,844		43,330			43,330	
VI	**Xã hội**		**37,000**	**37,000**	**-**	**37,000**	**37,000**	**-**	**34,367**	**-**	**-**	**34,367**	
	Dự án khởi công mới		***37,000***	***37,000***	***-***	***37,000***	***37,000***	***-***	***34,367***	***-***	***-***	***34,367***	
1	Dự án Nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy, tỉnh Sóc Trăng	149/NQ-HĐND, 11/12/2020	12,000	12,000	1273/QĐ-UBND, 28/5/2021	12,000	12,000		11,530			11,530	
2	Dự án Xây dựng Nhà tang lễ và Câu lạc bộ hưu trí, tỉnh Sóc Trăng	129/NQ-HĐND, 01/10/2021	25,000	25,000	3083/QĐ-UBND, 03/11/2021	25,000	25,000		22,837			22,837	
VII	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)**		**1,714,322**	**1,714,272**	**-**	**1,645,327**	**1,645,277**	**-**	**1,480,249**	**0**	**-**	**1,480,249**	
	Dự án khởi công mới		***1,714,322***	***1,714,272***	***-***	***1,645,327***	***1,645,277***	***-***	***1,480,249***	***0***	***-***	***1,480,249***	
1	Dự án Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	114/NQ-HĐND, 23/10/2020; 43/NQ-HĐND, 24/6/2024	144,000	144,000	4155/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2996/QĐ-UBND, 26/11/2024	144,000	144,000		137,470			137,470	
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 11 (lộ trung tâm xã An Thạnh Đông), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	99/NQ-HĐND, 23/10/2020	49,993	49,993	4176/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2626/QĐ-UBND, 06/10/2022	49,993	49,993		44,504			44,504	
3	Dự án Hệ thống giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92 và Đường huyện 93, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	110/NQ-HĐND, 23/10/2020; 90/NQ-HĐND, 13/11/2023	82,105	82,105	4156/QĐ-UBND, 30/12/2020; 777/QĐ-UBND, 24/4/2024	58,100	58,100		72,890			72,890	
4	Dự án Đường huyện 96, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	106/NQ-HĐND, 23/10/2020	52,150	52,150	4157/QĐ-UBND, 30/12/2020;	52,150	52,150		40,320			40,320	
5	Dự án Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lầu Bà), huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	150/NQ-HĐND, 11/12/2020; 62/NQ-HĐND, 24/6/2024	152,000	152,000	1274/QĐ-UBND, 28/5/2021; 1313/QĐ-UBND, 02/6/2023	152,000	152,000		131,981			131,981	
6	Dự án Đường huyện 25 + 26, xã Tân Hưng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	118/NQ-HĐND, 23/10/2020	50,227	50,177	4170/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1861/QĐ-UBND, 15/7/2022	50,227	50,177		47,230			47,230	
7	Dự án Đường huyện 28 (Tân Thạnh – Tân Hưng – Long Phú), huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 23/10/2020; 91/NQ-HĐND, 13/11/2023	95,550	95,550	4158/QĐ-UBND, 30/12/2020; 111/QĐ-UBND, 22/01/2024	95,550	95,550		94,150			94,150	
8	Dự án Đường huyện 65, huyện Thạnh trị, tỉnh Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 23/10/2020	75,000	75,000	4159/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2050/QĐ-UBND, 08/8/2022	75,000	75,000		72,800			72,800	
9	Dự án Đường huyện 67, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	89/NQ-HĐND, 23/10/2020	79,999	79,999	4172/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2851/QĐ-UBND, 24/10/2022	79,999	79,999		71,800			71,800	
10	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường huyện 82 (kênh số 02 đến Long Tân), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	93/NQ-HĐND, 23/10/2020	26,000	26,000	4105/QĐ-UBND, 29/12/2020	26,000	26,000		23,600			23,600	
11	Dự án Đường huyện 36, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	107/NQ-HĐND, 23/10/2020; 44/NQ-HĐND, 24/6/2024	142,383	142,383	4160/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2551/QĐ-UBND, 24/10/2024	142,383	142,383		139,000			139,000	
12	Dự án Đường huyện 34, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	98/NQ-HĐND, 23/10/2020	22,000	22,000	4177/QĐ-UBND, 30/12/2020	22,000	22,000		20,800			20,800	
13	Dự án Xây dựng mới cầu Khém Sâu, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	107/NQ-HĐND, 13/7/2021	50,000	50,000	3084/QĐ-UBND, 03/11/2021	50,000	50,000		45,000			45,000	
14	Dự án Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 13/7/2021; 76/NQ-HĐND, 13/11/2023	39,995	39,995	3471/QĐ-UBND, 29/12/2023	39,995	39,995		32,000			32,000	
15	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	95/NQ-HĐND, 13/7/2021; 51/NQ-HĐND, 24/6/2024	30,000	30,000	2976/QĐ-UBND, 29/10/2021; 480/QĐ-UBND, 06/3/2023	30,000	30,000		25,486			25,486	
16	Dự án Đường huyện 95, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	88/NQ-HĐND, 13/7/2021	73,500	73,500	2980/QĐ-UBND, 29/10/2021	73,500	73,500		56,868			56,868	
17	Dự án Đường huyện 97, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	137/NQ-HĐND, 01/10/2021	79,000	79,000	3009/QĐ-UBND, 07/11/2022	79,000	79,000		71,000			71,000	
18	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	138/NQ-HĐND, 01/10/2021	44,900	44,900	2975/QĐ-UBND, 29/10/2021	44,900	44,900		40,400			40,400	
19	Dự án Nâng cấp , mở rộng đường huyện 7 đoạn Na tưng- Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 01/10/2021; 92/NQ-HĐND, 13/11/2023	93,400	93,400	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3345/QĐ-UBND, 22/12/2023	93,400	93,400		89,500			89,500	
20	Dự án Cầu Kênh Xáng Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	136/NQ-HĐND, 01/10/2021	31,000	31,000	3086/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1774/QĐ-UBND, 20/7/2023	31,000	31,000		30,600			30,600	
21	Dự án Đường Huyện 31, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	90/NQ-HĐND, 13/7/2021	66,000	66,000	2983/QĐ-UBND, 29/10/2021	66,000	66,000		59,400			59,400	
22	Dự án Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	163/NQ-HĐND; 08/12/2021; 06/NQ-HĐND, 27/02/2023; 96/NQ-HĐND, 13/11/2023	160,130	160,130	2802/QĐ-UBND, 14/11/2023	160,130	160,130		118,100			118,100	
23	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND; 27/02/2023	30,000	30,000	3474/QĐ-UBND, 29/12/2023	30,000	30,000		15,350			15,350	
24	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 2)	156/NQ-HĐND, 06/12/2024	44,990	44,990					0			-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
VIII	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**		**54,243,056**	**4,713,716**	**-**	**20,659,647**	**4,409,158**	**220,669**	**2,479,409**	**0**	**-**	**2,479,409**	
	Dự án chuyển tiếp		***1,685,424***	***148,000***	**-**	***1,136,573***	***148,000***	***220,669***	***46,259***	**-**	**-**	***46,259***	
1	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	363/QĐ-TTg 23/3/2017; 66/NQ-HĐND, 14/10/2022	1,178,365	140,000	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1,056,573	140,000	208,069	32,415			32,415	
2	Dự án Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51, 55) huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	30/NQ-HĐND, 04/10/2019; 09/NQ-HĐND; 28/02/2022	80,000	8,000	3096/QĐ-UBND, 25/10/2019; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022	80,000	8,000	12,600	3,444			3,444	
3	Dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng - giai đoạn 2" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức	625/QĐ-TTg, 20/5/2022; 94/NQ-HĐND, 31/7/2024 78/NQ-HĐND, 09/12/2022	427,059		963/QĐ-UBND, 25/4/2015; 161/QĐ-UBND, 30/01/2020				10,400			10,400	Đối ứng ODA
	Dự án khởi công mới		***52,557,632***	***4,565,716***	**-**	***19,523,074***	***4,261,158***	**-**	***2,433,150***	**0**	**-**	***2,433,150***	
4	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023; 146/NQ-HĐND, 06/12/2024	2,000,000	500,000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020; 29/4/2025 1028/QĐ-UBND,	2,000,000	500,000		86,189			86,189	
5	Dự án Xây dựng mới 3 cầu 30/4, Na Tưng (ĐT.932); Sóc Dâu (ĐT.933), tỉnh Sóc Trăng	102/NQ-HĐND, 23/10/2020	54,380	54,380	4161/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1046/QĐ-UBND, 28/4/2023	54,380	54,380		50,380			50,380	
6	Dự án Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B); cầu Xá Chí (ĐT.933C), tỉnh Sóc Trăng	85/NQ-HĐND, 23/10/2020; 36/NQ-HĐND, 29/6/2022; 07/NQ-HĐND, 27/02/2023	98,767	98,767	4162/QĐ-UBND, 30/12/2020; 875/QĐ-UBND, 11/4/2023; 1299/QĐ-UBND, 31/5/2023	98,767	98,767		74,640			74,640	
7	Dự án Xây dựng mới 4 cầu Viên Bình, Trà Mơn, Lịch Hội Thượng, Hội Trung (ĐT.934), tỉnh Sóc Trăng	101/NQ-HĐND, 23/10/2020	99,335	99,335	4138/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2950/QĐ-UBND, 21/11/2024	99,335	99,335		89,335			89,335	
8	Dự án Nâng cấp, mở rộng trục đường nối Quốc lộ Nam Sông Hậu	88/NQ-HĐND, 23/10/2020	31,233	31,233	4015/QĐ-UBND, 17/12/2020	31,233	31,233		29,300			29,300	
9	Dự án Nâng cấp Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936), thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	97/NQ-HĐND, 23/10/2020	22,416	20,000	4174/QĐ-UBND, 30/12/2020	22,416	20,000		20,000			20,000	
10	Dự án Đường huyện 56, huyện Mỹ Xuyên (giai đoạn 2), tỉnh Sóc Trăng	115/NQ-HĐND, 23/10/2020	119,780	119,780	4163/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1794/QĐ-UBND, 07/7/2022	119,780	119,780		103,900			103,900	
11	Dự án Đường huyện 57 (đoạn 2), huyện Mỹ Xuyên	117/NQ-HĐND, 23/10/2020	78,440	78,440	4171/QĐ-UBND, 30/12/2020	78,440	78,440		76,041			76,041	
12	Dự án Đường Lâm Trường Phước Thọ đầu nối Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kênh 8 Thước – Quản Lộ Phụng Hiệp), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	104/NQ-HĐND, 13/7/2021	49,610	49,610	2984/QĐ-UBND, 29/10/2021	49,610	49,610		49,600			49,600	
13	Dự án Đường huyện 47, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	86/NQ-HĐND, 13/7/2021; 78/NQ-HĐND, 13/11/2023	52,530	52,530	2982/QĐ-UBND, 29/10/2021; 49/QĐ-UBND, 11/01/2024	52,530	52,530		46,080			46,080	
14	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu), huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	135/NQ-HĐND, 01/10/2021	30,000	30,000	2736/QĐ-UBND, 14/10/2022; 1299/QĐ-UBND, 20/6/2024	30,000	30,000		27,500			27,500	
15	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44,691,000	1,000,000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11,961,000	1,000,000		204,946			204,946	
16	Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và cư xá công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng	24/NQ-HĐND, 20/5/2022	238,896	124,249	3007/QĐ-UBND, 07/11/2022	238,896	124,249		85,245			85,245	
17	Dự án Mở rộng, nâng cấp Đường huyện 75 (Mỹ Quới – Rọc Lá), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	143/NQ-HĐND, 01/10/2021	22,000	22,000	1610/QĐ-UBND, 15/6/2022	22,000	22,000		22,000			22,000	
18	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	61/NQ-HĐND, 30/8/2022	992,300	269,800	2304/QĐ-UBND, 30/9/2024	992,300	269,800		41,769			41,769	
19	Dự án Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	72/NQ-HĐND, 13/7/2021; 09/NQ-HĐND, 28/02/2022; 93/NQ-HĐND, 13/11/2023	97,014	13,795	2981/QĐ-UBND, 29/10/2021; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3381/QĐ-UBND, 26/12/2023	97,014	13,795		12,450			12,450	
20	Dự án Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	89,000	9,000	3047/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89,000	9,000		9,000			9,000	
21	Dự án Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	150,000	15,000	3046/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150,000	15,000		15,000			15,000	
22	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940), tỉnh Sóc Trăng	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 38/NQ-HĐND, 29/6/2022	175,963	58,963	1277/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022	175,963	58,963		43,960			43,960	
23	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 84/NQ-HĐND; 13/11/2023	301,995	110,365	3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301,995	110,365		50,000			50,000	
24	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	131/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 85/NQ-HĐND, 13/11/2023	183,391	62,791	1276/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 3329/QĐ-UBND,21/12/2023	183,391	62,791		36,600			36,600	
25	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98,232	26,232	3051/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 186/QĐ-UBND, 04/02/2024	98,232	26,232		13,000			13,000	
26	Dự án Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023	190,612	78,112	3060/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190,612	78,112		78,000			78,000	
27	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023	438,597	138,597	3055/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438,597	138,597		118,000			118,000	
28	Dự án Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186,576	51,576	3052/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3217/QĐ-UBND, 15/12/2023	186,576	51,576		36,400			36,400	
29	Dự án Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bưng, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935, tỉnh Sóc Trăng	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	225,184	22,519	3058/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225,184	22,519		10,000			10,000	
30	Dự án Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phuông; Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	56/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 115/NQ-HĐND, 28/8/2024' 130/NQ-HĐND, 31/10/2024	459,956	48,217	3054/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3102/QĐ-UBND, 06/12/2024	459,956	48,217		34,000			34,000	
31	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486,770	486,770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486,770	486,770		259,265			259,265	
32	Dự án Khắc phục sạt lở bờ sông tại thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 11/7/2024; 152/NQ-HĐND, 06/12/2024;	35,276	35,276	3189/QĐ-UBND, 12/12/2024	35,276	35,276		28,220			28,220	
33	Dự án Nâng cấp, mở rộng mặt đường, Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - Nam sông Hậu), huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 11/7/2024	30,500	30,500	2661/QĐ-UBND, 01/11/2024	30,500	30,500		24,400			24,400	
34	Dự án Tuyến Đường Lăng Ông, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208,255	208,255	2543/QĐ-UBND, 24/10/2024	208,255	208,255		167,000			167,000	
35	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Chóp), thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80,000	80,000	2532/QĐ-UBND, 23/10/2024	80,000	80,000		64,000			64,000	
36	Dự án Đường vào trường chuyên từ đường Mạc Đĩnh Chi đến vòng xoay quy hoạch (đường D2), thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	77/NQ-HĐND, 11/7/2024	30,884	30,884	2914/QĐ-UBND, 19/11/2024	30,884	30,884		25,200			25,200	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
37	Dự án Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án 06)	99/NQ-HĐND, 28/8/2024	40,000	40,000					30,000			30,000	
38	Dự án Hệ thống phòng cháy chữa cháy các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập (giai đoạn 2024 - 2026)	104/NQ-HĐND, 28/8/2024	50,000	50,000	2659/QĐ-UBND, 01/11/2024	50,000	50,000		40,000			40,000	
39	Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến Đường 934 (đoạn từ Quốc lộ 91B đến Đường 19/5), huyện Trần Đề	105/NQ-HĐND, 28/8/2024	25,000	25,000	3024/QĐ-UBND, 27/11/2024	25,000	25,000		20,030			20,030	
40	Dự án Nâng cấp cống Xẻo Gừa, huyện Mỹ Tú	107/NQ-HĐND, 28/8/2024	14,950	14,950	2534/QĐ-UBND, 23/10/2024	13,735	13,735		13,735			13,735	
41	Dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông nguy hiểm đê sông Nhu Gia, khu vực cống Tam Sóc, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng				2520/QĐ-UBND; 22/10/2024	14,367	14,367		14,360			14,360	Dự án khẩn cấp theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND, 29/8/2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng
42	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giáo dục bắt buộc Cồn Cát (nối đường tỉnh 933B - Cầu Cồn Cát - Đường huyện 10), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	113/NQ-HĐND, 28/8/2024	20,900	20,900	2535/QĐ-UBND, 23/10/2024	20,900	20,900		18,300			18,300	
43	Dự án Cầu Phú Lộc kết nối Quốc lộ 61B và kết nối các tuyến đường trung tâm huyện Thạnh Trị	150/NQ-HĐND, 06/12/2024	90,000	90,000					72,000			72,000	
44	Dự án Đường dẫn và đường dân sinh kết nối vào cầu Quản Lộ - Phụng Hiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng thuộc Đường tỉnh 926B của tỉnh Hậu Giang)	149/NQ-HĐND, 06/12/2024	40,000	40,000					32,000			32,000	
45	Dự án Đường từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	218/QĐ-UBND, 11/02/2025	147,710	147,710					121,305			121,305	
46	Dự án Bồi trúc, nâng cấp mở rộng, cứng hóa đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80,180	80,180	553/QĐ-UBND, 14/3/2025	80,180	80,180		40,000			40,000	
IX	**Khác**			-	-	-	-	-	**573,567**	-	-	**573,567**	
1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.								19,509			19,509	
2	Chuẩn bị đầu tư								5,074			5,074	
	Trong đó:								620			620	
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thuộc Hội Nông dân tỉnh Sóc Trăng	157/NQ-HĐND, 06/12/2024			758/QĐ-BQLDA1, 16/12/2024	184	170		*170*			*170*	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 2)	156/NQ-HĐND, 06/12/2024	44,990	36,000	3006/QĐ-UBND, 25/12/2024	479	450		*450*			*450*	
3	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022				548,984			548,984	*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
XI	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**								**46,512**			**46,512**	
A.2	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**		**2,393,913**	**2,364,380**	-	**2,316,497**	**2,287,149**	-	**2,280,757**	**2,280,757**	**2,280,757**	**2,280,757**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**2,257,207**	**2,235,234**	-	**2,221,769**	**2,198,971**	-	**2,182,762**	-	-	**2,182,762**	
	Dự án khởi công mới		***2,257,207***	***2,235,234***	-	***2,221,769***	***2,198,971***	-	***2,182,762***	-	-	***2,182,762***	
1	Xây dựng trường mẫu giáo Ẻn Xuân thành phố Sóc Trăng	141/NQ-HĐND, 23/10/2020	14,900	14,900	1480/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,900	14,900		14,540			14,540	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Phường 1 - thành phố Sóc Trăng	131/NQ-HĐND, 23/10/2020	14,975	14,975	1479/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,975	14,975		14,425			14,425	
3	Xây dựng trường tiểu học Phường 6 thành phố Sóc Trăng	132/NQ-HĐND, 23/10/2020	14,835	14,835	1478/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,835	14,835		14,745			14,745	
4	Nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia xã An Thạnh 3, An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	31/NQ-HĐND, 30/6/2020	14,375	14,100	3541/QĐ-UBND, 02/10/2020	14,375	14,100		14,100			14,100	
5	Nâng cấp, sửa chữa trường học trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	30/NQ-HĐND, 30/6/2020	14,932	14,900	3540/QĐ-UBND, 02/10/2020	14,928	14,900		14,220			14,220	
6	Nâng cấp trường THCS thị trấn Cù Lao Dung đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	32/NQ-HĐND, 30/6/2020	14,987	14,900	3572/QĐ-UBND, 08/10/2020	14,984	14,900		14,355			14,355	
7	Trường tiểu học Thiện Mỹ A, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành	35/NQ-HĐND, 09/10/2020	14,000	14,000	1270/QĐ-UBND, 30/10/2020	13,999	13,999		13,930			13,930	
8	Trường Mẫu giáo An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	34/NQ-HĐND, 09/10/2020	14,990	14,990	1273/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,989	14,989		14,510			14,510	
9	Trường mầm non Hồ Đắc Kiện, xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành	37/NQ-HĐND, 23/10/2020	8,140	7,500	1271/QĐ-UBND, 30/10/2020	8,140	7,500		7,500			7,500	
10	Trường THCS An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	39/NQ-HĐND, 23/10/2020	14,320	14,000	1272/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,319	14,000		13,990			13,990	
11	Trường THCS Thiện Mỹ, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành	38/NQ-HĐND, 23/10/2020	14,900	14,900	1269/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,899	14,899		14,830			14,830	
12	Trường THCS Kế An, xã Kế An, huyện Kế Sách	22/NQ-HĐND, 29/7/2020	14,977	14,900	361/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	14,977	14,900		14,865			14,865	
13	Trường Tiểu học Kế An 1, xã Kế An, huyện Kế Sách	21/NQ-HĐND, 29/7/2020	14,992	14,992	360/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	14,992	14,992		14,940			14,940	
14	Trường Phổ thông DTNT-Trung học cơ sở Kế Sách	20/NQ-HĐND, 29/7/2020	14,990	14,900	362/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	14,962	14,900		14,320			14,320	
15	Trường Tiểu học Tân Hưng C, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	09/NQ-HĐND, 17/6/2020	14,988	14,500	318/QĐ-UBND, 24/7/2020	14,931	14,500		14,200			14,200	
16	Trường THCS Châu Khánh, xã Châu Khánh, huyện Long Phú	08/NQ-HĐND, 17/6/2020	14,931	14,500	317/QĐ-UBND, 24/7/2020	14,596	14,500		10,700			10,700	
17	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Long Phú	07/NQ-HĐND, 17/6/2020	14,995	14,900	316/QĐ-UBND, 24/7/2020	14,899	14,899		14,200			14,200	
18	Trường tiểu học Mỹ Thuận A, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	77/NQ-HĐND, 10/7/2020	14,985	14,900	3506/QĐ-UBND, 28/10/2020	14,980	14,900		14,450			14,450	
19	Trường tiểu học Mỹ Thuận B, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	78/NQ-HĐND, 10/7/2020	14,982	14,900	3507/QĐ-UBND, 28/10/2020	14,940	14,900		14,260			14,260	
20	Trường THCS dân tộc nội trú huyện Mỹ Tú	79/NQ-HĐND, 10/7/2020	10,365	10,000	3508/QĐ-UBND, 28/10/2020	10,289	10,000		10,000			10,000	
21	Xây dựng các điểm Trường mầm non Sơn Ca - Trường Mầm non Ngọc Tố - Trường tiểu học Tham Đôn 2, huyện Mỹ Xuyên	3234/QĐ-UBND, 14/8/2020	14,700	14,700	4038/QĐ-UBND, 27/10/2020	14,700	14,700		14,400			14,400	
22	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Đông 1 - Trường tiểu học Gia Hòa 1A, huyện Mỹ Xuyên	3236/QĐ-UBND, 14/8/2020	14,600	14,600	4040/QĐ-UBND, 27/10/2020	14,600	14,600		14,300			14,300	
23	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Mỹ Xuyên 1 - Trường tiểu học Tham Đôn 3 - Trường tiểu học Thạnh Phú 1, huyện Mỹ Xuyên	3235/QĐ-UBND, 14/8/2020	14,500	14,500	4039/QĐ-UBND, 27/10/2020	14,500	14,500		14,000			14,000	
24	Trường THCS Phường 2, thị xã Ngã Năm	294/QĐXD-UBND, 14/7/2020	14,900	14,900	410/QĐXD-UBND, 27/10/2020	14,896	14,896		14,590			14,590	
25	Trường TH Phường 2 (điểm Tân Quới A), thị xã Ngã Năm	295/QĐXD-UBND, 14/7/2020	5,000	5,000	411/QĐXD-UBND, 27/10/2020	4,995	4,995		4,770			4,770	
26	Trường THCS Phường 3, thị xã Ngã Năm	293/QĐXD-UBND, 14/7/2020	9,900	9,900	412/QĐXD-UBND, 27/10/2020	9,822	9,822		9,360			9,360	
27	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Thạnh Trị	19/NQ-HĐND, 29/6/2020	14,997	14,997	749/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,992	14,992		14,925			14,925	
28	Xây dựng phòng học trường Mầm non Hưng Lợi, Phú Lộc, Châu Hưng, huyện Thạnh Trị	20/NQ-HĐND, 29/6/2020	14,996	14,900	750/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,585	14,585		13,895			13,895	
29	Xây dựng phòng học Trường THCS Thạnh Trị, Phú Lộc, Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	21/NQ-HĐND, 29/6/2020	14,995	14,900	748/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,994	14,900		14,640			14,640	
30	Trường tiểu học Thạnh Thới Thuận 1, xã Thạnh Thới Thuận, huyện Trần Đề	42/NQ-HĐND, 31/7/2020	14,800	14,800	3246/QĐ-UBND, 27/10/2020	14,800	14,800		14,150			14,150	
31	Trường tiểu học Trung Bình B, xã Trung Bình, huyện Trần Đề	40/NQ-HĐND, 31/7/2020	14,900	14,900	3248/QĐ-UBND, 27/10/2020	14,900	14,900		14,650			14,650	
32	Trường tiểu học Viên Bình 2, xã Viên Bình, huyện Trần Đề	41/NQ-HĐND, 31/7/2020	14,800	14,800	3247/QĐ-UBND, 27/10/2020	14,800	14,800		14,560			14,560	
33	Trường Mầm non Vĩnh Phước, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	30/NQ-HĐND, 08/10/2020	14,948	14,730	2584/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,948	14,730		14,726			14,726	
34	Trường Mầm non Lai Hòa, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	27/NQ-HĐND, 08/10/2020	14,993	14,050	2583/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,992	14,050		14,050			14,050	
35	Trường tiểu học Vĩnh Phước 1, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	29/NQ-HĐND, 08/10/2020	14,978	14,500	2586/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,978	14,500		14,500			14,500	
36	Trường Tiểu học Đại Hải 5, huyện Kế Sách	38/NQ-HĐND, 17/12/2020	14,990	14,900	511/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14,990	14,900		14,885			14,885	
37	Trường Tiểu học Đại Hải 1, huyện Kế Sách	37/NQ-HĐND, 17/12/2020	14,900	14,900	512/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14,894	14,894		14,865			14,865	
38	Trường tiểu học Đại Hải, huyện Kế Sách	36/NQ-HĐND, 17/12/2020	14,900	14,900	513/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14,875	14,875		14,300			14,300	
39	Trường Tiểu học Kế Sách 2, huyện Kế Sách	1253/NQ-UBND,15/10/2021	14,977	14,900	307/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021	14,900	14,900		14,154			14,154	
40	Trường Mẫu giáo Phong Nẫm, huyện Kế Sách	1248/NQ-UBND,15/10/2021	14,900	14,900	308/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021	14,900	14,900		14,250			14,250	
41	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Kế Thành, huyện Kế Sách	1248/NQ-UBND,15/10/2021	14,900	14,900	308/QĐ-UB(XDCB).23,19/10/2023	14,900	14,900		14,900			14,900	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
42	Trường Mẫu giáo An Mỹ, xã An Mỹ, huyện Kế Sách	1251/NQ-UBND,15/10/2021	14,900	14,900	298/QĐ-UB(XDCB).23,09/10/2023	14,900	14,900		14,900			14,900	
43	Trường THCS Trinh Phú, huyện Kế Sách	1255/NQ-UBND,15/10/2021	14,982	14,820	442 /QĐ-UB(XDCB).22,28/10/2022	14,982	14,820		14,820			14,820	
44	Trường Mẫu giáo thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	1249/NQ-UBND,15/10/2021	14,900	14,900	299/QĐ-UB(XDCB).23,09/10/2023	14,900	14,900		14,900			14,900	
45	Trường Tiểu học Trinh Phú 1, huyện Kế Sách	1256/NQ-UBND,15/10/2021	14,983	14,900	443 /QĐ-UB(XDCB).22,28/10/2022	14,983	14,900		14,387			14,387	
46	Nâng cấp trường TH Trinh Phú 3 để đạt chuẩn quốc gia, huyện Kế Sách	1252/NQ-UBND,15/10/2021	14,995	12,000	444 /QĐ-UB(XDCB).22, 28/10/2022	14,995	12,000		12,000			12,000	
47	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, xã Thới An Hội, huyện Kế Sách	1250/NQ-UBND,15/10/2021	14,900	14,900	297/QĐ-UB(XDCB).23,09/10/2023	14,900	14,900		14,900			14,900	
48	Trường tiểu học Lạc Hòa 2, thị xã Vĩnh Châu	39/NQ-HĐND, 18/12/2020	14,992	14,650	4087/QĐ-UBND, 30/12/2020	14,992	14,650		14,649			14,649	
49	Trường tiểu học Vĩnh hải 2, thị xã Vĩnh Châu	06/NQ-HĐND, 09/3/2021	14,996	14,200	881/QĐ-UBND, 01/4/2021	14,981	14,200		14,200			14,200	
50	Trường THCS Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	05/NQ-HĐND, 09/3/2021	10,135	9,200	873/QĐ-UBND, 31/3/2021	10,125	9,200		9,200			9,200	
51	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	56/NQ-HĐND, 29/10/2021	14,998	14,730	2536/QĐ-UBND, 30/10/2023	14,998	14,730		14,730			14,730	
52	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	55/NQ-HĐND, 29/10/2021	14,931	14,000	2535/QĐ-UBND, 30/10/2023	14,931	14,000		14,000			14,000	
53	Trường THCS Vĩnh Hải (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	58/NQ-HĐND, 29/10/2021	14,998	14,750	2343/QĐ-UBND, 05/10/2022	14,998	14,750		14,750			14,750	
54	Trường Tiểu học 1 phường 1, thị xã Vĩnh Châu	57/NQ-HĐND, 29/10/2021	14,900	14,900	2534/QĐ-UBND, 30/10/2023	14,900	14,900		14,900			14,900	
55	Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp 1, xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 29/10/2021	14,894	14,894	2406/QĐ-UBND; 02/11/2021	14,894	14,894		14,890			14,890	
56	Trường tiểu học Lạc Hòa 1, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	54/NQ-HĐND, 29/10/2021	14,900	14,900	2407 /QĐ-UBND; 02/11/2021	14,900	14,900		14,900			14,900	
57	Trường THCS Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	60/NQ-HĐND, 29/10/2021	14,900	14,900	2344/QĐ-UBND, 05/10/2022	14,900	14,900		14,900			14,900	
58	Trường THCS Vĩnh phước 1 (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	59/NQ-HĐND, 29/10/2021	14,974	14,750	1430/QĐ-UBND; 14/6/2024	14,974	14,750		14,750			14,750	
59	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Hưng Lợi, thị trấn Hưng Lợi	20/NQ-HĐND, 29/6/2021	14,897	14,897	479/QĐ-UBND, 19/7/2021	14,897	14,897		14,895			14,895	
60	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Lộc 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	19/NQ-HĐND, 29/6/2021	13,980	13,980	477/QĐ-UBND, 19/7/2021	13,980	13,980		13,725			13,725	
61	Xây dựng Trường Tiểu học Đại Ân 2A, huyện Trần Đề	03/NQ-HĐND, 08/3/2021	14,900	14,900	1783/QĐ-UBND, 28/5/2021	14,900	14,900		14,560			14,560	
62	Trường Tiểu học Tài Văn 1, huyện Trần Đề	02/NQ-HĐND, 08/3/2021	14,800	14,800	1784/QĐ-UBND, 28/5/2021	14,800	14,800		14,700			14,700	
63	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Tố 2 - Trường tiểu học Thạnh Quới 1, huyện Mỹ Xuyên	1119/QĐ-UBND, 04/3/2021	14,800	14,800	1621/QĐ-UBND, 11/5/2021	14,800	14,800		13,750			13,750	
64	Xây dựng các điểm Trường THCS Hòa Tú 2 - Trường THCS Gia Hòa 1, huyện Mỹ Xuyên	1120/QĐ-UBND, 04/3/2021	14,750	14,750	1620/QĐ-UBND, 11/5/2021	14,589	14,589		13,495			13,495	
65	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Tham Đôn, xã Tham Đôn; Trường tiểu học Hòa Tú 2B, xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	2871/QĐ-UBND, 07/10/2021	14,900	14,900	3022/QĐ-UBND, 27/10/2021	14,900	14,900		12,813			12,813	
66	Xây dựng Trường Phổ thông dân tộc nội trú, THCS huyện Mỹ Xuyên; Trường THCS Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên	2872/QĐ-UBND, 07/10/2021	14,750	14,750	2975/QĐ-UBND, 26/10/2021	14,750	14,750		14,084			14,084	
67	Xây dựng Trường Thực hành sư phạm, huyện Mỹ Xuyên	2873/QĐ-UBND, 07/10/2021	14,600	14,600	2974/QĐ-UBND, 26/10/2021	14,600	14,600		13,786			13,786	
68	Trường mầm non 02/9, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	2870/QĐ-UBND, 07/10/2021	14,500	14,500	3021/QĐ-UBND, 27/10/2021	14,500	14,500		14,500			14,500	
69	Trường THCS Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	404/QĐ-UBND,19/02/2021	14,950	14,500	1454/QĐ-UBND, 03/6/2021	14,950	14,500		14,500			14,500	
70	Trường tiểu học Mỹ Tú A, huyện Mỹ Tú	405/QĐ-UBND,19/02/2021	14,994	14,900	1453/QĐ-UBND, 03/6/2021	14,994	14,900		14,750			14,750	
71	Trường THCS Hậu Thạnh, huyện Long Phú	02/QĐ-UBND, 20/01/2021	14,972	14,500	53/QĐ-UBND, 16/4/2021	14,972	14,500		14,500			14,500	
72	Trường Tiểu học Châu Khánh, huyện Long Phú	01/QĐ-UBND, 20/01/2021	12,113	11,000	52/QĐ-UBND, 16/4/2021	11,875	11,000		11,000			11,000	
73	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	11/NQ-HĐND, 25/6/2021	14,900	14,900	1642/QĐ-UBND, 21/7/2021	14,984	14,900		14,635			14,635	
74	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	10/NQ-HĐND, 25/6/2021	14,916	14,900	1643/QĐ-UBND, 21/7/2021	14,916	14,900		14,790			14,790	
75	Mở rộng 20 phòng học trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Sóc Trăng	159/NQ-HĐND, 10/3/2021	14,500	14,500	727/QĐ-UBND, 28/5/2021	14,500	14,500		14,485			14,485	
76	Xây dựng khối hành chính quản trị Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, phường 4, thành phố Sóc Trăng	158/NQ-HĐND, 10/3/2021	5,255	5,255	728/QĐ-UBND, 28/5/2021	5,255	5,255		5,180			5,180	
77	Xây dựng 15 phòng học trường tiểu học phường 10 - thành phố Sóc Trăng	60/NQ-HĐND,07/9/2021	11,015	11,015	1458/QĐ-UBND, 11/7/2023	11,015	11,015		11,000			11,000	
78	Trường mẫu giáo 1/6 thành phố Sóc Trăng	54/NQ-HĐND, 07/9/2021	13,000	13,000	1370/QĐ-UBND, 28/10/2021	13,000	13,000		13,000			13,000	
79	Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Phú Lợi, phường 2 thành phố Sóc Trăng	56/NQ-HĐND, 07/9/2021	14,975	14,975	1323/QĐ-UBND, 13/10/2021	14,975	14,975		14,975			14,975	
80	Cải tạo trường Trung học cơ sở Dương Kỳ Hiệp, phường 2 thành phố Sóc Trăng	57/NQ-HĐND, 07/9/2021	9,700	9,700	1357/QĐ-UBND, 26/10/2021	9,700	9,700		9,580			9,580	
81	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lâm Thành Hưng, phường 7 thành phố Sóc Trăng	59/NQ-HĐND,07/9/2021	14,950	14,950	1965/QĐ-UBND; 21/9/2023	14,950	14,950		14,950			14,950	
82	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường 3 thành phố Sóc Trăng	58/NQ-HĐND, 07/9/2021	8,500	8,500	2170/QĐ-UBND; 18/10/2023	8,500	8,500		8,500			8,500	
83	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, phường 3 thành phố Sóc Trăng	55/NQ-HĐND, 07/9/2021	10,940	10,940	511/QĐ-UBND, 09/3/2022	10,940	10,940		10,940			10,940	
84	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh 1, An Thạnh Tây, thị trấn Cù Lao Dung	47/NQ-HĐND,06/7/2021	14,900	14,900	2065/QĐ-UBND, 15/9/2021	14,900	14,900		13,948			13,948	
85	Nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh Đông, An Thạnh 2, Đại Ân 1	48/NQ-HĐND,06/7/2021	14,900	14,900	1847/QĐ-UBND, 27/8/2021	14,900	14,900		13,673			13,673	
86	Trường mầm non Phú Tân	705/NQ-UBND,08/9/2021	14,900	14,900	303/QĐ-UBND, 26/10/2023	14,900	14,900		14,900			14,900	
87	Trường tiểu học Phú Tâm A	708/NQ-UBND,08/9/2021	14,900	14,900	302/QĐ-UBND, 26/10/2023	14,900	14,900		14,900			14,900	
88	Trường tiểu học thị trấn Châu Thành A, huyện Châu Thành	709/NQ-UBND,08/9/2021	14,900	14,900	792/QĐ-UBND, 29/10/2021	14,900	14,900		14,900			14,900	
89	Trường tiểu học An Hiệp A	707/NQ-UBND,08/9/2021	14,900	14,900	462/QĐ-UBND, 25/10/2022	14,900	14,900		14,900			14,900	
90	Trường tiểu học An Ninh B	703/NQ-UBND,08/9/2021	14,900	14,900	463/QĐ-UBND, 25/10/2022	14,900	14,900		14,900			14,900	
91	Trường mầm non thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	706/NQ-UBND,08/9/2021	14,900	14,900	793/QĐ-UBND, 29/10/2021	14,900	14,900		14,900			14,900	
92	Trường tiểu học An Ninh A	702/NQ-UBND,08/9/2021	14,900	14,900	2380/QĐ-UBND,06/6/2024	14,900	14,900		14,900			14,900	
93	Trường mầm non Hướng Dương	704/NQ-UBND,08/9/2021	14,900	14,900	2381/QĐ-UBND,06/6/2024	14,900	14,900		14,900			14,900	
94	Trường Tiểu học Long Phú C	328/QĐ-UBND, 21/7/2021	12,890	12,000	330/QĐ-UBND, 25/8/2022	12,890	12,000		12,000			12,000	
95	Trường Tiểu học Hậu Thạnh, huyện Long Phú	329/QĐ-UBND, 21/7/2021	11,531	11,000	424/QĐ-UBND, 17/9/2021	11,461	11,000		10,890			10,890	
96	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thạnh, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	323/QĐ-UBND, 21/7/2021	14,968	14,000	346/QĐ-UBND, 02/8/2021	14,968	14,000		14,000			14,000	
97	Trường Mầm non thị trấn Đại Ngãi và Trường Tiểu học thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	327/QĐ-UBND, 21/7/2021	14,955	14,000	423/QĐ-UBND, 17/9/2021	14,955	14,000		14,000			14,000	
98	Trường Mẫu giáo Trường Khánh, Tân Thạnh, Châu Khánh, huyện Long Phú	322/QĐ-UBND, 21/7/2021	14,984	14,500	360/QĐ-UBND, 06/8/2021	14,980	14,500		14,500			14,500	
99	Trường Tiểu học Tân Thạnh B, Trường Khánh B	330/QĐ-UBND, 21/7/2021	12,059	11,500	331/QĐ-UBND, 25/8/2022	12,059	11,500		11,446			11,446	
100	Trường Tiểu học Trường khánh A	333/QĐ-UBND, 21/7/2021	11,070	10,000	306/QĐ-UBND, 02/8/2023	11,070	10,000		10,000			10,000	
101	Trường Tiểu học Tân Thạnh A	334/QĐ-UBND, 21/7/2021	10,557	10,000	305/QĐ-UBND, 02/8/2023	10,557	10,000		10,000			10,000	
102	Trường THCS thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	384/QĐ-UBND, 26/8/2021	11,833	11,000	304/QĐ-UBND, 02/8/2023	11,833	11,000		11,000			11,000	
103	Trường tiểu học Thuận Hưng A, huyện Mỹ Tú	1995/QĐ-UBND, 24/7/2021	14,979	14,900	3060/QĐ-UBND; 29/10/2021	14,979	14,900		14,900			14,900	
104	Trường tiểu học Phú Mỹ C, huyện Mỹ Tú	2001/QĐ-UBND, 24/7/2021	14,982	14,900	3059/QĐ-UBND; 29/10/2021	14,982	14,900		14,900			14,900	
105	Trường THCS Mỹ Phước	2183/QĐ-UBND, 20/8/2021	14,700	14,450	4873/QĐ-UBND, 26/10/2023	14,700	14,450		14,450			14,450	
106	Trường THCS Thuận Hưng	2003/QĐ-UBND, 24/7/2021	14,554	14,500	4496/QĐ-UBND, 27/10/2022	14,554	14,500		14,500			14,500	
107	Trường THCS Hưng Phú	1997/QĐ-UBND, 24/7/2021	7,550	7,550	4870/QĐ-UBND, 26/10/2023	7,550	7,550		7,550			7,550	
108	Trường tiểu học Mỹ Phước E	2002/QĐ-UBND, 24/7/2021	14,979	14,900	4872/QĐ-UBND, 26/10/2023	14,979	14,900		14,900			14,900	
109	Trường tiểu học Mỹ Phước D	1998/QĐ-UBND, 24/7/2021	14,998	14,950	4871/QĐ-UBND, 26/10/2023	14,997	14,950		14,950			14,950	
110	Trường tiểu học Mỹ Tú B, huyện Mỹ Tú	2000/QĐ-UBND, 24/7/2021	8,244	8,000	3307/QĐ-UBND; 12/6/2024	8,244	8,000		8,000			8,000	
111	Trường TH và THCS Long Bình, thị xã Ngã Năm	278/QĐXD-UBND, 11/8/2021	10,000	10,000	373/QĐXD-UBND, 27/10/2021	9,992	9,992		9,980			9,980	
112	Dự án Trường Tiểu học Phường 1, thị xã Ngã Năm	279/QĐXD-UBND, 11/8/2021	12,500	12,500	374/QĐXD-UBND, 27/10/2021	12,492	12,492		12,485			12,485	
113	Dự án Trường Tiểu học Lê Quý Đôn, Phường 1	275/QĐXD-UBND, 11/8/2021	12,400	12,400	376/QĐXD-UBND, 27/10/2021	12,399	12,399		12,395			12,395	
114	Dự án Trường THCS Tân Long	276/QĐXD-UBND, 11/8/2021	13,500	13,500	377/QĐXD-UBND, 28/10/2021	13,481	13,481		13,480			13,480	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
115	Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Trị	03/QĐ-UBND, 01/9/2021; 898/QĐ-UBND, 19/4/2024	14,900	14,900	2793/QĐ-UBND, 31/10/2023; 906/QĐ-UBND, 23/4/2024	14,900	14,900		14,900			14,900	
116	Trường Tiểu học Thạnh Tân 2, Thạnh Trị 1, Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị	06/QĐ-UBND, 01/9/2021	13,000	13,000	668/QĐ-UBND, 29/10/2021	12,995	12,995		12,800			12,800	
117	Trường Tiểu học Thạnh Tân 1, xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	07/QĐ-UBND, 01/9/2021	14,000	14,000	670/QĐ-UBND, 29/10/2021	13,994	13,994		13,970			13,970	
118	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Vĩnh Lợi, Tuấn Tức 1	02/QĐ-UBND, 01/9/2021	9,000	9,000	470/QĐ-UBND, 31/10/2022	8,991	8,991		8,990			8,990	
119	Trường Tiểu học Châu Hưng 1, xã Châu Hưng	04/QĐ-UBND, 01/9/2021	14,900	14,900	471/QĐ-UBND, 31/10/2022	14,886	14,886		14,770			14,770	
120	Trường Tiểu học Vĩnh Thành, THCS Vĩnh Thành, Lâm Tân	05/QĐ-UBND, 01/9/2021	14,000	14,000	472/QĐ-UBND, 31/10/2022	13,878	13,878		13,750			13,750	
121	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	01/QĐ-UBND, 01/9/2021	14,000	14,000	1669/QĐ-UBND, 13/06/2024	14,000	14,000		14,000			14,000	
122	Trường tiểu học Tài Văn 2	57/NQ-HĐND, 30/7/2021	12,000	12,000	3744/QĐ-UBND, 24/10/2022	12,000	12,000		12,000			12,000	
123	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Tài Văn	58/NQ-HĐND, 30/7/2021; 30/NQ-UBND, 17/10/2023	13,000	13,000	5073/QĐ-UBND, 30/10/2023	13,000	13,000		13,000			13,000	
124	Trường mẫu giáo Thạnh Thới An	60/NQ-HĐND, 30/7/2021	14,900	14,900	3743/QĐ-UBND, 24/10/2022	14,900	14,900		14,900			14,900	
125	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng A	52/NQ-HĐND, 30/7/2021; 29/NQ-UBND, 17/10/2023	14,900	14,900	5072/QĐ-UBND, 30/10/2023	14,900	14,900		14,900			14,900	
126	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng B	53/NQ-HĐND, 30/7/2021	13,000	13,000	3742/QĐ-UBND, 24/10/2022	13,000	13,000		13,000			13,000	
127	Nâng cấp, xây dựng Trường THCS Trung Bình	55/NQ-HĐND, 30/7/2021	14,000	14,000	3501/QĐ-UBND; 28/10/2021	14,000	14,000		12,844			12,844	
128	Trường mẫu giáo Liêu Tú, huyện Trần Đề	50/NQ-HĐND, 30/7/2021	14,900	14,900	3500/QĐ-UBND; 28/10/2021	14,900	14,900		13,814			13,814	
129	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Thạnh Thới An	59/NQ-HĐND, 30/7/2021; 28/NQ-UBND, 17/10/2024	8,555	8,555	5074/QĐ-UBND, 30/10/2023	8,555	8,555		8,555			8,555	
130	Nâng cấp, xây dựng Trường THCS thị trấn Lịch Hội Thượng	54/NQ-HĐND, 30/7/2021; 31/NQ-UBND ngày 22/10/2024	13,000	13,000	4473/QĐ-UBND, 25/10/2024	13,000	13,000		12,060			12,060	
131	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An	56/NQ-HĐND, 30/7/2021; 30/NQ-UBND; 22/10/2023	13,000	13,000	4472/QĐ-UBND, 25/10/2024	14,900	13,000		13,000			13,000	
132	Cải tạo, nâng cấp trường TH Mạc Đĩnh Chi, trường TH Hùng Vương và trường TH Bạch Đằng thành phố Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 06/9/2022	13,800	13,800	1464/QĐ-UBND, 11/7/2023	13,800	13,800		13,800			13,800	
133	Cải tạo trường THCS Tôn Đức Thắng thành phố Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 06/9/2022	10,300	10,300	2171/QĐ-UBND; 18/10/2023	10,300	10,300		10,300			10,300	
134	Xây dựng trường Tiểu học Kim Đồng, phường 5, thành phố Sóc Trăng	124/NQ-HĐND, 21/10/2022	10,000	10,000	1966/QĐ-UBND; 22/9/2023	10,000	10,000		10,000			10,000	
135	Xây dựng trường THCS phường 6 thành phố Sóc Trăng	125/NQ-HĐND, 21/10/2022	14,965	14,965	1534/QĐ-UBND, 01/8/2023	14,965	14,965		14,900			14,900	
136	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Vĩnh Châu	2492/QĐ-UBND; 20/10/2023	10,387	10,387	2537/QĐ-UBND; 30/10/2023	10,387	10,387		10,380			10,380	
137	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Kế Sách	1636/QĐ-UBND; 16/10/2023	9,504	9,504	201/QĐ-UB(XDCB).24; 31/5/2024	8,466	8,466		8,450			8,450	
138	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Long Phú	457/QĐ-UBND; 24/10/2023	9,852	9,852	464/QĐ-UBND, 30/10/2023	9,852	9,852		8,377			8,377	
139	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Tú	4899/QĐ-UBND, 30/10/2023	10,012	10,012	1102/QĐ-UBND, 20/3/2024	10,012	10,012		10,012			10,012	
140	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Thạnh Trị	2719/QĐ-UBND; 20/10/2023	9,389	9,389	2792/QĐ-UBND, 31/10/2023	9,389	9,389		9,380			9,380	
141	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Châu Thành	296/QĐ-UBND; 17/10/2023	9,972	9,972	151/QĐ-UBND; 31/10/2023	9,972	9,972		9,010			9,010	
142	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Trần Đề	5077/QĐ-UBND, 30/10/2023	10,006	10,006	2581/QĐ-UBND; 14/6/2024	10,006	10,006		9,199			9,199	
143	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Xuyên	4503/QĐ-UBND, 30/10/2023	10,000	10,000	5473/QĐ-UBND; 20/12/2023	9,915	9,915		9,915			9,915	
144	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 31/10/2023	8,952	8,952	2523/QĐ-UBND; 30/11/2023	8,952	8,952		8,140			8,140	
145	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Ngã Năm	15/NQ-HĐND, 26/10/2023	9,761	9,761	261/QĐ-UBND, 03/11/2023	9,182	9,182		9,180			9,180	
146	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thành phố Sóc Trăng	31/NQ-HĐND, 14/11/2023	9,584	9,584	1789/QĐ-UBND; 09/9/2024	8,757	8,757		8,000			8,000	
147	Xây dựng mới Trường Mầm non Lâm Tân, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị	2291/QĐ-UBND, 09/8/2024	14,900	14,900	2890/QĐ-UBND, 14/10/2024	14,900	14,900		14,900			14,900	
148	Trường Tiểu học Mỹ Hương A, huyện Mỹ Tú	3494/QĐ-UBND, 01/7/2024	14,997	14,900	4820/QĐ-UBND, 05/9/2024	14,997	14,900		14,900			14,900	
149	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, thị xã Vĩnh Châu	1845/QĐ-UBND, 19/7/2024	10,300	10,300	2556/QĐ-UBND, 09/10/2024	10,300	10,300		10,300			10,300	
150	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, thị xã Vĩnh Châu	1904/QĐ-UBND, 30/7/2024	10,300	10,300	2557/QĐ-UBND, 09/10/2024	10,300	10,300		10,300			10,300	
151	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 19/8/2024	9,000	9,000	2309/QĐ-UBND, 11/10/2024	9,000	9,000		9,000			9,000	
152	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Cù Lao Dung	24/NQ-HĐND, 19/8/2024	9,000	9,000	2310/QĐ-UBND, 11/10/2024	9,000	9,000		9,000			9,000	
153	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Kế Sách	1114/QĐ-UBND, 14/8/2024	9,620	9,620	412/QĐ-UB(XDCB).24, 22/10/2024	9,620	9,620		8,650			8,650	
154	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Kế Sách	1113/QĐ-UBND, 14/8/2024	9,620	9,620	413/QĐ-UB(XDCB).24, 22/10/2024	9,620	9,620		8,890			8,890	
155	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Long Phú	138/QĐ-UBND, 30/7/2024	9,800	9,800	248/QĐ-UBND, 21/10/2024	9,800	9,800		9,800			9,800	
156	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Long Phú	139/QĐ-UBND, 30/7/2024	9,800	9,800	249/QĐ-UBND, 21/10/2024	9,800	9,800		9,800			9,800	
157	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Tú	3492/QĐ-UBND, 01/7/2024	10,000	10,000	5496/QĐ-UBND, 22/10/2024	10,000	10,000		10,000			10,000	
158	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Tú	3493/QĐ-UBND, 01/7/2024	10,000	10,000	5497/QĐ-UBND, 22/10/2024	10,000	10,000		10,000			10,000	
159	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Xuyên	2188/QĐ-UBND, 31/7/2024	10,000	10,000	2839/QĐ-UBND, 30/10/2024	10,000	10,000		10,000			10,000	
160	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Xuyên	2189/QĐ-UBND, 31/7/2024	10,000	10,000	2840/QĐ-UBND, 30/10/2024	10,000	10,000		10,000			10,000	
161	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Châu Thành	3053/QĐ-UBND, 09/8/2024	9,900	9,900	3918/QĐ-UBND, 09/10/2024	9,900	9,900		9,900			9,900	
162	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Châu Thành	3054/QĐ-UBND, 09/8/2024	9,900	9,900	3919/QĐ-UBND, 09/10/2024	9,900	9,900		9,900			9,900	
163	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Thạnh Trị	2292/QĐ-UBND, 09/8/2024	9,400	9,400	2901/QĐ-UBND, 17/10/2024	9,400	9,400		9,400			9,400	
164	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Thạnh Trị	2293/QĐ-UBND, 09/8/2024	9,400	9,400	2902/QĐ-UBND, 17/10/2024	9,400	9,400		9,400			9,400	
165	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Trần Đề	3979/QĐ-UBND, 06/9/2024	10,000	10,000	4515/QĐ-UBND, 31/10/2024	7,823	7,823		7,450			7,450	
166	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Trần Đề	3980/QĐ-UBND, 06/9/2024	10,000	10,000	4516/QĐ-UBND, 31/10/2024	10,000	10,000		9,170			9,170	
167	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8 thành phố Sóc Trăng	30/NQ-HĐND, 25/10/2024	9,600	9,600	39/QĐ-UBND, 16/01/2025	9,491	9,491		9,490			9,490	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
168	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 thành phố Sóc Trăng	31/NQ-HĐND, 25/10/2024	9,600	9,600	34/QĐ-UBND, 14/01/2025	8,907	8,907		8,900			8,900	
169	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8 thị xã Ngã Năm	22/NQ-HĐND, 08/10/2024	9,700	9,700	2366/QĐ-UBND, 04/11/2024	9,700	9,700		9,700			9,700	
170	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 thị xã Ngã Năm	23/NQ-HĐND, 08/10/2024	9,700	9,700	2367/QĐ-UBND, 04/11/2024	9,700	9,700		9,700			9,700	
171	Dự án Trường Tiểu học Thị trấn Long Phú A, huyện Long Phú	321/QĐ-UBND, 25/11/2024	14,980	14,980					14,980			14,980	
172	Dự án Trường Tiểu học Lai Hòa 1, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	2752/QĐ-UBND, 27/11/2024	14,980	14,980					14,980			14,980	
173	Dự án Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	72/QĐ-UBND, 13/01/2025	14,970	14,970	185/QĐ-UBND, 21/01/2025	14,970	14,970		5,990			5,990	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**34,900**	**34,500**	**-**	**9,546**	**9,546**	**-**	**9,583**	**0**	**-**	**9,583**	
	Dự án khởi công mới		***34,900***	***34,500***	**-**	***9,546***	***9,546***	**-**	***9,583***	***0***	**-**	***9,583***	
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Liêu Tú	51/NQ-HĐND, 30/7/2021	5,000	5,000	3499/QĐ-UBND; 28/10/2021	5,000	5,000		4,725			4,725	
2	Trạm Y tế thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	320/QĐ-UBND, 25/11/2024	5,900	5,500					0			-	Dự án tạm dừng thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 để rà soát, sắp xếp bộ máy hành chính
3	Trạm Y tế phường 5, thành phố Sóc Trăng	37/NQ-HĐND, 19/11/2024	5,000	5,000	44/QĐ-UBND, 17/01/2025	4,546	4,546		4,540			4,540	
4	Trạm Y tế thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	4484/QĐ-UBND, 27/11/2024	6,000	6,000					-			-	Dự án tạm dừng thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 để rà soát, sắp xếp bộ máy hành chính
5	Trạm Y tế thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	34/NQ-HĐND, 15/11/2024	5,000	5,000					-			-	Dự án tạm dừng thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 để rà soát, sắp xếp bộ máy hành chính
6	Trạm Y tế thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	3464/QĐ-UBND, 09/12/2024	8,000	8,000					318			318	Dự án tạm dừng thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 để rà soát, sắp xếp bộ máy hành chính
III	**Văn hóa, thông tin**		**9,000**	**7,000**	**-**	**6,410**	**5,000**	**-**	**6,785**	**-**	**-**	**6,785**	
	Dự án khởi công mới		***9,000***	***7,000***	**-**	***6,410***	***5,000***	**-**	***6,785***	**-**	**-**	***6,785***	
1	Sửa chữa Bia lưu niệm Đoàn tù chính trị từ Côn Đảo trở về tại xã Đại Ngãi	332/QĐ-UBND; 21/07/2021	7,000	5,000	560/QĐ-UBND; 22/10/2021	6,410	5,000		5,000			5,000	
2	Di tích chiến tranh Mỹ ngụy thám sát thường dân ở Vàm Cái Cau (ấp An Ninh, xã An Lạc Thôn, huyện Kế Sách)	1257/QĐ-UBND,15/10/2021	2,000	2,000	310/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021	1,994	1,994		1,785			1,785	
IV	**Thể dục, thể thao**		**14,900**	**14,900**	**-**	**14,886**	**14,886**	**-**	**14,885**	**-**	**-**	**14,885**	
	Dự án khởi công mới		***14,900***	***14,900***	**-**	***14,886***	***14,886***	**-**	***14,885***	**-**	**-**	***14,885***	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã Ngã Năm (giai đoạn 2)	277/QĐXD-UBND, 11/8/2021	14,900	14,900	375/QĐXD-UBND, 27/10/2021	14,886	14,886		14,885			14,885	
V	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)**		**63,906**	**58,746**	**-**	**63,886**	**58,746**	**-**	**52,742**	**-**	**-**	**52,742**	
	Dự án khởi công mới		***63,906***	***58,746***	**-**	***63,886***	***58,746***	**-**	***52,742***	**-**	**-**	***52,742***	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường huyện 1 (đoạn từ Quốc lộ Nam Sông Hậu đến UBND xã Phong Nẵm)	1018/QĐ-UBND, 16/7/2021	10,000	10,000	146/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	10,000	10,000		9,070			9,070	
2	Cải tạo Khu văn hóa huyện Mỹ Tú	2004/QĐ-UBND, 24/7/2021	7,660	7,500	3061/QĐ-UBND; 29/10/2021	7,640	7,500		7,500			7,500	
3	Đường huyện 11 đầu nối nút giao cầu Đại Ngãi 1, huyện Cù Lao Dung	25/NQ-HĐND, 19/8/2024	11,000	11,000	2220/QĐ-UBND, 30/9/2024	11,000	11,000		11,000			11,000	
4	Đường huyện 96, huyện Châu Thành (đoạn 2)	3077/QĐ-UBND, 16/8/2024	14,580	14,580	3874/QĐ-UBND, 03/10/2024	14,580	14,580		14,580			14,580	
5	Xây dựng cây cầu trên đường huyện 92, huyện Châu Thành	3071/QĐ-UBND, 14/8/2024	8,500	8,500	3872/QĐ-UBND, 03/10/2024	8,500	8,500		8,500			8,500	
6	Đường đầu nối Cống âu Rạch Mọp, xã Song Phụng, huyện Long Phú	857/QĐ-UBND, 03/5/2024	12,166	7,166	982/QĐ-UBND, 13/5/2024	12,166	7,166		2,092			2,092	
VI	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**		**14,000**	**14,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14,000**	**-**	**-**	**14,000**	
1	Đường vào Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng (Đường N7, đường N8 đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường D8), thành phố Sóc Trăng	38/NQ-HĐND, 19/11/2024	14,000	14,000					14,000			14,000	

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

Phụ lục VII-SOCTRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
		Số quyết định	TMĐT							Tổng số	*Trong đó:*				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*							Vốn đối ứng	Vốn bội chi ngân sách địa phương (ODA địa phương vay)	Vốn ODA cấp phát từ Chính phủ		
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ (triệu USD)	Quy đổi ra tiền Việt								
							Tổng số	Trong đó:							
								Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại						
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ		**1,999,129**	**554,296**	**118,300**	**-**	**1,444,833**	**984,867**	**459,966**	**599,113**	**329,260**	**59,303**	**210,550**	**214,700**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**942,556**	**295,723**	**-**	**-**	**646,833**	**517,467**	**129,366**	**391,044**	**221,675**	**33,874**	**135,495**	**75,000**	
	Dự án chuyển tiếp		**942,556**	**295,723**	**-**	**-**	**646,833**	**517,467**	**129,366**	**391,044**	**221,675**	**33,874**	**135,495**	**75,000**	
1	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái để thích ứng với BĐKH và nâng cao sinh kế người dân khu vực Cù Lao Dung (Dự án ICRSL)	1960/QĐ-UBND, 20/7/2020	942,556	295,723		29,032 triệu USD	646,833	517,467	129,366	391,044	221,675	33,874	135,495	75,000	
II	**Các công trình công cộng tại các đô thị**		**1,056,573**	**258,573**	**118,300**	**-**	**798,000**	**467,400**	**330,600**	**208,069**	**107,585**	**25,429**	**75,055**	**139,700**	
	Dự án chuyển tiếp		**1,056,573**	**258,573**	**118,300**	**-**	**798,000**	**467,400**	**330,600**	**208,069**	**107,585**	**25,429**	**75,055**	**139,700**	
1	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1,056,573	258,573	118,300	35 triệu USD	798,000	467,400	330,600	208,069	107,585	25,429	75,055	139,700	

Phụ lục VIII-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020 TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ		Tổng số	Trong đó					
										Tăng thu XSKT năm 2019	Tăng thu XSKT năm 2020	Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2018, 2019, 2020	Tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020 từ kết dư năm 2019	Nguồn vốn 30% tăng thu ngân ngân sách cấp tỉnh năm 2020	
	TỔNG SỐ					**3,768,955**	**1,340,136**	**684,894**	**764,340**	**144,942**	**280,317**	**238,654**	**79,795**	**20,632**	
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**					**3,664,031**	**1,235,365**	**684,894**	**447,053**	**135,132**	**3,590**	**238,654**	**50,045**	**19,632**	
I	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**					**164,116**	**164,116**	**-**	**40,832**	**37,432**	**3,400**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án khởi công mới					***164,116***	***164,116***	***-***	***40,832***	***37,432***	***3,400***	***-***	***-***	***-***	
1	Cải tạo, nâng cấp và lắp đặt bổ sung hệ thống camera giám sát an ninh trật tự và an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	148/NQ-HĐND, 11/12/2020	164,116	164,116	1279/QĐ-UBND, 28/05/2021	164,116	164,116		40,832	37,432	3,400				
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**1,245,020**	**361,354**	**635,337**	**56,900**	**34,700**	**190**	**-**	**20,150**	**1,860**	
	Dự án chuyển tiếp					***1,206,120***	***322,454***	***635,337***	***22,200***	***-***	***190***	***-***	***20,150***	***1,860***	
1	Dự án: Tiểu dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng Cù Lao Dung				2779/QĐ-UBND, 30/10/2017; 1960/QĐ-UBND, 20/7/2020	942,556	279,703	391,044	20,000				20,000		Đối ứng ODA
2	Nâng cấp đê biển kết hợp xây dựng hệ thống ngăn mặn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu (đoạn từ Trà Sết đến ranh Bạc Liêu)	35/HĐND-VP, 21/3/2018	263,564	42,751	2647/QĐ-UBND, 10/10/2018	263,564	42,751	244,293	2,200		190		150	1,860	Đối ứng ODA
	Dự án khởi công mới					***38,900***	***38,900***	***-***	***34,700***	***34,700***	***-***	***-***	***-***	***-***	
3	Dự án Chống ngập khu vực trung tâm thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên do triều cường kết hợp ứng phó biến đổi khí hậu	28/NQ-HĐND, 07/7/2020	38,900	38,900	2958/QĐ-UBND, 28/10/2020	38,900	38,900		34,700	34,700					
III	**Giao thông**					**2,000,000**	**500,000**	**-**	**218,654**	**-**	**-**	**218,654**	**-**	**-**	
	Dự án khởi công mới					***2,000,000***	***500,000***	***-***	***218,654***	***-***	***-***	***218,654***	***-***	***-***	
1	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021	2,000,000	500,000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2021	2,000,000	500,000		218,654			218,654			
IV	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**50,000**	**50,000**	**-**	**45,000**	**45,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án khởi công mới					***50,000***	***50,000***	***-***	***45,000***	***45,000***	***-***	***-***	***-***	***-***	
1	Dự án Mua sắm thiết bị cho các trường học trong tỉnh Sóc Trăng	29/NQ-HĐND, 07/7/2020	50,000	50,000	3041/QĐ-UBND, 05/11/2020	50,000	50,000		45,000	45,000					
V	**Văn hóa - Thể dục thể thao**					**64,000**	**64,000**	**39,600**	**18,000**	**18,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp					***64,000***	***64,000***	***39,600***	***18,000***	***18,000***	***-***	***-***	***-***	***-***	
1	Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Mỹ Xuyên	13/NQ-HĐND, 10/5/2019	64,000	64,000	3043/QĐ-UBND, 21/10/2019	64,000	64,000	39,600	18,000	18,000					
VI	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**65,000**	**20,000**	**-**	**20,000**	**-**	**-**	**20,000**	**-**	**-**	
	Dự án khởi công mới					***65,000***	***20,000***	***-***	***20,000***	***-***	***-***	***20,000***	***-***	***-***	
1	Dự án Xây dựng mới Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng	61/QĐ-TANDTC-KHTC, 07/01/2019	68,000	20,000	158/QĐ-TANDTC-KHTC, 23/6/2020	65,000	20,000		20,000			20,000			
VII	**Công nghệ thông tin**					**21,260**	**21,260**	**-**	**19,130**	**-**	**-**	**-**	**19,130**		
	Dự án khởi công mới					***21,260***	***21,260***	***-***	***19,130***	***-***	***-***	***-***	***19,130***		
1	Dự án Xây dựng trung tâm xử lý, điều hành thông tin tập trung, đa nhiệm phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Sóc Trăng	16/NQ-HĐND, 08/5/2020	21,260	21,260	3042/QĐ-UBND, 05/11/2020	21,260	21,260		19,130				19,130		
VIII	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**21,732**	**21,732**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17,772**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17,772**	
	Dự án khởi công mới		**21,732**	**21,732**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17,772**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17,772**	
1	Nâng cấp cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa và Hội nghị tỉnh Sóc Trăng	169/NQ-HĐND, 08/12/2021	16,600	16,600					12,640					12,640	
2	Mở rộng công trình Trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	177/NQ-HĐND, 08/12/2021	5,132	5,132					5,132					5,132	
IX	**Qui hoạch**					**54,635**	**54,635**	**9,957**	**10,765**	**-**	**-**	**-**	**10,765**		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ		Tổng số	Trong đó					
										Tăng thu XSKT năm 2019	Tăng thu XSKT năm 2020	Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2018, 2019, 2020	Tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020 từ kết dư năm 2019	Nguồn vốn 30% tăng thu ngân ngân sách cấp tỉnh năm 2020	
	Dự án chuyển tiếp					***54,635***	***54,635***	***9,957***	***10,765***	**-**	**-**	**-**	***10,765***		
1	Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050				2496/QĐ-UBND, 11/9/2020	54,635	54,635	9,957	10,765				10,765		
B	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**					**104,924**	**104,771**	**-**	**317,287**	**9,810**	**276,727**	**-**	**29,750**	**1,000**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**19,000**	**19,000**	**-**	**18,810**	**9,810**	**9,000**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án khởi công mới					***19,000***	***19,000***	**-**	***18,810***	***9,810***	***9,000***	**-**	**-**	**-**	
1	Sửa chữa nhà văn hóa; các trường học, huyện Mỹ Xuyên	3233/QĐ-UBND, 14/8/2020	10,000	10,000	3688/QĐ-UBND, 10/9/2020	10,000	10,000		9,810	9,810					
2	Trường tiểu học và THCS An Mỹ 2, huyện Kế Sách	1264/QĐ-UBND, 20/10/2021	9,000	9,000	306/QĐ-UB(XDCB).21, 29/10/2021	9,000	9,000		9,000		9,000				
II	**Giao thông**					**85,924**	**85,771**	**-**	**85,757**	**-**	**85,757**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án khởi công mới					***85,924***	***85,771***	**-**	***85,757***	**-**	***85,757***	**-**	**-**	**-**	
1	Xây dựng lộ Phú Tức - Bưng Cóc, xã Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	75/NQ-HĐND, 10/7/2020	7,130	6,500	2726/QĐ-UBND, 08/9/2020	6,653	6,500		6,500		6,500				
2	Cầu Cống Đá (Đường đến xã Mỹ Bình, Mỹ Quới)	296/QĐXD-UBND, 14/7/2020	3,500	3,500	373/QĐXD-UBND, 07/9/2020	3,004	3,004		3,000		3,000				
3	Đường giao thông đoạn từ cầu kênh 85 đến tỉnh lộ 940 huyện Thạnh Trị	08/QĐ-UBND, 26/10/2021	14,800	14,800	664/QĐ-UBND, 29/10/2021	14,644	14,644		14,640		14,640				
4	Đường trục chính nội đồng Rạch Miễu- Đầu Cù Lao Dung	54/NQ-HĐND, 28/10/2021	14,747	14,747	2415/QĐ-UBND, 02/11/2021	14,747	14,747		14,747		14,747				
5	Đường Ca Lạc - Đại Bái kết nối khu vực sản xuất hành tím của đồng bào Khmer, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	2382/QĐ-UBND, 30/10/2021	7,500	7,500	2409/QĐ-UBND, 02/11/2021	7,500	7,500		7,500		7,500				
6	Nâng cấp cải tạo Đường huyện 90 huyện Châu Thành	1043a/QĐ-UBND, 21/10/2021	10,000	10,000	797/QĐ-UBND, 01/11/2021	10,000	10,000		10,000		10,000				
7	Cải tạo, nâng cấp Đường bê tông lên bến phà Ngan Rô, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	3471/QĐ-UBND, 22/10/2021	14,800	14,800	3522/QĐ-UBND, 01/11/2021	14,800	14,800		14,800		14,800				
8	Cải tạo, nâng cấp đường 30/4 (đoạn Lê Duẩn đến thị trấn Mỹ Xuyên) thành phố Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 25/10/2021	14,600	14,600	1394/QĐ-UBND, 29/10/2021	14,576	14,576		14,570		14,570				
III	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**								**182,970**		**181,970**		**-**	**1,000**	*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
IV	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**								**29,750**		**-**		**29,750**	**-**	
	Dự án khởi công mới								***29,750***		**-**		***29,750***	**-**	
1	Xây dựng đoạn kè sông Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	2383/QĐ-UBND, 30/10/2021	14,950	14,950	2408/QĐ-UBND, 02/11/2021	14,950	14,950		14,950				14,950		
2	Xây dựng kè khu vực chợ thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	53/NQ-HĐND, 28/10/2021	14,950	14,950	2416/QĐ-UBND, 02/11/2021	14,803	14,803		14,800				14,800		

Ghi chú

- Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

Phụ lục IX-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021 TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NSTW, ODA	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	*Trong đó: Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021 từ kết dư năm 2021*	*Trong đó: Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021 từ kết dư năm 2020*	Nguồn vốn xổ số kiến thiết thu vượt dự toán năm 2021	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất thu vượt dự toán năm 2021	Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021	
	TỔNG SỐ					**1,245,323**	**411,209**	**451,044**	**182,369**	**268,675**	**352,219**	**53,165**	**4,300**	**170,572**	**111,867**	**12,315**	
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**					**1,226,062**	**392,409**	**451,044**	**182,369**	**268,675**	**330,711**	**53,165**	**35**	**170,572**	**106,939**	**-**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**942,556**	**279,703**	**391,044**	**169,369**	**221,675**	**38,000**	**38,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp					***942,556***	***279,703***	***391,044***	***169,369***	***221,675***	***38,000***	***38,000***					
1	Tiểu dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng Củ Lao Dung				2779/QĐ-UBND, 30/10/2017; 1960/QĐ-UBND, 20/7/2020	942,556	279,703	391,044	169,369	221,675	38,000	38,000					Đối ứng ODA
II	**Giao thông**					**187,286**	**16,486**	**13,000**	**13,000**	**-**	**283,711**	**6,165**	**35**	**170,572**	**106,939**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp					***187,286***	***16,486***	***13,000***	***13,000***	***-***	***6,165***	***6,165***	***-***	***-***	***-***	***-***	
1	Đường từ Ngã ba Chín Đô đến Quốc lộ Nam Sông Hậu tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND, 27/3/2020; 176/NQ-HĐND, 08/12/2021	187,286	16,486	1525/QĐ-UBND, 09/6/2020; 3748/QĐ-UBND, 27/12/2021	187,286	16,486	13,000	13,000		6,165	6,165					
	Dự án khởi công mới		***11,358,896***	***1,238,896***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***277,546***	***-***	***35***	***170,572***	***106,939***	***-***	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (Dự án thành phần 4)	60/2022/QH15, 16/6/2022	11,120,000	1,000,000							162,899		35	55,925	106,939		
2	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và cư xá công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng	24/NQ-HĐND, 20/5/2022	238,896	238,896							114,647			114,647			
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**96,220**	**96,220**	**47,000**	**-**	**47,000**	**9,000**	**9,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp					***96,220***	***96,220***	***47,000***	***-***	***47,000***	***9,000***	***9,000***	***-***	***-***	***-***	***-***	
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng	28/NQ-HĐND, 07/12/2018; 27/NQ-HĐND, 10/7/2019	96,220	96,220	3142/QĐ-UBND, 29/10/2019	96,220	96,220	47,000		47,000	9,000	9,000					
B	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**		**19,270**	**18,800**	**-**	**19,261**	**18,800**	**-**	**-**	**-**	**21,508**	**-**	**4,265**	**-**	**4,928**	**12,315**	
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**19,270**	**18,800**	**-**	**19,261**	**18,800**	**-**	**-**	**-**	**9,193**	**-**	**4,265**	**-**	**4,928**	**-**	
	Dự án khởi công mới		***19,270***	***18,800***	***-***	***19,261***	***18,800***	***-***	***-***	***-***	***9,193***	***-***	***4,265***	***-***	***4,928***	***-***	
1	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Khu hành chính huyện Củ Lao Dung	01/NQ-HĐND, 15/4/2022	4,300	4,300	838/QĐ-UBND, 22/4/2022	4,300	4,300				4,265		4,265				
2	Nhà làm việc các Ban xây dựng Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể huyện Mỹ Tú	2158/QĐ-UBND, 27/6/2022	14,970	14,500	2590/QĐ-UBND, 04/8/2022	14,961	14,500				4,928				4,928		
II	**Hỗ trợ một số huyện, thị xã đầu tư dự án bức xúc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới**										**12,315**					**12,315**	*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*

Phụ lục X-SOCTRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022 TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025					Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó				
											Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất do cấp huyện điều tiết về ngân sách tỉnh	Nguồn thu từ bán đấu giá tài sản là nhà và đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP do tỉnh quản lý	Nguồn thu từ bán đấu giá tài sản là nhà và đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP trên địa bàn cấp huyện	
	TỔNG SỐ									**332,773**	**196,956**	**17,470**	**46,115**	**72,232**	
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**		**762,874**	**523,148**	**-**	**577,594**	**416,868**	**-**	**-**	**273,440**	**172,130**	**17,470**	**46,115**	**37,725**	
I	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**		**164,116**	**164,116**	**-**	**164,116**	**164,116**	**-**		**120,010**	**93,500**	**-**	**26,510**		
	Dự án khởi công mới		***164,116***	***164,116***	**-**	***164,116***	***164,116***	**-**	**-**	***120,010***	***93,500***	**-**	***26,510***	**-**	
1	Cải tạo, nâng cấp và lắp đặt bổ sung hệ thống camera giám sát an ninh trật tự và an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	148/NQ-HĐND, 11/12/2020	164,116	164,116	1279/QĐ-UBND, 28/05/2021	164,116	164,116			93,500	93,500				*Chuyển nguồn 108.908 triệu đồng chưa giải ngân trong trong tổng số 149.741 triệu đồng của kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2021 đã bố trí cho dự án (tại Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 01/10/2021 và Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh) để hạch toán, quyết toán theo Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước; đồng thời xem xét chấp thuận sử dụng nguồn tăng thu năm 2022 để cân đối bổ sung lại kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 cho dự án nhằm đảm bảo hoàn thành dự án theo điểm c khoản 5 Điều 51 Luật Đầu tư công.*
2	Đầu tư khác									26,510			26,510		Đã phân bổ theo văn bản riêng
II	**Giao thông**		**282,767**	**162,167**	**-**	**288,738**	**168,138**	**-**	**-**	**34,370**	**34,370**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án khởi công mới		***282,767***	***162,167***	**-**	***282,767***	***162,167***	**-**	**-**	***28,400***	***28,400***	**-**	**-**	**-**	
1	Xây dựng mới cầu Khém Sâu, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	107/NQ-HĐND, 13/7/2021	50,000	50,000	3084/QĐ-UBND, 03/11/2021	50,000	50,000			3,000	3,000				
2	Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B); cầu Xà Chi (ĐT.933C)	85/NQ-HĐND, 23/10/2020; 35/NQ-HĐND, 29/6/2022; 07/NQ-HĐND, 27/02/2023	98,767	98,767	4162/QĐ-UBND, 30/12/2020; 875/QĐ-UBND, 11/4/2023;	98,767	98,767			12,000	12,000				
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách)	131/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	134,000	13,400	1276/QĐ-UBND, 28/05/2021 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	134,000	13,400			13,400	13,400				
	Chuẩn bị đầu tư				***5,971***	***5,971***	**-**	**-**		***5,970***	***5,970***	**-**	**-**	**-**	
4	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng Bến cảng Trần Đề thuộc cảng biển Sóc Trăng				1638/QĐ-UBND, 07/07/2023 172/QĐ-SGTVT, 11/7/2022	5,971	5,971			5,970	5,970				
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**20,000**	**20,000**	**-**	**20,000**	**20,000**	**-**		**1,130**	**1,130**	**-**	**-**		
	Dự án khởi công mới		***20,000***	***20,000***	**-**	***20,000***	***20,000***	**-**		***1,130***	***1,130***	**-**	**-**		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị tỉnh Sóc Trăng	126/NQ-HĐND, 01/10/2021	20,000	20,000	2967/QĐ-UBND, 29/10/2021	20,000	20,000			1,130	1,130				
IV	**Y tế, dân số và gia đình**		**40,000**	**40,000**	**-**	**40,000**	**40,000**	**-**		**3,000**	**3,000**	**-**	**-**		
	Dự án khởi công mới		***40,000***	***40,000***	**-**	***40,000***	***40,000***	**-**		***3,000***	***3,000***	**-**	**-**		
1	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng	110/NQ-HĐND, 13/7/2021	40,000	40,000	2971/QĐ-UBND, 29/10/2021	40,000	40,000			3,000	3,000				
V	**Công nghệ thông tin**		**36,800**	**36,800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**36,800**	**32,880**	**-**	**3,920**	**-**	
	Dự án khởi công mới		***36,800***	***36,800***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***36,800***	***32,880***	**-**	***3,920***	**-**	
1	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2025 (Hạng mục: Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh ủy)	59/NQ-HĐND, 06/10/2023	10,000	10,000						10,000	10,000				
2	Dự án Đầu tư nâng cấp Báo Sóc Trăng điện tử	61/NQ-HĐND, 06/10/2023	3,920	3,920						3,920			3,920		
3	Dự án Hạ tầng thiết bị thực hiện quy chuẩn 1.0 và triển khai Đề án 06/CP	71/NQ-HĐND, 13/11/2023	10,880	10,880						10,880	10,880				
4	Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải theo Đề án 03/ĐA-UBND	69/NQ-HĐND, 13/11/2023	3,000	3,000						3,000	3,000				
5	Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục: Xây dựng Trung tâm IOC ngành giáo dục; Tuyển sinh đầu cấp THPT (39 trường))	72/NQ-HĐND, 13/11/2023	3,000	3,000						3,000	3,000				
6	Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp theo Đề án 03/ĐA-UBND	73/NQ-HĐND, 13/11/2023	3,000	3,000						3,000	3,000				
7	Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục: Các cơ sở khám, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa)	104/NQ-HĐND, 07/12/2023	3,000	3,000						3,000	3,000				
VI	**Văn hóa**		**7,250**	**7,250**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7,250**	**7,250**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án khởi công mới		***7,250***	***7,250***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***7,250***	***7,250***	**-**	**-**	**-**	
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa Nhà Thiếu nhi tỉnh	64/NQ-HĐND, 06/10/2023	7,250	7,250						7,250	7,250				
VII	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**211,941**	**92,815**	**-**	**64,740**	**24,614**	**-**	**-**	**70,880**	**-**	**17,470**	**15,685**	**37,725**	
	Dự án khởi công mới		***211,941***	***92,815***	**-**	***64,740***	***24,614***	**-**	**-**	***70,880***	**-**	***17,470***	***15,685***	***37,725***	
1	Dự án Cơ sở làm việc Công an huyện Trần Đề thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng	7893/QĐ-BCA-H01, 08/9/2020; 7502/QĐ-BCA-H01, 17/10/2022	101,600	22,600						22,600		17,470	5,130		Đối ứng DA Bộ Công an
2	Dự án Hội trường (500 chỗ) trong Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	74/NQ-HĐND, 13/11/2023	35,046	35,046						13,977				13,977	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025					Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó				
											Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất do cấp huyện điều tiết về ngân sách tỉnh	Nguồn thu từ bán đấu giá tài sản là nhà và đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP do tỉnh quản lý	Nguồn thu từ bán đấu giá tài sản là nhà và đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP trên địa bàn cấp huyện	
3	Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố thành Trụ sở Thành ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng	147/NQ-HĐND, 11/12/2020 21/NQ-HĐND, 20/5/2022	64,740	24,614	2370/QĐ-UBND, 12/9/2022	64,740	24,614			23,748				23,748	
4	Dự án cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng Vĩnh Hải (642)/ Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng	62/NQ-HĐND, 06/10/2023	5,028	5,028						5,028			5,028		
5	Xây dựng 06 trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự phường thuộc thị xã Ngã Năm và Vĩnh Châu	66/NQ-HĐND, 06/10/2023	5,527	5,527						5,527			5,527		
B	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**		**77,738**	**66,353**	**-**	**51,974**	**41,418**	**-**	**-**	**59,333**	**24,826**	**-**	**-**	**34,507**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**14,995**	**14,826**	**-**	**14,995**	**14,826**	**-**	**-**	**14,826**	**14,826**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án khởi công mới		***14,995***	***14,826***	**-**	***14,995***	***14,826***	**-**	**-**	***14,826***	***14,826***	**-**	**-**	**-**	
1	Khắc phục sạt lở bờ sông rạch Phụng An, đoạn Đường huyện 6, xã An Mỹ, huyện Kế Sách	1420/QĐ-UBND, 19/9/2023	14,995	14,826	306/QĐ-UB(XDCB).23, 19/10/2023	14,995	14,826			14,826	14,826				
II	**Giao thông**		**22,018**	**12,092**	**-**	**22,018**	**12,092**	**-**	**-**	**10,000**	**10,000**				
	Dự án khởi công mới		**22,018**	**12,092**	**-**	**22,018**	**12,092**	**-**	**-**	**10,000**	**10,000**				
1	Đường đấu nối Cống âu Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách	366/QĐ-UBND, 03/5/2024	9,852	4,926	101/QĐ-UB(XDCB).24, 13/5/2024	9,852	4,926			4,926	4,926				
2	Đường đấu nối Cống âu Rạch Mọp, xã Song Phụng, huyện Long Phú	857/QĐ-UBND, 03/5/2024	12,166	7,166	982/QĐ-UBND, 13/5/2024	12,166	7,166			5,074	5,074				
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**40,725**	**39,435**	**-**	**14,961**	**14,500**	**-**	**-**	**34,507**	**-**	**-**	**-**	**34,507**	
	Dự án khởi công mới		***40,725***	***39,435***	**-**	***14,961***	***14,500***	**-**	**-**	***34,507***	**-**	**-**	**-**	***34,507***	
1	Nhà làm việc các Ban xây dựng Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể huyện Mỹ Tú	2158/QĐ-UBND, 27/6/2022	14,970	14,500	2590/QĐ-UBND, 04/8/2022	14,961	14,500			9,572				9,572	
1	Cụm trạm trại nông nghiệp huyện Mỹ Tú	5020/QĐ-UBND, 10/11/2023	9,635	9,500						9,500				9,500	
2	Hội trường UBND xã Mỹ Phước	5058/QĐ-UBND, 14/11/2023	3,200	3,000						3,000				3,000	
3	Hội trường UBND xã Mỹ Hương	5057/QĐ-UBND, 14/11/2023	3,200	3,000						3,000				3,000	
4	Hội trường Trung tâm chính trị huyện Mỹ Tú	5059/QĐ-UBND, 14/11/2023	9,720	9,435						9,435				9,435	

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định

Phụ lục XI-SOCTRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023 TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó		
								Nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết	Nguồn vốn tăng thu cân đối ngân sách cấp tỉnh	
	TỔNG SỐ		**615,920**	**310,920**	**-**	**-**	**250,847**	**189,444**	**61,403**	
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**		**572,570**	**267,570**	**-**	**-**	**209,272**	**147,869**	**61,403**	
I	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**		**405,000**	**100,000**	**-**	**-**	**61,403**	**-**	**61,403**	
	Dự án khởi công mới		**405,000**	**100,000**	**-**	**-**	**61,403**	**-**	**61,403**	
1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sóc Trăng	8945/QĐ-BCA-H01, 03/11/2021	405,000	100,000			21,444		21,444	Hỗ trợ đối ứng dự án trung ương
2	Đầu tư khác						39,959		39,959	Đã phân bổ theo văn bản riêng
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**59,970**	**59,970**	**-**	**-**	**49,532**	**49,532**	**-**	
	Dự án khởi công mới		**59,970**	**59,970**	**-**	**-**	**49,532**	**49,532**	**-**	
1	Dự án Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu	114/NQ-HĐND, 28/8/2024	59,970	59,970			49,532	49,532		
III	**Giao thông**		**90,000**	**90,000**	**-**	**-**	**80,737**	**80,737**	**-**	
	Dự án khởi công mới		***90,000***	***90,000***	**-**	**-**	***80,737***	***80,737***	**-**	
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 45, thị xã Vĩnh Châu	106/NQ-HĐND, 28/8/2024	55,000	55,000			52,737	52,737		
2	Đường huyện 65 nối tiếp, huyện Thạnh Trị	110/NQ-HĐND, 28/8/2024	35,000	35,000			28,000	28,000		
IV	**Công nghệ thông tin**		**17,600**	**17,600**	**-**	**-**	**17,600**	**17,600**	**-**	
	Dự án khởi công mới		***17,600***	***17,600***	**-**	**-**	***17,600***	***17,600***	**-**	
1	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025 (Hạng mục: Mua sắm, nâng cấp thiết bị và phần mềm)	103/NQ-HĐND, 28/8/2024; 148/NQ-HĐND, 06/12/2024	17,600	17,600			17,600	17,600		
B	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**		**43,350**	**43,350**	**-**	**-**	**41,575**	**41,575**	**-**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**14,950**	**14,950**	**-**	**-**	**13,175**	**13,175**	**-**	
	Dự án khởi công mới		**14,950**	**14,950**	**-**	**-**	**13,175**	**13,175**	**-**	
1	Kè và cải tạo khu vực Tượng đài anh hùng lực lượng vũ trang Thiều Văn Chỏi, xã Ba Trinh, huyện Kế Sách.	1112/QĐ-UBND, 14/8/2024	14,950	14,950			13,175	13,175		
II	**Giao thông**		**28,400**	**28,400**	**-**	**-**	**28,400**	**28,400**	**-**	
	Dự án khởi công mới		**28,400**	**28,400**	**-**	**-**	**28,400**	**28,400**	**-**	
1	Xây dựng tuyến lộ Ấp 18 nối từ Quốc lộ 61B giáp huyện Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm	20/NQ-HĐND, 30/7/2024	13,500	13,500			13,500	13,500		
2	Xây dựng tuyến lộ kênh Huỳnh Yến - Kênh Ngang, thị xã Ngã Năm	21/NQ-HĐND, 30/7/2024	14,900	14,900			14,900	14,900		

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Phụ lục XII-SOCTRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024 TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021-2025						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ		Tổng số	Trong đó					
										Nguồn tăng thu năm 2024				Nguồn tài trợ (đã nộp vào ngân sách tỉnh)	
										Tổng số	Trong đó				
											Nguồn kết dư năm 2023	Nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết	Nguồn vốn tăng thu cân đối ngân sách tỉnh		
	TỔNG SỐ								**558,650**	**531,223**	**97,399**	**331,611**	**102,213**	**27,427**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**								**558,650**	**531,223**	**97,399**	**331,611**	**102,213**	**27,427**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**257,510**	**39,065**	**-**	**-**	**-**	**-**	**39,065**	**39,065**	**-**	**19,990**	**19,075**	**-**	
	Dự án khởi công mới		***257,510***	***39,065***	***-***	***-***	***-***	***-***	***39,065***	***39,065***	***-***	***19,990***	***19,075***	***-***	
1	Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Sóc Trăng	89/NQ-HĐND, 31/7/2024; 1508/QĐ-UBND, 19/6/2025	237,520	19,075					19,075	19,075			19,075		Dự án thành phần 1
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các điểm trường phục vụ tái chuẩn và nâng chuẩn năm 2025, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	1481/QĐ-UBND, 17/6/2025	19,990	19,990					19,990	19,990		19,990			
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**113,973**	**113,973**	**-**	**-**	**-**	**-**	**89,555**	**89,555**	**-**	**59,555**	**30,000**	**-**	
	Dự án khởi công mới		***113,973***	***113,973***	***-***	***-***	***-***	***-***	***89,555***	***89,555***	***-***	***59,555***	***30,000***	***-***	
1	Tuyến kè sông Maspero từ đường cầu chữ Y đến đường D7, thành phố Sóc Trăng	1484/QĐ-UBND, 17/6/2025	39,820	39,820					39,820	39,820		39,820			
2	Kè chống sạt lở kết hợp chỉnh trang đô thị thị trấn Hưng Lợi, huyện Thạnh Trị	1486/QĐ-UBND, 17/6/2025	19,735	19,735					19,735	19,735		19,735			
3	Chống ngập thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	1482/QĐ-UBND, 17/6/2025	54,418	54,418					30,000	30,000			30,000		
III	**Giao thông**		**469,158**	**469,158**		**13,112**	**13,112**	**-**	**283,207**	**255,780**	**69,000**	**152,566**	**34,214**	**27,427**	
	Chuẩn bị đầu tư		***-***	***-***		***13,112***	***13,112***	***-***	***13,110***	***13,110***	***-***	***13,110***	***-***	***-***	
1	Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh				975/QĐ-TTg, 20/5/2025; 239/QĐ-BQLDA2, 06/6/2025	13,112	13,112		13,110	13,110		13,110			
	Dự án khởi công mới		***469,158***	***469,158***		***-***	***-***	***-***	***270,097***	***242,670***	***69,000***	***139,456***	***34,214***	***27,427***	
2	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn từ Rạch Giá đến nút giao Quốc lộ 60, thuộc Dự án Cầu Đại Ngãi trên địa bàn liên xã (An Thạnh Tây và thị trấn Cù Lao Dung)	1483/QĐ-UBND, 17/6/2025	86,750	86,750					52,000	52,000	52,000				
3	Đường N3 từ đường D7 đến cầu chữ Y (nhánh ra cầu Khánh Hưng), thành phố Sóc Trăng	1485/QĐ-UBND, 17/6/2025	52,263	52,263					27,427	-		-		27,427	
4	Đường Dương Minh Quan (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Hồng Phong), phường 3, thành phố Sóc Trăng	1509/QĐ-UBND, 19/6/2025	270,576	270,576					160,670	160,670		126,456	34,214		
5	Nâng cấp cải tạo nối dài đường Trần Quang Diệu (từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Văn Linh), phường 2, thành phố Sóc Trăng	1515/QĐ-UBND, 17/6/2025	59,569	59,569					30,000	30,000	17,000	13,000			
IV	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**35,046**	**35,046**		**35,046**	**35,046**	**-**	**18,924**	**18,924**	**-**	**-**	**18,924**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp		***35,046***	***35,046***		***35,046***	***35,046***	***-***	***18,924***	***18,924***	***-***	***-***	***18,924***	***-***	
1	Hội trường (500 chỗ) trong khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	74/NQ-HĐND, 13/11/2023	35,046	35,046	3553/QĐ-UBND, 29/12/2023; 1266/QĐ-UBND, 29/5/2025	35,046	35,046		18,924	18,924			18,924		Chuyển nguồn 21.069 triệu đồng chưa giải ngân trong trong tổng số 35.046 triệu đồng của kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2024 đã bố trí cho dự án (tại Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh) để hạch toán, quyết toán theo Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước; đồng thời xem xét chấp thuận sử dụng nguồn tăng thu năm 2024 để cân đối bổ sung lại kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 cho dự án nhằm đảm bảo hoàn thành dự án theo điểm b khoản 5 Điều 54 Luật Đầu tư công.
V	**Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025**	25/2021/QH15, 28/7/2021							**99,500**	**99,500**	**-**	**99,500**	**-**	**-**	*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
VI	**Chưa phân bổ**								**28,399**	**28,399**	**28,399**				

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.

Phụ lục XIII-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (cấp huyện đã giao)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ	**354,778**	**354,778**	**354,778**	**354,778**	
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn nguồn vốn ngân sách cấp huyện giao bổ sung)**	**-**	**-**	**351,590**	**351,590**	
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng	-	-	58,085.900	58,085.900	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.1-SOCTRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu			67,043.000	67,043.000	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.2-SOCTRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm			7,356.000	7,356.000	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.3-SOCTRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung			50,690.532	50,690.532	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.4-SOCTRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách				-	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.5-SOCTRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú			38,198.977	38,198.977	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.6-SOCTRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú				-	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.7-SOCTRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên				-	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.8-SOCTRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành			40,658.185	40,658.185	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.9-SOCTRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị			45,396.784	45,396.784	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.10-SOCTRANG*
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề			44,160.636	44,160.636	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.11-SOCTRANG*
B	**NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG**	**354,778**	**354,778**	**-**	**-**	
1	Thành phố Sóc Trăng	58,085.900	58,085.900			
2	Thị xã Vĩnh Châu	67,263.000	67,263.000			
3	Thị xã Ngã Năm	7,356.000	7,356.000			
4	Huyện Cù Lao Dung	50,690.532	50,690.532			
5	Huyện Kế Sách					
6	Huyện Long Phú	38,198.977	38,198.977			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (cấp huyện đã giao)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
7	Huyện Mỹ Tú					
8	Huyện Mỹ Xuyên					
9	Huyện Châu Thành	40,658.185	40,658.185			
10	Huyện Thạnh Trị	45,636.784	45,636.784			
11	Huyện Trần Đề	46,888.382	46,888.382			
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**	**-**	**-**	**3,188**	**3,188**	
1	Phường Vĩnh Châu			220.000	220.000	
7	Xã Phú Lộc			100.000	100.000	
8	Xã Vĩnh Lợi			20.000	20.000	
9	Xã Lâm Tân			92.000	92.000	
10	Xã Tân Long			28.000	28.000	
11	Xã Liêu Tú			619.696	619.696	
12	Xã Trần Đề			2,108.050	2,108.050	

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để

Phụ lục XIV.1-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (Cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
												Trong đó:						
													NSĐP:					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bổ sung thêm của NS thành phố Sóc Trăng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19
	TỔNG SỐ																	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**								**731,550.138**	**654,780.006**	**685,222.900**		**685,222.900**	**183,137.000**	**444,000.000**	**-**	**58,085.900**	
I	**Giao thông**																	
	Dự án khởi công mới																	
1	Xây dựng đường dân sinh cặp bờ kè sông Maspero phường 8 thành phố Sóc Trăng	P8	Chiều dài tuyến: 650 mét; Xây dựng 01 cầu giao thông…	2021 -2025	161/NQ-HĐND, 10/3/2021	10,000.000	10,000.000	729/QĐ-UBND, 28/5/2021	10,000.000	10,000.000	9,931.000		9,931.000				9,931.000	Kết dư NSTP
2	Cải tạo, nâng cấp bờ kè sông Maspero (đoạn từ Cầu C247 đến Cầu 30/4) thành phố Sóc Trăng	TPST	L=658m, Hệ thống thoát nước; Bốn hjoa, bó vỉa, Cầu tàu	2021-2025	49/NQ-HĐND, 18/7/2021	14,950.000	14,950.000	1117/QĐ-UBND, 31/8/2021	5,000.000	5,000.000	5,000.000		5,000.000				5,000.000	Kết dư NSTP
3	Cải tạo mặt đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ UBND phường 5 đến cây xăng Nam Sông Hậu), phường 5, thành phố Sóc Trăng	P5	Tổng chiều dài 1.800 m,	2021-2025	127/NQ-HĐND, 23/10/2020	14,300.000	14,300.000	1482 /QĐ-UBND, 30/10/2020	13,248.772	13,248.772	12,089.012		12,089.012	12,089.012				
4	Cải tạo mặt đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ cầu C247 đến đường Nguyễn Chí Thanh), phường 6, phường 8, thành phố Sóc Trăng	P6, P8	Tổng chiều dài 340m,	2021-2025	124/NQ-HĐND, 23/10/2020	3,200.000	3,200.000	1481/QĐ-UBND, 30/10/2020	2,857.105	2,857.105	2,484.728		2,484.728	2,484.728				
5	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại thành phố Sóc Trăng	TPST	Chiều dài tuyến dài khoảng: 755m,	2021-2025	45/NQ-HĐND, 18/7/2021	7,600.000	7,600.000	1104/QĐ-UBND, 17/8/2021	7,328.784	7,328.784	6,655.017		6,655.017	6,655.017				
6	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Thủ Độ thành phố Sóc Trăng	TPST	tổng chiều dài tuyến 520m;	2021-2025	61/NQ-HĐND, 07/9/2021	3,500.000	3,500.000	1239/QĐ-UBND, 11/10/2021	3,314.307	3,314.307	2,943.925		2,943.925	2,943.925				
7	Cải tạo mặt đường Tôn Đức Thắng - đường Lương Định Của (Đoạn từ Cây xăng Nam Sông Hậu đến Quốc Lộ 60), phường 5 thành phố Sóc Trăng	P5	Chiều dài tuyến khoảng: 1.520m,	2021-2025	46/NQ-HĐND, 18/7/2021	11,750.000	11,750.000	1169/QĐ-UBND, 13/9/2021	11,606.256	11,606.256	9,707.234		9,707.234	9,707.234				
8	Cải tạo, nâng cấp bờ kè sông Maspero (đoạn từ Cầu C247 đến Cầu 30/4) thành phố Sóc Trăng	TPST	Mở rộng mặt bờ kè vị trí lối lên xuống hiện hữu bờ kè phía đường Lý Thường Kiệt;	2021-2025	49/NQ-HĐND, 18/7/2021	9,950.000	9,950.000	1117/QĐ-UBND, 31/8/2021	14,950.000	9,950.000	9,140.763		9,140.763	9,140.763				
9	Cải tạo, nâng cấp Cầu 19/5 phường 5, cống Thanh niên và cải tạo đường kênh Trường Thọ phường 6 thành phố Sóc Trăng	P6	Cải tạo cầu Thanh niên, đường Lý Thánh Tông nối dài; Cải tạo cầu 19/5	2021-2025	115/NQ-HĐND, 06/9/2022	5,000.000	5,000.000	1626/QĐ-UBND, 28/10/2022	4,534.773	4,534.773	4,534.000		4,534.000	4,534.000				
10	Đường cặp kênh 30/4 (đoạn từ đường Huỳnh Phan Hộ đến Khu dân cư Minh Châu), phường 6 - thành phố Sóc Trăng	P6	Chiều dài tuyến khoảng 750m,	2021-2025	62/NQ-HĐND, 07/9/2021	14,975.000	14,975.000	1240/QĐ-UBND, 11/10/2021	14,329.571	14,329.571	13,846.204		13,846.204	13,846.204				
11	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Lê Duẩn đến Chùa Đại Giác), phường 9 thành phố Sóc Trăng	P9	Chiều dài tuyến: 789m;	2021-2025	113/NQ-HĐND, 06/9/2022	5,000.000	5,000.000	1618/QĐ-UBND, 27/10/2022	4,983.973	4,983.973	4,983.000		4,983.000	4,983.000				
12	Cải tạo mặt đường Cao Thắng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết khán đài đua ghe ngo), phường 8 thành phố Sóc Trăng	P8	Chiều dài tuyến khoảng: 650m,	2021-2025	44/NQ-HĐND, 18/7/2021	6,900.000	6,900.000	1170/QĐ-UBND, 13/9/2021	6,900.000	6,900.000	6,555.000		6,555.000	6,555.000				
13	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hoàng Chu (đoạn từ giáp đường Võ Văn Kiệt đến Km0+550m) phường 7 thành phố Sóc Trăng	P7	chiều dài 550m;	2021-2025	03/NQ-HĐND, 03/3/2023	10,000.000	10,000.000	Quyết định số1027/QĐ-UBND, 15/5/2023	10,000.000	10,000.000	10,000.000		10,000.000	10,000.000				
14	Cải tạo, nâng cấp đường Lý Thánh Tông (đoạn từ đường Hùng Vương đến Trạm Y Tế) phường 6, thành phố Sóc Trăng	P6	Thảm bê tông nhựa C12.5 dày 7cm	2021-2025	02/NQ-HĐND, 03/3/2023	7,300.000	7,300.000	2179/QĐ-UBND26/10/202315/5/2023	7,300.000	7,300.000	6,394.000		6,394.000	6,394.000				
15	Cải tạo nâng cấp đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trương Công Định đến cầu Chữ Y) phường 2 thành phố Sóc Trăng	P2	Chiều dài 470m; bề rộng 26m, Bê tông nhựa C12,5 dày trung bình 3cm	2021-2025	01/NQ-HĐND, 03/3/2023	7,800.000	7,800.000	1776/QĐ-UBND 29/8/2023	6,050.565	6,050.565	6,050.000		6,050.000	6,050.000				
16	Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ hẻm 129 đến đường Lê Duẩn), phường 4 thành phố Sóc Trăng	P4	Chiều dài tuyến: 1075m;,	2021-2025	75/NQ-HĐND, 25/10/2021	9,400.000	9,400.000	1523/QĐ-UBND, 19/11/2021	9,339.474	9,339.474	8,930.000		8,930.000	8,930.000				
17	Cải tạo mặt đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Điện Biên Phủ), phường 6, thành phố Sóc Trăng	P6	Tổng chiều dài 208 m,	2021-2025	123/NQ-HĐND, 23/10/2020	1,100.000	1,100.000	1483 /QĐ-UBND, 30/10/2020	1,023.037	1,023.037	878.424		878.424		878.424			
18	Cải tạo mặt đường Đặng Văn Viễn (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đầu Hẻm 5), phường 8 thành phố Sóc Trăng	P8	Tổng chiều dài 187m	2021-2025	139/NQ-HĐND, 23/10/2020	610.000	610.000	1494 /QĐ-UBND, 30/10/2020	558.643	558.643	484.710		484.710		484.710			
19	Cải tạo mặt đường Kênh Xáng (đoạn từ đường Võ Đình Sâm đến đường Coluso), phường 8 thành phố Sóc Trăng	P8	Tổng chiều dài 2.110m,	2021-2025	136/NQ-HĐND, 23/10/2020	5,600.000	5,600.000	1495/QĐ-UBND, 30/10/2020	5,166.795	5,166.795	4,916.941		4,916.941		4,916.941			
20	Nâng cấp, sửa chữa cầu C247 thành phố Sóc Trăng	TPST	Sửa chữa các hư hỏng cục bộ	2021-2025	134/NQ-HĐND, 18/12/2020	14,940.000	14,940.000	1490/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,940.000	14,940.000	14,458.384		14,458.384		14,458.384			
21	Nâng cấp, sửa chữa cầu 30/4 thành phố Sóc Trăng	TPST	Sửa chữa các hư hỏng cục bộ,	2021-2025	133/NQ-HĐND, 18/12/2020	14,950.000	14,950.000	1489/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,950.000	14,950.000	14,460.073		14,460.073		14,460.073			
22	Cải tạo mặt đường Bà Triệu, phường 8 thành phố Sóc Trăng	P8	Tổng chiều dài 338 m,	2021-2025	137/NQ-HĐND, 23/10/2020	900.000	900.000	1492/QĐ-UBND, 30/10/2020	805.593	805.593	701.156		701.156		701.156			
23	Cải tạo mặt đường Kênh Hồ Nước Ngọt, phường 6 thành phố Sóc Trăng	P6	Tổng chiều dài 1.563m,	2021-2025	138/NQ-HĐND, 23/10/2020	6,500.000	6,500.000	1493 /QĐ-UBND, 30/10/2020	6,500.000	6,500.000	6,270.655		6,270.655		6,270.655			
24	Cải tạo mặt đường Trần Văn Hòa, phường 8 thành phố Sóc Trăng	P8	tổng chiều dài 376m,	2021-2025	140/NQ-HĐND, 23/10/2020	1,200.000	1,200.000	1496 /QĐ-UBND, 30/10/2020	985.643	985.643	861.557		861.557		861.557			
25	Cải tạo mặt đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 3 thành phố Sóc Trăng	P3	Tổng chiều dài 520 m,	2021-2025	150/NQ-HĐND, 18/12/2020	2,000.000	2,000.000	1859/QĐ-UBND, 31/12/2020	1,795.243	1,795.243	1,677.260		1,677.260		1,677.260			
26	Nâng cấp Hẻm 962 (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến km0+550m) phường 10, thành phố Sóc Trăng	P10	Chiều dài tuyến khoảng: L= 550m,	2021-2025	63/NQ-HĐND, 07/9/2021	14,980.000	14,980.000	1332/QĐ-UBND, 14/10/2021	14,939.340	14,939.340	13,681.000		13,681.000		13,681.000			
27	Cải tạo nâng cấp hẻm 36 (đoạn từ đường Huỳnh Phan Hộ đến đường Kênh 30/4) phường 6, thành phố Sóc Trăng	P6	Chiều dài tuyến: L= 322m;	2021-2025	48/NQ-HĐND, 18/7/2021	7,500.000	7,500.000	1216/QĐ-UBND, 04/10/2021	6,626.075	6,626.075	5,717.664		5,717.664		5,717.664			
28	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trường Tộ, phường 7 thành phố Sóc Trăng	P7	Chiều dài tuyến: 1980m	2021-2025	73/NQ-HĐND, 25/10/2021	8,300.000	8,300.000	1500/QĐ-UBND, 15/11/2021	8,266.718	8,266.718	7,390.015		7,390.015		7,390.015			
29	Nâng cấp, sửa chữa và xây mới 02 cầu đường Chông Chác, phường 5, thành phố Sóc Trăng	P5	Chiều dài tuyến: 5300m; Xây mới 2 cầu: cầu kênh 77 và cầu kênh 2/9	2021-2025	74/NQ-HĐND, 25/10/2021	7,000.000	7,000.000	1396QĐ-UBND, 29/10/2021	6,996.738	6,996.738	6,504.123		6,504.123		6,504.123			
30	Cải tạo, nâng cấp đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường 9B Khu dân cư 9A) phường 4 thành phố Sóc Trăng	P4	Phần đường: tổng chiều dài tuyến 2000m,	2021-2025	64/NQ-HĐND, 07/9/2021	14,900.000	14,900.000	1333/QĐ-UBND, 14/10/2021	14,896.812	14,896.812	14,136.350		14,136.350		14,136.350			
31	Nâng cấp, mở rộng đường Văn Ngọc Chính (đoạn từ trường Tiểu học Lê Hồng Phong đến cầu Tà Lách), phường 3 thành phố Sóc Trăng	P3	Chiều dài tuyến khoảng 820m,	2021-2025	71/NQ-HĐND, 25/10/2021	14,990.000	14,990.000	1524/QĐ-UBND, 19/11/2021	14,900.000	14,900.000	14,682.480		14,682.480		14,682.480			
32	Cải tạo mặt đường Tôn Đức Thắng - đường Lương Định Của (Đoạn từ Cây xăng Nam Sông Hậu đến Quốc Lộ 60), phường 5 thành phố Sóc Trăng	P5	Chiều dài tuyến khoảng: 1.520m,	2021-2025	46/NQ-HĐND, 18/7/2021	11,750.000	11,750.000	1169/QĐ-UBND, 13/9/2021	11,606.256	11,606.256	891.853		891.853		891.853			
33	Cải tạo, nâng cấp bờ kè sông Maspero (đoạn từ Cầu C247 đến Cầu 30/4) thành phố Sóc Trăng	TPST	Mở rộng mặt bờ kè vị trí lối lên xuống hiện hữu	2021-2025	49/NQ-HĐND, 18/7/2021	9,950.000	9,950.000	1117/QĐ-UBND, 31/8/2021	14,950.000	9,950.000	402.188		402.188		402.188			
34	Thảm nhựa mặt đường 9B Khu dân cư 5A (đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Lý Thường Kiệt), phường 4 thành phố Sóc Trăng	P4	Chiều dài tuyến 2.146m;	2021-2025	111/NQ-HĐND, 06/9/2022	14,750.000	14,750.000	1625/QĐ-UBND, 28/10/2022	14,713.733	14,713.733	14,713.000		14,713.000		14,713.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (Cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:						
												NSTW	NSDP:					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSDP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bổ sung thêm của NS thành phố Sóc Trăng	
35	Thảm nhựa mặt đường 9A Khu dân cư 5A (đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường 9B Khu dân cư 5A), phường 4 thành phố Sóc Trăng	P4	Chiều dài tuyến 2.123m; Lớp bê tông nhựa C12.5,	2021-2025	112/NQ-HĐND, 06/9/2022	14,860.000	14,860.000	1624/QĐ-UBND, 28/10/2022	10,852.105	10,852.105	10,852.000		10,852.000		10,852.000			
36	Cải tạo, nâng cấp đường cặp kênh 30/4 (từ đường Lý Thánh Tông đến đường Vành đai I), phường 6 thành phố Sóc Trăng	P6	L=1.210m, rộng 7,5m, đá dăm láng nhựa,	2021-2025	128/NQ-HĐND, 21/10/2022	14,980.000	14,980.000	1635/QĐ-UBND, 31/10/2022	14,974.134	14,974.000	14,974.000		14,974.000		14,974.000			
37	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Bảy (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường 30/4), phường 3 thành phố Sóc Trăng	TPST	Chiều dài tuyến: 1020m;	2021-2025	72/NQ-HĐND, 25/10/2021	14,990.000	14,990.000	1522/QĐ-UBND, 19/11/2021	14,988.455	14,988.455	14,240.500		14,240.500		14,240.500			
38	Xây dựng đường D1 (đoạn từ đường Phan Văn Chiêu đến Km0+750m), phường 1, thành phố Sóc Trăng	P1	Đường có chiều dài 755m, láng nhựa đá dăm nước;	2021-2025	27/NQ-HĐND, 25/10/2024	6,937.000	6,937.000	2114/QĐ-UBND, 31/102024	6,610.000	6,610.000	6,100.000		6,100.000		6,100.000			
II	**Lĩnh vực Quản lý Nhà nước**																	
	Dự án khởi công mới																	
1	Cải tạo nâng cấp trụ sở Công an thành phố Sóc Trăng	P1	Hàng rào, bếp ăn và khu tập thể của cán bộ, chiến sĩ	2021-2025	43/NQ-HĐND, 18/7/2021	722.000	722.000	1103/QĐ-UBND, 17/8/2021	722.000	722.000	685.900		685.900				686	
2	Mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng thành Trụ sở Thành ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng	P2	Thành ủy và các đoàn thể chính trị	2021-2025	21/NQ-HĐND, 20/5/2022	64,740.000	12,920.000	2370/QĐ-UBND, 12//9/2022	64,740.000	12,920.000	12,920.000		12,920.000				12,920.000	Kết dư NSTP
3	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa Thể Thao thành phố Sóc Trăng	P4	Cải tạo nhà thi đấu diện tích 1.391m2,	2021-2025	65/NQ-HĐND, 07/9/2021	1,920.000	1,920.000	1325/QĐ-UBND, 13/10/2021	1,866.241	1,866.241	1,684.411		1,684.411	1,684.411				
4	Cải tạo sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Sóc Trăng	P8	Cải tạo Khối hành chính	2021-2025	66/NQ-HĐND, 07/9/2021	2,800.000	2,800.000	1324/QĐ-UBND, 13/10/2021	2,677.980	2,677.980	2,357.650		2,357.650	2,357.650				
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Chính trị Thành ủy Sóc Trăng	TPST	DT khu đất: 3.785,2 m2 - Cổng - hàng rào:	2021-2025	04/NQ-HĐND, 03/3/2023	14,400.000	14,400.000	1533/QĐ-UBND, 01/8/2023	13,681.000	13,681.000	814.262		814.262	814.262				
6	Xây dựng trụ sở Ban nhân dân khóm 3 phường 2 thành phố Sóc Trăng	P2	Xây dựng trụ sở Ban nhân dân khóm 3 và các hạng mục phụ trợ.	2021-2025	129/NQ-HĐND, 23/10/2020	1,500.000	1,500.000	1488 /QĐ-UBND, 30/10/2020	1,500.000	1,500.000	1,401.939		1,401.939		1,401.939			
7	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân phường 2, Ủy ban nhân dân phường 3, Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng	P2,3,4	thay tole, la phong; thay gạch lát nền; xử lý chống dột; …	2021-2025	39/NQ-HĐND, 18/7/2021	851.000	851.000	1186/QĐ-UBND, 27/9/2021	851.000	851.000	772.001		772.001		772.001			
8	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân phường 9, Ủy ban nhân dân phường 10 thành phố Sóc Trăng	P9,10	thay tole, la phong; thay gạch lát nền; xử lý chống dột; …	2021-2025	40/NQ-HĐND, 18/7/2021	1,513.000	1,513.000	1243/QĐ-UBND, 11/10/2021	1,451.764	1,451.764	1,290.260		1,290.260		1,290.260			
9	Cải tạo sửa chữa trụ sở các khóm trên địa bàn phường 6, phường 7, phường 8, phường 9, phường 10 thành phố Sóc Trăng	P6,7,8,910	thay tole, la phong; thay gạch lát nền; xử lý chống dột; …	2021-2025	38/NQ-HĐND, 18/7/2021	4,565.000	4,565.000	1242/QĐ-UBND, 11/10/2021	4,098.439	4,098.439	3,438.172		3,438.172		3,438.172			
10	Cải tạo sửa chữa trụ sở các khóm trên địa bàn phường 2, phường 3, phường 4, phường 5 thành phố Sóc Trăng	P2,3,4	,thay tole, la phong; thay gạch lát nền; xử lý chống dột; …	2021-2025	37/NQ-HĐND, 18/7/2021	1,812.000	1,812.000	1212/QĐ-UBND, 04/10/2021	1,673.124	1,673.124	1,289.300		1,289.300		1,289.300			
11	Cải tạo sửa chữa trụ sở phường đội phường 2, phường 3, phường 4, phường 5 thành phố Sóc Trăng	P2,3,4	thay tole, la phong; thay gạch lát nền; xử lý chống dột; …	2021-2025	41/NQ-HĐND, 18/7/2021	629.000	629.000	1244/QĐ-UBND, 11/10/2021	629.000	629.000	556.796		556.796		556.796			
12	Cải tạo sửa chữa trụ sở phường đội phường 7, phường 8, phường 10 thành phố Sóc Trăng	P2,3,4	thay tole, la phong; thay gạch lát nền; xử lý chống dột; …	2021-2025	42/NQ-HĐND, 18/7/2021	1,030.000	1,030.000	1334/QĐ-UBND, 14/10/2021	830.243	830.243	726.909		726.909		726.909			
13	Xây dựng Phòng Truyền thanh và Thông tin thuộc Trung tâm Văn hoá - Thể thao - Truyền thanh TP Sóc Trăng	P9	- Xây dựng trụ sở Đài truyền thanh và các hạng mục phụ trợ	2021-2025	118/NQ-HĐND, 06/9/2022	9,630.000	9,630.000	1636/QĐ-UBND, 31/10/2022	9,630.000	9,630.000	9,630.000		9,630.000		9,630.000			
14	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân phường 7 thành phố Sóc Trăng	P7	Diện tích sàn xây dựng 1.239,48m^2, gồm 01 trệt, 02 lầu và các hạng mục phụ trợ	2021-2025	05/NQ-HĐND, 03/3/2023	14,997.000	14,997.000	2193/QĐ-UBND, 30/10/2023	14,997.000	14,997.000	14,997.000		14,997.000		14,997.000			
15	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân các phường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	LĐ hệ thống PCCC	2021-2025	06/NQ-HĐND, 03/3/2023	2,230.000	2,230.000	1552/QĐ-UBND, 02/8/2023	2,230.000	2,230.000	2,098.000		2,098.000		2,098.000			
16	Xây dựng trụ sở Ban nhân dân Liên khóm 4 , 5 phường 7 thành phố Sóc Trăng	P7	Nhà làm việc liên khóm, hội trường,	2021-2025	26/NQ-HĐND, 25/10/2024	1,597.000	1,597.000	13/QĐ-UBND, 08/01/2025	1,597.000	1,597.000	1,573.063		1,573.063		1,573.063			
17	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng	P5	trụ sở 1 trệt, 2 lầu, nhà xe, hội trường và các HM khác	2021-2025	29/NQ-HĐND, 25/10/2024	14,000.000	14,000.000	06/QĐ-UBND, 06/01/2025	14,000.000	14,000.000	1,351.210		1,351.210		1,351.210			
III	**Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật**																	
	Dự án khởi công mới																	
1	Trung tâm điều hành đô thị thông minh thành phố Sóc Trăng	TPST	Thiết bị công nghệ thông tin, cải tạo phòng họp thông minh	2021-2025	50/NQ-HĐND, 18/7/2021	14,950.000	14,950.000	1310/QĐ-UBND, 12/10/2021	14,949.999	5,000.000	5,000.000		5,000.000				5,000	Kết dư NSTP
2	Cải tạo Kênh 8m thành Công viên phường 2 thành phố Sóc Trăng	P2	Công viên: nền lót gạch tự chèn kết hợp với nền đá granite; Bố trí 03 bãi xe; Nhà vệ sinh công cộng	2021-2025	114/NQ-HĐND, 06/9/2022	14,980.000	14,980.000	2194/QĐ-UBND, 30/10/2023	13,904.151	13,904.151	13,904.000		13,904.000	13,904.000				
3	Cải tạo vỉa hè đường Võ Văn Kiệt và trang trí cổng chào (đoạn từ vòng xoay Quốc lộ 60 đến ngã ba Trà Men), phường 7, thành phố Sóc Trăng	P7	Vỉa hè, HTTN, chiếu sáng, lắp đặt cổng chào	2021-2025	22NQ-HĐND, 25/10/2024	9,656.000	9,656.000	2111/QĐ-UBND, 31/10/2024	9,656.000	9,656.000	9,656.000		9,656.000	9,656.000				
4	Xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè đường Phạm Hùng (đoạn từ đường Coluso đến đường Vành Đai I), phường 8, thành phố Sóc Trăng	P8	L:450m, vỉa hè, cây xanh	2021-2025	24NQ-HĐND, 25/10/2024	6,521.000	6,521.000	2112/QĐ-UBND, 31/10/2024	6,128.519	6,128.519	6,521.000		6,521.000	6,521.000				
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Hẻm 308, đường Trần Hưng Đạo, phường 10, thành phố Sóc Trăng	P10	Tổng chiều dài 273 m, rộng 2,5 m, kết	2021-2025	125/NQ-HĐND, 23/10/2020	830.000	830	1484 /QĐ-UBND, 30/10/2020	830.000	830.000	718.898		718.898		718.898			
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Hẻm 383 (đoạn còn lại), đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Sóc Trăng	P9	Tổng chiều dài 423,5 m, bề rộng mặt hẻm 3,0 m,	2021-2025	126/NQ-HĐND, 23/10/2020	1,150.000	1150	1485 /QĐ-UBND, 30/10/2020	1,150.000	1,150.000	996.017		996.017		996.017			
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước các hẻm trên địa bàn phường 7, thành phố Sóc Trăng	P7	Cải tạo, nâng cấp 05 hẻm trên địa bàn phường 07	2021-2025	130/NQ-HĐND, 23/10/2020	2,880.000	2880	1486 /QĐ-UBND, 30/10/2020	2,546.939	2,546.939	2,305.560		2,305.560		2,305.560			
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước các hẻm trên địa bàn phường 8, thành phố Sóc Trăng	P8	Cải tạo, nâng cấp 07 hẻm trên địa bàn phường 8	2021-2025	128/NQ-HĐND, 23/10/2020	2,390.000	2390	1487 /QĐ-UBND, 30/10/2020	2,390.000	2,390.000	2,174.407		2,174.407		2,174.407			
9	Lắp đặt hệ thống đèn Led đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Ủy ban nhân dân phường 5 đến giáp đường Chông Chác) thành phố Sóc Trăng	TPST	Lắp đặt 63 trụ đèn, cần đèn và bóng đèn	2021-2025	151/NQ-HĐND, 18/12/2020	3,250.000	3,250.000	1858/QĐ-UBND, 31/12/2020	3,250.000	3,250.000	3,200.382		3,200.382		3,200.382			
10	Trung tâm điều hành đô thị thông minh thành phố Sóc Trăng	P2	Thiết bị công nghệ thông tin, cải tạo phòng họp thông minh	2021-2025	50/NQ-HĐND, 18/7/2021	9,950.000	9,950.000	1310/QĐ-UBND, 12/10/2021	14,949.999	9,950.000	8,748.254		8,748.254		8,748.254			
11	Cải tạo chống ngập khu vực trước bến xe khách đường Lê Duẩn, phường 3 thành phố Sóc Trăng	P3	diện tích khoảng 1.940 m2;	2021-2025	110/NQ-HĐND, 06/9/2022	1,000.000	1,000.000	1619/QĐ-UBND, 27/10/2022	671.260	671.260	671.000		671.000		671.000			
12	Cải tạo, sửa chữa và thay thế bóng đèn Led tuyến đường Trần Hưng Đạo - Hai Bà Trưng - Lê Lợi thành phố Sóc Trăng	TPST	Thay 275 bong đèn Led;	2021-2025	114/NQ-HĐND, 06/9/2022	4,921.000	4,921.000	1621/QĐ-UBND, 27/10/2022	4,914.569	4,914.569	4,914.000		4,914.000		4,914.000			
13	Thay thế bóng đèn Led các tuyến đường cặp hai bờ sông Maspero - Tuyến đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đầu Voi đến đường 9B) - Tuyến đường Điện Biên Phủ (đoạn từ giáp Cầu Chữ Y đến giáp cầu Maspero)	TPST	Thay 403 bong đèn Led;	2021-2025	116/NQ-HĐND, 06/9/2022	4,700.000	4,700.000	1620/QĐ-UBND, 27/10/2022	4,695.754	4,695.754	4,695.000		4,695.000		4,695.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (Cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
												Trong đó:						
													NSĐP:					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bổ sung thêm của NS thành phố Sóc Trăng	
14	Cải tạo vỉa hè đường Lê Duẩn (đoạn từ vòng xoay Phú Lợi đến vòng xoay Mạc Đĩnh Chi), phường 3, phường 9 thành phố Sóc Trăng	P3,9	L=2.280m; Lớp vữa bê tông M75 dày 3cm;	2021-2025	93/NQ-HĐND, 17/12/2021	6,500.000	6,500.000	1725/QĐ-UBND, 31/12/2021	6,500.000	6,500.000	6,175.000		6,175.000		6,175.000			
15	Cải tạo, nâng cấp chống ngập úng tại vòng xuyến đường Lê Duẩn - Lê Hồng Phong, phường 3 thành phố Sóc Trăng	P3	Xây dựng trạm bơm	2021-2025	10/NQ-HĐND, 03/3/2023	7,200.000	7,200.000	1192/QĐ-UBND, 09/6/2023	7,200.000	7,200.000	7,055.000		7,055.000		7,055.000			
16	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Dương Kỳ Hiệp đến đường Trần Thủ Độ), phường 2, phường 10, thành phố Sóc Trăng	P2-10	XD HTTN mặt đường, chiều dài bên tuyến 1.925m,	2021-2025	25/NQ-HĐND, 25/10/2024	14,660.000	14,660.000	2113/QĐ-UBND, 31/10/2024	13,956.000	13,956.000	14,660.000		14,660.000		14,660.000			
17	Cải tạo hệ thống thoát nước đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu Khánh Hưng), phường 2, thành phố Sóc Trăng	P2	L;750m, mặt đường B-3m,	2021-2025	28/NQ-HĐND, 25/10/2024	5,397.000	5,397.000	2115/QĐ-UBND, 31/10/2024	2,997.000	2,997.000	2,990.000		2,990.000		2,990.000			
18	Cải tạo vỉa hè đường Điện Biên Phủ (đoạn từ Cầu Chữ Y đến đường Yết Kiêu), phường 6, thành phố Sóc Trăng	P6	Mở rộng vỉa hè, sân nền chiếu sáng	2021-2025	23/NQ-HĐND, 25/10/2024	940.000	940.000	2110/QĐ-UBND, 31/10/2024	904.352	904.352	940.000		940.000		940.000			
19	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led các tuyến đường Phạm Hùng và đường Nguyễn Đình Chiểu thành phố Sóc Trăng	P4, 8	Thay thế đèn Led	2021-2025	731/QĐ-UBND, 26/5/2025	1,180.000	1,180.000	789/QĐ-UBND, 04/6/2025	1,021.024	1,021.024	1,180.000		1,180.000		1,180.000			
20	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ cầu C247 đến Ủy ban nhân dân phường 5) phường 5 thành phố Sóc Trăng:	P5	Thay thế đèn Led	2021-2025	732 /QĐ-UBND, 26/5/2025	1,010.000	1,010.000	796/QĐ-UBND, 05/6/2025	862.213	862.213	1,010.000		1,010.000		1,010.000			
21	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led tuyến đường Lê Duẩn, Trần Quang Diệu, Xô Viết Nghệ Tĩnh và Trần Văn Sắc thành phố Sóc Trăng	TPST	Thay thế đèn Led	2021-2025	730 /QĐ-UBND, 26/5/2025	1,029.000	1,029.000	788/QĐ-UBND, 04/6/2025	877.145	877.145	1,029.000		1,029.000		1,029.000			
22	Xây dựng hệ thống thoát nước Hẻm 507 đường Lê Hồng Phong và Hẻm 567 đường Trần Hưng Đạo phường 3 thành phố Sóc Trăng	P3	XD hệ thống thoát nước	2021-2025	728/QĐ-UBND, 26 /5/2025	9,724.248	9,724.248	786/QĐ-UBND, 04/6/2025	8,415.315	8,415.315	9,724.248		9,724.248		9,724.248			
23	Xây dựng hệ thống thoát nước Hẻm 157 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa phường 7 thành phố Sóc Trăng	P7	XD hệ thống thoát nước	2021-2025	729/QĐ-UBND ngày26/5/2025	792.752	792.752	787/QĐ-UBND, 04/6/2025	787.271	787.271	792.752		792.752		792.752			
24	Cải tạo hệ thống thoát nước các Hẻm trên địa bàn phường 2, phường 3 thành phố Sóc Trăng	P2,3	Cải tạo hệ thống thoát nước	2021-2025	/QĐ-UBND, /5/2025	2,156.000	2,156.000	797/QĐ-UBND, 05/6/2025	1,460.345	1,460.345	2,156.000		2,156.000		2,156.000			
25	Cải tạo hệ thống thoát nước các Hẻm trên địa bàn phường 5, phường 6, phường 7 thành phố Sóc Trăng	P5,6,7	Cải tạo hệ thống thoát nước	2021-2025	/QĐ-UBND, /5/2025	6,233.000	6,233.000	798/QĐ-UBND, 05/6/2025	5,762.371	5,762.371	6,233.000		6,233.000		6,233.000			
IV	**Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển Nông thôn**																	
	Dự án khởi công mới																	
1	Cải tạo, nâng cấp đoạn kè và cống Kênh Nhân Lực đường Lý Thường Kiệt, phường 4 thành phố Sóc Trăng	P4	Cống hộp tại kênh Nhân Lực	2021-2025	127/NQ-HĐND, 21/10/2022	3,600.000	3,600.000	1634/QĐ-UBND, 31/10/2022	3,600.000	3,600.000	3,600.000		3,600.000	3,600.000				
2	Gia cố mái taluy kênh Nhân Lực (từ đường Mạc Đĩnh Chi đến kênh Cô Bắc), phường 9 thành phố Sóc Trăng	P9	Tường chắn đất dài 23 mét	2021-2025	77/NQ-HĐND, 15/11/2021	8,800.000	8,800.000	1501/QĐ-UBND, 15/11/2021	8,800.000	8,800.000	7,764.198		7,764.198		7,764.198			
3	Cải tạo, nâng cấp mở rộng 02 bên bờ kè sông Maspero phường 1, phường 8 thành phố Sóc Trăng	P1,8	Chiều dài 280m, cải tạo bờ kè, cầu tàu, lối bộ hành	2021-2025	07/NQ-HĐND, 03/3/2023	14,725.000	14,725.000	1399/QĐ-UBND, 05/7/2023	14,304.101	14,304.101	682.707		682.707		682.707			
4	Gia cố sạt lở kè đường Kênh 3/2 (tại vị trí cống đường Bạch Đằng), phường 9 thành phố Sóc Trăng	P9	Gia cố kè kênh 3/2 dài 68,2m,	2021-2025	08/NQ-HĐND, 03/3/2023	2,800.000	2,800.000	1032/QĐ-UBND, 19/5/2023	2,618.356	2,618.356	2,618.000		2,618.000		2,618.000			
5	Dự án Kè gia cố bờ kênh 30/4 (đoạn từ Trạm y tế phường 6 đến đường Huỳnh Phan Hộ), phường 6, thành phố Sóc Trăng	P6	Chiều dài kè gia cố mái kệnh khoảng 1.060m,	2021-2025	35/NQ-HĐND, 14/11/2023	8,300.000	8,300.000	2504/QĐ-UBND, 30/11/2023	8,300.000	8,300.000	8,300.000		8,300.000		8,300.000			
V	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**																	
	Dự án khởi công mới																	
1	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy các Trường Tiểu học trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy	2023-2025	33/NQ-HĐND, 14/11/2023	13,699.000	13,699.000	1883/QĐ-UBND, 20/9/2024	13,669.000	13,669.000	13,699.000		13,699.000				13,699	
2	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy các Trường Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy	2023-2025	34/NQ-HĐND, 14/11/2023	10,850.000	10,850.000	2019/QĐ-UBND, 11/10/2024	10,850.000	10,850.000	10,850.000		10,850.000				10850	
3	Xây dựng Trường Tiểu học Lý Đạo Thành thành phố Sóc Trăng	TPST	Xây dựng khối lớp học	2021-2025	122/NQ-HĐND, 23/10/2020	14,500.000	14,500.000	1477/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,497.512	14,497.512	13,952.129		13,952.129	13,952.129				
4	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy các Trường Mẫu giáo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy	2021-2025	32/NQ-HĐND, 14/11/2023	6,000.000	6,000.000	2020/QĐ-UBND, 11/10/2024	6,000.000	6,000.000	6,000.000		6,000.000	6,000.000				
5	Xây dựng cổng hàng rào, sân đường nhà xe một số trường Tiểu học trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	Hàng rào, sân đường, nhà xe	2021-2025	70/NQ-HĐND, 25/10/2021	4,200.000	4,200.000	1395/QĐ-UBND, 29/10/2021	4,199.514	4,199.514	3,941.947		3,941.947		3,941.947			
6	Xây dựng trường Tiểu học phường 6 thành phố Sóc Trăng (giai đoạn 2)	P6	Xây dựng khối 15 phòng học,	2021-2025	126/NQ-HĐND, 21/10/2022	14,965.000	14,965.000	1637/QĐ-UBND, 31/10/2022	14,965.000	14,965.000	14,960.000		14,960.000		14,960.000			
7	Xây dựng các phòng chức năng Trường Tiểu học phường 5 thành phố Sóc Trăng (điểm Chông Chác)	P5	Xây mới các phòng chức năng	2021-2025	11/NQ-HĐND, 03/3/2023	5,730.000	5,730.000	1292/QĐ-UBND, 16/6/2023	5,730.000	5,730.000	5,730.000		5,730.000		5,730.000			
VI	**Lĩnh vực Văn hóa**																	
	Dự án khởi công mới																	
1	Trang trí Cầu C247, Cầu 30 tháng 4 và Cầu Maspero thành phố Sóc Trăng.	TPST	Trang trí Cầu C247, Cầu 30 tháng 4; Trang trí Cầu Maspero	2021-2025	135/NQ-HĐND, 23/10/2020	12,200.000	12,200.000	1491 /QĐ-UBND, 30/10/2020	12,173.740	12,173.740	11,784.744		11,784.744		11,784.744			
2	Xây dựng Cổng chào và trang trí các tuyến đường Phạm Hùng; đường 30 Tháng 4; đường Mạc Đĩnh Chi	TPST	Cổng chà	2021-2025	76/NQ-HĐND, 25/10/2021	7,700.000	7,700.000	1525/QĐ-UBND, 19/11/2021	7,700.000	7,700.000	7,044.098		7,044.098		7,044.098			
3	Trang trí bờ kè và hệ lan can đèn Led nghệ thuật (đoạn từ cầu C247 đến cầu 30/4) thành phố Sóc Trăng	TPST	Tổng chiều dài 673m	2021-2025	67/NQ-HĐND, 07/9/2021	2,399.000	2,399.000	1372/QĐ-UBND, 28/10/2021	2,399.000	2,399.000	2,122.265		2,122.265		2,122.265			
	Chuẩn bị đầu tư										20,000.000		20,000.000	6,825.756	13,174.244			
	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán										7,000.000		7,000.000	1,000.000	6,000.000			
	Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; điều chỉnh tổng mức đầu tư										81,891.205		81,891.205	12,508.909	69,382.296			
	Ngân sách thành phố đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Sóc Trăng										8.000		8.000	-	8.000			
											-		-					

Phụ lục XIV.2-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư thị xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG SỐ					**281,860**	**-**	**-**	**310,846**	**-**	**294,736.000**	**-**	**294,736.000**	**176,473.000**	**51,000.000**	**-**	**-**	**67,263.000**	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**281,860**	**-**	**-**	**310,846**	**-**	**287,920.000**	**-**	**287,920.000**	**169,877.000**	**51,000.000**	**-**	**-**	**67,043.000**	
I	**Quốc phòng**					**1,160**	**-**		**1,058**	**-**	**1,060.000**	**-**	**1,060.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,060.000**	
a	*Dự án khởi công mới*																		
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị xã Vĩnh Châu	Phường 1	Dài: 121m, Sâu: 1m	2024	2147/QĐ-UBND, 23/8/2024	1,160		Số 2480/QĐ-UBND, 10/10/2024	1,058		1,060.000		1,060.000					1,060.000	
II	**Giao thông**					**209,332**	**-**		**230,270**	**-**	**172,373.000**	**-**	**172,373.000**	**102,128.000**	**51,000.000**	**-**	**-**	**19,245.000**	
a	***Dự án chuyển tiếp***					*27,173*	-									-	-		
1	Nâng cấp, mở rộng lộ Tân lập - Tân Tỉnh	Xã Vĩnh Hiệp	954,1m	2020-2021	2048/QĐ-UBND, 17/10/2019	2,671		Số 2048/QĐ-UBND 10/10/2019	2,671		646.000		646.000	646.000					
2	Đường Dù Hiên - Giầy Lăng	Xã Hoà Đông	2.500m	2020-2021	2051/QĐ-UBND, 10/10/2019	3,950		Số 2051/QĐ-UBND 10/10/2019	3,950		1,405.000		1,405.000	1,405.000					
3	Nâng cấp hệ thống thoát nước trung tâm xã Hòa Đông	Xã Hoà Đông	717,5m	2020-2022	1822/QĐ-UBND, 25/08/2020	2,592		Số 13/NQ-HĐND 22/6/2020	2,767		1,027.000		1,027.000	1,027.000					
4	Các cầu trên tuyến đường Dù Hiên - Giầy Lăng	Xã Hoà Đông	252,7m	2020-2022	1840/QĐ-UBND, 27/08/2020	3,625		Số 14/NQ-HĐND 22/6/2020	3,848		2,057.000		2,057.000	2,057.000					
5	Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936)	Xã Vĩnh Hiệp, phường Vĩnh Phước	dài 3.272m, rộng 4,5m, 02 cầu giao thông	2021-2023	97/NQ-HĐND, 23/10/2020			4174/QĐ-UBND, 30/12/2020			1,679.000		1,679.000	1,679.000					
6	Đường Trần Hưng Đạo nối dài	Phường 1	542m	2019-2021	130/QĐ-UBND, 17/10/2018	14,335		Số 130/QĐ-UBND, 17/10/2018	14,593		2,930.000		2,930.000		***2,930.000***				
b	*Dự án khởi công mới*					*182,159*	-										-		
1	Đường Khóm 7 (Đường huyện 45)	Phường 1	Rộng 3,5m; dài 750m	2021-2022	2577/QĐ-UBND, 30/10/2020	1,788		2577/QĐ-UBND, 30/10/2020	1,788		1,679.000		1,679.000	1,679.000					
2	Nâng cấp Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Trưng Trắc đến 30 tháng 4)	Phường 1	Dài 103,5m, rộng:16m	2023-2025	3059/QĐ-UBND, 01/12/2022	1,520		09/QĐ-UBND, 03/01/2023	1,500		1,252.000		1,252.000	1,252.000					
3	Nâng cấp Đường 30/4 (đoạn từ cầu Vĩnh Châu đến Nam Sông Hậu)	Phường 1	Dài 600m, rộng: 16m	2023-2024	3067/QĐ-UBND, 02/12/2022	9,218		10/QĐ-UBND, 03/01/2023	7,386		6,707.000		6,707.000	6,707.000					
4	Lộ đal Soài Côn - Vĩnh Trung	Phường 2	Dài 4.200m, rộng: 2,5m	2022-2024	31/QĐ-UBND, 10/01/2022	7,750		31/QĐ-UBND, 10/01/2022	7,750		5,562.000		5,562.000	5,562.000					
5	Lộ đal Vĩnh An	Phường 2	Dài 2.000m, rộng: 3m	2024-2025	3077/QĐ-UBND, 02/12/2022	3,570		2542/QĐ-UBND, 30/10/2023	3,562		3,164.000		3,164.000	3,164.000					
6	Đường Lê Văn Tư (đoạn từ Cầu Lê Văn Tư - Cầu kênh Vĩnh Châu)	Khánh Hòa	rộng 3,5m dài 1.390m	2021-2022	2578/QĐ-UBND, 30/10/2020	3,400		2578/QĐ-UBND, 30/10/2020	3,402		2,893.000		2,893.000	2,893.000					
7	Nâng cấp lộ Kênh Ven	Khánh Hòa	Dài 4.300m, rộng: 3,5m	2023-2025	3007/QĐ-UBND, 25/11/2022	6,830		06/QĐ-UBND, 03/01/2023	6,816		6,115.000		6,115.000	6,115.000					
8	Cầu kênh Trà niên (Đường huyện 45)	Khánh Hòa	Dài 72m, rộng: 4m	2022-2024	3357/QĐ-UBND, 31/12/2021	6,586		3357/QĐ-UBND, 31/12/2021	6,589	-	6,184.000		6,184.000	6,184.000					
9	Cầu Om Trà Nó	Vĩnh Tân	Rộng 4m	2021-2022	2572/QĐ-UBND, 30/10/2020	4,117		2572/QĐ-UBND, 30/10/2020	4,117		3,770.000		3,770.000	3,770.000					
10	Xây dựng các cầu trên tuyến Đường huyện 42	3 xã	Rộng 4m	2021-2022	2575/QĐ-UBND, 30/10/2020	5,570		2575/QĐ-UBND, 30/10/2020	5,570		5,338.000		5,338.000	5,338.000					
11	Lộ Cơ nhất	Xã Vĩnh Tân	Dài 2.360m, rộng: 3m	2024-2025	3068/QĐ-UBND, 02/12/2022	5,840		2567/QĐ-UBND, 30/10/2023	5,328		4,878.000		4,878.000	4,878.000					
12	Nâng cấp lộ Ca Lạc - Lền Buối	Xã Lạc Hòa	Dài 3.584m, rộng: 3m	2023-2025	2405/QĐ-UBND, 02/10/2024	8,100		2716/QĐ-UBND, 18/11/2024	8,100		8,100.000		8,100.000	8,100.000					
13	Lộ Vĩnh Thạnh A (Từ huyện lộ 43 đến Sông Trà Niên) nối dài	Xã Vĩnh Hải	Dài 1.636m, rộng: 3m	2022-2024	29/QĐ-UBND, 10/01/2022	2,200		29/QĐ-UBND, 10/01/2022	2,445		1,850.000		1,850.000	1,850.000					
14	Lộ từ Trạm Kiểm lâm đến Giáp Nước (ấp Huỳnh kỳ)	Xã Vĩnh Hải	Dài 1.636m, rộng: 3m	2023-2025	3075/QĐ-UBND, 02/12/2022	4,250		2541/QĐ-UBND, 30/10/2023	3,963		3,593.000		3,593.000	3,593.000					
15	Xây dựng các cầu trên tuyến đường Thạch Sao	Xã Hoà Đông	rộng 4m	2021-2022	2576/QĐ-UBND, 30/10/2020	3,316		2576/QĐ-UBND, 30/10/2020	3,316		3,052.000		3,052.000	3,052.000					
16	Lộ Thạch Sao đến Năm Chích - Giầy Lăng	Xã Hoà Đông	Dài 4.400m, rộng: 3m	2023-2025	3004/QĐ-UBND, 25/11/2022	2,480		04/QĐ-UBND, 03/01/2023	2,479	-	2,297.000		2,297.000	2,297.000					
17	Lộ Nguyễn Út	Xã Hoà Đông	Dài 3.195m, rộng: 3m	2023-2025	3069/QĐ-UBND, 02/12/2022	6.425		2565/QĐ-UBND, 30/10/2023	6,403		5,858.000		5,858.000	5,858.000					
18	Lộ cặp kênh đường cày	Xã Vĩnh Hiệp	Dài 1.800m, rộng: 3m	2024-2025	3070/QĐ-UBND, 02/12/2022	4,150		2683/QĐ-UBND 12/11/2024	4,150		4,150.000		4,150.000	4,150.000					
19	Lộ cặp Kênh KD4	Xã Vĩnh Hiệp	Dài 2.900m, rộng: 3m	2023-2025	3003/QĐ-UBND, 25/11/2022	3,600		03/QĐ-UBND, 03/01/2023	3,567		3,332.000		3,332.000	3,332.000					
20	Lộ từ UBND xá cũ đến Đường Huyện 40	Xã Vĩnh Hiệp	Dài 3.350m, rộng: 3m	2021-2022	2580/QĐ-UBND, 30/10/2020	8,294		2580/QĐ-UBND, 30/10/2020	8,294		6,633.000		6,633.000	6,633.000					
21	Nâng cấp Đường 30/4 (đoạn từ cầu Vĩnh Châu đến đường Huyện 43)	Phường 1	Dài 1.150m, rộng 14m	2024-2025	2223/QĐ-UBND, 09/9/2024	14,462		2685/QĐ-UBND 12/11/2024	14,462		8,907.000		8,907.000	8,907.000					
22	Lộ từ UBND xã cũ đến Đường huyện 40	Xã Vĩnh Hiệp	rộng 3m dài 2.700m	2021-2022	2580/QĐ-UBND, 30/10/2020	1,200		2580/QĐ-UBND, 30/10/2020	8,294		1,200.000		1,200.000		1,200.000				
23	Lộ cặp Kênh Bảy Nhuận	Xã Vĩnh Hiệp	rộng 3m dài 1.750m	2021-2022	2579/QĐ-UBND, 30/10/2020	2,585		2579/QĐ-UBND, 30/10/2020	2,610		2,250.000		2,250.000		2,250.000				
24	Nâng cấp Đường số 4	Phường 1	rộng 6m dài 745m	2023-2025	3002/QĐ-UBND, 25/11/2022	3.450		02/QĐ-UBND, 03/01/2023	3,375		3,000.000		3,000.000		3,000.000				
25	Nâng cấp lộ cơ nhất	Phường Vĩnh Phước	Dài: 2.250m rộng: 3m	2023-2025	2999/QĐ-UBND, 25/11/2022	4,730		2543/QĐ-UBND, 30/10/2023	4,725		4,431.000		4,431.000		4,431.000				
26	Lộ kênh Phên nối dài giáp lộ Cơ Nhất (Hòa Đông)	Xã Hoà Đông	Dài 2.350m, rộng: 3m	2022-2024	28/QĐ-UBND, 10/01/2022	4,200		28/QĐ-UBND, 10/01/2022	4,200		3,820.000		3,820.000		3,820.000				
27	Lộ từ Lẫm Thiết đến Đình Trà Niên	Phường Khánh Hòa	Dài 4.560m, rộng: 3m	2024-2025	3072/QĐ-UBND, 02/12/2022	9,970		2682/QĐ-UBND, 12/11/2024	9,838		5,732.000		5,732.000		5,732.000				
28	Lộ No Tom - Xóm mới	Xã Hoà Đông	Dài 5,150m, rộng: 3m	2023-2024	3058/QĐ-UBND, 01/12/2022	10,465		08/QĐ-UBND, 03/01/2023	10,299		9,417.000		9,417.000		9,417.000				
29	Lộ Xóm Ông Trời	Xã Hoà Đông	Dài 630m, rộng: 3m	2024-2025	3073/QĐ-UBND, 02/12/2022	1,050		2668/QĐ-UBND, 12/11/2024	987		874.000		874.000		874.000				
30	Lộ Mù U	Xã Vĩnh Hải	Dài 2.985 m rộng: 3m	2024-2025	3074/QĐ-UBND, 02/12/2022	5,746		2724/QĐ-UBND, 29/11/2024	5,745		4,643.000		4,643.000		4,643.000				
31	Lộ Huỳnh Thu	Phường Khánh Hòa	Dài 3110m, rộng: 3m	2023-2024	3057/QĐ-UBND, 01/12/2022	8,120		03/QĐ-UBND, 03/01/2023	3,567		6,564.000		6,564.000		6,564.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
												Trong đó:							
													NSĐP:						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư thị xã	
32	Nâng cấp Đường 30/4 (đoạn từ cầu Vĩnh Châu 1đến đường Huyện 43)	Phường 1	Dài 1.150m, rộng 14m	2024-2025	2223/QĐ-UBND, 09/9/2024	14,462		2685/QĐ-UBND 12/11/2024	14,462		3,859.000		3,859.000		3,859.000				
33	Nâng cấp đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường 30/4 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu)	Phường 1	Dài 1.300m, rộng: 12m	2024-2025	2252/QĐ-UBND, 29/9/2023	12,590		2533/QĐ-UBND, 30/10/2023	12,590		2,280.000		2,280.000		2,280.000				
34	Duy tu bảo dưỡng đèn trang trí tuyến đường Nguyễn Huệ, Phường 1	Phường 1		2024	Số 2201/QĐ-UBND, 04/9/2024	1,110		Số 2498/QĐ-UBND, 11/10/2024	1,095		1,027.000		1,027.000					1,027.000	
35	Duy tu bảo dưỡng khung đèn trang trí vòng xuyến 30/4, đường Nguyễn Huệ, Phường 1	Phường 1		2024	Số 2202/QĐ-UBND, 04/9/2024	315		Số 2499/QĐ-UBND, 11/10/2024	262		265.000		265.000					265.000	
36	Duy tu, bảo dưỡng đèn trang trí đường Lê Lợi, Phường 1	Phường 1		2024	Số 2203/QĐ-UBND, 04/9/2024	573		Số 2500/QĐ-UBND, 11/10/2024	572		527.000		527.000					527.000	
37	Duy tu bảo dưỡng khung đèn trang trí đường Thanh Niên, Lê Lai Phường 1; cải tạo, sửa chữa bảng điện từ nông thôn mới xã Lai Hòa và lát gạch vỉa hè cổng chào Mỹ Thanh 1 phường Khánh Hòa	Phường 1, Khánh Hòa và Lai Hòa		2024	Số 2204/QĐ-UBND, 04/9/2024	776		Số 2501/QĐ-UBND, 11/10/2024	773		714.000		714.000					714.000	
38	Lắp đèn chiếu sáng tuyến lộ Cà Tích, xã Vĩnh Tân (đoạn từ QL Nam Sông Hậu đến Cầu Cà Tích)	Vĩnh Tân		2024	Số 2205/QĐ-UBND, 04/9/2024	501		Số 2502/QĐ-UBND, 11/10/2024	491		464.000		464.000					464.000	
39	Lắp đèn chiếu sáng tuyến lộ Nô Thum, xã Vĩnh Tân (đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nô Thum đến giáp ranh phường vĩnh Phước)	Vĩnh Tân		2024	Số 2206/QĐ-UBND, 04/9/2024	346		Số 2503/QĐ-UBND, 11/10/2024	331		321.000		321.000					321.000	
40	Lắp đèn chiếu sáng Lộ Đê Bao, xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân		2024	Số 2207/QĐ-UBND, 04/9/2024	886		Số 2504/QĐ-UBND, 11/10/2024	841		822.000		822.000					822.000	
41	Nâng cấp, cải tạo hẻm 70, đường Lê Lai, Phường 1	Phường 1	Dài: 223m, Rộng: 3m	2024	Số 2148/QĐ-UBND, 23/8/2024	959		Số 2482/QĐ-UBND, 10/10/2024	959		761.000		761.000					761.000	
42	Nâng cấp đường Đinh Tiên Hoàng	Phường 1	Dài: 520m, Rộng: 2m - 3m	2024	Số 2164/QĐ-UBND, 23/8/2024	1,860		Số 2481/QĐ-UBND, 10/10/2024	1,591		1,618.000		1,618.000					1,618.000	
43	Nâng cấp Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Đường 30/4 đến Đường Phan Thanh Giản)	Phường 1	Tổng chiều dài tuyến : 258,1m; Tải trọng trục xe: 100KN;	2022-2023	2533/QĐ-UBND, 30/10/2023	12,590		Số 1974/QĐ-UBND, 07/9/2022	3,847		3,847.000		3,847.000					3,847.000	
44	Nâng cấp Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Đường 30/4 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu)	Phường 1	Dài 1.300m, rộng: 12m	2024-2025	2533/QĐ-UBND, 30/10/2023			2533/QĐ-UBND, 30/10/2023			8,879.000		8,879.000					8,879.000	
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**26,530**	**-**	**-**	**26,218**	**-**	**25,856.000**	**-**	**25,856.000**	**25,856.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b	*Dự án khởi công mới*					*26,530*	-												
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên (4 phòng học)	Phường 1	4 phòng	2021-2022	2582/QĐ-UBND, 30/10/2020	2,230		2582/QĐ-UBND, 30/10/2020	2,232		2,000.000		2,000.000	2,000.000					
2	Trường Tiểu học 2, Phường 1 (8 phòng chức năng)	Phường 1	8 phòng	2021-2022	2585/QĐ-UBND, 30/10/2020	4,610		2585/QĐ-UBND, 30/10/2020	4,611		4,290.000		4,290.000	4,290.000					
3	Trường Tiểu học Vĩnh Tân 1 (điểm lẻ Năm căn)	Xã Vĩnh Tân	6 phòng	2023-2025	3000/QĐ-UBND, 25/11/2022	7,900		01/QĐ-UBND, 03/01/2023	7,900		7,408.000		7,408.000	7,408.000					
4	Trường Tiểu học Vĩnh Phước 2 (điểm chính)	Phường Vĩnh phước	6 phòng	2022-2024	30/QĐ-UBND, 10/01/2022	3,820		30/QĐ-UBND, 10/01/2022	3,505		3,328.000		3,328.000	3,328.000					
5	Trường Tiểu học Vĩnh Phước 3 (điểm chính)	Phường Vĩnh phước	6 phòng và công trình phụ	2023-2025	3005/QĐ-UBND, 25/11/2022	7,970		2569/QĐ-UBND, 30/10/2023	7,970		6,747.000		6,747.000	6,747.000					
6	Đối ứng vốn dự án các trường học từ nguồn XSKT tỉnh hỗ trợ	Thị xã		2022-2025							2,083.000		2,083.000	2,083.000					
III	**Văn hóa**					**22,498**	**-**	**-**	**18,771**	**-**	**22,457.000**	**-**	**22,457.000**	**12,463.000**	**-**	**-**	**-**	**9,994.000**	
b	*Dự án khởi công mới*					*13,272*	-								-	-	-		
1	Trung tâm Văn hóa thị xã Vĩnh Châu (đối ứng vốn tỉnh hỗ trợ)	Phường 1	17.837 m2	2021-2023	103/NQ-HĐND, 23/10/2020			4175/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1317/QĐ-UBND, 02/6/2023			950.000		950.000	950.000					
2	Xây dựng nhà cộng đồng phường Vĩnh Phước	Phường Vĩnh phước	3 nhà	2021-2022	2573/QĐ-UBND, 30/10/2020	1,134		2573/QĐ-UBND, 30/10/2020	1,134		738.000		738.000	738.000					
3	Xây dựng nhà cộng đồng xã Lai Hòa	Xã Lai Hòa	3 nhà	2021-2022	2574/QĐ-UBND, 30/10/2020	1,198		2574/QĐ-UBND, 30/10/2020	1,198		1,123.000		1,123.000	1,123.000					
4	Nhà Văn hóa xã Lạc Hòa	Xã Lạc Hòa		2024-2025	3071/QĐ-UBND, 02/12/2022	6,800		2538/QĐ-UBND, 30/10/2023	6,800		6,198.000		6,198.000	6,198.000					
5	Xây dựng nhà cộng đồng xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hải	3 nhà	2024-2025	2309/QĐ-UBND, 25/11/2022	1,200					1,200.000		1,200.000	1,200.000					
6	Xây dựng nhà cộng đồng xã Hòa Đông	Xã Hoà Đông	3 nhà	2024-2025	2310/QĐ-UBND, 25/11/2022	1,780					1,200.000		1,200.000	1,200.000					
7	Xây dựng nhà cộng đồng Phường 2	Phường 2	3 nhà	2023-2025	3006/QĐ-UBND, 25/11/2022	1,160		05/QĐ-UBND, 03/01/2023	1,160		1,054.000		1,054.000	1,054.000					
8	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa Phường 2	Phường 2		2024	Số 2216/QĐ-UBND, 09/9/2024	1,630		Số 2489/QĐ-UBND, 11/10/2024	1,386		1,471.000		1,471.000					1,471.000	
9	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân		2024	Số 2219/QĐ-UBND, 09/9/2024	1,241		Số 2492/QĐ-UBND, 11/10/2024	895		1,107.000		1,107.000					1,107.000	
10	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa xã Hòa Đông	Xã Hòa Đông		2024	Số 2220/QĐ-UBND, 09/9/2024	2,350		Số 2493/QĐ-UBND, 11/10/2024	2,193		2,092.000		2,092.000					2,092.000	
11	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh thị xã Vĩnh Châu	Phường 1	Diện tích cải tạo 128,38m2	2024	Số 2146/QĐ-UBND, 23/8/2024	890		Số 2483/QĐ-UBND, 10/10/2024	890		783.000		783.000					783.000	
12	Nhà Văn hóa Phường 1	Phường 1	Phòng hội nghị 120 chỗ, diện tích 351,48m2	2021-2022	19/NQ-HĐND, 06/7/2021	3,115		Số 1892/QĐ-UBND, 01/9/2021	3,115		3,115.000		3,115.000					3,115.000	
13	Trung tâm văn hoá thị xã Vĩnh Châu	Phường 1	17.837 m2	2021-2023	103/NQ-HĐND, 23/10/2020			4175/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1317/QĐ-UBND, 02/6/2023			1,426.000		1,426.000					1,426.000	
IV	**Cấp nước, thoát nước**								**1,936**	**-**	**1,778.000**	**-**	**1,778.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,778.000**	
1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu	Phường 1		2024	Số 2215/QĐ-UBND, 09/9/2024	376		Số 2488/QĐ-UBND, 11/10/2024	363		348.000		348.000					348.000	
2	Hệ thống thoát nước trước Trụ sở UBND xã Lạc Hòa	Xã Lạc Hòa	Dài: 603,2m Rộng: 0,6m	2024	Số 2167/QĐ-UBND, 23/8/2024	1,620		Số 2485/QĐ-UBND, 10/10/2024	1,573		1,430.000		1,430.000					1,430.000	
IV	**Quản lý Nhà nước**					**22,340**	**-**		**32,593**	**-**	**13,346.000**	**-**	**13,346.000**	**4,156.000**	**-**	**-**	**-**	**9,190.000**	
a	*Dự án chuyển tiếp*					*15,340*	-								-	-	-		
1	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND Phường 2	Phường 2	01 trệt + 02 lầu	2019-2020	2311/QĐ-UBND, 28/10/2020	7,340		Số 2311/QĐ-UBND 28/10/2019	7,240		1,512.000		1,512.000	1,512.000					
2	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND phường Vĩnh Phước	Phường Vĩnh Phước	01 trệt + 02 lầu	2019-2020	2314/QĐ-UBND, 28/10/2020	8,000		Số 2314/QĐ-UBND 30/10/2019	8,000		2,183.000		2,183.000	2,183.000					
b	*Dự án khởi công mới*					*7,000*	-								-	-	-		
1	Trụ sở UBND xã Lạc Hòa	Xã Lạc Hòa	01 trệt + 02 lầu	2021-2023	2581/QĐ-UBND, 30/10/2020	7,000		2538/QĐ-UBND, 30/10/2023	6,800		461.000		461.000	461.000					
2	Trụ sở Thị ủy Vĩnh Châu	Phường 1	Diện tích cải tạo 1926,39m2	2024	Số 2145/QĐ-UBND, 23/8/2024	3,240		Số 2484/QĐ-UBND, 10/10/2024	3,240		2,668.000		2,668.000					2,668.000	
3	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu	Phường 1		2024	Số 2214/QĐ-UBND, 09/9/2024	3,369		Số 2487/QĐ-UBND, 11/10/2024	3,319		2,981.000		2,981.000					2,981.000	
4	Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Phước	Phường Vĩnh Phước		2024	Số 2217/QĐ-UBND, 09/9/2024	787		Số 2490/QĐ-UBND, 11/10/2024	774		695.000		695.000					695.000	
5	Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Khánh Hòa	Phường Khánh Hòa		2024	Số 2218/QĐ-UBND, 09/9/2024	1,136		Số 2491/QĐ-UBND, 11/10/2024	1,136		996.000		996.000					996.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
												Trong đó:							
													NSĐP:						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư thị xã	
6	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hải		2024	Số 2221/QĐ-UBND, 09/9/2024	1,395		Số 2494/QĐ-UBND, 11/102024	1,394		1,248.000		1,248.000					1,248.000	
7	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp		2024	Số 2222/QĐ-UBND, 09/9/2024	684		Số 2495/QĐ-UBND, 11/10/2024	690		602.000		602.000					602.000	
V	**Khác**					**-**	**-**				**51,050.000**	**-**	**51,050.000**	**25,274.000**	**-**	**-**	**-**	**25,776.000**	
1	Chuẩn bị đầu tư			2021-2025							2,700.000		2,700.000	2,700.000					
2	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán			2021-2025							2,310.000		2,310.000	2,310.000					
3	Đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia			2021-2025							20,264.000		20,264.000	20,264.000					
4	Thanh toán đối ứng (các Chương trình mục tiêu quốc gia)	Thị xã									12,280.000		12,280.000					12,280.000	
5	Đối ứng Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Xây dựng 02 Trụ sở Công an xã Lạc Hòa, xã Vĩnh Hải)	Thị xã		2024-2025				174/QĐ-CAT, 11/10/2024	13,904		10,388.000		10,388.000					10,388.000	
6	Thanh toán đối ứng (chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt)	Thị xã									3,108.000		3,108.000					3,108.000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**										**6,816.000**		**6,816.000**	**6,596.000**	**-**	**-**	**-**	**220.000**	
I	**Phường Vĩnh Châu**								**18,222**	**-**	**3,149.000**		**3,149.000**	**2,929.000**	**-**	**-**	**-**	**220.000**	
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu				Số 2214/QĐ-BND, 09/9/2024	3,369		Số 2487/QĐ-UBND, 11/10/2024	3,319		-		-						
2	Nâng cấp Đường Đinh Tiên Hoàng				Số 2164/QĐ-BND, 23/8/2024	1,860		Số 2481/QĐ-UBND, 10/10/2024	1,591		-		-						
3	Duy tu bảo dưỡng đèn trang trí tuyến Đường Nguyễn Huệ, Phường 1				Số 2201/QĐ-BND, 04/9/2024	1,110		Số 2498/QĐ-UBND, 11/10/2024	1,095		-		-						
4	Duy tu bảo dưỡng khung đèn trang trí vòng xuyến 30/4, Đường Nguyễn Huệ, Phường 1				Số 2202/QĐ-BND, 04/9/2024	315		Số 2499/QĐ-UBND, 11/10/2024	262		-		-						
5	Duy tu, bảo dưỡng đèn trang trí Đường Lê Lợi, Phường 1				Số 2203/QĐ-BND, 04/9/2024	573		Số 2500/QĐ-UBND, 11/10/2024	572		-		-						
6	Duy tu bảo dưỡng khung đèn trang trí Đường Thanh Niên, Lê Lai Phường 1; cải tạo, sửa chữa bảng điện từ nông thôn mới xã Lai Hòa và lát gạch vỉa hè cổng chào Mỹ Thanh 1 phường Khánh Hòa				Số 2204/QĐ-BND, 04/9/2024	776		Số 2501/QĐ-UBND, 11/10/2024	773		-		-						
7	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa Phường 2				Số 2216/QĐ-BND, 09/9/2024	1,630		Số 2489/QĐ-UBND, 11/10/2024	1,386		-		-						
8	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								8,128	-	-				-	-	-	-	
8.1	Xây dựng các nhà cộng đồng							2601/QĐ-UBND, 31/10/2024	3,115		-								
8.2	Lộ Vĩnh Bình - Vĩnh An							2606/QĐ-UBND, 31/10/2024	5,013		-								
8.3	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)										-								
-	Phường 2										-								
-	Xã Lạc Hòa										-								
9	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								1,096	-	-								
9.1	Cầu Lền Buối - Điền Thầy Ban							2511/QĐ-UBND, 15/10/2024	1,096		-								
II	**Phường Vĩnh Phước**								**16,679**	**-**	**1,672.000**		**1,672.000**	**1,672.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Lắp đèn chiếu sáng tuyến lộ Cả Tích, xã Vĩnh Tân (đoạn từ Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Cầu Cả Tích)				Số 2205/QĐ-BND, 04/9/2024	501		Số 2502/QĐ-UBND, 11/10/2024	491		-								
2	Lắp đèn chiếu sáng tuyến lộ Nô Thum, xã Vĩnh Tân (đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nô Thum đến giáp ranh phường Vĩnh Phước)				Số 2206/QĐ-BND, 04/9/2024	346		Số 2503/QĐ-UBND, 11/10/2024	331		-								
3	Lắp đèn chiếu sáng Lộ Đê Bao, xã Vĩnh Tân				Số 2207/QĐ-BND, 04/9/2024	886		Số 2504/QĐ-UBND, 11/10/2024	841		-								
4	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								7,495	-	-								
4.1	Lộ Kênh 42							1461/QĐ-UBND 23/6/2022	5,531		-								
4.2	Lộ đal cặp kênh sau chùa Xẻo me							2600/QĐ-UBND, 31/10/2024	1,964		-								
4.3	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)										-								
-	Phường Vĩnh Phước										-								
-	Xã Vĩnh Tân										-								
5	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								7,521	-	-								
5.2	Đèn đường huyện lộ 42							2508/QĐ-UBND, 15/10/2024	263		-								
5.2	Đường trước chùa Tham Chu - Xẻo Úi							1820/QĐ-UBND, 17/7/2024	5,788		-								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
												Trong đó:							
													NSĐP:						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư thị xã	
5.3	Đường kênh Tân Quy							1821/QĐ-UBND, 17/7/2024	1,470		-								
III	**Phường Khánh Hòa**								**11,686**	**-**	**1,652.000**		**1,652.000**	**1,652.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa xã Hòa Đông				Số 2220/QĐ-BND, 09/9/2024	2,350		Số 2493/QĐ-UBND, 11/10/2024	2,193		-								
2	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								4,893	-	-								
2.1	Lộ kênh cơ 3							2602/QĐ-UBND, 31/10/2024	2,832		-								
2.2	Lộ kênh KC2 đến Lộ kênh Cơ 3							2607/QĐ-UBND, 31/10/2024	2,061		-								
2.3	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)										-								
-	Xã Hòa Đông										-								
3	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								4,600	-	-								
3.1	Đèn đường ấp Cảng Buối							2516/QĐ-UBND, 15/10/2024	251		-								
3.2	Đèn đường huyện lộ 936							2517/QĐ-UBND, 15/10/2024	249		-								
3.3	Đường cập kênh cũ Tân Thành A (cầu cập kênh)							1584/QĐ-UBND, 27/6/2024	1,611		-								
3.4	Đường cập kênh Trà Nho							1585/QĐ-UBND, 27/6/2024	2,489		-								
IV	**Xã Lai Hòa**								**3,291**	**-**	**79.000**		**79.000**	**79.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								3,038	-	-								
1.1	Chợ Prây Chóp (xây mới)							2604/QĐ-UBND, 31/10/2024	3,038		-								
1.2	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)										-								
-	Xã Lai Hòa										-								
2	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								253	-	-								
2.1	Đèn đường ấp Lai Hòa							2510/QĐ-UBND, 15/10/2024	253		-								
V	**Xã Vĩnh Hải**								3,728	-	**264.000**		**264.000**	**264.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hải				Số 2221/QĐ-BND, 09/9/2024	1,395		Số 2494/QĐ-UBND, 11/102024	1,394		-								
2	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								1,972	-	-								
2.1	Cầu ông Bồn							2603/QĐ-UBND, 31/10/2024	1,118		-								
2.2	Lộ Bà Hai							2605/QĐ-UBND, 31/10/2024	854		-								
2.3	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)										-								
-	Xã Vĩnh Hải										-								
3	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								362	-	-								
3.1	Đèn đường huyện lộ 44							2509/QĐ-UBND, 15/10/2024	362		-								

Phụ lục XIV.3-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư NS huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG SỐ					**143,844**	**0**	**0**	**173,592**	**0**	**152,468.000**	**0.000**	**152,468.000**	**113,912.000**	**31,200.000**	**0.000**	**0.000**	**7,356.000**	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**143,844**	**0**	**0**	**173,592**	**0**	**152,245.000**	**0.000**	**152,245.000**	**113,912.000**	**30,977.000**	**0.000**	**0.000**	**7,356.000**	
I	**Giao thông**					**110,299**	**-**	**-**	**123,098**	**-**	**96,035.000**	**0.000**	**96,035.000**	**80,686.000**	**13,441.000**			**1,908.000**	
	Dự án khởi công mới												**0.000**				**0.000**	**0.000**	
1	Lộ Đường Trâu, Phường 1	Phường 1	Dài 2.424m, rộng 2,5m	2021	292/QĐXD - UBND ngày 14/7/2020	3,700		319/QĐXD-UBND ngày 30/7/2020	3,412		3,412.000		**3,412.000**	3,412.000				**0.000**	
2	Lộ Quách Văn Hường, Phường 1	Phường 1	Dài 1.842,3m, rộng 2,5m	2021	402/QĐXD-UBND ngày 13/10/2020	2,200		417/QĐXD-UBND ngày 30/10/2020	2,147		2,147.000		**2,147.000**	2,147.000				**0.000**	
3	Xây dựng Lộ trên Tuyến kênh bờ bao Lâm Trường, xã Tân Long	Xã Tân Long	- Đoạn 1 dài 347m: mở rộng mặt đường BTCT, rộng 3m và 1 cầu BTCT dài 9,5m, rộng 3,4m. - Đoạn 2 dài 638m: xây dựng mới đường BTCT, rộng 3,5m và 1 cầu BTCT dài 12,5m, rộng 3,9m.	2021	404/QĐXD - UBND ngày 13/10/2020	3,597		419/QĐXD-UBND ngày 30/10/2020	2,950		2,949.000		**2,949.000**	2,949.000				**0.000**	
4	Cầu trên tuyến lộ Long An xã Tân Long - Long Bình	xã Tân Long - Long Bình	Xây dựng mới cầu dài 27,6m, rộng 3,4m	2021	403/QĐXD - UBND ngày 13/10/2020	1,148		418/QĐXD-UBND ngày 30/10/2020	1,134		1,133.000		**1,133.000**	1,133.000				**0.000**	
5	Cầu kênh Ba Cựa, xã Tân Long	Xã Tân Long	Xây dựng mới cầu dài 21,6m, rộng 3,4m	2021	368/QĐXD-UBND ngày 31/8/2020	1,012		415/QĐXD-UBND ngày 30/10/2020	1,010		1,000.000		**1,000.000**	1,000.000				**0.000**	
6	Cầu kênh Giáo B, xã Tân Long	Xã Tân Long	Xây dựng mới cầu dài 23,6m, rộng 3,4m	2021	367/QĐXD-UBND ngày 31/8/2020	1,105		416/QĐXD-UBND ngày 30/10/2020	1,050		1,037.000		**1,037.000**	1,037.000				**0.000**	
7	Dự án Cầu Sáu Đương (tuyến Lộ vùng trũng), khóm Vĩnh Bình, Phường 3	Phường 3	Xây dựng mới cầu chiều dài 27m, rộng 3,4m; tải trọng thiết kế 3 tấn	2022	312/QĐXD-UBND ngày 10/9/2021	1,200		472/QĐXD-UBND ngày 13/12/2021	1,186		1,118.000		**1,118.000**	1,118.000				**0.000**	
8	Dự án xây dựng vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Nguyễn Huệ	Phường 1	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước dọc theo 02 bên tuyến đường Nguyễn Huệ (từ cầu Bệnh viện đến Quán lộ Phụng Hiệp), mỗi bên rộng 5m	2022	313/QĐXD-UBND ngày 10/9/2021	3,300		471/QĐXD-UBND ngày 13/12/2021	3,300		3,180.000		**3,180.000**	3,180.000				**0.000**	
9	Dự án xây dựng Lộ kênh 3 Ngọ	Phường 1	Xây dựng tuyến đường lộ dài 1.267m, rộng 2,5m và 02 cầu BTCT rộng 3,4m	2022	316/QĐXD-UBND ngày 10/9/2021	2,500		455/QĐXD-UBND ngày 09/12/2021	2,414		2,266.000		**2,266.000**	2,266.000				**0.000**	
10	Dự án xây dựng Lộ kênh 5 Kiệu, khóm Vĩnh Tiền, Phường 3	Phường 3	Đường dài 1.974m, rộng 2,0m, 03 cầu BTCT rộng 3,4m	2022	314/QĐXD-UBND ngày 10/9/2021	3,293		456/QĐXD-UBND ngày 09/12/2021	3,268		3,173.000		**3,173.000**	3,173.000				**0.000**	
11	Cầu Cống Đá (Đường đến xã Mỹ Bình, Mỹ Quới)	Phường 1	Xây dựng cầu dài 30m, rộng 5m	2020-2021	373/QĐ-UBND ngày 10/9/2020	3,303		355/QĐXD-UBND ngày 18/10/2021	3,303		253.000		**253.000**	253.000				**0.000**	
12	Nâng cấp mở rộng Lộ đan ấp Long Thành (giai đoạn I)	xã Tân Long	Nâng cấp mở rộng lộ đan dài 759,21m, rộng 2,5m	2022	0			190/QĐXD-UBND ngày 04/7/2022	1,075		448.000		**448.000**	448.000				**0.000**	
13	Dự án xây dựng Cầu ấp 18 xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng mới cầu dài 30,58m, rộng 3,4m (3m+0,2mx2)	2022	311/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	1,500		425/QĐXD-UBND ngày 30/11/2021	1,481		1,400.000		**1,400.000**		1,400.000			**0.000**	
14	Dự án xây dựng Lộ kênh Tư Lê, xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	Xây dựng tuyến đường dài 1.396,49m, rộng 2,5m và 1 cầu BTCT	2022	310/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	2,411		433/QĐXD-UBND ngày 03/12/2021	2,369		2,200.000		**2,200.000**		2,200.000			**0.000**	
15	Xây dựng lộ kênh Tư	xã Tân Long	Xây dựng đường bê tông cốt thép dài 2.469,55m; rộng 2m	2023-2024				297/QĐXD-UBND ngày 26/10/2022	2,528		471.000		**471.000**	471.000				**0.000**	
16	Xây dựng Cầu kênh Thầy Cai Nhàm (Ngã 3 Chênh Cầm), Long Bình – Phường 1	xã Long Bình	Xây dựng mới cầu dài 536m, rộng 3m	2023	282/QĐXD-UBND ngày 05/10/2022	4,200		304/QĐXD-UBND ngày 28/10/2022	4,004		3,050.000		**3,050.000**	3,050.000				**0.000**	
17	Lộ B kênh Bình Hưng, Phường 2	Phường 2	Xây dựng mới lộ đan dài 2,45km, 01 cầu BTCT dài 18m	2023	283/QĐXD-UBND ngày 05/10/2022	4,300		303/QĐXD-UBND ngày 28/10/2022	4,157		4,150.000		**4,150.000**	4,150.000				**0.000**	
18	Lộ B kênh 26/3, xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng mới lộ dài 880m, rộng 2,5m	2023	280/QĐXD-UBND ngày 05/10/2022	1,200		309/QĐXD-UBND ngày 28/10/2022	1,178		1,160.000		**1,160.000**	1,160.000				**0.000**	
19	Xây dựng lộ khóm Tân Thạnh và khóm Tân Thạnh A, phường 2	Phường 2	Xây dựng đường dài 4.449,8m, rộng 3m	2023	281/QĐXD-UBND ngày 05/10/2022	6,200		308/QĐXD-UBND ngày 28/10/2022	6,176		5,990.000		**5,990.000**	3,221.000	2,769.000			**0.000**	
20	Xây dựng lộ Mỹ Tường A	xã Mỹ Quới	Xây dựng đường dài 4.405,6m, rộng 3m	2023	295/QĐXD-UBND ngày 21/10/2022	7,500		317/QĐXD-UBND ngày 09/11/2022	7,452		7,092.000		**7,092.000**	6,061.000	1,031.000			**0.000**	
21	Lộ kênh ông Tổng	xã Vĩnh Quới	Xây dựng mới lộ đan bê tông cốt thép dài 1.200m, rộng 2m	2023-2024				309/QĐXD-UBND ngày 26/10/2022	1,012		88.000		**88.000**	88.000				**0.000**	
22	Xây dựng lộ Mỹ Tường 1, xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Quới	Xây dựng mới lộ đan dài 4.050m, rộng 3m	2024-2025	16/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	6,949		306/QĐXD-UBND ngày 22/12/2023	6,830		5,133.000		**5,133.000**	5,133.000				**0.000**	
23	Lộ Lung Sen, ấp Mỹ Thọ, xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Quới	Xây dựng mới lộ đan dài 1.358,7m, rộng 3m	2024-2025	17/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	2,000		303/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	1,988		1,909.000		**1,909.000**	1,909.000				**0.000**	
24	Lộ Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Quới	Xã Vĩnh Quới	Xây dựng mới lộ đan dài 1.603m, rộng 3m	2024-2025	21/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	2,500		305/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	2,488		2,253.000		**2,253.000**	2,253.000				**0.000**	
25	Lộ kênh Lung Giữa, ấp Tân Chánh C, xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng tuyến đường với chiều dài 2.010m, bề rộng mặt đường 3m	2024-2025	23/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	3,200		297/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	3,199		2,996.000		**2,996.000**	2,996.000				**0.000**	
26	Lộ kênh 8 tháng 3, phường 2	Phường 2	Xây dựng tuyến đường với chiều dài 3.600m, bề rộng mặt đường 3m và 01 cầu bê tông dài 18m, rộng 3,4m	2024-2025	20/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	6,700		304/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	6,395		5,804.000		**5,804.000**	5,804.000				**0.000**	
27	Lộ kênh Xẻo Cạy, phường 1	Phường 1	Xây dựng mới lộ đan dài 2.358m, rộng 3m	2024-2025	22/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	3,300		278/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	3,293		2,935.000		**2,935.000**		2,935.000			**0.000**	
28	Lộ kênh 5 Mão, khóm Vĩnh Sử, Phường 3	Phường 3	Xây dựng tuyến đường với chiều dài 1.383.6m, bề rộng mặt đường 3m và 01 cầu bê tông dài 12m, rộng 3,4m; 02 cầu bê tông dài 9m, rộng 3,4m.	2024-2025	18/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	3,300		307/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	3,298		2,586.000		**2,586.000**	1,745.000	841.000			**0.000**	
29	Xây dựng lộ kênh 3 Thù	xã Mỹ Bình	Xây dựng lộ đan dài 1.345,37m, rộng 2,5m	2024-2025				253/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	2,226		532.000		**532.000**		532.000			**0.000**	
30	Nâng cấp, mở rộng lộ Mỹ Hương	xã Long Bình	Xây dựng lộ đan dài 1.199,66m, rộng 3,0m	2024-2025				254/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	2,156		882.000		**882.000**		882.000			**0.000**	
31	Lộ Ngã Tư Sóc Sài	xã Vĩnh Quới	Xây dựng mới lộ đan bê tông cốt thép dài2 1.806,88m, rộng 2m	2024-2025				257/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1,861		796.000		**796.000**		796.000			**0.000**	
32	Lộ Bàu Nhum	xã Vĩnh Quới	xây dựng lộ đan dài 2,107,5m, rộng 3m	2025				252/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	4,447		903.000		**903.000**	903.000				**0.000**	
33	Xây dựng lộ B kênh 10 Lửa, ấp Mỹ Lộc 1, xã Mỹ Bình	xã Mỹ Bình	Xây dựng mới lộ đan dài 2.424,32m, rộng 3m	2025-2026	19/NQ-HĐND ngày 26/10/2024	3,900		2680/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3,900		3,770.000		**3,770.000**	3,715.000	55.000			**0.000**	
34	Lộ kênh Bờ bao Tư Cửu, ấp Long Thạnh, xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng mới lộ đan dài 772m, rộng 3m	2025-2026	26/NQ-HĐND ngày 26/10/2024	1,400		2699/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	1,400		455.000		**455.000**	455.000				**0.000**	
35	Lộ B kênh Tuần Hớn, Phường 3	Phường 3	Xây dựng mới lộ đan dài 1.822m, rộng 3m và 02 cầu dài 06m/cầu, rộng 3,4m	2025-2026	28/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	3,500		2678/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3,500		1,818.000		**1,818.000**	1,818.000				**0.000**	
36	Lộ B kênh Bà Mười, Phường 2	Phường 2	Xây dựng mới lộ đan dài 2.066m, rộng 3m	2025-2026	29/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	3,500		2692/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	3,500		3,300.000		**3,300.000**	2,896.000				404.000	
37	Lộ Xẻo Cạy, phường 1 (Giai đoạn 2)	Phường 1	Xây dựng mới lộ đan dài 2.175,29m, rộng 3m và 01 cầu dài 9m, rộng 3,4m	2025-2026	26/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	4,300		2679/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	4,300		3,374.000		**3,374.000**	2,300.000				1,074.000	
38	Lộ Kênh Tư Bí	Phường 2	Xây dựng mới lộ đan dài 1.415m, rộng 3m	2025-2026	27/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	2,900		2696/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	2,900		1,200.000		**1,200.000**	1,200.000				**0.000**	
39	Lộ B Kênh Lâm Trà	Phường 2	Xây dựng mới lộ đan dài 1.149m, rộng 3m và 01 cầu dài 24m, rộng 3,4m	2025-2026	30/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	3,200		2693/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	3,200		3,030.000		**3,030.000**	2,600.000				430.000	
40	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất thực hiện công trình đường Nguyễn Văn Linh, Phường 1	Phường 1	Diện tích 6,827,9m2, dài 260m	2021	527/QĐ-UBND ngày 22/6/2020	5,981		254/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	5,477		4,508.000		**4,508.000**	4,508.000				**0.000**	kết dư ngân sách địa phương 939
41	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất thực hiện đường dẫn vào cầu kênh Tư (Năng Rền) Phường 3	Phường 3	Diện tích 798,6m2, dài 103m	2021				997/QĐ-UBND ngày 13/10/2020	134		134.000		**134.000**	134.000				**0.000**	
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**3,700**	**-**	**-**	**5,082**	**-**	**5,072.000**	**0.000**	**5,072.000**	**1,830.000**	**3,000.000**	**0.000**	**0.000**	**242.000**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
												Trong đó:							
													NSĐP:						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư NS huyện	
1	Xây dựng 06 phòng học Trường Tiểu học Phường 1	Phường 1	Xây dựng mới 6 phòng học, nhà vệ sinh và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật	2021	299/QĐXD-UBND ngày 14/7/2020	3,700		318/QĐXD-UBND ngày 30/7/2020	3,700		3,690.000		**3,690.000**	690.000	3,000.000			**0.000**	
2	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án mở rộng Trường Tiểu học ấp 18, xã Tân Long	xã Tân Long	Thu hồi đất diện tích: 3620 m	2022				1867/QĐXD-UBND ngày 29/12/2022	500		500.000		**500.000**	500.000				**0.000**	
3	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án mở rộng Trường Tiểu học ấp 18 (bổ sung), xã tân Long	xã Tân Long	Giải phóng mặt bằng	2023				1953/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	242		242.000		**242.000**					242.000	kết dư ngân sách địa phương
4	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án mở rộng Trường Trung học cơ sở Phường 3	Phuờng 3	Diện tích 1,404,6m2, dài 105m	2021				997/QĐ-UBND ngày 13/10/2020	640		640.000		**640.000**	640.000				**0.000**	
III	**Văn hoá thông tin**					**29,845**	**-**	**-**	**29,508**	**-**	**27,291.000**	**0.000**	**27,291.000**	**19,699.000**	**7,411.000**	**0.000**	**0.000**	**181.000**	
1	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm 6 và Khóm 7, Phường 1	Phường 1	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm 6: diện tích 89,16m2, sân đường. Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm 7: diện tích 89,16m2, sân đường	2022	412/QĐXD-UBND ngày 24/11/2021	1,165		474/QĐXD-UBND ngày 15/12/2021	1,164		1,164.000		**1,164.000**	1,164.000				**0.000**	
2	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm Tân Thành-Khóm Tân Chánh A, Phường 2	Phường 2	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Thành: diện tích 89,16m2, sân đường. Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân chánh A: diện tích 90 m2, sân đường	2022	413/QĐXD-UBND ngày 24/11/2021	1,200		473/QĐXD-UBND ngày 15/12/2021	1,199		1,184.000		**1,184.000**	1,184.000				**0.000**	
3	Dự án xây dựng Kho lưu trữ thị xã	Phường 1	San lấp mặt bằng, diện tích: 375m2; khối nhà chính (01 trệt: 375m2 + 01 lầu: 375m2)	2022	315/QĐXD-UBND ngày 10/9/2021	6,300		424/QĐXD-UBND ngày 30/11/2021	6,297		6,297.000		**6,297.000**	6,297.000				**0.000**	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Lộc 1, xã Mỹ Bình	xã Mỹ Bình	Xây dựng mới nhà SHCĐ diện tích 90m2 và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật	2023-2024	2029/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	745		220/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	745		745.000		**745.000**	745.000				**0.000**	
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Đồng, xã Vĩnh Quới	xã Vĩnh Quới	xây dựng mới nhà shcđ diện tích 89,96m2 và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật	2023	278/QĐXD-UBND ngày 05/10/2022	650		307/QĐXD-UBND ngày 28/10/2022	649		645.000		**645.000**	645.000				**0.000**	
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Tường A, xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	xây dựng mới nhà shcđ diện tích 89,96m2 và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật	2023	277/QĐXD-UBND ngày 05/10/2022	650		306/QĐXD-UBND ngày 28/10/2022	649		645.000		**645.000**	645.000				**0.000**	
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Thành, xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	Xây dựng khối nhà chính diện tích 90m2, sân đường bê tông cốt thép diện tích 114m2 và san lấp mặt bằng	2024-2025	28/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	720		301/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	711		662.000		**662.000**	400.000	262.000			**0.000**	
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Tây B, xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	Xây dựng khối nhà chính diện tích 90m2, sân đường bê tông cốt thép diện tích 110m2 và san lấp mặt bằng	2024-2025	27/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	830		300/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	829		773.000		**773.000**	400.000	373.000			**0.000**	
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Tường 1, xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	Xây dựng khối nhà chính diện tích 90m2, sân đường bê tông cốt thép diện tích 115m2 và san lấp mặt bằng	2024-2025	29/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	730		302/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	724		709.000		**709.000**	400.000	309.000			**0.000**	
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm 2, Phường 1	Phường 1	Xây dựng khối nhà chính diện tích 90m2, sân đường bê tông cốt thép diện tích 100m2 và san lấp mặt bằng	2024-2025	25/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	710		296/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	695		648.000		**648.000**	400.000	248.000			**0.000**	
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm 4, Phường 1	Phường 1	Xây dựng khối nhà chính diện tích 90m2, sân đường bê tông cốt thép diện tích 100m2 và san lấp mặt bằng	2024-2025	26/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	865		299/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	850		793.000		**793.000**	400.000	393.000			**0.000**	
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long An, xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng khối nhà chính diện tích 90m2, sân đường bê tông cốt thép diện tích 80m2 và san lấp mặt bằng	2024-2025	30/NQ-HĐND ngày 26/10/2023	680		298/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	631		588.000		**588.000**	359.000	229.000			**0.000**	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Phú, Phường 2	Phường 2	Xây dựng khối nhà chính diện tích 90m2 và các hạng mục phụ trợ	2025-2026	33/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2698/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	850		850.000		**850.000**	850.000				**0.000**	
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Quới A, Phường 2	Phường 2	Xây dựng khối nhà chính diện tích 90m2 và các hạng mục phụ trợ	2025-2026	34/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2697/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	850		850.000		**850.000**	850.000				**0.000**	
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Lộc 2, xã Mỹ Bình	xã Mỹ Bình	Xây dựng khối nhà chính diện tích 90m2 và các hạng mục phụ trợ	2025-2026	38/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2694/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		850.000		**850.000**	850.000				**0.000**	
16	Nhà sinh hoạt cộng ấp Vĩnh Kiên, xã Vĩnh Quới	xã Vĩnh Quới	Xây dựng khối nhà chính diện tích 90m2, sân đường bê tông cốt thép diện tích 80m2 và san lấp mặt bằng	2025-2026	39/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2681/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		850.000		**850.000**	850.000				**0.000**	
17	Nhà sinh hoạt cộng ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Quới	xã Vĩnh Quới	Xây dựng khối nhà chính diện tích 90m2 và các hạng mục phụ trợ	2025-2026	36/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2682/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		850.000		**850.000**	850.000				**0.000**	
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long Thạnh, xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng khối nhà chính diện tích 90m2 và các hạng mục phụ trợ	2025-2026	37/NQ-HĐND ngày 08/10/2024	850		2683/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	850		850.000		**850.000**	850.000				**0.000**	
19	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá xã Tân Long	xã Tân Long	Cải tạo khối nhà trệt diện tích 435m2	2024-2025				865/QĐXD-UBND ngày 24/4/2024	1,213		807.000		**807.000**		807.000			**0.000**	
20	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	Cải tạo khối nhà trệt diện tích 435m2	2024-2025				868/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	693		302.000		**302.000**		302.000			**0.000**	
21	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Long Bình	xã Long Bình	Cải tạo khối nhà trệt diện tích 274,715m2	2024-2025				866/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	619		383.000		**383.000**		383.000			**0.000**	
22	Dự án khu tái định cư Phường 1	Phường 1	- San lấp mặt bằng: diện tích 2.461,52 m2, với khối lượng 4.350 m3, san lấp bằng cát. - Đường nội bộ: Chiều dài 258,8 m, bằng bê tông cốt thép trên nền cát san lấp. * Đoạn 1: Chiều dài 145,3 m * Đoạn 2 và đoạn 3: Chiều dài 113,5 m - Rãnh thoát nước: Tổng chiều dài 301,15 m, rộng 0,8 m, rãnh bằng bê tông cốt thép. - Hệ thống cấp điện, nước, chiều dài 400 m.	2022-2023	179/QĐXD-UBND ngày 05/10/2022	9,500		302/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	6,559		5,365.000		**5,365.000**	1,560.000	3,805.000			**0.000**	
23	Hội nông dân thị xã	TXNN		2025							300.000		**300.000**		300.000			**0.000**	
24	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất để phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia công cộng (Thực hiện dự án nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Lộc 1, xã Mỹ Bình, TXNN, tỉnh ST)	xã Mỹ Bình							68		68.000		**68.000**					68.000	Các khoản chi không khoản năm 2025
25	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất để phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia công cộng (Thực hiện dự án nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Hòa, xã Long Bình, TXNN, tỉnh ST)	xã Long Bình							113		113.000		**113.000**					113.000	kết dư ngân sách địa phương
V	**Quốc phòng**								**15,904**	**-**	**13,891.000**	**0.000**	**13,891.000**	**1,811.000**	**7,055.000**	**0.000**		**5,025.000**	
1	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (thực hiện dự án xây dựng trụ sở Công an Phường 2, thị xã Ngã Năm)	Phường 2	Diện tích 600 m2; chiều dài 72m	2021	4192/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	538		538.000	538		538.000		**538.000**	538.000				**0.000**	
2	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (thực hiện dự án xây dựng trụ sở Công an thị xã Ngã Năm)	Phường 1	Diện tích 6,381m2, dài 100m	2021				97/QĐ-UBND ngày 10/02/2020	1273		1,273.000		**1,273.000**	1,273.000				**0.000**	
3	Trụ sở Công an xã Mỹ Quới và trụ sở công an xã Tân LongMỹ Bình	xã Mỹ Quới, xã Tân Long	02 trụ sở công an xã trên địa bàn thị xã Ngã Năm	2024-2025	01/NQ-HĐND-m ngày 31/5/2024	14,093		32/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	14,093		5,025.000		**5,025.000**					5,025.000	kết dư ngân sách địa phương
4	Trụ sở Công an xã Vĩnh Quới, xã Long Bình và trụ sở công an xã Mỹ Bình	xã Vĩnh Quới, xã Long Bình, xã Mỹ Bình	03 trụ sở công an xã trên địa bàn thị xã Ngã Năm	2024-2025	01/NQ-HĐND-m ngày 31/5/2024	14,093		32/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	14,093		7,055.000		**7,055.000**		7,055.000			**0.000**	
C	**CHƯA PHÂN BỔ**										**2,313.000**		**2,313.000**	**2,243.000**	**70.000**			**0.000**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư NS huyện	
D	**Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo quyết định số 1508/QĐ-TTg**										**7,643.000**		**7,643.000**	**7,643.000**				**0.000**	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**								**334**	-	**223.000**		**223**	-	**223**	-	**-**		
1	**Xã Mỹ Quới**								334	-	223.000		223.000		223.000				
1.1	***Đối ứng thực hiện CTMTQG NTM***																		
	Dự án chuyển tiếp																		
(1)	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Mỹ Bình							867/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	334										

Phụ lục XIV.4-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:						
												NSTW	NSDP:					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSDP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	-9.00	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG SỐ					**212,775.598**	**13,500.750**	-	**1,679,020.550**	**12,000.000**	**179,311.532**	**-**	**179,311.532**	**102,221.000**	**26,400.000**	**-**	**50,690.532**	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					212,775.598	13,500.750		1,679,020.550	12,000.000	179,311.532	-	179,311.532	102,221.000	26,400.000	-	50,690.532	
I	**Giao thông**					**142,256.733**	**-**		**140,990.192**	**-**	**110,874.429**	**-**	**110,933.677**	**76,528.887**	**21,729.672**	**-**	**12,675.118**	
	Dự án chuyển tiếp					**10,934.476**			**10,862.000**		**825.500**		**825.500**	**825.500**				
1	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 11	ATĐ	L=3000m; rộng 3,5m	2020-2021	830/QĐ-UBND, 14/5/2019	10,934.476		1385/QĐ-UBND, 01/07/2019	10,862.000		825.500		825.500	825.500	-			
	Dự án khởi công mới					**131,322.257**	-		**130,128.192**	-	**110,048.929**	-	**110,108.177**	**75,703.387**	**21,729.672**	-	**12,675.118**	
1	Đường GTNT Kênh Sườn (từ cầu Bình An đến Đê Quốc Phòng)	ATN	L=1.550m; rộng 4,5m	2021-2022	25/NQ-HĐND, 30/6/2020	7,021.000		3573/QĐ-UBND, 08/10/2020	7,021.000		5,675.296		5,675.296	5,069.512	605.784			
2	Nâng cấp, sửa chữa Đường huyện 11 (từ cầu rạch giữa đến tăng long)	ATĐ	L=3.385, rộng 2m	2021-2022	24/NQ-HĐND, 30/6/2020	2,494.000		3585/QĐ-UBND, 09/10/2020	2,095.000		1,950.000		1,950.000	1,950.000				
3	Cầu Rạch Giả	TTCLD	L=30m; rộng 3,4m	2021-2022	23/NQ-HĐND, 30/6/2020	1,205.000		3584/QĐ-UBND, 09/10/2020	1,050.000		975.000		975.000	975.000				
4	Đường TCNĐ Trường Tiền Nhỏ phía dưới	AT1	L=410m; rộng 3m	2021-2022	39/NQ-HĐND, 06/7/2021	772.828		1654/QĐ-UBND, 22/7/2021	772.828		722.364		722.364	10.484	711.880			
5	Đường GTNT Xóm Bãi (giai đoạn 2) + Cầu	AT2	L=19,7m; rộng 3m; cầu dài 27,3m, rộng 3,3m	2021	41/NQ-HĐND, 06/7/2021	1,218.964		1666/QĐ-UBND, 26/7/2021	1,218.964		1,127.502		1,127.502		1,127.502			
6	Đường giao thông lộ tẻ khêm Ông Bô (giai đoạn 3)	ATĐ	L=421,5m; rộng 3m	2021	40/NQ-HĐND, 06/7/2021	1,011.853		1664/QĐ-UBND, 26/7/2021	1,011.853		880.581		880.581	880.581				
7	Đường nhánh rẽ Tỉnh lộ 933B nối đường 01/5	TTCLD	L=418,72m; rộng 3m	2021	45/NQ-HĐND, 06/7/2021	1,115.249		1663/QĐ-UBND, 26/7/2021	1,115.249		1,100.000		1,100.009	1,100.009	-			
8	Đường giao thông Bến phà qua An Thạnh 2	ĐA1	L=290m, rộng 3m	2021-2022	42/NQ-HĐND, 06/7/2021	697.918		1563/QĐ-UBND, 22/7/2021	697.918		649.620		649.620	649.620	-			
9	Đường GTNT An Quới	AT3	L=995m, rộng 3m	2021	43/NQ-HĐND, 06/7/2021	2,498.208		1661/QĐ-UBND, 26/7/2021	2,498.208		2,370.000		2,354.739	2,354.739	-			
10	Lộ rạch Tàu	ATT	L=1.628m, rộng 3m	2021	44/NQ-HĐND, 06/7/2021	2,492.071		1665/QĐ-UBND, 26/7/2021	2,492.071		2,370.000		2,444.500	2,444.500	-			
11	Đường GTNT Xóm Bãi (giai đoạn 3)	AT2	L=444m; rộng 3m	2022-2024	62/NQ-HĐND, 01/11/2021	656.819		2588/QĐ-UBND, 24/11/2021	656.819		621.051		621.051	584.461	36.590			
12	Đường GTNT An Quới (giai đoạn 2)	AT3	L=555m, rộng 3m	2022-2024	57/NQ-HĐND, 01/11/2021	968.513		2589/QĐ-UBND, 24/11/2021	963.992		889.260		889.260	-	889.260			
13	Đường GT bến phà qua An Thạnh 2 (giai đoạn 2)	ĐA1	L=170m, rộng 3m	2022-2024	56/NQ-HĐND, 01/11/2021	430.455		2590/QĐ-UBND, 24/11/2021	430.455		410.125		410.125	378.725	31.400			
14	Đường GTNT Rạch Năm Nuôi	ATT	L=485,5m; rộng 2,5m	2022-2024	58/NQ-HĐND, 01/11/2021	716.749		2584/QĐ-UBND, 24/11/2021	715.525		683.622		683.622	67.947	615.675			
15	Nâng cấp, mở rộng đường số 1 (từ đường Đoàn Thế Trung nối đường Đoàn Văn Tố)	TTCLD	L=248,5m; rộng 6m	2023-2025	17/NQ-HĐND, 15/4/2022	1,280.000		2007/QĐ-UBND, 21/7/2022	1,218.133		1,210.000		1,210.000	1,210.000				
16	Đường TCNĐ rạch Vượt phía trên Đê + Cồn Long Ân Đê	AT1	L=947,6M; Rộng 3m	2023-2025	18/NQ-HĐND, 15/4/2022	2,067.790		2008/QĐ-UBND 21/7/2022	2,067.790		2,020.000		2,020.000	2,020.000				
17	Đường GTNT Rạch Đùi	AT2	L=1.197,7M; Rộng 3m	2023-2025	06/NQ-HĐND, 15/4/2022	2,284.418		1457/QĐ-UBND 24/6/2022	2,284.000		2,230.000		2,230.000	2,230.000				
18	Đường nội đồng Rạch Đùi - Mù U	AT2	L=471m; Rộng 3m	2023-2025	12/NQ-HĐND, 15/4/2022	2,419.148		3220/QĐ-UBND 12/12/2023	2,419.148		2,020.000		2,020.000	2,020.000				
19	Lộ giao thông khu dân cư số 3 (Nhà Tư Kiển đến Bến đò Tư Hiệp) (giai đoạn 2)	ATĐ	L=565m; Rộng 3m	2023-2025	08/NQ-HĐND, 15/4/2022	945.826		2503/QĐ-UBND 29/11/2023	945.826		920.000		920.000	920.000				
20	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông lộ tẻ Khu dân cư số 3 ấp Đền Thờ	ATĐ	L=1.187,4m; Rộng 3m	2023-2025	09/NQ-HĐND, 15/4/2022	2,600.438		3221/QĐ-UBND 12/12/2023	2,600.438		2,450.000		2,450.000	2,410.353	39.647			
21	Đường giao thông lộ tẻ Bến đò Ba Kim (gia đoạn 2)	ATĐ	L=447m; Rộng 3m	2023-2025	10/NQ-HĐND, 15/4/2022	845.105		1458/QĐ-UBND, 24/6/2022	845.105		820.000		820.000	820.000				
22	Đường giao thông lộ tẻ khu dân cư Rạch Ông Xuân (giai đoạn 2)	ATĐ	L=510,23m; Rộng 3m	2023-2025	11/NQ-HĐND, 15/4/2022	910.936		2652/QĐ-UBND, 19/11/2024	910.936		880.000		880.000	880.000				
23	Đường GTNT Kênh Xẻo Cây Me	ATN	L=1.716,6m; Rộng 3m	2023-2025	03/NQ-HĐND, 15/4/2022	4,593.192		3224/QĐ-UBND, 12/12/2023	4,593.192		4,500.000		4,500.000	500.000	4,000.000			
24	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT Xẻo Bày (phía trên) + Cầu	ĐA1	L=1.114m; Rộng 3m; Cầu dài 21	2023-2025	14/NQ-HĐND, 15/4/2022	4,185.000		1588/QĐ-UBND, 06/7/2022	3,914.000		4,090.656		4,090.656	2,090.656	2,000.000			
25	Đường GTNT xóm dân cư	ĐA1	L=664,9m; Rộng 3m;	2023-2025	15/NQ-HĐND, 15/4/2022	872.000					850.000		850.000	850.000				
26	Đường GTNT Rạch Bà Hành (giai đoạn 3)	ATT	L=410m; Rộng 3m;	2023-2025	31/NQ-HĐND, 06/7/2023	1,170.000		1588/QĐ-UBND, 21/12/2023	1,085.405		1,140.000		1,140.000	1,140.000				
27	Đường vào Cầu Treo	ATT	L=256m; Rộng 3m; 01 cống hộp 1,2x1,2x10m	2023-2025	32/NQ-HĐND, 06/7/2023	638.000		3302/QĐ-UBND, 21/12/2023	633.315		620.000		620.000	620.000				
28	Đường GTNT Rạch Ruột Ngựa (giai đoạn 3)	AT3	L=1193,15m; Rộng 3m;	2023-2025	05/NQ-HĐND, 19/6/2023	2,339.580		2497/QĐ -UBND 28/11/2023	2,339.580		2,280.000		2,280.000	2,280.000				
29	Đường GTNT từ Cầu Rạch Đáy đến lộ trung tâm	ĐA1	Dài 180m, rộng 3m	2021-2022				2335/QĐ -UBND 25/10/2021	914.170	-	287.016		287.016	287.016				
30	Đường Nguyễn Trung Trực nối liền đường 30/4 (giai đoạn 2)	TTCLD	L=495,6m; rộng 3m	2022-2024	59/NQ-HĐND, 01/11/2021	817.000		2585/QĐ-UBND, 24/11/2021	815.173		748.357		748.357	55.177	693.180			
31	Trải đan nối liền đường đồng khởi (đoạn qua cống rạch Ông Hảo và cống rạch Thầy Tư)	TTCLD	L=61m, rộng 4m	2022-2024	61/NQ-HĐND, 01/11/2021	460.240		2586/QĐ-UBND, 24/11/2021	460.240		429.244		429.244	429.244				
32	Đường nhánh rẽ Rạch Vẹt nối đê bao sông Bến Bạ	TTCLD	L=295m, rộng 2m	2022-2024	60/NQ-HĐND, 01/11/2021	690.674		2587/QĐ-UBND, 24/11/2021	673.926		622.066		622.066	622.066				
33	Đường TCNĐ trường tiền nhỏ phía dưới (giai đoạn 2)	AT1	L=390,5m, rộng 3m, cầu dài 18m	2022-2024	72/NQ-HĐND, 19/11/2021	1,145.000		2617/QĐ-UBND, 26/11/2021	1,145.000		1,099.010		1,099.010	1,099.010				
34	Đường TCNĐ rạch Su (giai đoạn 2)	AT1	L=803,5m, rộng 3m	2022-2024	73/NQ-HĐND, 19/11/2021	1,947.972		2618/QĐ-UBND, 26/11/2021	1,947.000		1,831.382		1,831.382	1,831.382				
35	Nâng cấp mở rộng Đường GTNT Đền Thờ	AT2	L=556,1m, rộng 3m	2022-2024	70/NQ-HĐND, 19/11/2021	667.315		2620/QĐ-UBND, 26/11/2021	667.315		618.607		618.607	618.607				
36	Đường Khu dân cư số 3 (ấp Đền Thờ)	ATĐ	L=1,708,9m, rộng 3m	2022-2024	71/NQ-HĐND, 19/11/2021	3,091.739		2621/QĐ-UBND, 26/11/2021	3,081.917		2,814.022		2,814.022	2,814.022				
37	Lộ Bình Linh	ATT	L=987,5m, rộng 3m	2022-2024	74/NQ-HĐND, 19/11/2021	2,220.538		2616/QĐ-UBND, 26/11/2021	2,220.538		2,068.583		2,068.583	2,068.583				
38	Nâng cấp mở rộng Đường GTNT Bà Kẹo (a)	AT2	L=1098,4m, rộng 3m	2022-2024	69/NQ-HĐND, 19/11/2021	2,566.105		2619/QĐ-UBND, 26/11/2021	2,566.105		2,405.721		2,405.721	128.662	2,277.059			
39	Nâng cấp mở rộng đường 3/2 đến đê bao Cồn Tròn	TTCLD	L=1067m; rộng 4m	2023-2025	33/NQ-HĐND, 06/7/2022	3,900.000		2325/QĐ-UBND, 31/8/2022	3,700.066		3,680.000		3,680.000	3,680.000				
40	Đường Giồng Đình nối đê bao Sông Cồn Tròn	TTCLD	L=450m; rộng 4m	2023-2025	35/NQ-HĐND, 06/7/2022	2,718.618		2326/QĐ-UBND, 31/8/2022	2,718.618		2,700.000		2,700.000	2,700.000				
41	Lộ tẻ Rạch Tàu	ATT	L=890m; rộng 3m	2023-2025	34/NQ-HĐND, 06/7/2022	2,026.000		2323/QĐ-UBND, 31/8/2022	2,023.915		1,960.000		1,960.000	1,960.000				
42	Đường GTNT Bình Du	AT2	L=891,3m; rộng 3m	2023-2025	06/NQ-HĐND, 15/4/2022	1,932.648		2651/QĐ-UBND, 19/11/2024	1,932.648		1,880.000		1,880.000	1,880.000				
43	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Bà Kẹo (b)	AT2	L=586,2m; rộng 4m	2023-2025	07/NQ-HĐND, 15/4/2022	1,699.668		2650/QĐ-UBND, 19/11/2024	1,699.668		1,650.000		1,650.000	1,650.000				
44	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Sĩ Đa	ĐA1	L=1342,9m; rộng 3m	2023-2025	13/NQ-HĐND, 15/4/2022	2,990.000		2687/QĐ-UBND, 25/11/2024	2,990.000		2,950.000		2,950.000	2,950.000				
45	Nâng cấp đường TCNĐ Rạch Đôi	AT1	L=1110m; rộng 3m	2023-2025	09/NQ-HĐND, 19/6/2023	2,447.666		2682/QĐ-UBND, 22/11/2024	2,447.666		2,400.000		2,400.000	2,400.000				
46	Đường TCNĐ Rạch Trại (giai đoạn 2)	AT1	L=1760,8m; rộng 3m	2023-2025	03/NQ-HĐND, 19/6/2023	3,349.335		2663/QĐ-UBND, 20/11/2024	3,349.335		3,054.963		3,054.963	1,554.963			1,500.000	
47	Đường GTNT An Nghiệp A	AT3	L= 849.27m; rộng 3m	2024-2025	19/NQ-HĐND, 15/4/2022	1,693.620		2690/QĐ-UBND, 25/11/2024	1,693.620		1,650.000		1,650.000	1,650.000				
48	Đường khu dân cư số 3 (ấp Lê Minh Châu A)	ATĐ	L=630m; rộng 3m	2024-2025	07/NQ-HĐND, 19/6/2023	1,649.416		2689/QĐ-UBND, 25/11/2024	1,649.416		1,600.000		1,600.000	1,600.000				
49	Đường TCNĐ Rạch Vượt - Rạch Trẽ - Rạch Sâu	AT1	L=595m; rộng 3m	2024-2025	08/NQ-HĐND, 19/6/2023	2,324.614		2688/QĐ-UBND, 25/11/2024	2,324.614		2,270.000		2,270.000	2,270.000				
50	Đường GTNT Rạch Tráng 1	AT3	L=812,5m; rộng 3m	2023-2025	20/NQ-HĐND, 15/4/2022	1,719.987		2516/QĐ-UBND, 08/11/2024	1,719.987		1,670.000		1,670.000	1,670.000				
51	Đường GTNT Kênh C (Ba dân) đến nhà kim mái (GĐ3)	ATN	L=510m; rộng 3m	2024-2025	02/NQ-HĐND, 15/4/2022	1,349.246		2685/QĐ-UBND, 25/11/2024	1,349.246		1,310.000		1,310.000	1,310.000				
52	Đường giao thông lộ tẻ rạch Bần Cò (giai đoạn 3)	ATĐ	L=79m; rộng 3,5m	2024-2025	11/NQ-HĐND, 27/5/2024	269.763		1443/QĐ-UBND, 26/6/2024	269.763		269.763		269.763	268.068	1.695			
53	Đường GTNT Ông 7	AT3	L=1518,51m; rộng 3,5m	2024-2025	04/NQ-HĐND, 19/6/2023	4,111.544		2684/QĐ-UBND, 25/11/2024	4,111.544		4,000.000		4,000.000	1,000.000	3,000.000			
54	Đường GTNT Ngã Cái (giai đoạn 2)	AT3	Dài 490m, bề rộng 3m, mặt đường bê tông cốt thép M250, dày 12cm	2024-2025	10/NQ-HĐND, 27/5/2024	644.701		1446/QĐ-UBND, 26/6/2024	622.164		644.701		644.701				644.701	
55	Đường giao thông lộ tẻ rạch Bần Cò (giai đoạn 3)	ATĐ	Dài 79m, bề rộng 3,5m, mặt đường bê tông cốt thép M250, dày 14cm	2024-2025	11/NQ-HĐND, 27/5/2024	269.763		1443/QĐ-UBND, 26/6/2024	269.763		269.763		269.763				269.763	
56	Đường giao thông nông thôn Rạch Bà Hành (Giai đoạn 4)	ATT	Dài 293,14m, bề rộng 3m, mặt đường bê tông cốt thép M250, dày 12cm	2024-2025	12/NQ-HĐND, 27/5/2024	675.000		1445/QĐ-UBND, 26/6/2024	675.000		675.000		675.000				675.000	
57	Đường GTNT cầu Rạch Su đến đất ông Tăng Văn Đại	ATN	L=1320m; rộng 3m	2024-2025	04/NQ-HĐND, 15/4/2022	3,814.512		2686/QĐ-UBND, 25/11/2024	3,815		3,750.000		3,750.000	750.000	3,000.000			
58	Nâng cấp, mở rộng đường 1/5	TTCLD	Dài 2880m; rộng 4m	2023-2025	2533/QĐ-UBND, 23/9/2022	8,293.363		2725/QĐ-UBND, 20/10/2022	8,293.363		2,700.000		2,700.000	-	2,700.000			
59	Đường GTNT Ông 7 (Giai đoạn 2) và Đấu nối hoàn thiện đường GTNT Kênh C, Đường GTNT Cầu Rạch Su	AT3, ATN	* Hạng mục: Đường GTNT Ông 7 (giai đoạn 2): Dài 491,5m; Rộng 3,5m * Hạng mục: Đường GTNT Kênh C: Dài 106,29 m; Rộng 3,0 m * Hạng mục: Đường GTNT Cầu Rạch Su: Dài 268 m; Rộng 3,0 m	2025-2026	813/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	2,287.657		874/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	2,287.657		2,128.000		2,128.000				2,128.000	
60	Đường GTNT nhánh rẽ Rạch Long Ân và đường nhánh rẽ lộ tẻ khu dân cư số 3 đấu nối đường huyện 11	AT1, ATĐ	* Hạng mục: Đường GTNT nhánh rẽ Rạch Long Ân: Dài 90,0 m; Rộng 3,0 m * Hạng mục: Đường nhánh rẽ lộ tẻ khu dân cư số 3 đấu nối Đường huyện 11: Dài 67,0 m; Rộng 3,5 m	2025-2026	815/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	620.699		875/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	620.699		590.000		590.000				590.000	

Đơn vị: Triệu đồng

					Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							
												Trong đó:						
												NSĐP:						
61	Đường TCNĐ Rạch Vượt - Rạch Trê - Rạch Sâu và Đường khu dân cư số 3 ấp Lê Minh Châu A (giai đoạn 2)	AT1, ATĐ	+ Hạng mục: Đường TCNĐ Rạch Vượt – Rạch Trê – Rạch Sâu (giai đoạn 2) dài 199,8 mét. + Hạng mục: Đường khu dân cư số 3 ấp Lê Minh Châu A (giai đoạn 2) dài 560,0 mét. + Rộng 3,0 m	2025-2026	814/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	1,942.394		876/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	1,942.394		1,862.654		1,862.654				1,862.654	
62	Đường GTNT Mù u (giai đoạn 1) và đường vào khu dân cư số 74	AT3	* Hạng mục: Đường GTNT Mù U (giai đoạn 1): Dài 106,29 m; Rộng 3,0 m. * Hạng mục: Đường vào khu dân cư 74: Dài 179,23 m; Rộng 2,5 m.	2025-2026	816/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	675.735		877/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	675.735		645.000		645.000				645.000	
63	Nâng cấp, mở rộng đường Xóm 5	TTCLD	Dài 605,5m; rộng 4m; hệ thống thoát nước dài 2 bên 442m	2023-2025	2533/QĐ-UBND, 23/9/2022	3,309.596		2765/QĐ-UBND, 24/10/2022	3,309.596		1,300.000		1,300.000	-			1,300.000	
64	Công trình xây dựng hệ thống đèn giao thông nông thôn cho các xã	HCLD	Trụ đèn 462 trụ (đèn led 200W năng lượng mặt trời 462 bóng, cần đèn thép ống mạ kẽm D60 cao 5m, độ vươn 1m gắn lên trụ sắt lắp mới: 462 cần; 462 móng BTCT kích thước 0,6x0,6m)	2023-2025	2533/QĐ-UBND, 23/9/2022	7,314.069		2715/QĐ-UBND, 18/10/2022	7,314.069		2,900.000		2,900.000	-			2,900.000	
65	Đường nhựa vào khu sản xuất chế biến	AT3	Dài 80m, rộng 7m, cầu 24m, đường nhựa	2023-2025	2533/QĐ-UBND, 23/9/2022	3,235.000		2729/QĐ-UBND, 20/10/2022	3,235.000		160.000	-	160.000				160.000	
II	**Bảo vệ môi trường**								**7,650.768**	**0.000**	**2,760.000**	**0.000**	**2,760.000**	**0.000**			**2,760.000**	
1	Công trình xử lý nước thải tập trung An Thạnh 3	AT3	Công suất 200m3/ngày đêm	2023-2025				2721/QĐ-UBND 19/10/2022	1,967.380		500.000		500.000				500.000	
2	Công trình xử lý nước thải các Trạm y Tế	huyện CLD	Hố gôm nước thải; bơm nước thải vào bể lắng; bể lắng; bể kỵ khí vách ngăn; bãi lọc trồng cây; bộ phận khử trùng	2023-2025				2722/QĐ-UBND 19/10/2022	3,700.670		1,470.000		1,470.000				1,470.000	
3	Công trình xử lý, khắc phục ô nhiễm bãi rác xã An Thạnh 1	AT1	Xây dựng cổng, hàng rào; nhà quản lý, nhà vệ sinh, sân đường nhà phân loại rác	2023-2025				2719/QĐ-UBND 19/10/2022	1,982.718		790.000		790.000				790.000	
III	**Lĩnh vực giáo dục**					**10,988**			**14,948**		**12,566**		**12,566**	**0**			**12,566**	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên	AT1	Nâng cấp các phòng, sân đường, hàng rào, thoát nước,…	2023-2025				2727/QĐ-UBND 20/10/2022	4,076.400		1,600.000		1,600.000	-			1,600.000	
2	Hàng rào, lát đal Trường THCS Đại Ân 1 (Điểm lẻ) + Hàng rào, lát đal Trường tiểu học Đại Ân 1A (Điểm lẻ)	ĐA1	San lấp mặt bằng 30,3m2 Láng sân đường 798m2 Thoát nước 12,9m, ngang 0,5m Hàng rào dài 157m	2021-2022				2337/QĐ -UBND 25/10/2021	2,693	2,693	2,510		2,510	2510		-		
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện	huyện CLD	Sửa chữa, sơn bề và cải tạo một số hạng mục phụ cho 13 điểm trường Mầm non, tiểu học và THCS	2024-2025	13/NQ-HĐND, 27/5/2024	10,988.307		1449/QĐ-UBND, 26/6/2024	10,871.535		10,965.684		10,965.684				10,965.684	
IV	**Lĩnh vực kho tàng**					**1,201.648**			**1,145.399**		**1,143.000**	**0.000**	**1,143.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**1,143.000**	
	Xây dựng kho lưu trữ hồ sơ huyện Cù Lao Dung	**TTCLD**	**Diện tích 194,2m2; làm mới 14 kệ hồ sơ**	**2023-2024**	**37/NQ-HĐND, ngày 02/11/2022**	**1,202**		2965/QĐ-UBND, 10/11/2022	**1,145.399**		**1,143**		**1,143**				**1,143.000**	
V	**Văn hóa**					**19,695.714**	**-**		**19,592.277**	**-**	**13,950.315**	**-**	**13,950.315**	**10,355.923**	**3,114.392**	**-**	**480.000**	
	Dự án khởi công mới					**19,695.714**	**-**		**19,592.277**	**-**	**13,950.315**	**-**	**13,950.315**	**10,355.923**	**3,114.392**	**-**	**480.000**	
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp	AT2	XD NSHCĐ ấp Sơn Ton, ấp Bình Danh B, ấp Bình Du B	2021-2022	18/NQ-HĐND, 30/06/2020	1,797.962		3570/QĐ-UBND, 08/10/2020	1,764.000		1,630.000		1,630.000	1,630.000				
2	Xây dựng 02 phòng chức năng nhà văn hóa xã An Thạnh 3	AT3	02 phòng chức năng DT 54m2, hành lang DT 22m2	2021-2022	19/NQ-HĐND, 30/06/2020	526.202		3571/QĐ-UBND, 08/10/2020	463.000		425.000		425.000	425.000				
3	Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Phú A	ATT	DT 103m2, các HM phụ	2021-2022	20/NQ-HĐND, 30/06/2020	552.898		3569/QĐ-UBND, 08/10/2020	552.000		496.000		496.000	496.000				
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phước Hòa B	TTCLD	DT 105m2, các HM phụ	2021-2022	21/NQ-HĐND, 30/06/2020	701.336		3583/QĐ-UBND, 09/10/2020	701.000		667.000		667.000	667.000				
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Chợ	TTCLD	105m2, các HM phụ	2021-2022	22/NQ-HĐND, 30/06/2020	696.707		3579/QĐ-UBND, 09/10/2020	695.000		622.000		622.000	622.000				
6	Cổng chào xã An Thạnh Nam	ATN	Thông khoảng đứng 6m, thông khoảng ngang 7,8m	2022-2024	55/NQ-HĐND, 01/11/2021	449.380		2591/QĐ-UBND, 24/11/2021	448.814		414.392		414.392	-	414.392			
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp (ấp Phạm Thành Hơn A, Phạm Thành Hơn B, ấp Bình Du A, ấp Bình Danh A)	AT2	NSHCĐ ấp Phạm Thành Hơn A DTXD 141,12m2, ấp Phạm Thành Hơn B DTXD 184m2, ấp Bình Du A DTXD 252,23m2, ấp Bình Danh A DTXD 248,3m2,	2022-2024	67/NQ-HĐND, 19/11/2021	3,294.666		2623/QĐ-UBND, 26/11/2021	3,294.666		1,195.462		1,195.462	1,195.462				
8	Xây dựng 02 phòng chức năng nhà văn hóa xã Đại Ân 1	ĐA1	Cải tạo khối nhà chính, XD mới 02 phòng chức năng, mua sắm thiết bị	2022-2024	68/NQ-HĐND, 19/11/2021	640.000		2624/QĐ-UBND, 26/11/2021	640.000		608.872		608.872	608.872				
9	Hạ tầng kỹ thuật công viên huyện Cù Lao Dung	TTCLD	Chân đế trụ kích thước 8x6m, cao 4m; Đường đan xung quanh tượng đài diện tích 1.356m2; Diện tích lát gạch vỉa hè 1.643m2; trồng cây xanh, trồng cỏ; San lấp mặt bằng 5.469m2; 10 trụ đèn STK, mỗi trụ 04 bóng đèn, 2 trụ đèn cao áp chiếu sáng tượng đài; làm mới hệ thống cấp, thoát nước và phun tự động	2023-2025	2533/QĐ-UBND, 23/9/2022	8,000.000		2728/QĐ-UBND, 20/10/2022	8,000.000		3,180.000		3,180.000	-	2,700.000		480.000	
10	Hạ tầng kỹ thuật công viên huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 2)	TTCLD		2023-2025							1,761.589		1,761.589	1,761.589				
11	Nâng cấp, mở rộng Nhà sinh hoạt cộng đồng 02 ấp xã An Thạnh 1	AT1	XD NSHCĐ ấp An Trung; ấp An Thường	2023-2025	02/NQ/HĐND, 19/6/2023	767.802		1161/QĐ-UBND, 11/7/2023	765.036		750.000		750.000	750.000				
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng (ấp Bình Danh A và Ấp Phạm Thành Hơn B)	AT2	XD NSHCĐ ấp Bình Danh A và Ấp Phạm Thành Hơn B	2023-2025	10/NQ/HĐND, 19/6/2023	2,268.761		1210/QĐ-UBND, 20/7/2023	2,268.761		2,200.000		2,200.000	2,200.000				
VI	**Lĩnh vực quản lý nhà nước**					**37,518.700**	**13,500.750**		**1,516,122.642**	**12,000.000**	**15,928.894**	**-**	**15,928.894**	**13,887.481**	**-**	**-**	**2,041.413**	
	Dự án khởi công mới					**37,518.700**	**13,500.750**		**1,516,122.642**	**12,000.000**	**15,928.894**	**-**	**15,928.894**	**13,887.481**	**-**	**-**	**2,041.413**	
1	Cải tạo nhà ăn huyện ủy thành phòng họp Ban Thường vụ Huyện ủy	TTCLD	Cải tạo nhà ăn thành phòng họp Ban thường vụ và một số HM khác	2022-2024	76/NQ-HĐND, 19/11/2021	1,116.958		2614/QĐ-UBND, 26/11/2021	1,080.594		1,044.412		1,044.412	1,044.412				
2	Nâng cấp cải tạo một số hạng mục thuộc khu hành chính Huyện	TTCLD	NC, cải tạo một số HM và xây mới nhà xe	2022-2024	77/NQ-HĐND, 19/11/2021	1,254.151		2615/QĐ-UBND, 26/11/2021	1,254.151		1,189.955		1,189.955	1,189.955				
3	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (cũ) thành trụ sở Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện	TTCLD	Cải tạo trụ sở làm việc, kho lưu trữ, xây mới nhà xe, mua sắm thiết bị	2022-2024	75/NQ-HĐND, 19/11/2021	1,030.000		2622/QĐ-UBND, 26/11/2021	1,030.000		967.760		967.760	967.760				
4	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	TTCLD	Đài truyền thanh; Phòng Giáo Dục và Đào tạo; Phòng văn hóa và Thông tin; Cổng - hàng rào; Sân đường - thoát nước	2023-2025	16/NQ-HĐND, 15/4/2022	4,498.520		1593/QĐ-UBND, 08/7/2022	4,498.520		4,450.000		4,450.000	4,450.000				
5	Nâng cấp cải tạo khuôn viên huyện ủy	TTCLD	Dọn dẹp mặt bằng và cải tạo một số hạng mục	2023-2024	36/NQ-HĐND, ngày 02/11/2022	517.834		2964/QĐ-UBND, 10/11/2022	453.319		452.000		452.000				452.000	
6	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở UBND xã An Thạnh 1	AT1	Cải tạo trụ sở, hàng rào và một số hạng mục phụ	2021-2023	16/NQ-HĐND, 30/6/2020	1,500.750	1,500.750	3521/QĐ-UBND, 02/10/2020	1,482,000.000	-	1,350.000		1,350.000	1,350.000				
7	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh Nam	ATN	DTXD 637,8m2	2021-2023	28/NQ-HĐND, 30/6/2020	7,990.000	6,000.000	3562/QĐ-UBND, 07/10/2020	7,982.000	6,000.000	1,462.428		1,462.428	1,462.428				
8	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Ân 1	ĐA1	DTXD 637,8m2	2021-2023	29/NQ-HĐND, 30/6/2020	6,422.000	6,000.000	3563/QĐ-UBND, 07/10/2020	6,419.000	6,000.000	29.960		29.960	29.960				
9	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở bộ phận một cửa huyện	TT.CLD	Sửa chữa, sơn bề một số hạng mục, thay mái tôn, trần la phong, thay thế một số thiết bị điện, xây mới 01 phòng làm việc và một số hạng mục phụ khác,…	2024-2025	15/NQ-HĐND, 27/5/2024	589.926		1447/QĐ-UBND, 26/6/2024	523.845		589.926		589.926				589.926	
10	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	TTCLD	Cải tạo sân, đường hệ thống thoát nước, cải tạo dãy 4 phòng và một số hạng mục phụ khác,….	2024-2025	16/NQ-HĐND, 27/5/2024	999.487		1448/QĐ-UBND, 26/6/2024	929.698		999.487		999.487				999.487	
11	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh 2	AT2	Khối chính 01 trệt, 01 lầu, DT sàn 637,8m2, các HM phụ	2022-2024	46/NQ-HĐND, 06/07/2021	9,500.000		2072/QĐ-UBND, 20/9/2021	7,852.515		1,342.966		1,342.966	1,342.966				

Đơn vị: Triệu đồng

					Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							
												Trong đó:						
												NSDP:						
12	Xây dựng hàng rào, nhà xe Trụ sở Xã An Thạnh Nam	ATN	Xây dựng hàng rào, nhà xe	2023-2024	06/NQ/HĐND, 19/6/2023	2,099.074		1160/QĐ-UBND, 11/7/2023	2,099.000		2,050.000		2,050.000	2,050.000				
VII	**Lĩnh vực y tế**					**274.346**			**274.346**	**0.000**	**274.346**	**0.000**	**274.346**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**274.346**	
1	Thu hồi đất Mở rộng Trạm y tế xã An Thạnh 1	AT1	Diện tích thu hồi đất: 864,9m2	2025	706/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	274.346		789/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	274.346		274.346		274.346				274.346	
VIII	**Bố trí đối ứng chương trình MTQG, chuẩn bị đầu tư, Quy hoạch, thanh toán tất toán và bổ sung cho một số chương trình dự án khác**										**1,799**		**1,799**	**243.491**	**1,556**		**17,743**	
IX	**Các hoạt động kinh tế**					**2,316.144**	**-**		**2,315.439**	**-**	**2,213.657**	**-**	**1,205.218**	**1,205.218**	**-**	**-**	**1,008.439**	
	Dự án khởi công mới					**2,316.144**	**-**		**2,315.439**	**-**	**2,213.657**	**-**	**1,205.218**	**1,205.218**	**-**	**-**	**-**	
1	Sửa chữa khu nhà lồng chợ cá (cũ) Bến Bạ, thị trấn Cù Lao Dung	TT.CLD	Cải tạo chợ cá cũ diện tích sàn 453,84m2: nâng nền, sơn bê, thay mái tole và một số hạng mục phụ khác,…	2024-2025	14/NQ-HĐND, 27/5/2024	1,008.439		1444/QĐ-UBND, 26/6/2024	1,008.439		1,008.439		1,008.439				1,008.439	
2	Sửa chữa, nâng cấp Chợ Bến Bạ (Hạng mục: Chợ cá Bến Bạ	TTCLD	DTXD 242M2	2021-2022	38/QĐ-UBND, 06/7/2021	1,307.705	-	1412/QĐ-UBND, 23/6/2022	1,307.000	-	1,205.218	-	1,205.218	1,205.218				

Phụ lục XIV.5-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư NS huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG SỐ					**350,409**	**326,409**	**0**	**349,949**	**325,949**	**191,392.000**	**0.000**	**191,392.000**	**162,592.000**	**28,800.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**350,409**	**326,409**		**349,949**	**325,949**	**183,105.507**	**0.000**	**183,105.507**	**155,053.507**	**28,052.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
I	**Giao thông**					**212,271**	**212,271**		**211,811**	**211,811**	**115,560.749**	**0.000**	**115,560.749**	**91,810.591**	**23,750.158**	**0.000**	**0.000**		
	Dự án chuyển tiếp																		
1	Đường GTNT xã Ba Trinh: tuyến 2 Thanh	xã Ba Trinh	2204x2m	2020		2,592	2,592	281/QĐ-UB(XDCB).19, 21/10/2019	2,592	2,592	1,184.842		1,184.842	1,184.842					
2	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ, tuyến rạch Cây Dông	xã Nhơn Mỹ	2922x3m	2019-2020		6,859	6,859	269, 25/8/2020	6,859	6,859	148.056		148.056	148.056					
3	Cải tạo, nâng cấp Đường vào khu căn cứ Bưng Kiến Vàng xã Nhơn Mỹ	xã Nhơn Mỹ	6784m; 02 cầu	2020	3031/QĐ-UBND, ngày 13/11/2018	29,687	29,687	1812/QĐ-UBND, 02/7/2019	29,687	29,687	72.722		72.722	72.722					
4	Đường xã Nông thôn mới xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	huyện Kế Sách				14,964	14,964	04; 26/02/2019	14,964	14,964	796.000		796.000	796.000					
	Dự án khởi công mới																		
1	Đường GTNT thị trấn An Lạc Thôn: Tuyến Rạch Bần - Mương Khai	thị trấn An Lạc Thôn	996x2m; 233x2m	2021	280; 27/08/2020	2,082	2,082	387; 22/10/2020	2,082	2,082	1,911.115		1,911.115	1,911.115					
2	Đường GTNT xã Đại Hải tuyến từ Kênh 5 Trong đến Mỏ Neo	xã Đại Hải	2021x2m	2021	280; 27/08/2020	1,880	1,880	384; 21/10/2020	1,880	1,880	1,690.426		1,690.426	1,690.426					
3	Đường GTNT xã Ba Trinh: tuyến lộ phụ Cái Côn Bé	xã Ba Trinh	1879x2m	2021	280; 27/08/2020	1,584	1,584	379; 21/10/2020	1,584	1,584	1,522.361		1,522.361	1,522.361					
4	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến từ đường tỉnh 932 đến trường THPT Thiều Văn Chói và tuyến đường đal khu vực đình thần Tha La	xã Trinh Phú	313x3m; 270x2m	2021	280; 27/08/2020	813	813	380; 21/10/2020	813	813	759.308		759.308	759.308					
5	Đường GTNT xã Trinh Phú: tuyến Thôn Cư - Kế An	xã Trinh Phú	660x3m	2021	280; 27/08/2020	2,682	2,682	377; 21/10/2020	2,682	2,682	2,649.691		2,649.691	1,065.691	1,584.000				
6	Đường GTNT xã An Lạc Tây: tuyến đường số 3 Kênh Công Điền	xã An Lạc Tây	1045x2m	2021	280; 27/08/2020	1,404	1,404	378; 21/10/2020	1,404	1,404	1,326.098		1,326.098	1,326.098					
7	Cầu Dòng Đá, xã Xuân Hòa	xã Xuân Hòa	39x3m	2021	280; 27/08/2020	1,448	1,448	386; 22/10/2020	1,448	1,448	1,335.226		1,335.226	1,335.226					
8	Đường nối Khu căn cứ Huyện ủy, xã Xuân Hòa.	xã Xuân Hòa	95x3m	2021	280; 27/08/2020	411	411	382; 21/10/2020	411	411	387.768		387.768	387.768					
9	Đường vào Văn phòng Huyện ủy Kế Sách	thị trấn Kế Sách	499m^2	2021	280; 27/08/2020	483	483	381; 21/10/2020	483	483	450.943		450.943	450.943					
10	Đường GTNT thị trấn Kế Sách: Tuyến từ Kênh Sườn đến giáp Kênh Nối thuộc ấp An Thành	thị trấn Kế Sách	767x2m	2021	280; 27/08/2020	614	614	385; 22/10/2020	614	614	570.078		570.078	570.078					
11	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT xã Kế An: tuyến Bờ Tây sông Cầu Chùa	xã Kế An	295x3,5m	2021	280; 27/08/2020	300	300	376; 21/10/2020	300	300	280.404		280.404	280.404					
12	Đường GTNT thị trấn Kế Sách: Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi	thị trấn Kế Sách	323x1m	2021	280; 27/08/2020	187	187	383; 22/10/2020	187	187	177.243		177.243	177.243					
13	Nâng cấp 3 cầu GTNT trên tuyến đường huyện 2, xã Xuân Hòa	xã Xuân Hòa	39x3m; 39x3m; 45x3m	2021	280; 27/08/2020	5,225	5,225	390; 22/10/2020	5,225	5,225	4,901.476		4,901.476	2,285.476	2,616.000				
14	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến Thôn Cư - Kế An	xã Trinh Phú	460m*3m	2022	1684; 31/12/2021	2,204	2,204	89; 17/05/2022	2,204	2,204	2,103.000		2,103.000	2,103.000					
15	Đường kênh Ba Kiệm, ấp An Ninh 1, thị trấn Kế Sách	Thị trấn Kế Sách		2022		870	870	266; 25/08/2022	870	870	803.000		803.000	803.000					
16	Cầu kinh Bà Lèo, thị trấn Kế Sách	thị trấn Kế Sách	30,5m	2022	1684; 31/12/2021	1,700	1,700	245; 18/08/2022	1,700	1,700	1,587.000		1,587.000		1,587.000				
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến Vàm Mương (Mương Thợ Bạc), xã Thới An Hội	xã Thới An Hội	775,4m* 2,5m	2022	1684; 31/12/2021	890	890	235; 18/08/2022	890	890	834.000		834.000		834.000				
18	Đường cặp kênh Nam Hải (bờ Bắc) và nâng cấp hạ tầng giao thông khu vực trung tâm xã Đại Hải	xã Đại Hải	3.059,6m	2022-2023	1684; 31/12/2021	4,448	4,448	90; 17/05/2022	4,448	4,448	4,087.000		4,087.000	1,460.000	2,627.000				
19	Tuyến vàm Cái Trăm (Cầu Cái Trâm - kênh Mương Lộ), thị trấn An Lạc Thôn	thị trấn An Lạc Thôn	1.236m* 2m	2022	1684; 31/12/2021	3,073	3,073	91; 17/05/2022	3,073	3,073	2,865.000		2,865.000	2,865.000					
20	Đường GTNT xã Kế An tuyến cặp kênh 3 Nhỏ (bờ đông)	xã Kế An	687m*2m	2022	1684; 31/12/2021	965	965	92; 17/05/2022	965	965	918.000		918.000	918.000					
21	Đường lộ phụ Cái Côn Bé (giai đoạn 3), xã Ba Trinh	xã Ba Trinh	1.105,6m* 2m	2022	1684; 31/12/2021	1,176	1,176	86; 16/05/2022	1,176	1,176	1,119.000		1,119.000	1,119.000					
22	Đường cặp kênh 5 Ân (bờ Tây), xã Ba Trinh	xã Ba Trinh	522,7m* 2m	2022	1684; 31/12/2021	490	490	83; 13/05/2022	490	490	466.000		466.000	466.000					
23	Đường GTNT xã Trinh Phú: tuyến Tha La - Ngã Cù Ngoài	xã Trinh Phú	1.187,1m*2m	2022	1684; 31/12/2021	1,378	1,378	84; 13/05/2022	1,378	1,378	1,314.000		1,314.000	1,314.000					
24	Nâng cấp, mở rộng Đường Kênh xáng Cái Côn thuộc Bờ Tây, từ vàm Mật Cật đến giáp ấp Phú Tân, xã Phú Hữu, huyện Châu Thành (nối tiếp)	xã Xuân Hòa	842,2m + 2 cầu	2022	1684; 31/12/2021	1,372	1,372	88; 17/05/2022	1,372	1,372	1,308.000		1,308.000	1,308.000					
25	Nâng cấp, mở rộng tuyến Ba Lăng - Bồ Đề 1 (Ngã 3 Tư Huôi - Cầu ông Lũy)	xã Kế Thành	1.034,7m	2022	1684; 31/12/2021	1,960	1,960	87; 17/05/2022	1,960	1,960	1,869.000		1,869.000	1,869.000					
26	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ (tuyến kênh Tắc - An Phú Đông)	xã Nhơn Mỹ	1.284* 3,5m	2022	1684; 31/12/2021	4,985	4,985	85; 16/05/2022	4,985	4,985	4,658.000		4,658.000		4,658.000				
27	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Tuyến từ ông Huỳnh Trung Thành đến Chùa Khánh An, ấp An Lợi	xã An Lạc Tây	599,76m*2,5m	2023	356; 12/10/2022	1,105	1,105	411; 28/10/2022	1,105	1,105	1,053.000		1,053.000	1,053.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
												Trong đó:							
													NSĐP:						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư NS huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
28	Xây dựng mới đường đal kênh Chính ấp An Thành, thị trấn Kế Sách	thị trấn Kế Sách	510m* 3,5m	2023	355; 12/10/2022	2,193	2,193	412; 28/10/2022	2,193	2,193	1,928.000		1,928.000	1,928.000					
29	Đường cặp kênh 3 Bình bờ nam, xã Kế An	xã Kế An	755,2m* 2m	2023	354; 12/10/2022	1,241	1,241	413; 28/10/2022	1,241	1,241	1,090.000		1,090.000	1,090.000					
30	Đường lộ phụ Cái Côn Bé (giai đoạn 3) ấp 5A, xã Ba Trinh	xã Ba Trinh	1.765,61m*2m	2023	353; 12/10/2022	1,991	1,991	414; 28/10/2022	1,991	1,991	1,849.000		1,849.000	1,849.000					
31	Đường GTNT xã Trinh Phú: tuyến Sóc Ông Tổng (mở rộng)	xã Trinh Phú	640m*3m	2023	352; 12/10/2022	2,000	2,000	415; 28/10/2022	2,000	2,000	1,852.000		1,852.000	1,852.000					
32	Đường cặp Kênh xáng Cái Côn thuộc Bờ Đông từ voi kênh xáng đến giáp ranh tỉnh Hậu Giang, xã Xuân Hòa	xã Xuân Hòa	719,41m* 2,5m	2023	351; 12/10/2022	1,749	1,749	416; 28/10/2022	1,749	1,749	1,613.000		1,613.000	1,613.000					
33	Đường Phụng An - Trường Phú (đoạn từ Cầu An Mỹ - giáp ranh xã Song Phụng), xã An Mỹ	xã An Mỹ	250m* 3,5m	2023-2024	350; 12/10/2022	2,000	2,000	417; 28/10/2022	2,000	2,000	1,905.000		1,905.000	1,905.000					
34	Nâng cấp mở rộng tuyến Bưng Túc - Thành Tân (từ cầu An Khương - giáp Thành Tân), xã Kế Thành	xã Kế Thành	1.000m* 2m	2023	349; 12/10/2022	2,000	2,000	418; 28/10/2022	2,000	2,000	1,759.000		1,759.000	1,759.000					
35	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ: Tuyến từ cầu Đoàn (Cẩm Mừng) đến nhà ông Vạn	xã Nhơn Mỹ	787,5m* 2m	2023	348; 12/10/2022	1,461	1,461	419; 28/10/2022	1,461	1,461	287.000		287.000	287.000					
36	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ: Tuyến từ cầu Đoàn (Cẩm Mừng) đến nhà ông Vạn	xã Nhơn Mỹ	787,5m* 2m	2023	348; 12/10/2022	1,461	1,461	Số 419; 28/10/2022	1,461	1,461	954.000		954.000		954.000				
37	Đường đấu nối với cống Âu thuyền Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ.	Nhơn Mỹ	72,25m * 3,5m	2024-2025	239; 23/6/2023	2,540	2,540	360, 09/11/2023	2,380	2,380	2,178.000		2,178.000	2,178.000					
38	Đường đấu nối cống âu Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ (đối ứng vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Nhơn Mỹ	105m, 01 cầu	2024	366; ngày 03/5/2024	9,852	9,852	101; ngày 13/5/2024	9,852	9,852	909.000		909.000	909.000					
39	Xây dựng đường dal N6, ấp An Ninh 2 (từ Trung tâm Thương mại đến giáp ranh trại Cá Giống), nối tiếp.	Thị trấn Kế Sách	- Làm mới 3,5mx544m BT M250 dày 14cm +01 cống hộp.	2024-2025	194; 21/6/2023	2,680	2,680	Số 290; 06/10/2023	2,380	2,380	1,405.000		1,405.000	1,405.000					
40	Xây dựng mới đường dal Kênh Chính; Nâng cấp mở rộng đường đal nội ấp An Thành và Cầu Kênh Nổi, TT. Kế Sách	Thị trấn Kế Sách	- Làm mới 3,5mx929m BT M250 dày 16cm +02 cống hộp; Mở rộng 1,5x988m BT M250 dày 12cm; Cầu L=24m rộng 3,5m.	2024-2025	193; 21/6/2023	9,100	9,100		9,100	9,100	4,704.000		4,704.000		4,704.000				
41	Đường GTNT xã Ba Trinh; tuyến cặp kênh Cây Sao - Tân Cư	Ba Trinh	2x3.013m (Khai thac đất đắp lề) BT M250 dày 8cm	2024-2025	205; 21/6/2023	6,800	6,800	Số 326; 20/10/2023	6,800	6,800	3,665.000		3,665.000		3,665.000				
42	Đường GTNT thị trấn An Lạc Thôn: Tuyến kênh Tào Khai đoạn từ nghĩa trang liệt sĩ cũ đến đất ông Nguyễn Văn Long.	Thị trấn An Lạc Thôn	- Làm mới 2,0m x 2.116m BT M250 dày 8cm	2024-2025	195; 21/6/2023	4,800	4,800		4,800	4,800	3,091.000		3,091.000	3,091.000					
43	Đường GTNT xã Phong Nẫm; đoạn từ nhà ông 7 Xem - ông 3 Thường	Phong Nẫm	- Làm mới 3,0 x 576m BT M250 dày 12cm	2024-2025	196; 21/6/2023	2,400	2,400	Số 292; 06/10/2023	2,400	2,400	1,807.000		1,807.000	1,807.000					
44	Đường GTNT xã Trinh Phú; tuyến Thôn Cư - Kế An (nối tiếp)	Kế An, Trinh Phú	- Làm mới 3,0 x 1.272m +01 cống hộp 100 BT M250 dày 8cm	2024-2025	197; 21/6/2023	7,300	7,300		7,300	7,300	6,832.000		6,832.000	6,832.000					
45	Đường GTNT xã An Lạc Tây; Nâng cấp, mở rộng tuyến T10 (từ ông Trần Nhứt Nghệ đến Nguyễn Văn Quy)	An Lạc Tây	3,0mx1.134m (mở rộng 1,5m dày 12cm; phủ lên bề mặt đan hiện trạng 1,5m trung bình dày 8cm)	2024-2025	198; 21/6/2023	1,950	1,950	Số 325; 20/10/2023	1,950	1,950	1,751.000		1,751.000	1,751.000					
46	Đường GTNT xã An Lạc Tây; Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Nín 1 (từ cầu Cau Trường đến Phan Văn Truyền)	An Lạc Tây	3,0mx1.424m (Mở rộng 1,5 dày 8cm)	2024-2025	199; 21/6/2023	2,300	2,300		2,300	2,300	1,756.000		1,756.000	1,756.000					
47	Đường GTNT xã Đại Hải; tuyến cặp kênh Lầu - kênh 30/4	Đại Hải	2x2.387m + 01 cầu dài 27m (Đào lòng bù cát) BT M250 dày 8cm	2024-2025	200; 21/6/2023	4,500	4,500	Số 324; 20/10/2023	4,500	4,500	3,770.000		3,770.000	3,770.000					
48	Đường GTNT xã Kế Thành; Nâng cấp, mở rộng tuyến Kinh Giữa 2 - Thành Tân (từ bà Lữ Thị Nhung đến Huỳnh Văn Nhánh)	Kế Thành	1,5x759 + 2x769m =1.528m BT M250 dày 8cm	2024-2025	201; 21/6/2023	4,000	4,000		4,000	4,000	2,393.000		2,393.000	2,393.000					
49	Đường GTNT xã Xuân Hòa: Tuyến ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Thanh Niên Đoàn.	Xuân Hòa	2,0 x 1.720m: (Khai thac đất đắp lề) BT M250 dày 8cm	2024-2025	202; 21/6/2023	5,000	5,000		5,000	5,000	3,169.507		3,169.507	3,169.507					
50	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ; tuyến cặp kênh thủy lợi (bờ nam) nối tiếp đến tiếp giáp cầu Kênh Ranh	Nhơn Mỹ	2x608m BT M250 dày 8cm	2024-2025	203; 21/6/2023	750	750	Số 294; 06/10/2023	750	750	563.000		563.000	563.000					
51	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ; tuyến rạch Mương Khai, Rạch Bàng bờ bắc (A35)	Nhơn Mỹ	2x589m BT M250 dày 8cm	2024-2025	204; 21/6/2023	1,500	1,500		1,500	1,500	1,414.000		1,414.000	1,414.000					
52	Đường GTNT xã An Mỹ; tuyên Phú Tây 2 (đoạn từ nhà 9 Thiện đến nhà 9 Hà)	An Mỹ	2x1.143m BT M250 dày 8cm	2024-2025	206; 21/6/2023	1,600	1,600	Số 293; 06/10/2023	1,600	1,600	1,490.000		1,490.000	1,490.000					
53	Đường GTNT xã An Mỹ; Nâng cấp, mở rộng tuyến Ấp 3	An Mỹ	3,0x1.386m phủ lên bề mặt đan hiện trạng trung bình dày 8cm	2024-2025	207; 21/6/2023	1,850	1,850	Số 291; 06/10/2023	1,850	1,850	1,434.000		1,434.000	1,434.000					
54	Đường GTNT xã Trinh Phú; tuyến vào trường THCS Trinh Phú	Trinh Phú	3,0 x 243m BT M250 dày 12cm	2024-2025	208; 21/6/2023	850	850		850	850	716.000		716.000	716.000					
55	Đường GTNT xã Trinh Phú; Nâng cấp, mở rộng tuyến Sóc Ông Tổng (nối tiếp)	Trinh Phú	3,0 x 650m BT M250 dày 12cm	2024-2025	209; 21/6/2023	2,000	2,000		2,000	2,000	1,712.000		1,712.000	1,712.000					
56	Đường GTNT xã Thới An Hội; tuyến Cầu Trắng - kênh Mỹ Tập	Thới An Hội	2x1.206m BT M250 dày 8cm	2024-2025	210; 21/6/2023	1,200	1,200		1,200	1,200	2,103.000		2,103.000	2,103.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
												Trong đó:							
													NSĐP:						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư NS huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
57	Đường GTNT xã Thới An Hội; tuyến Ngọn Đoan - Bến Than	Thới An Hội	2x2.665m BT M250 dày 8cm	2024-2025	211; 21/6/2023	2,600	2,600		2,600	2,600	2,229.000		2,229.000	2,229.000					
58	Khắc phục sạt lở bờ sông trước trường Tiểu học Đại Hải 2	Đại Hải	dày 220m	2024-2025	1357a; 17/9/2024	3,000	3,000	439; 06/11/2024	3,000	3,000	2,686.000		2,686.000	2,686.000					
59	Đường dấu nối cống âu Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ (đối ứng vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Nhơn Mỹ	105m, 01 cầu	2024	366; ngày 03/5/2024	9,852	9,852	101; ngày 13/5/2024	9,852	9,852	294.158		294.158		294.158				
60	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (năm 2021-2023)	Kế Sách				592	592		592	592	592.076		592.076	365.076	227.000				
	- Năm 2021 - 2023					505	505		505	505	505.076		505.076	365.076	140.000				
	- Năm 2025					87	87		87	87	87.000		87.000		87.000				
61	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Kế Sách				5,146.214	5,146.214		5,146.214	5,146.214	2,866.214		2,866.214	2,866.214	0.000				
	- Năm 2023					2,603.127	2,603.127		2,603.127	2,603.127	2,603.127		2,603.127	2,603.127					
	- Năm 2024					263.087	263.087		263.087	263.087	263.087		263.087	263.087					
	- Năm 2025					2,280	2,280		2,280	2,280	0.000		0.000	0.000	0.000				
62	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Kế Sách				2,182	2,182		2,182	2,182	1,646.037		1,646.037	1,646.037	0.000				
	- Năm 2021 - 2023					1,017	1,017		1,017	1,017	1,017.282		1,017.282	1,017.282					
	- Năm 2024					628.755	628.755		628.755	628.755	628.755		628.755	628.755					
	- Năm 2025					536	536		536	536	0.000		0.000		0.000				
II	**Lĩnh vực quản lý nhà nước**					**58,256**	**46,256**		**58,256**	**46,256**	**38,883.033**	**0.000**	**38,883.033**	**38,883.033**	**0.000**	**0.000**	**0.000**		
1	Sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ năm 2021	thị trấn Kế Sách	231m^2	2021		210	210	391; 22/10/2020	210	210	202.508		202.508	202.508					
2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kế Sách	thị trấn Kế Sách	241m^2	2021		240	240	392; 22/10/2020	240	240	225.496		225.496	225.496					
3	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND thị trấn Kế Sách	thị trấn Kế Sách	585m^2	2021		576	576	394; 22/10/2020	576	576	541.290		541.290	541.290					
4	Cải tạo, sửa chữa Khu làm việc các phòng ban huyện Kế Sách	thị trấn Kế Sách	2150m^2	2021		900	900	395; 22/10/2020	900	900	853.404		853.404	853.404					
5	Sửa chữa Ban nhân dân ấp thuộc xã An Mỹ, Thới An Hội, Kế Thành, Xuân Hòa và thị trấn Kế Sách	huyện Kế Sách	739m^2	2021		750	750	397; 23/10/2020	750	750	748.654		748.654	748.654					
6	Sửa chữa Ban nhân dân ấp thuộc xã Ba Trinh, Đại Hải, Kế An và thị trấn An Lạc Thôn	huyện Kế Sách	877m^2	2021		542	542	396; 22/10/2020	542	542	535.843		535.843	535.843					
7	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	huyện Kế Sách	Lập QHSDĐ 2021-2030 huyện Kế Sách	2021		2,070	2,070	18, 15/3/2021	2,070	2,070	1,623.900		1,623.900	1,623.900					

Phụ lục XIV.6-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:						
												NSTW	NSĐP:					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ					**351,434.262**	**258,110.262**		**348,519.468**	**236,317.154**	**215,407.977**	**0.000**	**215,407.977**	**130,409.000**	**46,800.000**	**0.000**	**38,198.977**	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**351,434.262**	**258,110.262**		**348,519.468**	**236,317.154**	**210,615.203**	**-**	**210,615.203**	**125,616.226**	**46,800.000**	**0.000**	**38,198.977**	
I	**Giao thông**					**55,237.290**	**48,071.290**		**52,293.401**	**45,127.400**	**38,326.743**	**-**	**38,326.743**	**22,291.941**	**6,579.261**	**0.000**	**9,455.541**	
*	**Dự án khởi công mới**					**55,237.290**	**48,071.290**		**52,293.401**	**45,127.400**	**38,326.743**	**-**	**38,326.743**	**22,291.941**	**6,579.261**	**0.000**	**9,455.541**	
1	Nâng cấp - mở rộng đường cặp Trường tiểu học thị trấn Long Phú C, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	XD mặt đường: Dài 130 m; HTTN bên trái tuyến	2021	466/QĐ-UBND, 14/9/2020	477.000	477.000	645/QĐ-UBND, 20/10/2020	403.338	403.338	387.170		387.170				387.170	
2	Nâng cấp, mở rộng đường vào Đình thần Nguyễn Trung Trực, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	XD mặt đường BTCT dài 270m, rộng 3m	2022	183/QĐ-UBND, 06/6/2022	1,394.000	1,394.000	Số 198/QĐ-UBND 20/6/2022	1,375.413	1,375.413	1,135.000		1,135.000				1,135.000	
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ấp Trường Thành B (đoạn từ cầu Thanh Niên đến ranh đất nhà bà Thạch Dì), xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	XD mặt đường BTCT dài 400m, rộng 3,5m	2022	309/QĐ-UBND, 26/7/2022	1,235.000	1,235.000	333/QĐ-UBND, 25/8/2022	1,202.325	1,202.325	1,077.863		1,077.863	228.000			849.863	
4	Tuyến từ nhà ông Lâm Khêl - giáp ranh xã Tân Hưng, huyện Long Phú (Thi công kết cấu mặt đường)	Xã Long Phú và xã Tân Hưng	Đường BTCT dài 473,3m, rộng 3m	2023	256/QĐ-UBND, 15/7/2022	764.448	764.448	511/QĐ-UBND, 21/10/2022	620.494	620.494	589.458		589.458				589.458	
5	Cầu Thanh Niên, xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	Cầu BTCT dài 27m bề rộng mặt cầu 3,5m	2023	312/QĐ-UBND, 29/7/2022	1,394.981	1,394.981	514/QĐ-UBND, 21/10/2022	1,216.714	1,216.714	1,136.383		1,136.383				1,136.383	
6	Cầu Tư Hoa, xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	Cầu BTCT dài 18m, rộng 3,5m	2023	311/QĐ-UBND, 29/7/2022	1,096.654	1,096.654	515/QĐ-UBND, 21/10/2022	1,086.640	1,086.640	1,015.251		1,015.251				1,015.251	
7	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ấp Trường Thành B, xã Trường Khánh (đoạn từ nhà ông Lâm Hùng đến hết ranh huyện Long Phú), xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	Đường BTCT dài 395m rộng 3,5m	2023	642/QĐ-UBND, 26/12/2022	1,219.369	1,219.369	37/QĐ-UBND, 07/02/2023	1,188.215	1,188.215	1,110.949		1,110.949				1,110.949	
8	Nâng cấp, mở rộng hèm cặp nhà thờ thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	Mặt đường BTCT dài 75m, rộng 3,5m, dày 12cm	2023	231/QĐ-UBND, 01/7/2022	414.343	414.343	442/QĐ-UBND, 10/10/2022	373.004	373.004	288.920		288.920				288.920	
9	Nâng cấp, mở rộng lộ Khoan Tang (Đoạn từ nhà ông Hoàng Anh đến nhà ông Sang), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Mặt đường BTCT dài 571m, rộng 3,5m	2023	128/QĐ-UBND, 26/4/2023	1,333.088	1,333.088	153/QĐ-UBND, 30/5/2023	1,140.277	1,140.277	1,047.861		1,047.861				1,047.861	
10	Lộ từ cống Trung Thủy Nông đến huyện lộ 24 (đoạn 2), xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	Mặt đường BTCT dài 570m, rộng 3m	2023	131/QĐ-UBND, 26/4/2023	1,289.081	1,289.081	170/QĐ-UBND, 30/5/2023	1,227.163	1,227.163	1,127.686		1,127.686				1,127.686	
11	Duy tu sửa chữa mặt đường thị trấn Long Phú (đoạn từ nhà bà Hiếu đến nhà ông Mẫn), huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Thảm nhựa nóng mặt đường dài 282 rộng trung bình 5m	2024	140/QĐ-UBND, 30/5/2023	954.287	954.287	421/QĐ-UBND, 16/10/2023	837.157	837.157	767.000		767.000				767.000	
12	Nâng cấp - mở rộng đường vào trường mầm non thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	Đoạn đầu dài 42m, rộng 5m; Đoạn cuối dài 100m, rộng 10,2m	2021	473/QĐ-UBND, 14/9/2020	435.000	435.000	644/QĐ-UBND, 20/10/2020	420.272	420.272	369.746		369.746	369.746				
13	Cầu kênh ông Tám Ngọng, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	Chiều dài cầu 21m, rộng 3,9m.	2021	475/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,209.000	1,209.000	641/QĐ-UBND, 20/10/2020	1,167.995	1,167.995	1,098.595		1,098.595	1,098.595				
14	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu dân cư (đoạn từ đường Tỉnh 933 đến Sông Long Phú), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	XD mặt đường: Dài 150 m, rộng 5 m; HTTN: Cống dọc 02 bên + 15 hố ga	2021	482/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,158.000	1,158.000	672/QĐ-UBND, 20/10/2020	1,154.947	1,154.947	1,070.422		1,070.422	1,070.422				
15	Cầu kênh Ông Ba Quầy, thị trấn Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	Cầu BTCT dài 21m, rộng 3,5m	2021	474/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,154.000	1,154.000	640/QĐ-UBND, 20/10/2020	1,153.912	1,153.912	1,072.695		1,072.695	1,072.695				
16	Cầu ranh thị trấn Đại Ngãi - xã Song Phụng	Thị trấn Đại Ngãi, xã Song Phụng	Cầu BTCT dài 18m, rộng 3,5m	2021	476/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,386.000	1,386.000	642/QĐ-UBND, 20/10/2020	1,141.559	1,141.559	1,068.083		1,068.083	1,068.083				
17	Nâng cấp, cải tạo đường vào Ban Chỉ huy Quân sự huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Đường BTCT dài 274,4m, rộng 3m; HTTN bên trái tuyến	2022	184/QĐ-UBND, 06/6/2022	1,217.000	1,217.000	199/QĐ-UBND, 20/6/2022	1,199.344	1,199.344	979.464		979.464	979.464				
18	Tuyến từ nhà Ông Lâm Khêl - Giáp ranh xã Tân Hưng, huyện Long Phú (Thi công nền đường)	Xã Long Phú và xã Tân Hưng	Thi công nền đường dài 477,4m, rộng 3m	2022	182/QĐ-UBND, 06/6/2022	1,389.000	1,389.000	197/QĐ-UBND, 20/6/2022	1,286.552	1,286.552	1,054.909		1,054.909	1,054.909				
19	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ấp Trường Thành B (đoạn từ nhà bà Thạch Thi Sên đến nhà bà Trần Thị Del), xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	Đường BTCT dài 431m, rộng 3,5m	2023	288/QĐ-UBND, 18/7/2022	1,221.000	1,221.000	518/QĐ-UBND, 21/10/2022	1,164.007	1,164.007	1,087.116		1,087.116	1,087.116				
20	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ấp Trường Thành B, xã Trường Khánh (đoạn từ nhà ông Kiên Xuôl đến hết ranh đất ông Lâm Thái), xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	Đường BTCT dài 405m, rộng 3,5m	2023	289/QĐ-UBND, 18/7/2022	1,099.000	1,099.000	519/QĐ-UBND, 21/10/2022	1,051.138	1,051.138	981.377		981.377	981.377				
21	Cầu Nước Mặn 1 - Mười Chiến, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Chiều dài cầu: 21m; Bề rộng mặt cầu: 3,0m	2023	294/QĐ-UBND, 18/7/2022	948.000	948.000	439/QĐ-UBND, 06/10/2022	945.976	945.976	883.474		883.474	883.474				
22	Lộ từ cống trung thủy nông đến huyện lộ 24 (đoạn 1), xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	XD đường BTCT dài 550 m, mặt đường rộng 3 m, lề đường mỗi bên rộng 0,5 m	2023	130/QĐ-UBND, 26/4/2023	1,243.851	1,243.851	152/QĐ-UBND, 30/5/2023	1,227.383	1,227.383	1,127.924		1,127.924	1,127.924				
23	Cầu số 3, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	Chiều dài cầu: 21m; Bề rộng mặt cầu: 3,0m	2023	127/QĐ-UBND, 26/4/2023	942.873	942.873	150/QĐ-UBND, 30/5/2023	881.485	881.485	809.723		809.723	500.148	309.575			
24	Đường đầu nối cống âu Rạch Mọp, xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	Đường BTCT dài 400m, rộng 3m	2024-2025	857/QĐ-UBND, 03/5/2024	12,166.000	5,000.000	982/QĐ-UBND, 13/5/2024	12,166.000	5,000.000	2,005.970		2,005.970	2,005.970				Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
25	Nâng cấp mặt đường thị trấn Long Phú (đoạn từ nhà ông Tân đến nhà ông Công), huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Thảm nhựa nóng mặt đường dài 945,5m rộng trung bình 5m	2024-2025	155/QĐ-UBND, 30/5/2023	3,197.943	3,197.943	420/QĐ-UBND, 16/10/2023	2,941.488	2,941.488	2,645.907		2,645.907	2,645.907				
26	Cầu Cái Quanh, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	Xã Tân Thạnh	Cầu chính dài 34m (7+12+15) rộng 4m; Cầu dẫn dài 54m (18+18+18) rộng 4m	2024-2025	158/QĐ-UBND, 30/5/2023	5,922.401	5,922.401	419/QĐ-UBND, 16/10/2023	5,686.386	5,686.386	5,110.111		5,110.111	5,110.111				
27	Duy tu, bảo dưỡng lộ đal Bà Xã Dĩ, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	BTCT dài 220,9m; rộng 3m	2024	09/QĐ-UBND, 29/01/2024	624.028	624.028	54/QĐ-UBND 08/4/2024	603.677	603.677	556.000		556.000	556.000				
28	Lộ cống số 11 cặp sông Saintard, xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	BTCT dài 305m; rộng 3m (2m hiện trạng + 1m mở rộng)	2024	10/QĐ-UBND, 08/3/2024	530.262	530.262	55/QĐ-UBND 08/4/2024	491.909	491.909	452.000		452.000	452.000				
29	Cầu Ông Ơn xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	BTCT dài 27m, bề rộng 3,5m; Đường dân sinh dài 28m, rộng 3m	2022	446/QĐ-UBND, 20/9/2021	1,371.000	1,371.000	596/QĐ-UBND, 05/11/2021	1,249.904	1,249.904	1,122.712		1,122.712		1,122.712			
30	Cầu ấp 4 qua xã Long Phú (ấp Tân Lập)	Ấp 4 TTLP + xã Long Phú	Cầu BTCT dài 39m, rộng 3,4m	2022	447/QĐ-UBND, 20/9/2021	1,694.000	1,694.000	599/QĐ-UBND, 08/11/2021	1,298.814	1,298.814	1,121.841		1,121.841		1,121.841			
31	Nâng cấp, mở rộng lộ Khoan Tang (Đoạn từ nhà ông Sang đến cầu mới Khoan Tang), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	XDđường BTCT dài 496 m, mặt đường rộng 3,5 m, lề đường mỗi bên rộng 0,5 m	2023	132/QĐ-UBND, 26/4/2023	1,157.987	1,157.987	171/QĐ-UBND, 30/5/2023	1,093.329	1,093.329	998.120		998.120		998.120			
32	Đường trục chính nội đồng cặp kênh Tư Danh, (Đoạn từ kênh Mỹ Em đến kênh 4 Đém), xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	Đường BTCT dài 435m, rộng 3m	2023	129/QĐ-UBND, 26/4/2023	1,232.931	1,232.931	151/QĐ-UBND, 30/5/2023	1,150.151	1,150.151	1,054.930		1,054.930		1,054.930			
33	Đường GTNT Tân Lập - Phú Đức (Đoạn từ nhà ông Tư Y đến nhà ông Khánh), xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Đường BTCT dài 620m, rộng 3m	2024-2025	175/QĐ-UBND, 02/6/2023	1,234.991	1,234.991	423/QĐ-UBND, 16/10/2023	1,216.078	1,216.078	1,116.675		1,116.675		1,116.675			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
34	Đường trục chính nội đồng cặp kênh Tư Danh, (Đoạn từ đất ông Nguyễn Phi Hùng đến cầu ông 4 Đèm), xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	Đường BTCT dài 500m, rộng 3m	2024-2025	193/QĐ-UBND, 02/6/2023	1,130.772	1,130.772	415/QĐ-UBND, 13/10/2023	930.355	930.355	855.408		855.408		855.408			
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**41,772.231**	**41,772.231**		**38,136.026**	**38,136.026**	**21,669.711**	**-**	**21,669.711**	**8,772.203**	**11,923.611**	**0.000**	**973.897**	
*	**Dự án chuyển tiếp**					**932.000**	**932.000**		**923.609**	**923.609**	**3.668**	**-**	**3.668**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**3.668**	
1	Nạo vét HTTL nội đồng ấp 1, ấp 2, xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	Dài 8,659 km, đáy 3 m, KL 32.444,6 m3	2020	297/QĐ-UBND 24/09/2019	932.000	932.000	380/QĐ-UBND, 17/10/2019	923.609	923.609	3.668		3.668				3.668	
*	**Dự án khởi công mới**					**40,840.231**	**40,840.231**		**37,212.417**	**37,212.417**	**21,666.043**	**-**	**21,666.043**	**8,772.203**	**11,923.611**	**0.000**	**970.229**	
1	Nạo vét HTTL nội đồng xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Dài 6,326 km, mặt 2,5 - 3m KL 35.146 m3	2021	501/QĐ-UBND, 15/9/2020	1,116.000	1,116.000	684/QĐ-UBND, 21/10/2020	1,067.098	1,067.098	607.000		607.000				607.000	
2	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Thạnh Đức, ấp Lợi Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú	Xã Long Đức	Dài 3,083 km, đáy 3 m, KL 17.621,8 m3	2021	509/QĐ-UBND, 15/9/2020	416.000	416.000	699/QĐ-UBND, 21/10/2020	398.411	398.411	363.229		363.229				363.229	
3	Nạo vét kênh Hội Đồng, kênh Ba Kiển, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh dài: 4.217m, rộng đáy: 5-6m; Khối lượng: 42.300,3m3	2021	496/QĐ-UBND, 15/9/2020	902.000	902.000	679/QĐ-UBND, 21/10/2020	821.943	821.943	756.816		756.816	165.426	591.390			
4	Nạo vét kênh Ba Bạch, kênh Trụ Sinh, kênh 8 Lựa, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	NV kênh dài: 5.945m, rộng đáy: 3-6m; Khối lượng: 53.437,3m3	2021	498/QĐ-UBND, 15/9/2020	1,132.000	1,132.000	681/QĐ-UBND, 21/10/2020	1,056.394	1,056.394	975.444		975.444	975.444				
5	Nạo vét kênh Xẻo Nga, kênh Đuôi Bà Phụng, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	NV kênh dài: 2.331, rộng đáy: 1,5-4m; Khối lượng: 9.743,5m3	2021	499/QĐ-UBND, 15/9/2020	237.000	237.000	682/QĐ-UBND, 21/10/2020	233.368	233.368	208.586		208.586	208.586				
6	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Trường Thành A, Trường Thành B, xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	NV kênh dài: 10,582m, rộng đáy: 2-4m; Khối lượng: 52.309,6m3	2021	500/QĐ-UBND, 15/9/2020	1,260.000	1,260.000	683/QĐ-UBND, 21/10/2020	1,250.070	1,250.070	1,154.432		1,154.432	1,154.432				
7	Nạo vét rạch Xẻo Trổi, rạch Ông Xuân, kênh Tư Tấn, kênh Ba Huỳnh, xã Phú Hữu, huyện Long Phú	Xã Phú Hữu	NV kênh dài: 3.101m, rộng đáy: 1-4m; Khối lượng: 16.459,6m3	2021	502/QĐ-UBND, 15/9/2020	411.000	411.000	685/QĐ-UBND, 21/10/2020	402.809	402.809	365.955		365.955	365.955				
8	Nạo vét kênh Sáu Cối, kênh Bưng Tròn, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh dài: 4.527m, rộng đáy: 4-7m; Khối lượng: 46.059,6m3	2021	503/QĐ-UBND, 15/9/2020	980.000	980.000	686/QĐ-UBND, 21/10/2020	891.173	891.173	821.121		821.121	821.121				
9	Nạo vét kênh Lộ Mới, kênh Nông Trường, kênh Ba Phúc, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	Xã Tân Thạnh	NV kênh dài: 2,825m, rộng đáy: 2m; Khối lượng: 11.251,6m3	2021	505/QĐ-UBND, 15/9/2020	335.000	335.000	688/QĐ-UBND, 21/10/2020	341.205	341.205	308.818		308.818	308.818				
10	Nạo vét kênh Tà Ma, kênh Sáu Tỷ, kênh Sóc Mới, kênh Miễu Ông Tà, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh dài: 6.425m, rộng đáy: 3-5m; Khối lượng: 50.436,3m3	2021	504/QĐ-UBND, 15/9/2020	1,069.000	1,069.000	687/QĐ-UBND, 21/10/2020	990.714	990.714	914.421		914.421	914.421				
11	Nạo vét kênh 7 Thạch, kênh Đập Lớn, kênh 2 Đây, kênh 5 Nhác, xã Song Phụng	Xã Song Phụng	NV kênh dài: 7.125m; Khối lượng: 30.890,9 m3	2022	471/QĐ-UBND, 24/9/2021	1,135.000	1,135.000	553/QĐ-UBND, 22/10/2021	1,127.020	1,127.020	232.000		232.000	232.000				
12	Nạo vét HTTL nội đồng, cải tạo cửa cống ngăn mặn, thị trấn Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	NV kênh dài: 4.702m; Khối lượng: 22.243,2m3;cải tạo 02 cửa cống	2022	467/QĐ-UBND, 24/9/2021	696.000	696.000	554/QĐ-UBND, 22/10/2021	676.012	676.012	130.000		130.000	130.000				
13	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Trường An, xã Trường Khánh	Xã Trường Khánh	NV kênh dài: 8.823 m; Khối lượng: 45.684,5 m3	2022	464/QĐ-UBND, 24/9/2021	1,266.000 ↑	1,266.000	549/QĐ-UBND, 22/10/2021 →	1,085.899 →	1,085.899 ↑	206.000		206.000	206.000				
14	Nạo vét HTTL nội đồng xã Phú Hữu	Xã Phú Hữu	NV kênh dài: 9.934 m; Khối lượng: 42.038,9 m3	2022	470/QĐ-UBND, 24/9/2021	1,200.000 ↑	1,200.000	551/QĐ-UBND, 22/10/2021 →	1,093.413 →	1,093.413 ↑	209.000		209.000	209.000				
15	Nạo vét kênh Đê Cái Xe - Hưng Thạnh, xã Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	NV kênh dài: 3.595 m; Khối lượng: 36.754,8 m3	2022	460/QĐ-UBND, 24/9/2021	977.000 ↓	977.000	545/QĐ-UBND, 22/10/2021 ↓	790.212 ↓	790.212 ↓	147.000		147.000	147.000				
16	Nạo vét rạch Cái Đường, kênh Lộ Đan Tân Hội, xã Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	NV kênh dài: 5.097 m; Khối lượng: 52.203,3 m3	2022	461/QĐ-UBND, 24/9/2021	1,360.343 ↑	1,360.343	546/QĐ-UBND, 22/10/2021 →	1,099.260 →	1,099.260 ↑	206.000		206.000	206.000				
17	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Sóc Dong, xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	NV kênh dài: 9.729 m; Khối lượng: 39.458,8 m3	2022	466/QĐ-UBND, 24/9/2021	1,139.000 →	1,139.000	552/QĐ-UBND, 22/10/2021 →	1,083.536 →	1,083.536 ↓	167.000		167.000	167.000				
18	Nạo vét HTTL nội đồng ấp 2, ấp 4, thị trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú	NV kênh dài: 8.567 m; Khối lượng: 38.069,7 m3	2022	462/QĐ-UBND, 24/9/2021	1,078.000 →	1,078.000	547/QĐ-UBND, 22/10/2021 →	1,014.198 →	1,014.198 ↑	193.000		193.000	193.000				
19	Nạo vét HTTL nội đồng ấp 5, thị trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú	NV kênh dài: 4.016 m; Khối lượng: 18.748,4 m3	2022	463/QĐ-UBND, 24/9/2021	593.000 ↑	593.000	548/QĐ-UBND, 22/10/2021 ↓	571.056 ↓	571.056 ↑	108.000		108.000	108.000				
20	Nạo vét rạch Bưng Long - Sóc Mới, xã Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh dài: 2.420 m; Khối lượng: 30.054 m3	2022	468/QĐ-UBND, 24/9/2021	822.000 →	822.000	542/QĐ-UBND, 22/10/2021 ↓	645.477 ↓	645.477 ↓	120.000		120.000	120.000				
21	Nạo vét rạch Bưng Thum, xã Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh dài: 3.053 m; Khối lượng: 37.192,2 m3	2022	469/QĐ-UBND, 24/9/2021	983.000 ↑	983.000	543/QĐ-UBND, 22/10/2021 →	792.216 →	792.216 ↑	148.000		148.000	148.000				
22	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Bưng Thum, xã Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh dài: 9.960 m; Khối lượng: 41.425,7 m3	2022	459/QĐ-UBND, 24/9/2021	1,225.000	1,225.000	544/QĐ-UBND, 22/10/2021	1,202.170	1,202.170	229.000		229.000	229.000				
23	Nạo vét HTTL nội đồng ấp 3, ấp Khoan Tang, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	NV kênh dài: 7.519 m; Khối lượng: 60.962,9 m3	2022	489/QĐ-UBND, 27/9/2021	1,447.000	1,447.000	590/QĐ-UBND, 05/11/2021	1,315.050	1,315.050	534.000		534.000	534.000				
24	Nạo vét kênh 14, kênh giáp ranh xã Tân Hưng, kênh Cách Ly Ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	NV kênh dài: 9.389m; Khối lượng: 48.685,1m3	2023	271/QĐ-UBND, 18/7/2022	1,449.000	1,449.000	484/QĐ-UBND, 18/10/2022	1,317.752	1,317.752	1,229.000		1,229.000	1,229.000				
25	Nạo vét kênh Trà Núp, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh dài: 4.921m, rộng đáy: 7m; Khối lượng: 55.367,6m3	2021	506/QĐ-UBND, 15/9/2020	1,172.000	1,172.000	689/QĐ-UBND, 21/10/2020	1,053.268	1,053.268	973.137		973.137		973.137			
26	Nạo vét rạch Nước Mặn, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh dài: 3.771m, rộng đáy: 3-7m; Khối lượng: 32.479m3	2021	507/QĐ-UBND, 15/9/2020	690.689	690.689	690/QĐ-UBND, 21/10/2020	646.206	646.206	592.211		592.211		592.211			
27	Nạo vét kênh Thẻ 12, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	NV kênh dài: 4.005m, rộng đáy: 4-6m; Khối lượng: 43.564,9m3	2021	497/QĐ-UBND, 15/9/2020	923.000	923.000	680/QĐ-UBND, 21/10/2020	839.153	839.153	772.936		772.936		772.936			
28	Nạo vét HTTL nội đồng ấp 1, xã Châu Khánh	Xã Châu Khánh	NV kênh dài: 11.549 m; Khối lượng: 54.800,4 m3	2022	465/QĐ-UBND, 24/9/2021	1,495.000 ↑	1,495.000	550/QĐ-UBND, 22/10/2021	1,405.413	1,405.413 ↑	168.000		168.000		168.000			
29	Nạo vét hệ thống thủy lợi nội đồng ấp Phố, ấp Mây Hát, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	NV kênh dài: 4.941m; Khối lượng: 24.875,8 m3	2022	472/QĐ-UBND, 24/9/2021	713.000	713.000	555/QĐ-UBND, 22/10/2021	656.257	656.257	218.900		218.900		218.900			
30	Nạo vét hệ thống thủy lợi nội đồng xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	NV kênh dài: 9.451 m; Khối lượng: 43.755,6 m3	2022	473/QĐ-UBND, 24/9/2021	1,326.000	1,326.000	556/QĐ-UBND, 22/10/2021	1,271.956	1,271.956	454.461		454.461		454.461			
31	Nạo vét HTTL nội đồng xã Long Đức, huyện Long Phú	Xã Long Đức	NV kênh dài: 3.625 m; Khối lượng: 13.272,6 m3	2022	490/QĐ-UBND, 27/9/2021	438.000	438.000	591/QĐ-UBND, 05/11/2021	424.083	424.083	168.000		168.000		168.000			
32	Nạo vét HTTL nội đồng xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	xã Tân Thạnh	NV kênh dài: 7.362 m; Khối lượng: 33.294 m3	2022	491/QĐ-UBND, 27/9/2021	964.000	964.000	592/QĐ-UBND, 05/11/2021	900.080	900.080	363.000		363.000		363.000			
33	Nạo vét HTTL nội đồng xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	NV kênh dài: 8.800 m; Khối lượng: 31.149,7 m3	2022	492/QĐ-UBND, 27/9/2021	1,000.000	1,000.000	593/QĐ-UBND, 05/11/2021	955.012	955.012	382.323		382.323		382.323			
34	Nạo vét kênh Xẻo Nga, kênh Ba Bàng, kênh Tư Liên, kênh Hai Chắc, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	NV kênh dài: 3.603m; Khối lượng: 3.697,1m3	2023	267/QĐ-UBND, 15/7/2022	604.591	604.591	463/QĐ-UBND, 17/10/2022	480.743	480.743	423.688		423.688		423.688			
35	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Mây Hát, ấp Ngọn, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	NV kênh dài: 10.293m; Khối lượng: 35.860,2m3	2023	268/QĐ-UBND, 15/7/2022	1,310.365	1,310.365	480/QĐ-UBND, 18/10/2022	1,176.914	1,176.914	1,093.121		1,093.121		1,093.121			
36	Nạo vét HTTL nội đồng thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	NV kênh dài: 7.461m; Khối lượng: 49.193,4m3	2023	280/QĐ-UBND, 18/7/2022	1,429.355	1,429.355	483/QĐ-UBND, 18/10/2022	1,205.966	1,205.966	1,125.502		1,125.502		1,125.502			
37	Nạo vét kênh cặp lộ Nam Sông Hậu, kênh Ông Kên, kênh ranh Ấp 1 - Ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	NV kênh dài: 8.552m; Khối lượng: 49.310,9m3	2023	269/QĐ-UBND, 15/7/2022	1,454.547	1,454.547	482/QĐ-UBND, 18/10/2022	1,238.340	1,238.340	1,155.024		1,155.024		1,155.024			
38	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Khoan Tang, ấp 1, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	NV kênh dài: 10.581m; Khối lượng: 48.900,4m3	2023	270/QĐ-UBND, 15/7/2022	1,460.603	1,460.603	481/QĐ-UBND, 18/10/2022	1,284.509	1,284.509	1,197.468		1,197.468		1,197.468			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
39	Nạo vét HTTL nội đồng xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	NV kênh dài: 8.553m; Khối lượng: 34.538,4m3	2023	272/QĐ-UBND, 18/7/2022	1,180.386	1,180.386	485/QĐ-UBND, 18/10/2022	1,095.522	1,095.522	1,020.930		1,020.930		1,020.930			
40	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Tân Qui A, ấp Ko Kô, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	NV kênh dài: 10.450m; Khối lượng: 47.875,6m3	2023	273/QĐ-UBND, 18/7/2022	1,450.352	1,450.352	486/QĐ-UBND, 18/10/2022	1,312.539	1,312.539	1,223.520		1,223.520		1,223.520			
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**141,269.455**	**127,791.455**		**131,074.154**	**111,597.161**	**88,341.981**	**-**	**88,341.981**	**55,668.793**	**17,777.773**	**0.000**	**14,895.415**	
*	**Dự án chuyển tiếp**					**16,562.000**	**16,562.000**		**16,124.805**	**16,124.805**	**4,710.889**	**-**	**4,710.889**	**4,697.165**	**0.000**	**0.000**	**13.724**	
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Xã Long Phú	Khối nhà chính 668 m2; nhà vệ sinh + sân đường + thoát nước + cột cờ	2019-2020	356/QĐ-UBND 14/09/2018	8,108.000	8,108.000	456/QĐ-UBND, 23/10/2018	7,840.423	7,840.423	13.724		13.724				13.724	
2	Khối nhà làm việc các phòng ban thuộc UBND huyện Long Phú (khối B)	Thị trấn Long Phú	Khối nhà chính: một trệt, một lầu (DT: 387,5 m2 + 389,4 m2); sân đường, thoát nước: 664 m2, Nhà xe nhân viên: 72 m2	2020-2021	229/QĐ-UBND, 22/8/2019	8,454.000	8,454.000	383/QĐ-UBND, 17/10/2019	8,284.382	8,284.382	4,697.165		4,697.165	4,697.165				
*	**Dự án khởi công mới**					#########	**111,229.455**	**0.000**	**114,949.349**	**95,472.356**	**83,631.092**	**-**	**83,631.092**	**50,971.628**	**17,777.773**	**0.000**	**14,881.691**	
1	Cải tạo hàng rào UBND xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	Cải tạo hàng rào: đoạn 1 dài 25,6 m; đoạn 2 dài 26,5m	2021	483/QĐ-UBND, 14/9/2020	222.000	222.000	638/QĐ-UBND, 20/10/2020	216.142	216.142	198.333		198.333				198.333	
2	Nâng cấp, cải tạo hàng rào UBND huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo hàng rào dài 127 m; mở rộng hàng rào 5,5 m	2021	487/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,004.000	1,004.000	634/QĐ-UBND, 20/10/2020	969.370	969.370	866.182		866.182				866.182	
3	San lấp mặt bằng khu hành chính UBND xã Song Phụng (cặp Quốc lộ Nam Sông Hậu)	Xã Song Phụng	SLMB diện tích 837,5 m2; độ cao san lấp +2.75m	2021	489/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,194.000	1,194.000	636/QĐ-UBND, 20/10/2020	1,121.808	1,121.808	1,081.838		1,081.838				1,081.838	
4	Nâng cấp, cải tạo kè kênh cặp Quốc lộ Nam Sông Hậu, xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	SLMB 2.297,75 m3; kè BTCT dài 21,2 m	2021-2022	484/QĐ-UBND, 27/9/2021	1,260.415	1,260.415	589/QĐ-UBND, 05/11/2021	1,145.359	1,145.359	1,053.778		1,053.778	603.778			450.000	
5	Nâng cấp, cải tạo sân nội bộ, lò đốt rác Ủy ban nhân dân xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	Sân đường 1.278m2; rãnh thoát nước; lò đốt rác	2021	483/QĐ-UBND, 27/9/2021	607.535	607.535	588/QĐ-UBND, 05/11/2021	607.535	607.535	561.000		561.000				561.000	
6	Nâng cấp, sửa chữa khối làm việc, các phòng ban và khu nhà ở tập thể UBND huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo khối nhà làm việc	2022	496/QĐ-UBND, 27/9/2021	1,213.000	1,213.000	11/QĐ-UBND, 21/01/2022	1,198.037	1,198.037	1,103.431		1,103.431				1,103.431	
7	Cải tạo Kho bạc cũ thành trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo nhà làm việc 02 tầng, diện tích 432,32 m2	2022	250/QĐ-UBND, 15/7/2022	810.000	810.000	328/QĐ-UBND, 24/08/2022	742.721	742.721	690.482		690.482				690.482	
8	Nâng cấp sửa chữa Kho lưu trữ Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Diện tích cải tạo khối nhà 357,75m2	2023	260/QĐ-UBND, 15/7/2022	1,204.675	1,204.675	508/QĐ-UBND, 21/10/2022	1,168.201	1,168.201	1,133.876		1,133.876				1,133.876	
9	Khối nhà làm việc các phòng ban và Trụ sở UBND huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	XDM nhà làm việc 04 tầng; SLMB diện tích 2.869,1m2 và các hạng mục khác	2023-2025	509/QĐ-UBND, 21/10/2022	33,000.000	33,000.000	40/QĐ-UBND, 15/02/2023	33,000.000	33,000.000	31,144.000		31,144.000	23,492.127	3,276.886		4,374.987	
10	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục Huyện ủy huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục	2023-2025	235/QĐ-UBND, 08/7/2022	13,320.000	13,320.000	510/QĐ-UBND, 21/10/2022	153.224	153.224	140.077		140.077				140.077	
11	SLMB ao và HTTN phía sau dãy nhà công vụ UBND huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	SLMB diện tích 796,5 m2 + HTTN dài 80m	2023	259/QĐ-UBND, 15/7/2022	522.526	522.526	512/QĐ-UBND, 21/10/2022	518.214	518.214	482.347		482.347				482.347	
12	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị và Đài truyền thanh huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Nâng cấp, cải tạo	2023	236/QĐ-UBND, 08/7/2022	1,184.734	1,184.734	513/QĐ-UBND, 21/10/2022	1,148.810	1,148.810	799.138		799.138				799.138	
13	Nhà Văn hóa - Hội trường UBND thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	XDM Nhà văn hóa - Hội trường	2023	308/QĐ-UBND, 22/7/2022	10,057.000	10,057.000	516/QĐ-UBND, 21/10/2022	9,674.114	9,674.114	9,069.632		9,069.632		6,069.632		3,000.000	
14	Nâng cấp cải tạo sân đường- HTTN, nhà xe UBND xã Phú Hữu, huyện Long Phú	Xã Phú Hữu	Láng sân đường 1132,7m2; hệ thống thoát nước dài 139,2m; nhà xe 81m2	2021	465/QĐ-UBND, 14/9/2020	816.000	816.000	657/QĐ-UBND, 20/10/2020	737.662	737.662	690.560		690.560	690.560				
15	Mở rộng sân đường, via hè, nhà xe UBND xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Láng sân 42,6m2; lát via hè 531m2; nhà xe nhân viên 78m2, nhà xe khách 45m2; xây mới hàng rào chiều dài 38,713m	2021	464/QĐ-UBND, 14/9/2020	653.000	653.000	656/QĐ-UBND, 20/10/2020	612.347	612.347	573.347		573.347	573.347				
16	Via hè, sân nội bộ, nhà xe UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	Via hè 133,5m2; Bó via tổng chiều dài 79m; Sân nội bộ 439m2; Nhà xe khách và nhà xe nhân viên 144 m2; SLMB 1.966m2	2021	471/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,272.000	1,272.000	654/QĐ-UBND, 20/10/2020	1,163.196	1,163.196	1,116.903		1,116.903	1,116.903				
17	Nâng cấp, cải tạo phòng Tài chính- Kế hoạch, phòng Nông nghiệp & PTNT, sân nội bộ Huyện ủy Long Phú	Thị trấn Long Phú	Phòng TC-KH (02 tầng), diện tích sàn 380m2; Phòng NN&PTNT (02 tầng), diện tích sàn 233m2; Huyện ủy Long Phú sân nội bộ 232m2	2021	458/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,248.000	1,248.000	652/QĐ-UBND, 20/10/2020	1,139.890	1,139.890	1,138.733		1,138.733	1,138.733				
18	Cải tạo, nâng cấp hai Ban Đảng và Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Trụ sở hai ban Đảng: Cải tạo nhà làm việc 422,9 m2 + cổng hàng rào 37, 02 m2; Cải tạo NTLS huyện: lát gạch vỉa hè, cải tạo mộ,...	2021	480/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,024.000	1,024.000	671/QĐ-UBND, 20/10/2020	962.498	962.498	900.000		900.000	900.000				
19	Cổng hàng rào, sân đường UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	Cổng rào: 7,35 m, tường rào chính: 116,5 m, tường rào chung quanh: 285,5 m	2021	470/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,444.000	1,444.000	653/QĐ-UBND, 20/10/2020	1,190.000	1,190.000	1,096.941		1,096.941	71.439	1,025.502			
20	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Song Phụng	Xã Song Phụng	Khối nhà chính; Cổng, tường rào; SLMB	2021-2022	10/NQ-HĐND, 17/6/2020	7,994.000	1,994.000	320/QĐ-UBND, 24/07/2020	7,988.999	1,988.999	1,877.161		1,877.161	1,504.277	372.884			Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
21	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	Khối nhà chính (02 tầng, diện tích sàn 668 m2); nhà xe, sân đường, thoát nước, cột cờ	2022	11/NQ-HĐND, 17/6/2020	6,803.000	803.000	319/QĐ-UBND, 24/07/2020	6,473.975	473.975	309.932		309.932	309.932				Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
22	Nâng cấp cải tạo hàng rào HTTN UBND xã Hậu Thạnh	Xã Hậu Thạnh	Nâng cấp, cải tạo	2022	485/QĐ-UBND, 27/9/2021	1,228.000	1,228.000	594/QĐ-UBND, 05/11/2021	1,191.571	1,191.571	1,097.069		1,097.069	1,097.069				
23	Sân nội bộ - HTTN, SLMB UBND xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	Sân đường có diện tích 1.5085m2; SLMB 1.100m2, HTTN dài 92m	2022	486/QĐ-UBND, 27/9/2021	1,231.000	1,231.000	597/QĐ-UBND, 05/11/2021	1,217.350	1,217.350	1,135.549		1,135.549	1,135.549				
24	SLMB ao phía sau dãy nhà làm việc UBND huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Diện tích san lấp 1.747,5m2	2022	664/QĐ-UBND, 06/12/2021	1,303.588	1,303.588	123/QĐ-UBND, 26/04/2022	1,189.422	1,189.422	1,112.000		1,112.000	1,112.000				
25	Trụ sở Khối Dân vận - Mặt Trận huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Khối nhà chính DTXD 555m2; Cổng - hàng rào, nhà xe, Sân đường - thoát nước; SLMB	2022-2023	91/QĐ-UBND, 19/04/2022	14,000.000	14,000.000	125/QĐ-UBND, 26/04/2022	14,000.000	14,000.000	13,363.905		13,363.905	13,363.905				
26	SLMB ao phía trước Khu hành chính UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	SLMB diện tích 686m2	2022	663/QĐ-UBND, 06/12/2021	437.332	437.332	194/QĐ-UBND, 20/6/2022	428.957	428.957	399.410		399.410	184.275	215.135			
27	Cải tạo phòng máy Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh huyện Long Phú và xây dựng Enten 42m	Thị trấn Long Phú	Lắp dựng cột Anten dây co 42 m; cải tạo phòng máy 54,12 m2; lắp mới thiết bị điện	2023	430/QĐ-UBND, 22/9/2022	557.000	557.000	114/QĐ-UBND, 31/3/2023	533.969	533.969	498.634		498.634	498.634				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
28	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	Cải tạo nhà làm việc, nhà văn hóa hội trường, BCHQS xã	2023	75/QĐ-UBND, 24/02/2023	776.222	↓ 776.222	123/QĐ-UBND, 12/4/2023	↓ 662.712	↓ 662.712	→ 610.432		610.432	610.432				
29	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	XDM Khối nhà chính (03 tầng, diện tích sàn 683,4 m2); SLMB, cổng hàng rào, sân đường, thoát nước	2024-2025	385/QĐ-UBND, 26/8/2021	7,350.000	↓ 1,350.000	501/QĐ-UBND, 21/10/2022	↑ 7,350.000	↓ 1,350.000	↑ 1,051.474		1,051.474	1,051.474				Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
30	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	XDM nhà làm việc, san nền, sân đường, thoát nước, nhà vệ sinh, nhà xe	2024-2025	195/QĐ-UBND, 25/9/2024	1,478.000	↑ 6,000.000	280/QĐ-UBND, 30/10/2024	↑ 7,476.993	↑ 6,000.000	↓ 333.788		333.788	333.788				Đã dừng chủ trương đầu tư. Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
31	Nâng cấp, cải tạo khối nhà làm việc Ban Tổ chức và nhà nghỉ công vụ	Thị trấn Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2025	237/QĐ-UBND, 17/10/2024	940.000	↓ 940.000	304/QĐ-UBND, 20/11/2024	↓ 858.370	↓ 858.370	→ 794.990		794.990	794.990				
32	Nâng cấp, sửa chữa các khối nhà làm việc và nhà ăn huyện Ủy Long Phú	Thị trấn Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2025	236/QĐ-UBND, 17/10/2024	962.428	962.428	303/QĐ-UBND, 20/11/2024	865.122	865.122	388.416		388.416	388.416				
33	Nâng cấp, cải tạo cổng- hàng rào, nhà văn hóa, nhà vệ sinh UBND xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Cổng - Hàng rào tổng chiều dài 164,08m; Cải tạo Nhà văn hóa 372,1m2, xây dựng mới 37,3m2; NVS 19,5m2	2021	472/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,262.000	1,262.000	655/QĐ-UBND, 20/10/2020	1,137.652	1,137.652	1,071.940		1,071.940		1,071.940			
34	San lấp mặt bằng đường vào khu hành chính UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	SLMB 1.493 m2; kè bờ bao dài 35,9 m; ống thoát thước dài 46m	2022	487/QĐ-UBND, 27/09/2021	1,165.000	↑ 1,165.000	602/QĐ-UBND, 10/11/2021	↓ 1,090.820	↓ 1,090.820	↑ 1,082.214		1,082.214		1,082.214			
35	Cải tạo, nâng cấp Hội trường Huyện ủy Long Phú	Thị trấn Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2025	234/QĐ-UBND, 17/10/2024	1,974.000	1,974.000	301/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,939.461	1,939.461	1,763.580		1,763.580		1,763.580			
36	SLMB khu hành chính UBND xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	Xã Tân Thạnh	San lấp mặt bằng, đường vào	2025	261/QĐ-UBND, 25/10/2024	3,189.000	↑ 3,189.000	300/QĐ-UBND, 20/11/2024	↓ 3,074.848	↓ 3,074.848	↑ 2,900.000		2,900.000		2,900.000			
IV	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**77,369.000**	**9,689.000**		**90,552.736**	**9,993.416**	**5,876.075**	**-**	**5,876.075**	**3,968.194**	**1,907.881**	**0.000**	**0.000**	
*	**Dự án khởi công mới**					**77,369.000**	**9,689.000**		**90,552.736**	**9,993.416**	**5,876.075**	**-**	**5,876.075**	**3,968.194**	**1,907.881**	**0.000**	**0.000**	
1	Trường THCS Hậu Thạnh, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Xã Hậu Thạnh	08 Phòng học; Khối phục vụ học tập; Khối phụ trợ và các HM khác	2021-2023	02/QĐ-UBND, 20/01/2021	14,972.000	472.000	53/QĐ-UBND, 16/4/2021	14,972.000	472.000	212.538		212.538	212.538				Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
2	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thạnh, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Xã Tân Hưng, Tân Thạnh, TTLP	NC,SC + Xây khối phòng bộ môn, hỗ trợ học tập và các HM khác	2021-2023	323/QĐ-UBND, 21/7/2021	14,968.000	968.000	346/QĐ-UBND, 02/8/2021	14,968.000	968.000	205.016		205.016	205.016				Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
3	Trường Tiểu học Trường Khánh A, ấp Trường An, xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	SLMB 1.435,5 m2; - XD mới khối 6 phòng học và 2 phòng chức năng và các HM khác	2021-2022	54/QĐ-UBND, 29/4/2021	5,614.000	614.000	77/QĐ-UBND, 11/05/2021	5,533.482	533.482	149.941		149.941	149.941				
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS thị trấn Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	Cải tạo 06 phòng học tầng trệt và 06 phòng học tầng lầu; lát lai gạch nền các phòng học và khối chức năng; sân đường - thoát nước	2021-2022	456/QĐ-UBND, 24/9/2021	585.000	70.000	565/QĐ-UBND, 29/10/2021	554.594	39.594	2.962		2.962	2.962				
5	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo 03 phòng học 242m3m2; khối 04 phòng học 273,5m2	2021-2022	457/QĐ-UBND, 24/9/2021	468.000	89.000	567/QĐ-UBND, 29/10/2021	411.558	32.558	4.847		4.847	4.847				
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học thị trấn Long Phú A (Khu B) huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo 07 phòng học 520m2; 02 nhà vệ sinh	2021-2022	458/QĐ-UBND, 24/9/2021	332.000	46.000	572/QĐ-UBND, 01/11/2021	322.983	36.983	14.631		14.631	14.631				
7	Cổng - hàng rào, nhà bảo vệ Trường Tiểu học Tân Hưng C, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Hàng rào BTCT dài 95,6m, nhà bảo vệ 6,16m2	2022	477/QĐ-UBND, 27/9/2021	1,133.000	1,133.000	582/QĐ-UBND, 05/11/2021	1,124.013	1,124.013	1,073.881		1,073.881	1,073.881				
8	Hàng rào Trường Tiểu học Tân Hưng C, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Hàng rào BTCT dài 194m	2022	478/QĐ-UBND, 27/9/2021	1,190.000	1,190.000	583/QĐ-UBND, 05/11/2021	1,188.975	1,188.975	1,138.378		1,138.378	1,138.378				
9	Trường tiểu học Trường Khánh A, xã Trường Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Xã Trường Khánh	XDM khối 03 phòng học; khối phòng hỗ trợ học tập; cải tạo các khối và các HM phụ khác	2023-2025	333/QĐ- UBND, 21/7/2021	11,070.000	1,070.000	306/QĐ-UBND 02/8/2023	11,070.000	1,070.000	688.000		688.000	688.000				Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
10	Trường THCS thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Thị trấn Đại Ngãi	XDM khối phòng HCQT; phòng chức năng; phòng bộ môn; cải tạo các khối và các HM phụ khác	2023-2025	384/QĐ- UBND, 26/8/2021	11,833.000	833.000	304/QĐ-UBND 02/8/2023	11,833.000	833.000	258.000		258.000	258.000				Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
11	Trường Tiểu học Long Đức B, ấp Lợi Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú	Xã Long Đức	XDM khối hành chính quản trị, khối phòng bộ môn và hỗ trợ học tập, khối phụ trợ với tổng diện tích sàn 1.676,3 m2 và các HM phụ	2024-2025				07/QĐ-UBND, 29/01/2024	13,778.917	899.597	220.000		220.000	220.000				Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
12	Hàng rào, HTTN, sân đường, cột cờ Trường THCS Hậu Thạnh, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	Hàng rào XM+ cải tạo dài 28,5m; Sân đường - thoát nước 651,418m2; Cột cờ; Nhà xe giáo viên; Nhà xe học sinh	2022	665/QĐ-UBND, 06/12/2021	1,032.000	1,032.000	124/QĐ-UBND, 26/04/2022	821.606	821.606	768.000		768.000		768.000			
13	Trường Tiểu học Long Phú C, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Thị trấn Long Phú	XDM khối bộ môn; phòng hỗ trợ học tập; Cải tạo các khối và các hạng mục phụ khác	2022-2024	328/QĐ- UBND, 21/7/2021	12,890.000	890.000	330/QĐ UBND, 25/8/2022	12,890.000	890.000	139.881		139.881		139.881			Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
14	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục	2025	260/QĐ-UBND, 25/10/2024	1,282.000	1,282.000	310/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,083.608	1,083.608	1,000.000		1,000.000		1,000.000			
V	**Văn hóa, thông tin**					**25,955.907**	**20,955.907**		**24,377.611**	**19,377.611**	**15,739.168**	**-**	**15,739.168**	**9,310.681**	**3,994.879**	**0.000**	**2,433.608**	
*	**Dự án khởi công mới**					**25,955.907**	**20,955.907**		**24,377.611**	**19,377.611**	**15,739.168**	**-**	**15,739.168**	**9,310.681**	**3,994.879**	**0.000**	**2,433.608**	
1	SLMB, sân đường, HTTN nhà văn hóa ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Ấp 2, thị trấn Long Phú	SLMB diện tích 894 m2; Sân đường	2022	476/QĐ-UBND, 27/9/2021	474.000	474.000	638/QĐ-UBND, 15/11/2021	473.431	473.431	429.339		429.339				429.339	
2	SLMB, sân đường, HTTN, NVH ấp Trường Hưng, ấp Trường Lộc, xã Trường Khánh, huyện Long Phú	xã Trường Khánh	SLMB, sân đường, Hệ thống thoát nước	2022	495/QĐ-UBND, 27/9/2021	1,081.000	1,081.000	639/QĐ-UBND, 15/11/2021	1,020.930	1,020.930	928.269		928.269				928.269	
3	Nhà văn hóa ấp Ngãi Hội 1, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	100 chỗ ngồi	2024	259/QĐ-UBND, 05/7/2023	1,313.739	1,313.739	472/QĐ-UBND, 30/10/2023	1,178.029	1,178.029	1,076.000		1,076.000				1,076.000	
4	Nhà văn hóa ấp Trường Lộc	Ấp Trường Lộc	XDM đạt chuẩn	2022	492/QĐ-UBND, 27/9/2020	1,249.000	1,249.000	595/QĐ-UBND, 05/11/2021	1,237.446	1,237.446	1,141.253		1,141.253	1,141.253				
5	Nhà văn hóa ấp 2, thị trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú	XDM đạt chuẩn	2022	494/QĐ-UBND, 27/9/2021	1,254.000	1,254.000	600/QĐ-UBND, 08/11/2021	1,245.290	1,245.290	1,147.558		1,147.558	1,147.558				
6	Sửa chữa Bia lưu niệm Đoàn tù chính trị từ Côn Đảo trở về tại xã Đại Ngãi.	Thị trấn Đại Ngãi	XDM Bia lưu niệm, khu điều hành - trưng bày sân đường, cổng hàng rào, cây xanh, HTTN, đường đal dân sinh	2022	332/QĐ-UBND 21/7/2021	7,000.000	2,000.000	560/QĐ-UBND, 22/10/2021	6,410.738	1,410.738	411.057		411.057	411.057				Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
7	Hàng rào nhà văn hóa ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Hàng rào BTCT dài 65,52m; Sân đường diện tích 152,44 m2	2022	46/QĐ-UBND, 09/3/2022	400.000	400.000	70/QĐ-UBND, 12/04/2022	353.268	353.268	321.716		321.716	321.716				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
8	Nhà văn hoá ấp Phú Thứ, xã Phú Hữu, huyện Long Phú	Xã Phú Hữu	XDM đạt chuẩn	2023	261/QĐ-UBND, 15/7/2022	1,242.487	1,242.487	517/QĐ-UBND, 21/10/2022	1,229.501	1,229.501	1,144.246		1,144.246	1,144.246				
9	Xây dựng mới nhà văn hóa ấp Nhất	Xã Châu Khánh	01 tầng, DTXD 191,78m2	2023-2025	262/QĐ-UBND, 15/7/2022	1,236.283	1,236.283	438/QĐ-UBND, 06/10/2022	1,219.929	1,219.929	1,135.041		1,135.041	1,135.041				
10	Nhà văn hóa Ấp Hòa Hưng, xã Long Đức, huyện Long Phú	Xã Long Đức	100 chỗ ngồi	2024-2025	157/QĐ-UBND, 30/5/2023	1,261.547	1,261.547	425/QĐ-UBND, 16/10/2023	1,226.515	1,226.515	1,128.000		1,128.000	1,128.000				
11	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Long Đức, Phú Hữu, huyện Long Phú	Xã Long Đức, Phú Hữu	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2025	246/QĐ-UBND, 17/10/2024	1,304.000	1,304.000	307/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,193.678	1,193.678	795.730		795.730	795.730				
12	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Tân Hưng, Tân Thạnh, Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng, Tân Thạnh, Châu Khánh	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2025	239/QĐ-UBND, 17/10/2024	1,290.000	1,290.000	306/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,128.211	1,128.211	982.290		982.290	982.290				
13	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường thị trấn Long Phú, xã Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú, xã Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2025	238/QĐ-UBND, 17/10/2024	1,510.000	1,510.000	305/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,306.127	1,306.127	1,103.790		1,103.790	1,103.790				
14	Nhà văn hóa ấp Trường Hưng	Ấp Trường Hưng	XDM đạt chuẩn	2022	493/QĐ-UBND, 27/9/2020	1,240.000	1,240.000	598/QĐ-UBND, 08/11/2021	1,230.390	1,230.390	1,135.414		1,135.414		1,135.414			
15	Nhà văn hóa ấp Tư	Xã Châu Khánh	XDM đạt chuẩn	2022-2025	263/QĐ-UBND, 15/7/2022	1,238.851	1,238.851	437/QĐ-UBND, 06/10/2022	1,227.579	1,227.579	1,142.895		1,142.895		1,142.895			
16	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa Quốc Hương, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục	2025	251/QĐ-UBND, 22/10/2024	1,219.000	1,219.000	308/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,202.013	1,202.013	1,093.165		1,093.165		1,093.165			
17	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Trường Khánh, Hậu Thạnh, Song Phụng, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	TTĐN và các xã Trường Khánh, Hậu Thạnh, Song Phụng	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2025	235/QĐ-UBND, 17/10/2024	1,642.000	1,642.000	302/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,494.536	1,494.536	623.405		623.405		623.405			
VI	**Y tế, dân số và gia đình**					**201.000**	**201.000**		**148.552**	**148.552**	**136.449**	**-**	**136.449**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**136.449**	
*****	**Dự án khởi công mới**					**201.000**	**201.000**		**148.552**	**148.552**	**136.449**	**-**	**136.449**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**136.449**	
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	Cải tạo khối nhà chính	2022	251/QĐ-UBND, 15/7/2022	201.000	201.000	329/QĐ-UBND, 24/08/2022	148.552	148.552	136.449		136.449				136.449	
VII	**Quốc phòng**					**1,261.000**	**1,261.000**		**1,185.953**	**1,185.953**	**1,138.507**	**-**	**1,138.507**	**1,138.507**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
*****	**Dự án khởi công mới**					**1,261.000**	**1,261.000**		**1,185.953**	**1,185.953**	**1,138.507**	**-**	**1,138.507**	**1,138.507**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
1	Khối nhà chính Ban CHQS xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Khối nhà chính (01 tầng), diện tích 141,8m2; Nhà xe 14,7m2; Sân nội bộ 156,1m2; SLMB 425,3m2	2021	467/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,261.000	1,261.000	651/QĐ-UBND, 20/10/2020	1,185.953	1,185.953	1,138.507		1,138.507	1,138.507				
VIII	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**										**10,863.000**	**-**	**10,863.000**	**0.000**	**3,653.000**	**0.000**	**7,210.000**	
*****	**Dự án khởi công mới**										**10,863.000**	**-**	**10,863.000**	**0.000**	**3,653.000**	**0.000**	**7,210.000**	
1	Đối ứng đầu tư khác	Huyện Long Phú									10,863.000		10,863.000		3,653.000		7,210.000	
IX	**Khác**					**7,162.379**	**7,162.379**		**9,550.181**	**9,550.181**	**18,650.499**	**-**	**18,650.499**	**14,592.837**	**963.595**	**0.000**	**3,094.067**	
*****	**Dự án khởi công mới**					**7,162.379**	**7,162.379**		**9,550.181**	**9,550.181**	**18,650.499**	**-**	**18,650.499**	**14,592.837**	**963.595**	**0.000**	**3,094.067**	
1	Nâng cấp, cải tạo cổng đèn hoa trên địa bàn huyện Long phú	Thị trấn Long Phú	Nâng cấp, cải tạo	2023	292/QĐ-UBND, 18/7/2022	1,233.468	1,233.468	503/QĐ-UBND, 21/10/2022	1,181.358	1,181.358	1,118.067		1,118.067				1,118.067	
2	Cổng đèn hoa trang trí nghệ thuật Đường nối từ đường tỉnh 933 đến đường tỉnh 933C thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cổng trang trí nghệ thuật cao 9m, dài 19,41m; Đèn hoa treo cột đèn 24 họa tiết	2021	459/QĐ-UBND, 14/9/2020	1,263.000	1,263.000	647/QĐ-UBND, 20/10/2020	1,192.294	1,192.294	1,116.922		1,116.922	1,116.922				
3	Nâng cấp, cải tạo đèn hoa vòng xoay thị trấn Long Phú và đèn hoa treo cột đèn chiếu sáng đoạn từ ngã ba Chín Đô đến Trung tâm Y tế huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo quả cầu vòng xoay; Lắp đặt hoa treo cột đèn chiếu sáng	2021	460/QĐ-UBND, 14/9/2020	906.000	906.000	646/QĐ-UBND, 20/10/2020	849.350	849.350	794.839		794.839	794.839				
4	Hệ thống đèn chiếu sáng Đường tỉnh 934B, huyện Long Phú	Xã Tân Thạnh và xã Long Phú	Chiều dài lắp đặt hệ thống chiếu sáng khoảng 1.855m (đoạn thuộc xã Tân Thạnh 1.017m, đoạn thuộc xã Long Phú 838m)	2025	259/QĐ-UBND, 25/10/2024	1,205.000	1,205.000	309/QĐ-UBND, 20/11/2024	1,172.361	1,172.361	1,097.540		1,097.540	1,097.540				
5	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư ấp Tân Lập, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	SLMB 3.323,54m2; Đường BTCT dài 74m, rộng 5m; Vỉa hè, hệ thống thoát nước dọc 2 bên tuyến	2024	194/QĐ-UBND ngày 02/06/2023	2,554.911	2,554.911	418/QĐ-UBND, 13/10/2023	2,354.818	2,354.818	1,976.000		1,976.000				1,976.000	
6	Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Huyện Long Phú	Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Phú	2021				990/QĐ-UBND, 01/9/2020	1,200.000	1,200.000	1,063.553		1,063.553	1,063.553				
7	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022; 2023; 2024; 2025 của huyện	Huyện Long Phú		2021-2025					1,600.000	1,600.000	915.895		915.895	915.895				
8	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện	Huyện Long Phú	Lập kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 của huyện Long Phú	2021-2022							354.244		354.244	354.244				
9	Đối ứng Chương trình MTQG	Huyện Long Phú		2021-2025							3,549.839		3,549.839	3,549.839				
10	Chuẩn bị đầu tư	Huyện Long Phú									4,511.979		4,511.979	3,548.384	963.595			
11	Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán	Huyện Long Phú									2,151.621		2,151.621	2,151.621				
VII	**Cấp nước, thoát nước**					**1,206.000**	**1,206.000**		**1,200.853**	**1,200.853**	**1,123.070**	**-**	**1,123.070**	**1,123.070**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
*****	**Dự án khởi công mới**					**1,206.000**	**1,206.000**		**1,200.853**	**1,200.853**	**1,123.070**	**-**	**1,123.070**	**1,123.070**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
1	HTTN từ trường tiểu học Tân Hưng A đến cầu Tân Lịch, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	XD rãnh thoát nước BTCT dài 438m, rộng 0,6m	2022	181/QĐ-UBND, 06/6/2022	1,206.000	1,206.000	196/QĐ-UBND, 20/6/2022	1,200.853	1,200.853	1,123.070		1,123.070	1,123.070				
VII	**Dự phòng (dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến được cấp trên phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn)**										**8.750.000**		**8.750.000**	**8.750.000**				
II	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**								**33,318**	**17,416**	**4,792.774**		**4,792.774**	**4,792.774**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
1	**Xã Tân Thạnh**							**0**	**4,133**	**1,522**	**1,296.624**		**1,296.624**	**1,296.624**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
1.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*								*3,012*	*1,210*								
*****	***Dự án chuyển tiếp***																	
(1)	Lộ Xóm Rẫy, xã Tân Hưng, huyện Long Phú							129/QĐ-UBND, 15/7/2024	2,081	1,210								
*****	***Dự án khởi công mới***																	
(1)	Lộ Bưng Xúc 2 (từ nhà ông Sal đến nhà ông Nô), xã Tân Hưng, huyện Long Phú							265/QĐ-UBND, 28/10/2024	931									
*****	***Hỗ trợ nhà ở***																	
(1)	Xã Tân Hưng								0.000									
1.2	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*								*288*	*216*								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
*	***Dự án khởi công mới***																	
(1)	Hệ thống thoát nước cặp Đường huyện 25, xã Tân Hưng, huyện Long Phú							207/QĐ-UBND, 27/9/2024	288	216								
1.3	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**								**832.795**	**96.379**								
(1)	Đường đal cống Thủy nông đến nhà bà Hiếu, xã Châu Khánh, huyện Long Phú							348/QĐ-UBND, 19/9/2023	832.795	96.379								
2	**Xã Long Phú**								**14,057**	**7,509**	**2,531.681**		**2,531.681**	**2,531.681**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
2.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*								*9,398*	*6,972*								
(1)	Đường cặp kênh Bao Biển nối ấp 1 và ấp Khoan Tang (đoạn từ nhà ông Biển đến nhà ông Lát), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú							267/QĐ-UBND, 28/10/2024	1,116	1,000								
(2)	Đường cặp kênh bao biển nối ấp 1 và ấp Khoan Tang (đoạn từ ông Thành đến trường tiểu học), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú							268/QĐ-UBND, 28/10/2024	1,375	1,237								
(3)	Đường cặp kênh Năm Nhạo (đoạn từ tỉnh lộ 933 đến nhà chú Quốc), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú							269/QĐ-UBND, 28/10/2024	2,733	1,524								
(4)	Lộ Tân Lập - Bưng Long - Bưng Thum (đoạn từ nhà Lý Pha đến Cầu Kim Thái Thống), xã Long Phú, huyện Long Phú							270/QĐ-UBND, 28/10/2024	793	713								
(5)	Lộ giao thông nông thôn vành đai ấp Phú Đức đến ấp Cái Xe (đoạn từ cầu Tường Nguyên đến nhà ông Trí), xã Long Phú, huyện Long Phú							271/QĐ-UBND, 28/10/2024	1,242	1,000								
(6)	Lộ giao thông nông thôn vành đai ấp Phú Đức đến ấp Cái Xe (đoạn từ nhà ông Lý Sang đến kênh Hưng Thạnh), xã Long Phú, huyện Long Phú							272/QĐ-UBND, 28/10/2024	2,140	1,499								
*	***Hỗ trợ nhà ở***																	
(1)	Thị trấn Long Phú								0									
(2)	Xã Long Phú								0									
2.2	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**								**4,658**	**536**								
(1)	Lộ chùa Bưng Kol - Rạch Bưng Cà Pốt (từ cầu Chùa Bưng Kol đến nhà ông Lý Cal), xã Long Phú, huyện Long Phú							377/QĐ-UBND, 13/9/2022	1,080	79								
(2)	Lộ Nước Mặn 1 - Nước Mặn 2 (từ cầu Tư Xê đến nhà ông Sol), xã Long Phú, huyện Long Phú							94/QĐ-UBND, 10/10/2019	3,578	458								
3	**Xã Trường Khánh**								**6,066**	**4,740**	**511.802**		**511.802**	**511.802**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
3.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*								*0*	*0*								
*	***Hỗ trợ nhà ở***																	
(1)	Xã Trường Khánh								0									
3.2	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*								*6,066*	*4,740*								
*	***Dự án khởi công mới***																	
(1)	Lộ Vòng cung Mây Hắc (từ Cầu Thanh niên đến nhà ông Năm Miên), xã Phú Hữu, huyện Long Phú							210/QĐ-UBND, 27/9/2024	1,200	920								
(2)	Lộ Vòng cung Mây Hắc (từ nhà bà Đỡ đến nhà ông Út Ôi), xã Phú Hữu, huyện Long Phú							209/QĐ-UBND, 27/9/2024	1,245	915								
(3)	Lộ Vòng cung giáp sông Saintard (Khu Đê, từ nhà ông Đậu đến nhà ông Út Ân), xã Phú Hữu, huyện Long Phú							208/QĐ-UBND, 27/9/2024	1,235	958								
(4)	Mở rộng đường đal Vòng Cung giáp sông Saintard (từ nhà ông Út Ân đến cầu cống Mè Hòe), xã Phú Hữu, huyện Long Phú							170/QĐ-UBND, 27/9/2024	322	223								
(5)	Nhà văn hóa ấp Ngọn, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú							206/QĐ-UBND, 26/9/2024	1,301	1,115								
3.3	Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán								762	609								
(1)	Lộ cặp Rạch Ngọn, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú							76/QĐ-UBND, 17/4/2024	762	609								
4	**Xã Nhơn Mỹ**								**7,130**	**3,016**	**356.000**		**356.000**	**356.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
4.1	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*								*7,130*	*3,016*								
*	***Dự án khởi công mới***																	
(1)	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 1), xã Song Phụng, huyện Long Phú							201/QĐ-UBND, 26/9/2024	2,232	906								
(2)	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 2), xã Song Phụng, huyện Long Phú							202/QĐ-UBND, 26/9/2024	2,201	900								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
(3)	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 3), xã Song Phụng, huyện Long Phú							203/QĐ-UBND, 26/9/2024	2,429	1,010								
(4)	Đường đal cặp kênh Xáng (đoạn cuối), xã Song Phụng, huyện Long Phú							204/QĐ-UBND, 26/9/2024	267	200								
5	**Xã Đại Ngãi**								**1,933**	**628**	**96.667**		**96.667**	**96.667**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
5.1	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*								*637*	*490*								
(1)	Đường cặp kênh Trường Ý, xã Long Đức, huyện Long Phú							205/QĐ-UBND, 26/9/2024	637	490								
5.2	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**								**1,296**	**138**								
(1)	Nhà văn hóa ấp Thạnh Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú							82/QĐ-UBND, 19/4/2024	1,296	138								

Phụ lục XIV.7-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:						
												NSTW	NSĐP:					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG SỐ					**147,833**	**-**	**-**	**192,406**	**-**	**148,396.000**	**-**	**148,396.000**	**127,396.000**	**21,000.000**	**-**	**-**	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**147,833**	**0**	**0**	**192,406**	**0**	**148,396.000**	**-**	**148,396.000**	**127,396.000**	**21,000.000**	**-**	**-**	
I	**Giao thông**					**99,042**	**0**	**0**	**99,534**	**0**	**86,834.000**	**-**	**86,834.000**	**73,544.000**	**13,290.000**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp					**0**	**0**	**0**	**7,262**	**0**	**9,187.000**	**-**	**9,187.000**	**6,807.000**	**2,380.000**	**-**	**-**	
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Đường D1-N3 Trung tâm xã Long Hưng, xã Long Hưng	xã Long Hưng	BT, hỗ trợ , TĐC	2015				316/QĐXD-CTUBND,04/08/2015	2,562		2,380.000		2,380.000		2,380.000			
2	Khắc phục sạt lở bờ sông tại ấp Tam Sóc B2, xã Mỹ Thuận (từ Bến Phà đến Cầu Mỹ Phước), huyện Mỹ Tú	huyện Mỹ Tú	Nâng cấp, mở rộng	2019-2020				số 3112/QĐ-UBND,15/9/2019 và 3968/QĐ-UBND,03/12/2020	0		2,131.000		2,131.000	2,131.000				
3	Đường A1 thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2019-2020				3051/QĐ-UBND,28/08/2019	4,700		4,676.000		4,676.000	4,676.000				
	Dự án khởi công mới					**99,042**	**0**	**0**	**92,272**	**0**	**77,647.000**	**-**	**77,647.000**	**66,737.000**	**10,910.000**	**-**	**-**	
1	Nâng cấp đường Lý Tự Trọng, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Nâng cấp	2021	100/NQ-HĐND,02/10/2020	341		3547/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	314		300.000		300.000		300.000			
2	Kè chống sạt lở ấp Mỹ Thuận, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2021-2023	54/NQ-HĐND,10/7/2020	12,710		2266/QĐ-UBND,05/08/2020	12,170		10,091.000		10,091.000	10,091.000				
3	Nâng cấp đường Huỳnh Văn Triệu, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Nâng cấp	2021	101/NQ-HĐND,02/10/2020	770		3534/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	746		729.000		729.000	729.000				
4	Sửa chữa mặt đường - cầu Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú	xã Mỹ Tú	Sửa chữa	2021	102/NQ-HĐND,02/10/2020	510		3548/QĐ-UBND,30/10/2020	510		474.000		474.000	474.000				
5	Nâng cấp đường Hùng Vương -Trần Hưng Đạo, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Nâng cấp	2021	107/NQ-HĐND,02/10/2020	2,293		3553/QĐ-UBND,30/10/2020	2,290		2,195.000		2,195.000	2,195.000				
6	Cải tạo đoạn kè Trung tâm thương mại huyện Mỹ Tú	Thị trấn HHN	Cải tạo	2021	113/NQ-HĐND,02/10/2020	414		3559/QĐ-UBND, 30/10/2020	379		353.000		353.000	353.000				
7	Bờ Kè Đường 30/4, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2021	114/NQ-HĐND,02/10/2020	2,235		3560/QĐ-UBND, 30/10/2020	1,877		1,785.000		1,785.000	1,785.000				
8	Đường vào Khu Lung Sen (giai đoạn 2), xã Hưng Phú	xã Hưng Phú	Xây dựng mới	2021	115/NQ-HĐND,02/10/2020	690		3561/QĐ-UBND,30/10/2020	689		678.000		678.000	678.000				
9	Nâng cấp mở rộng Lộ Trà Coi B, xã Mỹ Hương	xã Mỹ Hương	Nâng cấp, mở rộng	2021	116/NQ-HĐND,02/10/2020	2,450		3562/QĐ-UBND,30/10/2020	2,220		2,078.000		2,078.000	2,078.000				
10	Đường kênh xáng 1 (đoạn 2), xã Long Hưng	xã Long Hưng	Xây dựng mới	2021	117/NQ-HĐND,02/10/2020	510		3556/QĐ-UBND,30/10/2020	509		503.000		503.000	503.000				
11	Đường Bêc Tôn - Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	xã Phú Mỹ	Đối ứng vốn tỉnh	2021-2022	1788/QĐ-UBND,05/07/2021	8,730		số 2031/QĐ-UBND,28/07/2021	8,263		506.000		506.000	506.000				
12	Sửa chữa mặt đường - mố cầu Đường giao thông đến Trung tâm xã Hưng Phú, xã Mỹ Phước - xã Hưng Phú	xã Mỹ Phước - Hưng Phú	Sửa chữa	2022	3119/QĐ-UBND,02/11/2021	1,100		5024/QĐ-UBND,22/12/2021	1,084		982.000		982.000	982.000				
13	Nâng cấp, mở rộng Đường Bào Sen, xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	Nâng cấp, mở rộng	2022	3116/QĐ-UBND,02/11/2021	6,072		5028/QĐ-UBND,22/12/2021	6,072		5,471.000		5,471.000	5,471.000				
14	Lộ phía nam kênh Trà Cú (giai đoạn 2), thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa - xã Mỹ Tú	thị trấn HHN- xã Mỹ Tú	Xây dựng mới	2022	3122/QĐ-UBND,02/11/2021	2,299		5096/QĐ-UBND,22/12/2021	2,296		2,074.000		2,074.000	2,074.000				
15	Nâng cấp Đường Trần Phú - Đường 3/2, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Chiều dài 540m, rộng 8m	2022	3121/QĐ-UBND,02/11/2021	3,260		5023/QĐ-UBND,22/12/2021	2,966		2,707.000		2,707.000	2,707.000				
16	Đường bắc Kênh Lý (giai đoạn 2), xã Long Hưng	xã Long Hưng	Xây dựng mới	2023	4480/QĐ-UBND,26/10/2022	1,600		5228/QĐ-UBND,24/11/2022	1,598		1,431.000		1,431.000		1,431.000			
17	Đường D1, xã Long Hưng	xã Long Hưng	Xây dựng mới	2023	4943/QĐ-UBND,06/11/2023	1,206		5060/QĐ-UBND,14/11/2023	1,200		1,169.000		1,169.000		1,169.000			
18	Nâng cấp Đường Hùng Vương, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Nâng cấp, mở rộng	2023	154/QĐ-UBND,26/01/2022	10,599		4824/QĐ-UBND,15/11/2022	10,599		9,954.000		9,954.000	9,954.000				
19	Đường kênh Thầy Buốt, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2023	4468/QĐ-UBND,26/10/2022	1,539		5220/QĐ-UBND,24/11/2022	1,431		1,304.000		1,304.000	1,304.000				
20	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 84 (giai đoạn 4), xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Nâng cấp, mở rộng	2023	5204/QĐ-UBND,08/12/2022	1,200		5223/QĐ-UBND,21/12/2022	1,195		1,100.000		1,100.000	1,100.000				
21	Đường phía bắc Quản lộ Nhu Gia (đoạn mố cầu Trạm thu mua cũ và đoạn trường học), xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Xây dựng mới	2023	4944/QĐ-UBND,06/11/2023	1,193		5061/QĐ-UBND,14/11/2023	1,114		1,193.000		1,193.000	1,193.000				
22	Đường phía tây kênh Tám Thước (giai đoạn 2), xã Long Hưng	xã Long Hưng	BTCT, L=620m; R=2,5m	2024	4168/QĐ-UBND,12/9/2023	987		5083/QĐ-UBND,14/11/2023	962		954.000		954.000		954.000			
23	Lộ cống Phân Trường (giai đoạn 3), xã Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	BTCT, L=446,9m; R=2,5m	2024	4402/QĐ-UBND,27/09/2023	902		6369/QĐ-UBND,04/12/2023	860		799.000		799.000		799.000			
24	Nâng cấp, sửa chữa Đường huyện 82 (đoạn giáp ĐT 940 đến khu căn cứ Tỉnh uỷ), xã Mỹ Thuận - Mỹ Phước	xã Mỹ Thuận - Mỹ Phước	Nâng cấp, sửa chữa	2024	2131/QĐ-UBND10/5/2024	995		3305/QĐ-UBND,11/6/2024	957		1,025.000		1,025.000	168.000	857.000			
25	Lộ kênh 1000, xã Long Hưng	xã Long Hưng	BTCT, L=876m; R=3,0m	2024	4925/QĐ-UBND,02/11/2023	1,050		6454/QĐ-UBND,12/12/2023	1,380		1,255.000		1,255.000	1,255.000				
26	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện ĐH87B, xã Hung Phú	xã Hưng Phú	BTCT, L=946m; R=3,0m	2024	4924/QĐ-UBND,02/11/2023	2,047		6368/QĐ-UBND,04/12/2023	2,032		1,936.000		1,936.000	1,936.000				
27	Đường phía bắc Quản lộ Nhu Gia (giai đoạn 6), xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	BTCT, L=1.098,2m; R=3,5m	2024	4921/QĐ-UBND,02/11/2023	2,349		6455/QĐ-UBND,12/12/2023	3,181		2,811.000		2,811.000	2,811.000				
28	Nâng cấp, sửa chữa Đường Tân Mỹ, xã Mỹ Hương	xã Mỹ Hương	BTCT, L=1.850m; R=3,0m	2024	4177/QĐ-UBND,15/9/2023	2,049		5080/QĐ-UBND,14/11/2023	2,045		1,857.000		1,857.000	1,857.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
												Trong đó:						
													NSĐP:					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	
29	Lộ phía đông Rạch Bộ Thon, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	BTCT, L=594m; R=2,5m	2024	4923/QĐ-UBND,02/11/2023	900		6434/QĐ-UBND,07/12/2023	900		816.000		816.000	816.000				
30	Lộ phía nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 6), xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	BTCT, L=563m; R=2,5m	2024	4178/QĐ-UBND,15/9/2023	1,117		5082/QĐ-UBND,14/11/2023	1,115		1,036.000		1,036.000	1,036.000				
31	Lộ kênh 6 Thước (giai đoạn 3), xã Hưng Phú	xã Hưng Phú	BTCT, L= 913 m; R=2,5m	2024	3768/QĐ-UBND10/07/2024	1,200		4090/QĐ-UBND,30/7/2024	1,184		1,104.000		1,104.000	1,104.000				
32	Nâng cấp, mở rộng Đường D3-N6, xã Long Hưng	xã Long Hưng	Lộ nhựa dài L: 675m	2025	5339/QĐ-UBND,26/9/2024	7,101		6068/QĐ-UBND,09/12/2024	7,100		6,800.000		6,800.000	1,400.000	5,400.000			
33	Đường Chòm Tre , thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa- xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	Lộ Đal BTCT, L:2.770m R: 3,5m+ Cầu	2025	5620/QĐ-UBND05/11/2024	7,200		6099/QĐ-UBND,09/12/2024	7,198		6,680.000		6,680.000	6,680.000				
34	Đường Bộ Xuyên , xã Long Hưng	xã Long Hưng	Lộ Dal BTCT L: 1.064,29m; R: 3,5m	2025	5618/QĐ-UBND05/11/2024	7,924		6420/QĐ-UBND,25/12/2024	2,377		1,997.000		1,997.000	1,997.000				
35	Nâng cấp Lộ cũ Cầu Đồn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Huỳnh Hữu Nghĩa	Lộ Dal BTCT L: 240m; R: 2,5m	2025	5619/QĐ-UBND05/11/2024	500		6098/QĐ-UBND,09/12/2024	459		500.000		500.000	500.000				
36	Đường vào Cầu kênh xáng, xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Gia cố chân khai, ốp BT lục giác mố A	2025	1226/QĐ-UBND31/03/2025	1,000		1465/QĐ-UBND,18/4/2025	1,000		1,000.000		1,000.000	1,000.000				
II	**Giáo dục đào tạo**					**11,367**	**0**	**-**	**11,326**	**0**	**11,138.000**	**-**	**11,138.000**	**8,948.000**	**2,190.000**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp																	
	Dự án khởi công mới					**11,367**	**0**	**0**	**11,326**	**0**	**11,138.000**	**-**	**11,138.000**	**8,948.000**	**2,190.000**	**-**	**-**	
1	Trường mẫu giáo Mỹ Tú (điểm lẻ), xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	Nâng cấp, sửa chữa	2021	103/NQ-HĐND,02/10/2020	2,900		3549/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	2,872		2,740.000		2,740.000	2,740.000				
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Mỹ Phước A, xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Nâng cấp, sửa chữa	2021	104/NQ-HĐND,02/10/2020	715		3550/QĐ-UBND,30/10/2020	713		693.000		693.000	693.000				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Hưng Phú C, xã Hưng Phú	xã Hưng Phú	Nâng cấp, sửa chữa	2021	105/NQ-HĐND,02/10/2020	1,050		3551/QĐ-UBND, 30/10/2020	1,039		1,015.000		1,015.000	1,015.000				
4	Trường tiểu học A thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2023-2024	2651/QĐ-UBND,07/06/2023	4,500		3619/QĐ-UBND,27/7/2023	4,500		4,500.000		4,500.000	4,500.000				
5	GPMB Trường tiểu học Mỹ Phước D, xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	GPMB	2024 -2025	65/NQ-HĐND,30/6/2023	1,321		1098/QĐ-UBND,20/03/2024.	1,321		1,311.000		1,311.000		1,311.000			
6	GPMB Trường tiểu học Mỹ Phước E, xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	GPMB	2024 -2025	65/NQ-HĐND,30/6/2023	881		676/QĐ-UBND,07/03/2024	881		879.000		879.000		879.000			
III	**Lĩnh vực văn hoá thông tin**					**9,030**	**0**	**0**	**8,699**	**0**	**6,141.000**	**-**	**6,141.000**	**5,821.000**	**320.000**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp					**2,566**	**0**		**2,566**	**0**	**360.000**	**-**	**360.000**	**360.000**	**-**	**-**	**-**	
1	Xây dựng bể bơi thuộc Trung tâm văn hóa huyện Mỹ Tú	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2020-2022	3763/QĐ-UBND,07/10/2019	2,566		4813/QĐ-UBND,30/10/2019	2,566		360.000		360.000	360.000				
	Dự án khởi công mới					**6,464**	**0**	**0**	**6,133**	**0**	**5,781.000**	**-**	**5,781.000**	**5,461.000**	**320.000**	**-**	**-**	
1	Cải tạo hàng rào khu văn hóa huyện Mỹ Tú	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Cải tạo	2021	111/NQ-HĐND,02/10/2020	404		3557/QĐ-UBND, 30/10/2020	332		320.000		320.000		320.000			
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Khánh A, xã Long Hưng	xã Long Hưng	Xây dựng mới	2021	106/NQ-HĐND,02/10/2020	383		3552/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	370		344.000		344.000	344.000				
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Coi B, xã Mỹ Hương	xã Mỹ Hương	Xây dựng mới	2021	108/NQ-HĐND,02/10/2020	383		3554/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	369		352.000		352.000	352.000				
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mương Khai, xã Long Hưng	xã Long Hưng	Xây dựng mới	2021	109/NQ-HĐND,02/10/2020	371		3555/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	353		337.000		337.000	337.000				
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xẻo Gừa, xã Mỹ Hương	xã Mỹ Hương	Xây dựng mới	2021	110/NQ-HĐND,02/10/2020	382		3558/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	382		313.000		313.000	313.000				
6	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa xã Long Hưng	xã Long Hưng	Cải tạo, sửa chữa	2023	4945/QĐ-UBND,06/11/2023	1,050		5062/QĐ-UBND,14/11/2023	1,050		1,050.000		1,050.000	1,050.000				
7	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hoá xã Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	Cải tạo, sửa chữa	2024	4700/QĐ-UBND,12/10/2023	1,274		6449/QĐ-UBND,12/12/2023	1,122		1,045.000		1,045.000	1,045.000				
8	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hoá xã Hưng Phú	xã Hưng Phú	Cải tạo, sửa chữa	2024	4697/QĐ-UBND,12/10/2023	544		6450/QĐ-UBND,12/12/2023	508		471.000		471.000	471.000				
9	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hoá xã Thuận Hưng	xã Thuận Hưng	Cải tạo, sửa chữa	2024	4699/QĐ-UBND,12/10/2023	257		6371/QĐ-UBND,04/12/2023	235		203.000		203.000	203.000				
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phước Lợi A, xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Xây dựng mới	2024	4698/QĐ-UBND,12/10/2023	464		số 6451/QĐ-UBND,12/12/2023	464		406.000		406.000	406.000				
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Thuận, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2024	6343/QĐ-UBND,30/11/2023	476		6453/QĐ-UBND,12/12/2023	474		470.000		470.000	470.000				
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Thạnh, xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	Xây dựng mới	2024	4894/QĐ-UBND,30/10/2023	476		6453/QĐ-UBND,12/12/2023	474		470.000		470.000	470.000				
IV	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**27,770**	**0**	**-**	**72,223**	**0**	**34,751.000**	**-**	**34,751.000**	**29,551.000**	**5,200.000**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp					**0**												
	Dự án khởi công mới					**27,770**	**0**	**-**	**72,223**	**0**	**34,751.000**	**-**	**34,751.000**	**29,551.000**	**5,200.000**	**-**	**-**	
1	Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND xã Mỹ Hương	xã Mỹ Hương	Đối ứng vốn tỉnh	2021-2023				1260/QĐ-UBND,13/05/2021	10,104		2,774.000		2,774.000	1,225.000	1,549.000			
2	Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	Đối ứng vốn tỉnh	2021-2023				2119/QĐ-UBND,10/08/2021	7,941		891.000		891.000		891.000			
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Đối ứng vốn tỉnh	2021-2023				3435/QĐ-UBND,17/11/2021	9,571		3,048.000		3,048.000	1,888.000	1,160.000			
4	Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Đối ứng vốn tỉnh	2021 -2023				1259/QĐ-UBND,13/05/2021	9,496		1,320.000		1,320.000	1,320.000				
5	Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND xã Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	Đối ứng vốn tỉnh	2021-2023				2118/QĐ-UBND,10/08/2021	7,341		848.000		848.000	848.000				
6	Cụm Trạm trại nông nghiệp huyện Mỹ Tú (GPMB)	xã Mỹ Hương	GPMB + lập HS	2023-2024	67/NQ-HĐND,27/10/2023	3,500		5995/QĐ-UBND,27/11/2023	3,500		1,600.000		1,600.000		1,600.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
												Trong đó:						
													NSĐP:					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	
7	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Hưng Phú	xã Hưng Phú	Nhà làm việc, các hạng mục khác	2025	5821/QĐ-UBND13/11/2024	500		6341/QĐ-UBND,18/12/2024	500		500.000		500.000	500.000				
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Long Hưng	xã Long Hưng	Nhà làm việc, các hạng mục khác	2025	5316/QĐ-UBND,24/9/2024	470		6340/QĐ-UBND,18/12/2024	470		470.000		470.000	470.000				
9	Đối ứng công trình vốn tỉnh: Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	huyện Mỹ Tú	Trụ sở Công an các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mỹ Tú	2024-2025	0	23,300		32/QĐ-UBND-m,15/8/2024	23,300		23,300.000		23,300.000	23,300.000				
V	**Lĩnh vực khác**					**624**	**0**	**0**	**624**	**0**	**9,532.000**	**-**	**9,532.000**	**9,532.000**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án chuyển tiếp																	
1	Thanh toán tồn đọng (các công trình đã quyết toán)	huyện Mỹ Tú	Thanh toán tồn đọng	2023	67/NQ-HĐND,27/10/2023	624		67/NQ-HĐND,27/10/2023	624		984.000		984.000	984.000				
VI	Thanh toán tồn đọng (các công trình đã quyết toán)										8,548.000		8,548.000	8,548.000				

Phụ lục XIV.8-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						
													NSĐP				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP
	TỔNG SỐ						-	-	**445,090**	-	**213,017**	-	**213,017**	**151,217**	**61,800**	-	-
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**136,874**	-	-	**445,090**	-	**212,937**	-	**212,937**	**151,217**	**61,720**	-	-
	Năm 2021																
	Công trình khởi công mới								**41,357**	-	**35,948**	-	**35,948**	**12,980**	**22,968**	-	-
1	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Ngô Quyền đến cầu số 02)	thị trấn Mỹ Xuyên		2021-2023				4042/QĐ-UBND ngày 27/10 /2020	1,236		1,206		1,206	1,006	200		
2	Nâng cấp, mở rộng đường Vũng Đùng	xã Tham Đôn		2021-2023				4043/QĐ-UBND ngày 27/10 /2020	596		567		567	567			
3	Đường cống Sóc Bưng - Ba Chuội	xã Thạnh Phú		2021-2023				4044/QĐ-UBND ngày 27/10 /2020	1,954		1,924		1,924	-	1,924		
4	Đường hướng Đông kênh Xóm đồng	xã Thạnh Quới		2021-2023				4045/QĐ-UBND ngày 27/10 /2020	9,194		4,164		4,164	-	4,164		
5	Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông nông thôn Hòa Khanh - Thạnh Hòa	xã Thạnh Quới		2021-2023				4046/QĐ-UBND ngày 28/10 /2020	3,945		3,915		3,915	3,915			
6	Đường trục 9 (từ trục 3 đến trục 5)	xã Ngọc Tố		2021-2023				4093/QĐ-UBND ngày 28/10 /2020	3,955		3,925		3,925	-	3,925		
7	Đường lộ ấp Hòa Lý	xã Ngọc Tố		2021-2023				4094/QĐ-UBND ngày 28/10 /2020	899		869		869	869			
8	Đường Định Hòa - Long Hòa	xã Gia Hòa 1		2021-2023				4047/QĐ-UBND ngày 27/10 /2020	3,790		3,760		3,760	-	3,760		
9	Cầu Tam Hòa 10	xã Gia Hòa 1		2021-2023				4087/QĐ-UBND ngày 28/10 /2020	984		954		954	954			
10	Đường Kênh Thạnh Mỹ - Xóm Lung (đoạn 2)	xã Gia Hòa 1		2021-2023				4088/QĐ-UBND ngày 28/10 /2020	690		660		660	660			
11	Đường Vĩnh B - kênh Thạnh Mỹ	xã Gia Hòa 1		2021-2023				4089/QĐ-UBND ngày 28/10 /2020	1,076		1,046		1,046	1,046			
12	Cầu An Hòa 9	xã Gia Hòa 2		2021-2023				4090/QĐ-UBND ngày 28/10 /2020	823		793		793	793			
13	Đường Nhơn Hòa 3	xã Gia Hòa 2		2021-2023				4091/QĐ-UBND ngày 28/10 /2020	2,908		2,878		2,878	2,378	500		
14	Cầu An Hòa (6 Quyền)	xã Gia Hòa2		2021-2023				4092/QĐ-UBND ngày 28/10 /2020	722		792		792	792			
15	Đường cặp kênh Giữa Hòa Bình	xã Hòa Tú 2		2021-2023				4096/QĐ-UBND ngày 28/10 /2020	5,571		5,541		5,541	-	5,541		
16	Đường Hòa Phước – Hòa Đê	xã Hòa Tú 1		2021-2023				4085/QĐ-UBND ngày 28/10 /2020	1,782		1,752		1,752	-	1,752		
17	Đường D2 khu hành chính huyện Mỹ Xuyên.	xã Hòa Tú 1		2021-2023				1931/QĐ-UBND ngày 28/05/2021	1,232		1,202		1,202	-	1,202		
18	Đường cặp kênh trục 5	xã Ngọc Tố		2021-2023				2778/QĐ-UBND ngày 11/07/2022	1,407								
19	Đường cặp kênh 2 Thất	xã Ngọc Tố		2021-2023				2779/QĐ-UBND ngày 11/07/2022	1,799								
20	Đường đal Hòa Đại - Lương Văn Hoàng	xã Ngọc Tố		2021-2023				2776/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	3,499								
21	Cầu kênh Lương Nghi Quân	xã Ngọc Tố		2021-2023				2777/QĐ-UBND ngày 11/07/2022	948								
22	Đường Bàng Khoay xóm 3			2021-2023				2780/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	2,057								
23	Đường Bình Hòa - Thạnh Hòa (có 02 cầu trên Tuyến)			2021-2023				2781/QĐ-UBND ngày 11/07/2022	3,499								
24	Duy tu lộ nhựa (Chùa Tắc Gồng - Sà Lôn)	xã Tham Đôn		2021-2022	2876/QĐ-UBND, ngày 07/10/2021	5,008		2939/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	5,008								
25	Lộ cô Hel	xã Tham Đôn		2021-2022	2876/QĐ-UBND, ngày 07/10/2021	1,013		2941/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	1,013								
26	Cầu Tắc Gồng 1 + Cầu Tắc Gồng 2	xã Tham Đôn		2021-2022	2876/QĐ-UBND, ngày 07/10/2021	1,065		2943/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	1,065								
27	Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng diện tích nhà văn hóa 04 ấp	xã Tham Đôn		2021-2022	2475/VPHĐND & UBND, ngày 07/10/2021	637		2942/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	637								
28	Khu thể thao đa năng	xã Tham Đôn		2021-2022	2876/QĐ-UBND, ngày 07/10/2021	8,955		2950/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	8,955								
29	Khu văn hóa thể thao xã Ngọc Đông	xã Ngọc Đông		2021-2022	2876/QĐ-UBND, ngày 07/10/2021	1,068		2940/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	1,168								
	Năm 2022										-						
	Công trình chuyển tiếp										-						
1	Đường cống Sóc Bưng - Ba Chuội	xã Thạnh Phú						3726/QĐ-UBND ngày 22/09/2020			-						
2	Đường hướng Đông kênh Xóm đồng	xã Thạnh Quới						3726/QĐ-UBND ngày 22/09/2020			-						
3	Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông nông thôn Hòa Khanh - Thạnh Hòa	xã Thạnh Quới						3728/QĐ-UBND ngày 22/09/2020			-						
4	Đường trục 9 (từ trục 3 đến trục 5)	xã Ngọc Tố						3738/QĐ-UBND ngày 22/09/2020			-						
5	Đường Định Hòa - Long Hòa	xã gia Hòa 1						3726/QĐ-UBND ngày 22/09/2020			-						
6	Đường Nhơn Hòa 3	xã gia Hòa 2						3734/QĐ-UBND ngày 22/09/2020			-						
7	Đường cặp kênh Giữa Hòa Bình	xã Hòa tú 2						37366/QĐ-UBND ngày 22/09/2020			-						
8	Đường D2 khu hành chính huyện Mỹ Xuyên.	xã Hòa tú 1						5038/QĐ-UBND ngày 22/09/2020			-						
	Công trình khởi công mới					**54,962**	-	-	**54,961**	-	**39,476**	-	**39,476**	**18,843**	**20,633**	-	-
1	Hẻm 128	thị trấn Mỹ Xuyên		2022-2024		1,647		3576/QĐ-UBND , 23/11/2021	1,647		1,617		1,617	1,617			
2	Cầu đường Phan Chu Trinh	thị trấn Mỹ Xuyên		2022-2024		713		3577/QĐ-UBND , 23/11/2021	713		683		683	683			
3	Cầu Đình Thần	thị trấn Mỹ Xuyên		2022-2024		794		3583/QĐ-UBND , 24/11/2021	794		764		764	764			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						
													NSĐP				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP
4	Đường Sông Cái 2C (A7)	xà tham đôn		2022-2024		1,358		3584/QĐ-UBND , 24/11/2021	1,358		1,328		1,328	1,328			
5	Đường liên ấp từ hẻm 14 đến hẻm 24	xã Đại Tâm		2022-2024		3,060		3585/QĐ-UBND , 24/11/2021	3,060		3,030		3,030	2,430	600		
6	Đường Sóc Bưng - Ba Chuội nối dài	xả thạnh phú		2022-2024		1,760		3578/QĐ-UBND , 23/11/2021	1,760		1,730		1,730	-	1,730		
7	Đường Hòa Khanh - Thạnh An	xả thạnh quới		2022-2024		3,199		3579/QĐ-UBND , 23/11/2021	3,199		3,169		3,169	2,978	191		
8	Đường Tam Hòa - Trung Hòa (Huyện lộ - nhà ông Tùng)	xã Gia Hòa 1		2022-2024		4,820		3580/QĐ-UBND , 23/11/2021	4,820		4,790		4,790	-	4,790		
9	Đường Bình Hòa - Thuận Hòa	xã gia hòa 2		2022-2024		5,160		3586/QĐ-UBND , 24/11/2021	5,160		5,130		5,130	-	5,130		
10	Đường Hòa Trung 7	xã Hòa Tú 1		2023-2024		1,780		3587/QĐ-UBND , 24/11/2021	1,780		1,750		1,750	1,750			
11	Đường Hòa Đức 4	xã Hòa Tú 1		2024		2,392		3582/QĐ-UBND , 23/11/2021	2,392		2,362		2,362	2,362			
12	Đường cặp kênh Hòa Phú - Hữu Cận	xã Hòa Tú 2		2024-2025		5,052		3581/QĐ-UBND , 23/11/2021	5,052		5,022		5,022	-	5,022		
13	Đường huyện lộ 51 - cầu Hòa Thọ	ngọc tố		2022-2024		3,200		3588/QĐ-UBND , 24/11/2021	3,200		3,170		3,170	-	3,170		
14	Đường bê tông Lê Văn Xe 3	ngọc đông		2022-2024		4,961		3589/QĐ-UBND , 24/11/2021	4,961		4,931		4,931	4,931			
15	Đường Bàng Khoay xóm 3	xã Đại Tâm		2022-2023	455/UBND-VP, ngày 01/7/2022	2,057		2780/QĐ-UBND , 11/7/2022	2,057		-						
16	Đường đal Hòa Đại - Lương Văn Hoàng	xã Ngọc Tố		2022-2023	455/UBND-VP, ngày 01/7/2022	3,499		2776/QĐ-UBND , 11/7/2022	3,499		-						
17	Cầu kênh Lương Nghi Quân	xã Ngọc Tố		2022-2023	455/UBND-VP, ngày 01/7/2022	948		2777/QĐ-UBND , 11/07/2022	948		-						
18	Đường Cặp kênh trục 5	xã Hòa Tú 2		2022-2023	455/UBND-VP, ngày 01 tháng 7 năm 2022	1,407		2778/QĐ-UBND , 11/07/2022	1,407		-						
19	Đường Cặp kênh 2 Thất	xã Hòa Tú 2		2022-2023	455/UBND-VP, ngày 01 tháng 7 năm 2022	1,799		2779/QĐ-UBND , 11/07/2022	1,799		-						
20	Đường Bình Hòa - Thạnh Hòa (có 02 cầu trên tuyến)	xã Gia Hòa 2		2022-2023	455/UBND-VP, ngày 01/7/2022	3,499		2781/QĐ-UBND , 11/07/2022	3,499		-						
21	Đường cặp nhà văn hóa ấp Sóc Bưng	xã Thạnh Phú		2022-2023	405/UBND-VP, ngày 17/6/2022	942		2374/QĐ-UBND , 23/06/2022	941		-						
22	Nâng cấp đường và xây mới rãnh thoát nước hẻm 25,29	xã Đại Tâm		2022-2023	507/UBND-VP, ngày 20/7/2022	915		3102/QĐ-UBND , 25/07/2022	915		-						
	Năm 2023										-		-				
	Công trình chuyển tiếp										-		-				
	Đường Bàng Khoay xóm 3	xã Đại Tâm		2022-2023							-		-				
	Đường đal Hòa Đại - Lương Văn Hoàng	xã Ngọc Tố		2022-2023							-		-				
	Cầu kênh Lương Nghi Quân	xã Ngọc Tố		2022-2023							-		-				
	Đường cặp kênh 2 Thất	xã Hòa Tú 2		2022-2023							-		-				
	Đường Bình Hòa - Thạnh Hòa (có 02 cầu trên Tuyến)	xã gia hòa 2		2022-2023							-		-				
	Đường cặp nhà văn hóa ấp Sóc Bưng (292)	xã Thạnh Phú		2022-2023							-		-				
	Nâng cấp đường và xây mới rãnh thoát nước hẻm 25, 29 (292)	xã Đại Tâm		2022-2023							-		-				
	Đường liên ấp từ hẻm 14 đến hẻm 24	xã Đại Tâm		2022-2023							-		-				
	Đường Hòa Khanh - Thạnh An	xã thạnh quới		2022-2023							-		-				
	Đường Tam Hòa - Trung Hòa (Huyện lộ - nhà ông Tùng)	xã gia hòa 1		2022-2023							-		-				
	Đường Bình Hòa - Thuận Hòa	xã gia hòa 2		2022-2023							-		-				
	Đường Hòa Đức 4	xã Hòa Tú 1		2022-2023							-		-				
	Tuyến lộ đal Hòa Trực	xã Hòa Tú 1		2022-2023							-		-				
	Đường cặp kênh Hòa Phú - Hữu Cận	xã Hòa Tú 2		2022-2023							-		-				
	Đường huyện lộ 51 - cầu Hòa Thọ	xã ngọc Tố		2022-2023							-		-				
	Đường bê tông Lê Văn Xe 3	xã Ngọc Đông		2022-2023							-		-				
	Công trình khởi công mới					**63,652**	-	-	**63,275**	-	**45,682**	-	**45,682**	**45,682**	-	-	-
1	Hẻm tổ 12 (Kinh Chủ Hồ)	Thị trấn mỹ xuyên		2023-2025	4244/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	2,158		4478/QĐ-UBND , 28/10/2022	2,186		2,126		2,126	2,126			
2	Nâng cấp, mở rộng đường đal ấp PhôNôcamBốth, xã Tham Đôn đến ranh thị trấn Mỹ Xuyên	xã tham đôn		2023-2024	4245/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	2,881		QĐ 4479/QĐ-UBND , 28/10/2022	2,880		2,849		2,849	2,849			
3	Đường liên ấp từ sân vận động đến hẻm 14 và hẻm 33	xã Đại Tâm		2023-2024	4246/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	981		QĐ 4480/QĐ-UBND , 28/10/2022	981		949		949	949			
4	Hẻm 19 và hẻm 20	xã Đại Tâm		2023-2024	4247/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	549		QĐ 4481/QĐ-UBND , 28/10/2022	548		517		517	517			
5	Hẻm 11 và hẻm 16	xã Đại Tâm		2023-2024	42484/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	846		QĐ 4482/QĐ-UBND , 28/10/2022	845		814		814	814			
6	Đường kênh 19/5 (Từ Cần Đước - Rạch Sên) - giai đoạn 1	xã Thạnh Phú		2023-2024	4249/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	4,502		QĐ 4483/QĐ-UBND , 28/10/2022	4,502		4,470		4,470	4,470			
7	Đường Huỳnh Phẩm - Thạnh Bình (Từ cầu Thạnh Bình - Đường đất đỏ) - giai đoạn 1	xã thạnh quới		2023-2024	4250/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	3,303		QĐ 4484/QĐ-UBND , 28/10/2022	3,303		3,271		3,271	3,271			
8	Đường Long Hòa (nhà ông Hồ văn Dân) - cầu 8 Phú - Vĩnh B (nhà 2 son)	xã gia hòa 1		2023-2024	4251/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	4,748		QĐ 4498/QĐ-UBND , 31/10/2022	4,748		4,716		4,716	4,716			
9	Đường Thuận Hòa 2	xã gia hòa 2		2023-2024	4252/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	6,061		QĐ 4499/QĐ-UBND , 31/10/2022	6,060		6,029		6,029	6,029			
10	Đường Hòa Phước - Hòa Đức	xã Hòa Tú 1		2023-2024	4253/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	5,273		QĐ 4500/QĐ-UBND , 31/10/2022	5,273		5,241		5,241	5,241			
11	Cống thoát nước xã Hòa Tú 1(283)	xã Hòa Tú 2		2023-2025	4254/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	2,090		QĐ 4501QĐ-UBND , 31/10/2022	2,090		258		258	258			
12	Đường cặp kênh Trục 6	xã Hòa Tú 2		2023-2024	4255/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	5,179		QĐ 4502/QĐ-UBND , 30/10/2022	5,163		5,147		5,147	5,147			
13	Đường Trục 10 từ cầu 2 Hành - Thạnh Mỹ	xã Ngọc Tố		2023-2024	4256/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	3,101		QĐ 4503/QĐ-UBND , 31/10/2022	3,101		3,067		3,067	3,067			
14	Cầu qua Trường tiểu học Ngọc tố 1(292)	xã Ngọc Tố		2023-2024	4252/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	1,176		QĐ 4485/QĐ-UBND , 28/10/2022	1,175		1,142		1,142	1,142			
15	Đường bê tông Lê Văn Xe 2-Hòa Lợi	xã Ngọc Đông		2023-2025	4257/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	5,120		QĐ 4504/QĐ-UBND , 31/10/2022	4,736		5,086		5,086	5,086			
16	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa	xã Đại Tâm		2023-2024	694/UBND-VP, ngày 03/10/2022	628		QĐ 4285/QĐ-UBND , 20/10/2022	628		-						
17	Đường Bình Hòa - Thạnh Hòa (đoạn nối tiếp)	xã Gia Hòa 2		2023-2024		1,589		QĐ 4283/QĐ-UBND , 20/10/2022	1,589		-						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						
													NSĐP				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP
18	Đường bêtông Long Hòa - Tam Hòa	xã Gia Hòa 1		2023-2024		5,002		QĐ 4281/QĐ-UBND , 20/10/2022	5,002		-						
19	Cầu Ánh Tuyết	xã Gia Hòa 1		2023-2024		800		QĐ 4284/QĐ-UBND , 20/10/2022	800		-						
20	Đường bê tông Trà É	xã Thạnh Quới		2023-2024	694/UBND-VP, ngày 03/10/2022	6,705		QĐ 4282/QĐ-UBND , 20/10/2022	6,705		-						
21	Đường cạnh Chùa Phú Giao	xã Thạnh Quới		2023-2024	507/UBND-VP, ngày 20/7/2022	960		QĐ 3103/QĐ-UBND , 25/7/2022	960		-						
	Năm 2024										-		-				
	Công trình chuyển tiếp										-		-				
1	Đường cạnh chùa Phú Giao (292)										-		-				
2	Đường bê tông Trà É (292)										-		-				
3	Hẻm tổ 12 (Kinh Chủ Hồ)										-		-				
4	Nâng cấp, mở rộng đường đal ấp PhôNôcamBôth, xã Tham Đôn đến ranh thị trấn Mỹ Xuyên										-		-				
5	Đường kênh 19/5 (Từ Cần Đước - Rạch Sên) - giai đoạn 1										-		-				
6	Đường Huỳnh Phẩm - Thạnh Bình (Từ cầu Thạnh Bình - Đường đất đỏ) - giai đoạn 1										-		-				
7	Đường Long Hòa (nhà ông Hồ văn Dân) - cầu 8 Phú - Vĩnh B (nhà 2 son)										-		-				
8	Đường Thuận Hòa 2										-		-				
9	Cống thoát nước xã Hòa Tú 1(283)										-		-				
10	Đường cặp kênh Trục 6										-		-				
11	Đường Trục 10 từ cầu 2 Hành - Thạnh Mỹ										-		-				
12	Đường bê tông Lê Văn Xe 2-Hòa Lời										-		-				
	Công trình khởi công mới					**12,491**	**-**	**-**	**240,688**	**-**	**50,013**	**-**	**50,013**	**50,013**	**-**	**-**	**-**
1	Hẻm Bắc Kỵ nối dài Đập Tiếp Nhật	thị trấn mỹ xuyên		2023-2025	318/QĐ-UBND ngày 07/12/2022			QĐ 4513/QĐ-UBND , 31/10/2023	4,299		4,275		4,275	4,275			
2	Xây dựng rãnh thoát nước cặp hàng rào chùa Tắc Gồng đến chợ Tắc Gồng (311)			2023-2025				QĐ 4506/QĐ-UBND , 31/10/2023	556		538		538	538			
3	Đường đal Sông Cái 2A (A5)			2023-2025				QĐ 4507/QĐ-UBND , 31/10/2023	2,218		2,208		2,208	2,208			
4	Sửa chữa nâng cấp Nhà văn hoá ấp Sông Cái 2, xã Tham Đôn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng			2023-2025				QĐ 4508/QĐ-UBND , 31/10/2023	207		185		185	185			
5	Đường đal và đường thoát nước nhánh rẽ hẻm 25			2023-2025				QĐ 4515/QĐ-UBND , 31/10/2023	623		615		615	615			
6	Đường đal và đường thoát nước nhánh rẽ hẻm 9 và nối hẻm 9 đến đường 939			2023-2025				QĐ 4516/QĐ-UBND , 31/10/2023	994		1,025		1,025	1,025			
7	Đường Đal nối liền điểm tránh thành phố Sóc Trăng			2023-2025				QĐ 4487/QĐ-UBND , 30/10/2023	560		703		703	703			
8	Cầu bắt qua kênh Ba Rinh - Tà Liêm			2023-2025				QĐ 4488/QĐ-UBND , 30/10/2023	1,166		1,362		1,362	1,362			
9	Đường Phú Thuận - Phú Hoà - Phú B (từ cầu Chàng Rẻ đến cầu trà uốt Phú B)			2023-2025				QĐ 4489/QĐ-UBND , 30/10/2023	4,297		4,751		4,751	4,751			
10	Đường Huỳnh Phẩm - Thạnh Bình (Từ Huỳnh Phẩm - Đường huyện 53) - giai đoạn 2			2023-2025				QĐ 4517/QĐ-UBND , 31/10/2023	10,324		10,575		10,575	10,575			
11	Đường Cầu 8 Phú – kênh Thạnh Mỹ (Long Hòa đến nhà Toàn Giáo viên Long Hòa)			2023-2025				QĐ 4490/QĐ-UBND , 30/10/2023	4,324		5,274		5,274	5,274			
12	Cầu Nhơn Hòa (kênh Thạnh Mỹ)			2023-2025				QĐ 4491/QĐ-UBND , 30/10/2023	1,583		3,341		3,341	3,341			
13	Tuyến Hoà Đức 4 nối dài, xã Hoà Tú 1, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng			2023-2025				QĐ 4492/QĐ-UBND , 30/10/2023	1,816		2,459		2,459	2,459			
14	Nâng cấp tuyến đal Hoà Phuông 1, xã Hoà Tú 1, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng			2023-2025				QĐ 4493/QĐ-UBND , 30/10/2023	704		875		875	875			
15	Đường Hòa Bình (cặp Kênh Tư Kiệp)			2023-2025				QĐ 4494/QĐ-UBND , 30/10/2023	187,115		2,639		2,639	2,639			
16	Đường từ cầu treo Vàm Léo đến kênh giữa			2023-2025				QĐ 4511/QĐ-UBND , 31/10/2023	1,167		1,226		1,226	1,226			
17	Đường trục 10 (từ trục 2 đến trục 3)			2023-2025				QĐ 4497/QĐ-UBND , 30/10/2023	4,196		4,375		4,375	4,375			
18	Đường bê tông Hoà Đặng 9, xã Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng			2023-2025				QĐ 4519/QĐ-UBND , 31/10/2023	2,247		2,325		2,325	2,325			
19	Đường bê tông Hoà Lời-Lê Văn Xe nối dài (đường dẫn cầu 7 Dư)			2023-2025				QĐ 4512/QĐ-UBND , 31/10/2023	479		471		471	471			
20	Cầu Hoà Thọ (Miếu Bà), xã Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng			2023-2025				QĐ 4496/QĐ-UBND , 30/10/2023	714		791		791	791			
21	Đường Bê tông hẻm Hoàng Dũng đến kênh 19/5	xã Thạnh Phú		2023-2025	694/UBND-VP, ngày 03/10/2022	3,000		QĐ 4105/QĐ-UBND , 29/09/2023	3,000		-						
22	Nâng cấp lộ Bê tông ấp Sông Cái 1	xã Tham Đôn		2023-2025		2,730		QĐ 4109/QĐ-UBND , 29/09/2023	1,801		-						
23	Cầu bê tông Cây Tràm	xã Ngọc Đông		2023-2025		1,300		QĐ 4107/QĐ-UBND , 29/09/2023	1,235		-						
24	Xây mới Đường Hòa Đê	xã Hòa Tú 1		2023-2025		3,450		QĐ 4110/QĐ-UBND , 29/09/2023	3,092		-						
25	Nâng cấp đường và xây mới rãnh thoát nước hẻm 31	xã Đại Tâm		2023-2025		1,028		QĐ 3104/QĐ-UBND , 25/07/2022	1,027		-						
26	Đường trạm cấp nước cũ Sóc Bưng, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	xã Thạnh Phú		2023-2025		983		QĐ 4408/QĐ-UBND , 27/10/2023	944		-						
	Năm 2025										-		-				
	Công trình chuyển tiếp										-		-				
1	Hẻm Bắc Kỵ nối dài Đập Tiếp Nhật										-		-				
2	Đường đal Sông Cái 2A (A5)										-		-				
3	Đường Phú Thuận - Phú Hoà - Phú B (từ cầu Chàng Rẻ đến cầu trà uốt Phú B)										-		-				
4	Đường Huỳnh Phẩm - Thạnh Bình (Từ Huỳnh Phẩm - Đường huyện 53) - giai đoạn 2										-		-				
5	Đường Cầu 8 Phú – kênh Thạnh Mỹ (Long Hòa đến nhà Toàn Giáo viên Long Hòa)										-		-				
6	Tuyến Hòa Đức 4 nối dài										-		-				
7	Đường Hòa Bình (cặp Kênh Tư Kiệp)										-		-				
8	Đường trục 10 (từ trục 2 đến trục 3)										-		-				
9	Đường bê tông Hòa Đặng 9										-		-				
10	Đường cặp kênh nhà Ông Thanh Phương đến nhà bà Hồng (ấp Rạch Sên) (30492)										-		-				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						
													NSĐP				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP
11	Đường Hòa Khanh - Thạnh An (30492)										-		-				
12	Tuyến đường từ đường huyện 15 đến bể phà Hòa Nhạn (30492)										-		-				
	Công trình khởi công mới					**5,769**	**-**	**-**	**44,809**	**-**	**41,818**	**-**	**41,818**	**23,699**	**18,119**	**-**	**-**
1	Hẻm bê tông liên ấp Thạnh Lợi - Vĩnh Xuyên			2023-2025				4514/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	3,570		3,575		3,575	3,575			
2	Đường nhánh rẽ (nối đường Bưng Khoai xóm 3 đến giáp ranh xã Phú Mỹ)			2023-2025				2994/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	1,561		1,575		1,575	1,575			
3	Cầu Bưng Khoai xóm 2			2023-2025				2995/QĐ-UBND, ngày 08/11/2024	1,148		1,362		1,362	1,362			
4	Đường đal từ kho Hoàng Giang cũ đến nhà Ông Trương Vươn và giáp Quốc lộ 1A			2023-2025				4509/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2,440		2,555		2,555	2,555			
5	Đường đal từ điểm trường Tiểu học Thạnh Phú 3 đến giáp đường huyện 57			2023-2025				4510/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	1,645		1,743		1,743	1,743			
6	Đường Huỳnh Phẩm - Thạnh Bình (Từ đường huyện 53 - cầu Thạnh Bình) - giai đoạn 3			2023-2025				2996/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	6,000		5,975		5,975	5,975			
7	Đường từ Vườn Cò - Kinh Xẻo Sậy nhà ông Thuận			2023-2025				2997/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	4,687		4,439		4,439	4,439			
8	Đường Hiệp Hoà 4 nối dài			2023-2025				4518/QĐ-UBND, ngày 31/10/2023	2,487		2,475		2,475	2,475			
9	Đường bê tông Hoà Đê 3			2023-2025				2998/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	3,524		3,575		3,575	-	3,575		
10	Đường Hoà Phú - Hữu Cận			2023-2025				4495/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	3,226		4,799		4,799	-	4,799		
11	Đường trục 11 (từ kênh Thạnh Mỹ đến trục 10)			2023-2025				2999/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	4,851		5,375		5,375	-	5,375		
12	Đường bê tông Cây Tràm nối dài			2023-2025				3000/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	3,017		1,775		1,775	-	1,775		
13	Đường bê tông Huỳnh Công Đê 2 (Miếu Ông Tà)			2023-2025				3001/QĐ-UBND, ngày 27/11/2024	1,315		2,595		2,595	-	2,595		
14	Nâng cấp lộ Bê tông Trà Bết-Nông Trường	xã Tham Đôn		2023-2025		2,000		QĐ 4108/QĐ-UBND , 29/09/2023	1,606		-						
15	Đường bê tông Hòa Thọ	xã Ngọc Đông		2023-2025		2,700		4108/QĐ-UBND, ngày 29/9/2024	2,697		-						
16	Đường Kênh Ông Mê (từ QL1A-Kênh Xáng lớn)	xã Thạnh Quới		2023-2025		1,069		QĐ 2731/QĐ-UBND , 16/10/2024	1,035		-						
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**										**80**		**80**	**-**	**80**		
I	**Phường Mỹ Xuyên**										20		20	-	20		
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số																
a	Hỗ trợ nhà ở																
-	Xã Đại Tâm																
II	**Xã Nhu Gia**										28		28	-	28		
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số																
a	Hỗ trợ nhà ở																
-	Xã Thạnh Phú																
III	**Xã Gia hòa**										32		32	-	32		
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số																
a	Hỗ trợ nhà ở																
-	Xã Thạnh Quới																

Phụ lục XIV.9-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
												Trong đó:							
													NSĐP:						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG SỐ					-	-	-	**767,796**	**73,540**	**178,039.712**	-	**176,969.712**	**107,511.942**	**28,799.585**	**40,658.185**	-	-	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**								**767,796**	**73,540**	**174,944.712**	-	**174,944.712**	**106,686.942**	**28,799.585**	**39,458.185**	-	-	
1	Nâng cấp khu phố Chợ Thuận Hòa	Thị trấn Châu Thành	Dài 380m	2021-2023	32/NQ-HĐND, 09/10/2020	2,320	-	1275/QĐ-UBND, 02/11/2020	1,997	-	1,813.000	-	1,813.000	1,813.000	-		-	-	
2	Trường Mầm non Hồ Đắc Kiện	Xã Hồ Đắc Kiện	06 phòng học; 02 phòng chức năng	2021-2023	37/NQ-HĐND, 09/10/2020	8,140	7,500	1271/QĐ-UBND, 30/10/2020	8,140	7,500	411.000	-	411.000	411.000	-		-	-	
3	Trường THCS An Hiệp	Xã An Hiệp	12 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	39/NQ-HĐND, 09/10/2020	14,320	14,000	1273/QĐ-UBND, 30/10/2020	14,319	14,000	244.000	-	244.000	244.000	-		-	-	
4	Nâng cấp cải tạo các khu vệ sinh trong UBND huyện	Thị trấn Châu Thành	Nâng cấp, cải tạo		216/QĐ-UBND; 13/3/2021			31/QĐ-UBND ngày 11/01/2021	1,064		723.000		723.000	723.000					
5	Lò hỏa táng chùa Tum Núp	Xã An Ninh	Xây dựng mới 01 lò hoả táng, 01 kho chứa vôi và vùi, 01 nhà chờ; 01 hố tro, sân đường	2021-2023	151/QĐ-UBND, 19/02/2021	3,000	-	217/QĐ-UBND, 12/03/2021	2,905	-	2,747.000	-	2,747.000	2,747.000	-		-	-	
6	Nâng cấp, cải tạo Nhà một cửa UBND huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	Nâng cấp, mở rộng	2021-2023	150/QĐ-UBND, 19/02/2021	4,250	-	218/QĐ-UBND, 12/03/2021 và 548/QĐ-UBND ngàyv 08/07/2021	4,155	-	4,131.000	-	4,131.000	4,131.000	-		-	-	
7	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 93 (Đoạn TT.Châu Thành - Thuận Hòa)	Thị trấn Châu Thành-Thuận Hoà	L=872m; R=3,5m, BTCT	2022-2023	806/QĐ-UBND, 10/11/2021	1,756	-	833/QĐ-UBND, 29/11/2021	1,733	-	1,571.000	-	1,571.000	1,571.000	-		-	-	
8	Đường Kênh Cống 1	Xã Thuận Hòa	L=2.032,19m, R=3,5m; 03 cầu BTCT	2022-2025	805/QĐ-UBND, 10/11/2021	5,940	-	832/QĐ-UBND, 29/11/2021	5,892	-	5,116.000		5,116.000	5,116.000					
9	Nâng cấp, cải tạo các phòng làm việc khu hành chính huyện	thị trấn Châu Thành		2022							1,361.000		1,361.000	1,361.000					
10	Nâng cấp, cải tạo đường Thuận Hòa - Phú Tâm (Đường huyện 94)	Xã Phú Tâm-TT Châu Thành	L=11.811,55m, R=5,5-6m; sửa chữa cầu	2021-2023		-	-	780/QĐ-UBND, 19/10/2021	10,557	8,142	1,453.000	-	1,453.000	1,453.000	-		-	-	
11	Đường Rạch Hàng Bần	Thị trấn Châu Thành-Thuận Hoà	L=7.340m; R=3,5m	2022-2023	808/QĐ-UBND, 10/11/2021	9,500	-	834/QĐ-UBND, 29/11/2021	9,500	-	7,473.000	-	7,473.000	7,473.000	-		-	-	
12	Hệ thống cầu giao thông tuyến Ba Rinh Mới A, Ba Rinh Mới B, Ba Rinh Cũ A, đường Trà Canh Ruộng	Châu Thành	10 cầu	2022-2025	807/QĐ-UBND, 10/11/2021	14,950	-	475/QĐ-UBND, 31/10/2022	14,657	-	12,599.000	-	12,599.000	12,599.000	-		-	-	
13	Trường Mầm non Hoa Sen	Xã Phú Tâm	06 phòng và các hạng mục phụ	2022-2025	823/QĐ-HĐND, 20/11/2021	7,000	3,525	465/QĐ-UBND, 25/10/2022	7,000	3,525	6,874.000	-	6,874.000	3,349.000	3,525.000		-	-	
14	Đường đal ấp Phú Thành B (giai đoạn 2)	xã Phú Tâm									2,203.000		2,203.000	2,203.000					
15	Nâng cấp tuyến đường Bạch Đằng	Thị trấn Châu Thành	Chiều dài tuyến L=1.262m; chiều rộng mặt đường xe chạy: 5,5m và các hạng mục phụ khác	2023-2025	87/QĐ-UBND, 10/04/2023	14,997	5,000	108/QĐ-UBND, 28/04/2023	14,902		14,652.242	-	14,652.242	1,158.942	5,000.000	8,493.300	-	-	
16	Nâng cấp, mở rộng đường số 2 và số 3 thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Thị trấn Châu Thành	Đường BTCT L= 2.583m; R=3,5m	2023-2024	171/QĐ-UBND, '02/6/2023	7,978		108/QĐ-UBND, 28/04/2023	7,978		7,233.000		7,233.000	3,233.000		4,000.000			
17	Đường Chông Nô - Hoà Quới	Xã An Ninh	Đường BTCT, L=1,248Km, R=3,5m			-	-	296/QĐ-UBND, 08/07/2022	4,465		1,169.000	-	1,169.000	1,169.000	-		-	-	
18	Cải tạo, mở rộng Đường huyện 92 (giai đoạn 1), xã Hồ Đắc Kiện	Xã Hồ Đắc Kiện	Cải tạo, mở rộng chiều dài đường 3.730m, NC mở rộng 05 cầu và hệ thống GT trên tuyến	2023-2025				468/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022	38,256		14,984.009		14,984.009	14,084.009	900.000				
19	Trạm bơm Hợp tác xã Nông nghiệp Quyết Thắng	Hồ Đắc Kiện	Tram bơm lưu lượng 2400m3/h	2023				454/QĐ-UBND, ngày 20/10/2022	3593		1,000.000		1,000.000	1,000.000					
20	Đường sau chùa Peng Som Rath	xã An Hiệp									100.000		100.000	100.000					
21	Đường kênh 30/4	xã Phú Tân									190.000		190.000	190.000					
22	Đường kênh cầu Nhật Hải	Xã Phú Tâm	Đường Bê tông cốt thép dài 1.727,3m; rộng 4,5 m	2023-2025		-	-	305/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	3,237		49.587	-	49.587	49.587	-		-	-	
23	Cải tạo Chợ Thiện Mỹ	xã Thiện Mỹ	Diện tích xây dựng: 235,41m²	03/2025 - 05/2025				số 3919a/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	471		114.000		114.000	114.000					
24	Đường đal ấp Trà Quýt A (từ đường Bạch Đằng đến phía sau Viện kiểm sát)	Thị trấn Châu Thành	Chiều dài 400m; mặt đường rộng 4,5m (mặt đường xe chạy 3,5m; lề mỗi bên 0,5m); vận tốc TK 15km/h	2022				319/QĐ-UBND, 26/07/2022	801	-	36.000		36.000	36.000					
25	Đường đal ấp Trà Quýt A (điểm đầu kênh Xây Cáp Nhỏ đến giáp hộ Ngô Văn Hải)		Chiều dài 505m; mặt đường rộng 4,5m (mặt đường xe chạy 3,5m; lề mỗi bên 0,5m); vận tốc TK 15km/h	2023-2025		-	-	459/QĐ-UBND, 24/10/2022	1,093	-	51.000	-	51.000	51.000	-		-	-	
26	Đường đal hẻm Đầm Bô	An Hiệp	Đường L=498,64m, R=3,5m	03/2023-06-2023				458/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022	1,269		439.000		439.000	439.000					
27	Đường Đal hẻm khô cá lóc	An Hiệp	Đường L=204m, R=3m; Cầu 12m	02/2023-04/2023				461/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022	695		54.000		54.000	54.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
												Trong đó:							
													NSĐP:						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	
28	Đường Kênh Ngang (01 cây cầu) xã Phú Tâm	Xã Phú Tâm	D170. R3m, cầu dài 18m, rộng 3m	9/2022-12/2022				305/QĐ-UBND, ngày 12/7/2022	1,180		247.000		247.000	247.000					
29	Đường đal ấp Phú Thành A	Thị trấn Châu Thành	Chiều dài 1,413,7m; mặt đường rộng 4,5m (mặt đường xe chạy 3,5m; lề mỗi bên 0,5m); vận tốc TK 15km/h	2023-2025		-	-	469/QĐ-UBND, 28/10/2022	2,868	-	1,029.000	-	1,029.000	1,029.000	-		-	-	
30	Đường rạch Sa Bâu (giai đoạn 1)	Xã Thuận Hoà	Chiều dài 1.114,14m; mặt đường rộng 4,5m (mặt đường xe chạy 3,5m; lề mỗi bên 0,5m); vận tốc TK 15km/h	2022				306/QĐ-UBND, 12/07/2022	2,170	-	119.000		119.000	119.000	-		-	-	
31	Đường Rạch Sa Bâu (giai đoạn 2)	Xã Thuận Hoà	Chiều dài 1,480,43m; mặt đường rộng 4,5m (mặt đường xe chạy 3,5m; lề mỗi bên 0,5m); vận tốc TK 15km/h	2023-2024		-	-	460/QĐ-UBND, 24/10/2022	3,886	-	1,143.000	-	1,143.000	1,143.000	-		-	-	
32	Đường Kênh 30/4 (cầu 30/4 đến Quốc lộ 60) giai đoạn 2	Xã Phú Tân	L=1.485m, R=5,5m (Bề rộng mặt đường hiện trạng là 4,5m, Bề rộng mặt đường làm mới là 1,0m); Loại mặt đường: BTCT đá 1x2 mac 250; Tải trọng thiết kế: Trục 2,5 tấn; Vận tốc thiết kế:10-15km/h	2025		-	-	4005/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	2,237	-	81.900	-	81.900	81.900	-		-	-	
33	Đường đal ấp Trà Quýt A (từ hộ Ngô Văn Hải tiếp giáp hộ Thạch Quyền)	Thị trấn Châu Thành	L= 575m, R=4,5m; Kết cấu mặt đường: Bê tông cốt thép đổ tại chỗ; Vận tốc thiết kế: 15km/h	2025		-	-	4006/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	1,118	-	32.100	-	32.100	32.100	-		-	-	
34	Đường đal tuyến Kênh Tức Sáp, xã An Hiệp	xã An hiệp	Dài 638m, rộng 3,5m	2025				3873/QĐ-UBND, ngày 03/10/2024	1,598	-	581.000		581.000	581.000					
35	Nâng cấp Chợ Bưng Tróp	xã An Hiệp	Nhà lồng chợ. Diện tích xây dựng: 364m². Nhà vệ sinh	02/2023 - 03/2023				464/QĐ-UBND 25/10/2022	252		22.000		22.000	22.000					
36	Đường đal ấp Phú Bình (01 cây cầu) giai đoạn 2	Xã Phú Tâm	L=878,66m, R=4,5m; bề rộng mặt đường: 3,5m; bề rộng lề đường: 0,5mx2=1,0m	2025		-	-	4007/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	2,722		868.700	-	868.700	868.700					
37	Lộ rạch 85 - Trà Canh B	Xã Thuận Hoà	Tổng chiều dài L=798,64m, bề rộng mặt đường: 3,5m, bề rộng lề đường mỗi bên 0,5m	2025	528/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	2,700	-	654/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	2,700	-	2,537.400	-	2,537.400	2,537.400					
38	Lộ rạch Trà Canh ruộng (giai đoạn 5)	Xã Thuận Hoà	Tổng chiều dài L=235,26m, bề rộng mặt đường: 3,0m, bề rộng lề đường mỗi bên 0,5m	2025	529/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	500	-	653/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	500		484.100	-	484.100	484.100					
39	Nâng cấp, mở rộng Đường Cây Me	Xã An Hiệp	Tổng chiều dài L=2.800m, bề rộng mặt đường: 3,5m, bề rộng lề đường 0,5mx2=1m	2025				518/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	10,302		2,333.904	-	2,333.904	2,333.904					
40	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa xã Phú Tâm	xã Phú tâm		2025				4506/QĐ-UBND, 29/11/2024	2,640		533.300		533.300	533.300					
41	Đường kênh Ba Hú - Tăng Sến	Xã Phú Tâm	Tổng chiều dài L= 4.525m; bề rộng mặt đường 3,5m; 06 cầu; cống ngang đường	2021-2023	49/NQ-HĐND, 23/12/2020	14,972	10,772	1554/QĐ-UBND, 31/12/2020	14,986	10,786	13,851.000	-	13,851.000	9,651.000	4,200.000		-	-	
42	Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn	Các xã, thị trấn		2024-2025				32/QĐ-UBND-m, ngày 15/8/2024	490,869		15,850.000		15,850.000	13,506.000	2,344.000				
43	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS	các xã, thị trấn									561.000		561.000	561.000					
44	Thanh toán công tác quyết toán, tất toán tài khoản các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán										828.000		828.000	828.000					
45	Trường Tiểu học An Hiệp B	Xã An Hiệp	06 phòng học, Tổng diện tích sàn: 687,96m2, 2 tầng, chiều cao công trình: 9,7m	2023-2025	84/QĐ-UBND, 07/04/2023	5,640	5,640	167/QĐ-UBND, 28/04/2023	5,570	2,599	5,570.600	-	5,570.600		700.000	4,870.600	-	-	
46	Đường Vành Đai	Xã Phú Tân	Nâng cấp, mở rộng dài 458m; rộng 3,5m	2023-2025		-	-	304/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1,073		800.000	-	800.000		-	800.000	-	-	
47	Đường đan ấp Phú Thành B	Xã Phú Tâm	Tổng chiều dài L= 987m; bề rộng mặt đường 3m và cầu	2021-2023	272/QĐ-UBND, 01/04/2021	3,350	-	344/QĐ-UBND, 28/04/2021	3,340		2,657.000	-	2,657.000		440.000	2,217.000	-	-	
48	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Đảng ủy - UBND xã Phú Tâm	Xã Phú Tâm	Cải tạo nhà làm việc, tiếp dân,….	2021-2023	149/QĐ-UBND, 19/02/2021	2,490		219/QĐ-UBND, 12/03/2021	2,326	-	2,173.000	-	2,173.000		-	2,173.000	-	-	
49	Ủy ban nhân dân thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	Mái che, nhà xe, cột cờ	2021-2023	33/NQ-UBND, 09/10/2020	520	-	1295/QĐ-UBND, 05/11/2020	482	-	480.000	-	480.000		-	480.000	-	-	
50	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp – Giáo dục Thường xuyên huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	Cải tạo khối số 01; nhà kho, khối số 02; khối số 03; nhà vệ sinh; xây mới lò đốt rác	2021-2023		-	-	579/QĐ-UBND, 20/07/2021	972	-	970.000	-	970.000		-	970.000	-	-	
51	Đường Bưng Tróp B - An Tập	Xã An Hiệp	L=2.000m; R=3,0m và 02 cầu	2022-2023	809/QĐ-UBND, 10/11/2021	7,200	7,200	835/QĐ-UBND, 29/11/2021	7,200	7,200	5,687.585	-	5,687.585		5,687.585		-	-	
52	Nâng cấp, mở rộng Đường Khu II, Khu III, ấp Phước Lợi	Xã Phú Tân	Chiều dài tuyến L=372,39m; R=3,9m (mặt đường xe chạy 3,5m, lề mỗi bên 0,2m)	2023	313/QĐ-UBND, 01/11/2023	1,245	-	319/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	1,245	-	1,144.000	-	1,144.000		-	1,144.000	-	-	
53	Đường số 04	Thị trấn Châu Thành	Xây dựng mới mặt đường với chiều dài tuyến L=4.130m; R=4,5m (bề rộng mặt đường 3,5m và bề rộng lề đường 0,5mx2=1,0m)	2024		-	-	404a/QĐ-UBND, 30/01/2024	7,603	7,000	240.000	-	240.000		-	240.000		-	
54	Đường Mương Khai A	Xã Thiện Mỹ	Xây dựng mới mặt đường với chiều dài tuyến L=2.992m; R=4,5m (bề rộng mặt đường 3,5m và bề rộng lề đường 0,5mx2=1,0m)	2024		-	-	401a/QĐ-UBND, 30/01/2024	6,910	4,500	1,280.000	-	1,280.000		-	1,280.000		-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
												Trong đó:							
													NSĐP:						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	
55	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	Nâng cấp, mở rộng	2024-2025		-	-	1685a/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	1,400	-	750.000	-	750.000		-	750.000	-	-	
56	Cầu Đường Láng, xã Thiện Mỹ	Xã Thiện Mỹ	Chiều dài cầu L=27,9m; bề rộng mặt cầu xe chạy 3,5m; bề rộng gờ lan can mỗi bên 0,2m), tải trọng TK: 3,5 tấn	2025	493/QĐ-UBND ngày 17/03/2025	1,200	-	531/QĐ-UBND ngày 24/03/2025	1,200	-	1,119.400	-	1,119.400		-	1,119.400	-	-	
57	Nâng cấp, mở rộng Hẻm 4 ấp Phú Bình	Xã Phú Tâm	Chiều dài L=454,0m mặt đường rộng 2,5m; vận tốc TK 15km/h, tải trọng trục 1,5 tấn; LoAi mặt đường: BTCT đá 1x2 mac 250	2025	530/QĐ-UBND ngày 17/03/2025	1,100	-	655/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	1,100	-	1,099.700	-	1,099.700		-	1,099.700	-	-	
58	Nâng cấp, mở rộng lộ Phước Phong	Xã Phú Tân	Chiều dài L=371,5m mặt đường rộng 3,5m;lề mỗi bên 0,5m; vận tốc TK 20km/h, tải trọng trục 2,5 tấn; LoAi mặt đường: BTCT đá 1x2 mac 250	2025	521/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	1,200	-	647/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	1,112	-	890.200	-	890.200		-	890.200	-	-	
59	Nâng cấp, mở rộng lộ Vành đai A	Xã Phú Tân	Chiều dài L=397,0m mặt đường rộng 3,5m;lề mỗi bên 0,5m; vận tốc TK 20km/h, tải trọng trục 2,5 tấn; LoAi mặt đường: BTCT đá 1x2 mac 250	2025	522/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	2,400	-	648/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	2,399	-	2,201.000	-	2,201.000		-	2,201.000	-	-	
60	Nạo vét khắc phục ô nhiễm môi trường hệ thống Cống + kênh (ấp Phước Lợi - Phước Phong)	Xã Phú Tân	Nạo vét cống loại 1-5, chiều dài toàn tuyến L=294,5m; Tổng khối lượng đất nạo vét: 224,35m3	2025	523/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025	500	-	649/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	289	-	288.000	-	288.000		-	288.000	-	-	
61	Nâng cấp, mở rộng lộ kênh Ba Rinh Mới A	Xã Thiện Mỹ	Chiều dài L=1.197,00m mặt đường rộng 3,5m;lề mỗi bên 0,5m; vận tốc TK 20km/h, tải trọng trục 2,5 tấn; LoAi mặt đường: BTCT đá 1x2 mac 250	2025	524/QĐ-UBND, ngày 21/0	1,900	-	650/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1,882	-	1,621.000	-	1,621.000		-	1,621.000	-	-	
62	Nâng cấp đường đal bên sông xóm 4	Xã An Ninh	Chiều dài L=1.042,00m mặt đường rộng 3,5m;lề mỗi bên 0,5m; vận tốc TK 20km/h, tải trọng trục 2,5 tấn; LoAi mặt đường: BTCT đá 1x2 mac 250	2025	526/QĐ-UBND, ngày 21/0	3,800	-	652/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	3,800	-	3,544.585	-	3,544.585		-	3,544.585	-	-	
63	Nâng cấp, mở rộng lộ kênh Ba Rinh Mới B	Xã Thiện Mỹ	Chiều dài L=910,00m mặt đường rộng 3,0m;lề mỗi bên 0,5m; vận tốc TK 20km/h, tải trọng trục 2,5 tấn; LoAi mặt đường: BTCT đá 1x2 mac 250	2025	525/QĐ-UBND, ngày 21/0	1,700	-	651/QĐ-UBND, ngày 04/04/2025	1,351	-	1,276.400	-	1,276.400		-	1,276.400	-	-	
64	Trường mầm non Hồ Đắc Kiện	Xã Hồ Đắc Kiện	mái che - sân khấu, sân đường - hệ thống thoát nước; cải tạo hàng rào	2022				803/QĐ-UBND, 10/11/2021	941		882.000		882.000		882.000				
65	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Phú Tân	Xã Phú Tân	Cải tạo, sửa chữa			-	-	840/QĐ-UBND, 30/11/2021	922		265.000	-	265.000		265.000				
66	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hoá xã Phú Tâm	Xã Phú Tâm	Nâng cấp, mở rộng nhà VH xã, Hạng mục: Nhà VH, sân đường, thoát nước, mái che-cổng hàng rào	2024-2025	4506/QĐ-UBND, 29/11/2024	2,640	2,640.000	4574/QĐ-UBND, 06/12/2024	2,640	2,640	1,841.450	-	1,841.450		1,841.450		-	-	
67	Cải tạo, sửa chữa Ủy ban nhân dân xã Thiện Mỹ	Xã Thiện Mỹ	Nâng cấp, mở rộng	2025	4507/QĐ-UBND, 29/11/2024	490.500	490.500	4573/QĐ-UBND, 06/12/2024	472.219	472.219	466.950	-	466.950		466.950		-	-	
68	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Hồ nước ngọt	Xã An Hiệp	Tổng chiều dài tuyến 815m (bề rộng mặt đường: 4,0m; bề rộng lề đường 2x0,5m=1m)	2025	531a/QĐ-UBND, 21/03/2025	2,400	2,400	656/QĐ-UBND, 04/04/2025	2,400	2,400	2,207.600	-	2,207.600		2,207.600		-	-	
69	Nhà văn hoá xã Phú Tân	Phú Tân		2025				405a/QĐ-UBND, 30/01/2024	10,458	2,776	340.000		340.000		340.000				
70	Chưa phân bổ (Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chi tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)										5,256.000		5,256.000	5,256.000					
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**1,135**	**-**	**-**	**3,204**	**-**	**3,095**		**2,025**	**825**	**-**	**1,200**	**-**		
I	**Xã An Ninh**					**1,135**	**-**		**2,733**	**-**	**2,851**		**1,781**	**581**	**-**	**1,200**	**-**		
53	Hồ bơi + Mái vòm, xã An Ninh, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	xã An Ninh	Diện tích xây dựng: 242m² + Thiết bị	05/2025 - 06/2025	số 527/QĐ-UBND ngày 21 tháng 03 năm 2025	1,200		số 680/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025	1,200										
2	Đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số					-	-		1,598	-									
(1)	Đường đal tuyến Kênh Tức Sáp, xã An Hiệp							3873/QĐ_UBND, ngày 03/10/2024	1,598										
(2)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS					-	-	-	-	-									
-	Xã An Hiệp																		
-	Xã An Ninh																		
II	**Xã Hồ Đắc Kiện**					**0**	**0**	**0**	**471**	**0**	**128**		**128**	**128**	**-**	**-**	**0**		
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					0	0		471	0									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	
(1)	Cải tạo chợ Thiện Mỹ							3919a/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	471										
III	**Xã Thuận Hòa**					**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**96**		**96**	**96**	**-**	**-**	**-**		
(1)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS					-	-	-	-	-									
-	Xã Thuận Hoà																		
-	Xã Phú Tân																		
III	**Xã Phú Tâm**					**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20**		**20**	**20**	**-**	**-**	**-**		
(1)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS					-	-	-	-	-									
-	Xã Phú Tâm																		

Phụ lục XIV.10-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025									Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:									
												NSTW	NSĐP:								
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	Dự phòng ngân sách huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG SỐ					**12,921**	**0**	**0**	**231,896**	**134,631**	**181,939.784**	**0.000**	**181,939.784**	**124,063.000**	**12,000.000**	**0.000**	**0.000**	**37,926.000**	**7,710.784**	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**12,921**	**0**	**0**	**231,896**	**134,631**	**181,699.784**	**0.000**	**181,699.784**	**124,063.000**	**12,000.000**	**0.000**	**0.000**	**37,926.000**	**7,470.784**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**								**3,996**	**0**	**3,996.000**	**0.000**	**3,996.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**3,996.000**		
1	Xây dựng phòng chức năng Trường mầm non Hoa Hồng	thị trấn Phú Lộc		2023				1334/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	2,196		2,196.000		2,196.000					2,196.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi		2023				1335/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	1,800		1,800.000		1,800.000					1,800.000		
II	***Giao thông***					***12,121***	***0***	***0***	***114,614***	***103,124***	***113,810.000***	***0.000***	***113,810.000***	***96,524.000***	***10,937.000***	***0.000***	***0.000***	***6,349.000***	***0.000***	
1	Lộ cống sau nhà ông Thống, ấp 1	thị trấn Phú Lộc		2021					537	537	537.000		537.000	537.000				**0.000**		
2	Lộ Ông Cuội nối tiếp (ấp Thạnh Điền)	thị trấn Phú Lộc		2021					161	161	161.000		161.000	161.000				**0.000**		
3	Lộ từ nhà Liêu Sơn đến nhà Thach Thị Xoàn	thị trấn Hưng Lợi		2021					826	826	826.000		826.000	826.000				**0.000**		
4	Cầu Trụ sở ấp Tràm Kiến	xã Châu Hưng		2021					962	962	962.000		962.000	962.000				**0.000**		
5	Lộ Ông Đàn - ông Bắc	xã Vĩnh Thành		2021					1,121	1,121	1,121.000		1,121.000	1,121.000				**0.000**		
6	Lộ từ nhà Út nghĩa đến nhà ông Bảy Cười	xã Thạnh Trị		2021					1,152	1,152	1,152.000		1,152.000	1,152.000				**0.000**		
7	Lộ Rạch Chóc	xã Tuân Tức		2021					985	985	985.000		985.000	985.000				**0.000**		
8	Lộ Tân Lộc - Kiết Nhất B (nhà ông Khuê)	xã Lâm Tân		2021					880	880	880.000		880.000	880.000				**0.000**		
9	Lộ từ cống Kiết Lợi số 09 đến cống Kiết Lợi số 10	xã Lâm Kiết		2021					638	638	638.000		638.000	638.000				**0.000**		
10	Lộ từ cống Kiết Lợi số 10 đến giáp Lâm Tân	xã Lâm Kiết		2021					636	636	636.000		636.000	636.000				**0.000**		
11	Xây dựng rãnh thoát nước, via hè đường Trần Văn bảy	thị trấn Phú Lộc		2021					3,814	3,814	3,814.000		3,814.000	3,814.000				**0.000**		
12	Cầu nhà ông Lâm Kel - lộ Xóm Tro 1	thị trấn Hưng Lợi		2021					277	277	277.000		277.000	277.000				**0.000**		
13	Lộ 14/9 (bên sông), xã Thạnh Tân	xã Thạnh Tân		2021					1,200	1,200	1,200.000		1,200.000		1,200.000			**0.000**		
14	Via hè khu vực ấp 3	TT Phú Lộc		2022					890	890	890.000		890.000	890.000				**0.000**		
15	Nâng cấp hẻm 8	TT Phú Lộc		2022					1,736	1,736	1,736.000		1,736.000	1,736.000				**0.000**		
16	Lộ Bảo Cát - Quang Vinh (làm mới đoạn còn lại từ nhà ông Quang - nhà ông Luôn)	TT Hưng Lợi		2022					2,023	2,023	2,023.000		2,023.000	2,023.000				**0.000**		
17	Đường lộ 13-23 (Nối tiếp)	xã Châu Hưng		2022					1,907	1,907	1,907.000		1,907.000	1,907.000				**0.000**		
18	Lộ nhà ông Đàn - ông Ngoan - ông Tỵ	xã Vĩnh Thành		2022					2,126	2,126	2,126.000		2,126.000	2,126.000				**0.000**		
19	Cầu Mây Dóc	xã Thạnh Trị		2022					2,352	2,352	2,352.000		2,352.000	2,352.000				**0.000**		
20	Lộ Cầu Trắng - Lâm Trường	xã Thạnh Tân		2022					680	680	680.000		680.000	680.000				**0.000**		
21	Cầu Lý Bươl (nối tiếp cầu chùa đến Sông Lớn)	xã Tuân Tức		2022					2,332	2,332	2,332.000		2,332.000	2,332.000				**0.000**		
22	Lộ Mương Điều (Cầu 8 Ta - nhà ông Vọng)	xã Lâm Tân		2022					2,043	2,043	2,043.000		2,043.000	2,043.000				**0.000**		
23	Lộ Kiết Thắng- Kiết Thống	xã Lâm Kiết		2022					2,310	2,310	2,310.000		2,310.000	2,310.000				**0.000**		
24	Nâng cấp đường Trần Phú	thị trấn Phú Lộc		2022					877	877	877.000		877.000	877.000				**0.000**		
25	Nâng cấp đường dẫn từ Quốc lộ 1A vào công viên	thị trấn Phú Lộc		2022					860	860	860.000		860.000	860.000				**0.000**		
26	Lộ Cầu Chùa đến Sông Lớn (nối tiếp)	xã Tuân Tức		2022					1,287	1,287	1,287.000		1,287.000		1,287.000			**0.000**		
27	Cầu Lộ 14/9 (bên sông)	xã Thạnh Tân		2022					990	990	990.000		990.000		990.000			**0.000**		
28	Nâng cấp đường Trần Phú	thị trấn Phú Lộc		2022					123	123	123.000		123.000		123.000			**0.000**		
29	Lộ cầu Bảo Lớn (phía bên sông)	TT Phú Lộc		2023					1,608	1,608	1,608.000		1,608.000	1,608.000				**0.000**		
30	Xây dựng cầu bê tông tuyến kênh Thạnh Điền - Bảo Lớn (thay cầu treo)	TT Phú Lộc		2023					1,667	1,667	1,667.000		1,667.000	1,667.000				**0.000**		
31	Lộ kênh Ba Sơn nối tiếp	xã Thạnh Tân		2023					2,153	2,153	2,153.000		2,153.000	2,153.000				**0.000**		
32	Làm bờ kè và nâng cấp láng sân chợ Tuân Tức	xã Tuân Tức		2023					965	965	965.000		965.000	965.000				**0.000**		
33	Cầu 10 Trọc ấp 15	xã Vĩnh Lợi		2023					1,119	1,119	1,119.000		1,119.000	1,119.000				**0.000**		
34	Lộ Kênh Mướp Lớn	xã Thạnh Tân		2023					1,754	1,754	1,754.000		1,754.000	1,754.000				**0.000**		
35	Nâng cấp đường, via hè xung quanh công viên cũ	TT Phú Lộc		2023					539	539	539.000		539.000	539.000				**0.000**		
36	Lộ từ cầu ấp 23, Vĩnh Thắng - trường Tiểu học Vĩnh Thắng	xã Vĩnh Thành		2023					5,461	5,461	5,461.000		5,461.000	5,461.000				**0.000**		
37	Cầu Tà Niền	xã Thạnh Trị		2023					876	876	876.000		876.000	876.000				**0.000**		
38	Lộ Kinh Ngay 2 - Xóm Tro 2 - Quang Vinh	xã Châu Hưng		2023					5,744	5,744	5,744.000		5,744.000	5,744.000				**0.000**		
39	Cầu Kênh Nhỏ	xã Vĩnh Lợi		2023					349	349	349.000		349.000	349.000				**0.000**		
40	Bờ kè xã Vĩnh Thành	xã Vĩnh Thành		2023					997	997	997.000		997.000		997.000			**0.000**		
41	Nâng cấp Đường 30/4 và cải tạo một số tuyến đường chợ thị trấn Phú Lộc	TT Phú Lộc		2023					1,777	1,777	1,777.000		1,777.000		1,777.000			**0.000**		
42	Xây dựng cầu bê tông tuyến kênh Thạnh Điền - Bảo Lớn (thay cầu treo)	TT Phú Lộc		2023					226	226	226.000		226.000		226.000			**0.000**		
43	Lộ Phú Tân mở rộng (cặp sông bên phải giáp Tuân Tức)	TT Phú Lộc		2024					3,551	3,551	3,551.000		3,551.000	3,551.000				**0.000**		
44	Cầu Bảo Lớn (giáp ấp Chắc Đốt)	TT Phú Lộc		2024					2,344	2,344	2,344.000		2,344.000	2,344.000				**0.000**		
45	Làm mới lộ ấp Số 8 từ nhà ông Ngô Sang - Danh Hiền (Giáp đình Số 8)	TT Hưng Lợi		2024					1,831	1,831	1,831.000		1,831.000	1,831.000				**0.000**		
46	Lộ Kênh ông tà (4 Hà -2 ấn), ấp 16/2	xã Vĩnh Lợi		2024					2,177	2,177	2,177.000		2,177.000	2,177.000				**0.000**		
47	Lộ 4 cò - 6 Nho, ấp 14	xã Vĩnh Lợi		2024					1,244	1,244	1,244.000		1,244.000	1,244.000				**0.000**		
48	Đường ấp X2 - X7 A nối tiếp (Nhà Út Nghĩa - nhà ông 7 cười)	xã Thạnh Trị		2024					1,021	1,021	1,021.000		1,021.000	1,021.000				**0.000**		
49	Cầu Lung Húc	xã Thạnh Trị		2024					883	883	883.000		883.000	883.000				**0.000**		
50	Lộ kênh Xóm cá (bên sông)	ấp 21, xã Thạnh Tân		2024-2025				3372/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	3,200	3,102	3,102.000		3,102.000	3,102.000				**0.000**		
51	Lộ đal Sakeo (cầu Thanh Niên - nhà Ông Lùng)	xã Lâm Tân		2024-2025				3373/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	3,465	3,337	3,337.000		3,337.000	3,337.000				**0.000**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025									Ghi chú
												Trong đó:								
													NSĐP:							
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	Dự phòng ngân sách huyện	
52	Lộ Liên ấp Kiết Bình-Kiết Thống	xã Lâm Kiết		2024-2025				3374/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	7,294	2,228	6,565.000		6,565.000	2,228.000	4,337.000			**0.000**		
53	Lộ Bào Lớn (làm mới nối tiếp lộ nhà 4 Đẹp	thị trấn Phú Lộc		2025	1078/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	750		1345/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	750	750	750.000		750.000	750.000				**0.000**		
54	Lộ Trung Thống - Tân Định (giai đoạn 2)	xã Tuân Tức		2025	56/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	2,473		175/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	2,473	2,624	2,624.000		2,624.000	2,624.000				**0.000**		
55	Cầu kênh ông Thái	xã Lâm Tân		2025	55/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1,310		174/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	1,310	1,310	1,310.000		1,310.000	1,310.000				**0.000**		
56	Lộ Hai Vọng - Ba Kiệu	xã Vĩnh Lợi		2025	1060/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	6,388		1344/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	6,388	6,388	6,388.000		6,388.000	6,388.000				**0.000**		
57	Cầu kênh Xóm Cá	xã Thạnh Trị		2025	1059/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	1,200		1343/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	1,200	1,200	1,200.000		1,200.000	1,200.000				**0.000**		
58	Lộ Trường Mẫu giáo cũ nối tiếp ấp 22	xã Vĩnh Thành		2025					2,625	2,625	2,625.000		2,625.000	2,625.000				**0.000**		
59	Cầu ông Quán	xã Thạnh Trị		2025					900	900	900.000		900.000	900.000				**0.000**		
60	Cầu kênh 14/9 (nhà ông Đăng Hoàng Em)			2025					1,330	1,330	1,330.000		1,330.000	1,330.000				**0.000**		
61	Lộ từ nhà ông Nhơn - nhà ông Ngọ	xã Châu Hưng							3,319	3,319	3,319.000		3,319.000	3,319.000				**0.000**		
62	Duy tu, sửa chữa Đường huyện 61 và lắp đặt biển báo, gờ giảm tốc một số tuyến đường huyện Thạnh Trị	huyện Thạnh Trị		2023				1325/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	3,673		3,673.000		3,673.000					3,673.000		
63	Duy tu, sửa chữa Đường huyện 63	huyện Thạnh Trị		2023				1326/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	188		188.000		188.000					188.000		
64	Duy tu, sửa chữa Đường Bào Lớn	huyện Thạnh Trị		2023				1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	562		562.000		562.000					562.000		
65	Duy tu, sửa chữa Đường Vĩnh Thành (đoạn từ đường 937B đến giáp Đường huyện 65)	huyện Thạnh Trị		2023				1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	1,079		1,079.000		1,079.000					1,079.000		
66	Lộ Kinh Ngay 2 - Xóm Tro 2 - Quang Vinh	xã Châu Hưng		2023-2024				593/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	847		847.000		847.000					847.000		
III	***An ninh trật tự***					**-**		**-**	***54,380***	***17,190***	***8,852.000***	***0.000***	***8,852.000***	***7,789.000***	***1,063.000***	***0.000***	***0.000***	***0.000***		
1	Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	huyện Thạnh Trị		2024-2025				32/QĐ-UBND-m, ngày 15/8/2024	54,380	17,190	8,852.000		8,852.000	7,789.000	1,063.000			**0.000**		
IV	***Văn hóa***					***800***		**-**	***5,482***	***5,433***	***5,433.000***	***0.000***	***5,433.000***	***5,433.000***	***0.000***	***0.000***	***0.000***	***0.000***	***0.000***	
1	Nhà SHCĐ ấp Kinh Ngay 1	thị trấn Hưng Lợi		2021					317	317	317.000		317.000	317.000				**0.000**		
2	Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa ấp, nhà sinh hoạt cộng đồng ấp:	xã Tuân Tức		2023	19/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	800		592/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	792	743	743.000		743.000	743.000				**0.000**		
	- Nhà SHCĐ ấp Trung Thống																	**0.000**		
	- Nhà SHCĐ ấp Trung Thành																	**0.000**		
	- Nhà SHCĐ ấp Tân Định																	**0.000**		
	- Nhà SHCĐ ấp Trung Bình																	**0.000**		
3	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 05 ấp: ấp 3, ấp Nàng Rền; ấp Rẫy Mới; Công Điền; Bào Lớn (Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nàng Rền, Bào Lớn 813 trđ; Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 3, Rẫy Mới, Công Điền 1,060 trđ)	TT Phú Lộc		2022					1,873	1,873	1,873.000		1,873.000	1,873.000				**0.000**		
4	Hội trường UBND xã Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi		2021					2,500	2,500	2,500.000		2,500.000	2,500.000				**0.000**		
V	***Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội***								***31,898***	***14,317***	***41,898.000***	***0.000***	***41,898.000***	***14,317.000***	***0.000***	***0.000***	***0.000***	***27,581.000***	***0.000***	
1	SLMB khu hành chính UBND huyện, huyện Thạnh Trị	thị trấn Phú Lộc		2021					992	992	992.000		992.000	992.000				**0.000**		
2	Kho lưu trữ UBND huyện, huyện Thạnh Trị	thị trấn Phú Lộc		2021					2,000	2,000	2,000.000		2,000.000	2,000.000				**0.000**		
3	SLMB Trụ sở Đảng ủy, UBND xã Vĩnh Thành	xã Vĩnh Thành		2021					1,072	1,072	1,072.000		1,072.000	1,072.000				**0.000**		
4	SLMB Trụ sở Đảng ủy, UBND xã Lâm Kiết	xã Lâm Kiết		2021					1,102	1,102	1,102.000		1,102.000	1,102.000				**0.000**		
5	Trụ sở UBND xã Thạnh Tân	xã Thạnh Tân		2021					266	266	266.000		266.000	266.000				**0.000**		
6	Trụ sở UBND xã Tuân Tức	xã Tuân Tức		2021					367	367	367.000		367.000	367.000				**0.000**		
7	Trụ sở Đảng ủy, UBND thị trấn Phú Lộc	thị trấn Phú Lộc		2021					408	408	408.000		408.000	408.000				**0.000**		
8	Hàng rào phòng Nông nghiệp & PTNT huyện, huyện Thạnh Trị	thị trấn Phú Lộc		2021					996	996	996.000		996.000	996.000				**0.000**		
9	Nâng cấp khu C	TT Phú Lộc		2023					2,098	2,098	2,098.000		2,098.000	2,098.000				**0.000**		
10	Nâng cấp sân, đường, thoát nước khu A, B trụ sở UBND huyện	TT Phú Lộc		2023					993	993	993.000		993.000	993.000				**0.000**		
11	Nâng cấp Sân, đường, thoát nước trụ sở Huyện ủy	TT Phú Lộc		2023					927	927	927.000		927.000	927.000				**0.000**		
12	Nâng cấp, cải tạo Hội trường Ban thường vụ Huyện ủy và Ban tổ chức Huyện ủy	TT Phú Lộc		2023					972	972	972.000		972.000	972.000				**0.000**		
13	Xây dựng khu B của Huyện uỷ	TT Phú Lộc		2024					4,900	2,124	4,900.000		4,900.000	2,124.000				2,776.000		
6	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Thanh tra	thị trấn Phú Lộc		2023				1329/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	782		782.000		782.000					782.000		
7	Nâng cấp, sửa chữa Phòng Tài Nguyên - Môi trường và Nhà làm việc bến xe Phú Lộc	thị trấn Phú Lộc		2023				1330/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	670		670.000		670.000					670.000		
8	Nâng cấp sân đường, thoát nước Trung tâm chính trị các Ban Đảng và nhà ăn Huyện ủy Thạnh Trị	thị trấn Phú Lộc		2023				1331/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	1,200		1,200.000		1,200.000					1,200.000		
9	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Đảng ủy - UBND xã Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi		2023				1332/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	1,137		1,137.000		1,137.000					1,137.000		
10	Cải tạo trụ sở Đảng ủy - UBND thị trấn Hưng Lợi	thị trấn Hưng Lợi		2023				1333/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	973		973.000		973.000					973.000		
11	Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	huyện Thạnh Trị						32/QĐ-UBND-m ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng			10,000.000		10,000.000					10,000.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025									Ghi chú
												Trong đó:								
													NSĐP:							
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	Dự phòng ngân sách huyện	
12	Nâng cấp trụ sở, nhà ăn - nghỉ xã đội 04 xã thuộc an toàn khu (xã Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành, Lâm Tân, Lâm Kiết)	xã Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành, Lâm Tân, Lâm Kiết		2023					800		800.000		800.000					800.000		
13	Xây dựng Bờ kè, thoát nước và hệ thống chiếu sáng trung tâm xã Thạnh Tân	xã Thạnh Tân		2023				1324/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	2,923		2,923.000		2,923.000					2,923.000		
14	Nâng cấp, sửa chữa Tượng đài, hàng rào, thoát nước Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Thạnh Trị	huyện Thạnh Trị		2023				1338/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	768		768.000		768.000					768.000		
15	Xây dựng nhà vệ sinh nhà sinh hoạt cộng đồng xã Thạnh Tân, Vĩnh Lợi	xã Thạnh Tân, xã Vĩnh Lợi		2023				1340/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	976		976.000		976.000					976.000		
16	Xây dựng cổng chào Tân Lợi, B1 và Cải tạo Nhà Văn hóa xã Thạnh Tân	xã Thạnh Tân		2023				1336/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	928		928.000		928.000					928.000		
17	Xây dựng cổng chào cầu Tây Nhỏ và cầu Bờ Tây xã Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi		2023				1337/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	613		613.000		613.000					613.000		
18	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Văn hóa thể thao xã Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi		2023				1339/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	2,000		2,000.000		2,000.000					2,000.000		
19	Lắp đặt đèn trang trí nội ô thị trấn Phú Lộc	thị trấn Phú Lộc		2023				1341/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	1,035		1,035.000		1,035.000					1,035.000		
VI	**Ngân sách huyện (vốn đối ứng)Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**								**27,008**	**0**	**7,710.784**	**0.000**	**7,710.784**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**7,470.784**	
	Dự án 1								***0***	***0***	***2,277.233***	**0.000**	***2,277.233***	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**		**2,037.233**	
	Hỗ trợ đất ở										224.000		224.000						104.000	
	Hỗ trợ nhà ở										2,053.233		2,053.233						1,933.233	
	Dự án 4								***27,008***	***0***	***5,433.551***	**0.000**	***5,433.551***	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**		5,433.551	
1	Cầu Kênh Thầy 9	xã Thạnh Tân		2022				244/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	845.000		76.818		76.818						76.818	
2	Cầu Ông Ngọn	xã Châu Hưng		2022				245/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	845.000		76.818		76.818						76.818	
3	Cầu ông Kha Mết	xã Châu Hưng		2022				246/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	845.000		76.818		76.818						76.818	
4	Cầu Kênh nhà ông Thại	xã Châu Hưng		2022				247/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	704.649		64.059		64.059						64.059	
5	Lộ ấp Giồng Chùa (Từ cầu Chùa - nhà Lý Sương)	thị trấn Hưng Lợi		2022				248/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	260.000		23.637		23.637						23.637	
6	Lộ ấp Số 8 (Nhà ông Thạch Lẹn - Nhà Lâm Sơn)	thị trấn Hưng Lợi		2022				249/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	1,560.000		141.818		141.818						141.818	
7	Cầu Kênh 8 Phước	xã Thạnh Tân		2022-2023				278/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	756.313		68.756		68.756						68.756	
8	Lộ Thạch Kỳ	xã Tuân Tức		2023				503/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022	1,973.698		173.698		173.698						173.698	
9	Lộ Xóm Trong	xã Lâm Kiết		2023				504/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022	666.973		30.609		30.609						30.609	
10	Cầu Kênh Kiết Lợi	xã Lâm Kiết		2023				505/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022	532.737		46.373		46.373						46.373	
11	Lộ ấp Số 8 (Nhà ông Liêu Sơn - nhà ông Trần Đực)	thị trấn Hưng Lợi		2023				506/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022	1,838.208		158.208		158.208						158.208	
12	Lộ ấp Số 9 (Từ cầu Thủ Mô - nhà ông Danh Thành)	thị trấn Hưng Lợi		2023				509/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022	1,314.931		114.931		114.931						114.931	
13	Cầu Kênh ranh Kinh Ngay 2 - 23	xã Châu Hưng		2023-2024				508/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022	868.337		91.064		91.064						91.064	
14	Cầu Kênh 10 thước 1	Xã Thạnh Tân		2024				2663/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023	1,140.000		104.000		104.000						104.000	
15	Cầu Kênh Huyện Tự	Xã Thạnh Tân		2024				2662/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023	1,199.000		109.200		109.200						109.200	
18	Lộ Kênh Ba Huê	Thị trấn Hưng Lợi		2024				2664/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023	2,130.772		225.444		225.444						225.444	
16	Lộ Trung Thống - Tân Định	Xã Tuân Tức		2024				2665/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023	3,060.000		278.000		278.000						278.000	
19	Lộ Kênh ông Cua	Xã Tuân Tức		2024				2670/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	1,698.000		160.000		160.000						160.000	
20	Cầu Kênh nhà ông Út Em	xã Châu Hưng		2025				2979/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	52.000		52.000		52.000						52.000	
21	Lộ ấp Số 9 (Nhà ông Lưu Văn Giang - nhà ông Thạch Tròn)	thị trấn Hưng Lợi		2025				2980/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	23.000		23.000		23.000						23.000	
22	Lộ ấp Xóm Tro 1 (Nhà ông Trần Văn Ân - nhà ông Thạch Mừng)	Thị trấn Hưng Lợi		2025				2981/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	329.200		329.200		329.200						329.200	
17	Lộ ấp Kinh Ngay 1 (Từ nhà bà Lệ - giáp ấp Kinh Ngay 2)	thị trấn Hưng Lợi		2025				2982/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	172.000		172.000		172.000						172.000	
25	Lộ Bình Thới	xã Châu Hưng		2025				2983/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	2,520.000		2,520.000		2,520.000						2,520.000	
23	Lộ và cống thoát nước Hẻm 12 nối tiếp	thị trấn Phú Lộc		2024-2025				2771/QĐ-UBND, ngày 30/10/2023	1,673.100		152.100		152.100						152.100	
24	Lộ cặp kênh Chợ cũ										165.000		165.000						165.000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**										**240**		**240**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**240**	
I	**Xã Phú Lộc**										**100**		**100**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100**	
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)																			
1	Hỗ trợ đất ở																			
	UBND Thị trấn Hưng Lợi																			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025									Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:									
												NSTW	NSĐP:								
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	Dự phòng ngân sách huyện	
	UBND xã Thạnh Trị (Tiết kiệm chi)																			
2	**Hỗ trợ nhà ở**																			
	UBND Thị trấn Phú Lộc																			
	UBND Thị trấn Hưng Lợi																			
II	**Xã Vĩnh Lợi**										**20**		**20**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20**	
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)																			
1	Hỗ trợ đất ở																			
	UBND xã Châu Hưng																			
2	**Hỗ trợ nhà ở**																			
	UBND xã Châu Hưng																			
	UBND xã Vĩnh Thành																			
III	**Xã Lâm Tân**										92		92	-	-	-	-	-	92	
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)																			
1	Hỗ trợ đất ở																			
	UBND xã Tuân Tức																			
2	Hỗ trợ nhà ở																			
	UBND xã Lâm Tân																			
	UBND xã Tuân Tức																			
IV	**Xã Tân Long**										**28**		**28**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**28**	
a	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)																			
1	Hỗ trợ đất ở																			
	UBND xã Thạnh Tân																			
2	Hỗ trợ nhà ở																			
	UBND xã Thạnh Tân																			

Phụ lục XIV.11-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG SỐ										**259,672.432**	**-**	**259,672.432**	**149,783.000**	**63,000.000**	**-**	**-**	**46,888.382**	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**										**252,959.460**	**-**	**252,959.460**	**145,797.774**	**63,000.000**	**-**	**-**	**44,160.636**	
A.1	**NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**										**208,798.824**	**-**	**208,798.824**	**145,797.774**	**63,000.000**	**-**	**-**	**-**	
I	**Giao thông**								**154,921**	**-**	**109,003.518**	**-**	**109,003.518**	**71,351.355**	**37,652.163**	**-**	**-**	**-**	
	Công trình chuyển tiếp								*41,920*	-	*5,702.447*	-	*5,702.447*	*4,962.377*	*740.070*	-	-		
1	Đường bê tông từ nhà ông Thạch Bạch - Thạch Sơn	xã Viên Bình	đường 1.739,4m x 3m; cầu 21m x3,3m	2020-2022	2763/QĐ-UBND 07/8/2019	3,800	3,800	119/QĐ-UBND 22/10/2019	3,672		147.200		147.200	147.200					
2	Đường bê tông từ nhà Hang Thị Huông - nhà Thạch Mô Rết	xã Viên Bình	đường 163,7 x3m; cầu 24 x3,3	2020-2022	2764/QĐ-UBND 07/8/2019	1,400	1,400	120/QĐ-UBND 22/10/2019	1,302		6.100		6.100	6.100					
3	Nâng cấp mở rộng đường bê tông Thanh Nhàn - An Hòa 2	xã Thạnh Thới An	1.592,8m x 3m	2020-2022	2740/QĐ-UBND 07/8/2019	2,026	2,026	158/QĐ-UBND 22/10/2019	1,816		552.376		552.376	552.376					
4	Nâng cấp đường bê tông kênh Thanh Nhàn huyện lộ 35 - Thạnh Ninh	Thạnh Thới Thuận	3.000m x 3m	2020-2022	2769/QĐ-UBND 07/8/2019	2,892	2,892	159/QĐ-UBND 22/10/2019	2,431		528.000		528.000	528.000					
5	Đường xóm Phố dưới ấp Tổng Cảng	xã Liêu Tú	360m x 2,5m, cống thoát nước dọc tuyến	2020-2022	2758/QĐ-UBND 07/8/2019	1,140	1,140	143/QĐ-UBND 22/10/2019	943		115.186		115.186	115.186					
6	Đường bê tông từ Thanh Thượng đến nhà ông Trương Kim Xỉa và cặp mé sông Gòi	xã Lịch Hội Thượng	1.040m x2m	2020-2022	2759/QĐ-UBND 07/8/2019	1,100	1,100	133/QĐ-UBND 22/10/2019	1,048		113.700		113.700	113.700					
7	Đường bê tông từ kênh Sáu Kiến đến kênh ông Đắc	xã Lịch Hội Thượng	1.800m x 2m	2020-2022	2760/QĐ-UBND 07/8/2019	1,900	1,900	134/QĐ-UBND 22/10/2019	1,800		494.000		494.000	494.000					
8	Nâng cấp đường bê tông ngã 3 khu 6 đến lộ quân khu	xã Trung Bình	673,4m x 3m	2020-2022	2741/QĐ-UBND 07/8/2019	850	850	125/QĐ-UBND 22/10/2019	822		99.900		99.900	99.900					
9	Nâng cấp đường bê tông tuyến 1 Mó Ó	xã Trung Bình	1.872,8m x 3m	2020-2022	2742/QĐ-UBND 07/8/2019	1,800	1,800	126/QĐ-UBND 22/10/2019	1,488		180.750		180.750	180.750					
10	Nâng cấp mở rộng đường bê tông nhà ông Công - giáp đường Mạc Đĩnh Chi (giai đoạn 2)	xã Đại Ân 2	- Đường: L1= 236,4m x 3m;L2=499,4m x 3m - Cầu: 6+9+6m x 3,m	2020-2022	2743/QĐ-UBND 07/8/2019	2,399	2,399	128/QĐ-UBND 22/10/2019	2,365		23.700		23.700	23.700					
11	Nâng cấp hệ thống thoát nước đường 27/7	Thị trấn Trần Đề	111,1m	2020-2022	2744/QĐ-UBND 07/8/2019	458	458	130/QĐ-UBND 22/10/2019	528		13.821		13.821	13.821					
12	Đường bê tông Khu 2 trong	Thị trấn Trần Đề	L1= 803,84+ L2+117mx3m	2020-2022	2745/QĐ-UBND 07/8/2019	1,200	1,200	129/QĐ-UBND 22/10/2019	1,195		32.800		32.800	32.800					
13	NCMR đường BT từ kênh Cầu Mát đến ấp Phố Dưới B	TT. LH Thượng	1991m x 3m	2020-2022	2761/QĐ-UBND 07/8/2019	3,467	3,467	144/QĐ-UBND 22/10/2019	3,563		911.180		911.180	911.180					
14	NCMR đường BT từ cầu Vĩnh Tường đến huyện Đội	TT. LH Thượng	1.951m x 3m	2020-2022	2762/QĐ-UBND 07/8/2019	2,214	2,214	136/QĐ-UBND 22/10/2019	2,103		239.660		239.660	239.660					
15	Đường bê tông từ cầu Phụ Nữ ấp Bưng Cà Pốt đi qua khu 7 ấp Prệc Đôn	xã Tài Văn	1.474,4m x 3m (01 cầu 12m)	2020-2022	2739/QĐ-UBND 07/8/2019	2,792	2,792	114/QĐ-UBND 22/10/2019	2,780		674.000		674.000		674.000				
16	Cầu bê tông Pum Kos ấp Bưng Sa	xã Viên An	24m x 3,4m	2020-2022	2747/QĐ-UBND 07/8/2019	1,450	1,450	121/QĐ-UBND 22/10/2019	1,432		7.600		7.600	0.530	7.070				
17	Nâng cấp mở rộng đường bê tông Đai Hiêm Trà Đức	xã Viên An	1.059m x3m; 02 cầu (15,58+22,26) mx3,4m	2020-2022	2748/QĐ-UBND 07/8/2019	4,100	4,100	122/QĐ-UBND 22/10/2019	4,024		59.000		59.000		59.000				
18	Đường bê tông từ nhà Sơn Khơi ấp Bưng Chông đi qua khu 2 ấp Prệc Đôn	Tài Văn	1608,1mx3m	2019-2020				136/QĐ-UBND 06/5/2020	2,642		785.510		785.510	785.510					
19	Đường bê tông Pum Kos ấp Bưng Sa	Viên An	840mx3,0m	2019-2020				76/QĐ-UBND 06/05/2020	1,393		274.790		274.790	274.790					
20	Nâng cấp mở rộng các cầu bê tông Đầy Hương 1 - Đầy Hương 2	TT.An	12mx3,4m	2019-2020				80/QĐ-UBND 06/05/2020	447		10.360		10.360	10.360					
21	Đường bê tông kênh Tư Nơi	Thạnh Thới Thuận	931,6mx2m	2019-2020				76/QĐ-UBND 06/05/2020	950		185.727		185.727	185.727					
22	Đường bê tông kênh 8 Chánh	Xã Thạnh Thới Thuận	(653,89+350)m x 2m	2019-2020				80/QĐ-UBND 06/05/2020	829		152.097		152.097	152.097					
23	Đường bê tông 6 Quế giai đoạn 3	Xã Trung Bình	1.500mx3m	2019-2020				34/QĐ-UBND 26/03/2019	2,347		94.990		94.990	94.990					
	Công trình khởi công mới								*113,001*		*103,301.071*	-	*103,301.071*	*66,388.978*	*36,912.093*	-	-		
1	Xây dựng mới đường bê tông Hưng Thới - Viên An	Xã Thạnh Thới An	Đường 1.800m Cầu (24+9)m*3m	2021-2025	57/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	4,226	4,226	3197/QĐ-UBND 27/10/2020	4,226		3,931.687		3,931.687		3,931.687				
2	Cầu bê tông Đầy Hương 3 (trạm y tế xã)	Xã Thạnh Thới An	45m x 3,3m	2021-2025	2828/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1,120	1,120	3480/QĐ-UBND 27/10/2021	1,047		871.188		871.188	871.188					
3	Cầu bê tông Đầy Hương 2 (Miều Đầy Hương 2)	Xã Thạnh Thới An	36mx3,3m	2021-2025	2833/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1,520	1,520	3485/QĐ-UBND 27/10/2021	1,201		1,080.887		1,080.887	1,080.887					
4	Xây dựng mới cầu bê tông Đầy Hương 1 (Nhà Ổng Chệt)	xã TT An	45m x 3,3m	2023	2799/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	2,250	2,250	3740/QĐ-UBND, 24/10/2022	1,457		1,347.530		1,347.530	245.160	1,102.370				
5	Nâng cấp mở rộng đường bê tông ông Liêu Huông ấp Bờ Đập	xã Viên An	Đường 1,026m*3m; 02 cầu (36+15)m	2021-2025	78/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	2,626	2,626	3203/QĐ-UBND 27/10/2020	2,626		2,336.059		2,336.059	1,408.000	928.059				
6	Cầu Trà Đức kênh Tiếp Nhựt	xã Viên An	Cầu 36m*3m; kè 24m; di dời 02 trụ điện	2021-2025	76/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	1,175	1,175	3204/QĐ-UBND 27/10/2020	1,175		1,029.888		1,029.888	1,029.888					
7	NCMR đường bê tông Nông Trường cá ấp Bờ Đập	xã Viên An	3.300 m x 3 m	2021-2025	2836/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	4,250	4,250	3488/QĐ-UBND 27/10/2021	3,573		2,947.929		2,947.929	2,947.929					
8	Cầu Thạch Huơl ấp Tiếp Nhựt	xã Viên An	40m x 3m	2023	2792/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	2,000	2,000	3733/QĐ-UBND, 24/10/2022	1,192		1,083.497		1,083.497	1,083.497					
9	Cầu Ngang sông nhà Út Trường ấp Trà Đức	xã Viên An	27m x 3m	2023	2793/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1,350	1,350	3734/QĐ-UBND, 24/10/2022	1,208		1,117.990		1,117.990	117.990	1,000.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	
10	Đường bê tông kênh Xáng - Mạch Đình Chi	xã Đại Ân 2	Đường: 1.430m *3m; Cầu: 18m*3m; Cống ngang: đk 600	2021-2025	63/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	2,929	2,929	3216/QĐ-UBND 27/10/2020	2,929		2,753.780		2,753.780		2,753.780				
11	Cầu kênh 1 mới	xã Đại Ân 2	Cầu 23m*3m	2021-2025	79/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	1,025	1,025	3217/QĐ-UBND 27/10/2020	1,025		980.591		980.591	980.591					
12	Cầu Tà Mum	xã Đại Ân 2	Cầu 36m*3m	2021-2025	84/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	1,134	1,134	3219/QĐ-UBND 27/10/2020	1,134		1,047.864		1,047.864	1,047.864					
13	Nâng cấp, mở rộng đường Bưng Cóc nối dài	xã Đại Ân 2	850m x 3m; cầu 24m x 3,4m	2021-2025	2842/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1,762	1,762	3494/QĐ-UBND 27/10/2021	1,726		1,574.410		1,574.410	1,574.410					
14	Đường bê tông từ đầu Doi đến kênh Quốc Hội (giai đoạn 5)	xã Đại Ân 2	Đường: 450m x3m Cầu: 36m x 3,3m	2021-2025	2843/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	2,043	2,043	3495/QĐ-UBND 27/10/2021	2,034		1,874.005		1,874.005	1,874.005					
15	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ UBND xã đến Ngã ba Chùa	xã Đại Ân 2	Đường đal dậm vá, sửa chữa rãnh	2023	2781/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1,465	1,465	3722/QĐ-UBND, 24/10/2022	1,837		1,670.239		1,670.239	1,670.239					
16	Nâng cấp cầu bê tông khu A ấp Bưng Cà Pốt giáp Trà Đót nhà Trần Văn Mót qua nhà ông Toàn	xã Tài Văn	Cầu 45m*3m	2021-2025	52/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	1,059	1,059	3195/QĐ-UBND 27/10/2020	1,059		973.752		973.752		973.752				
17	Nâng cấp tuyến đường bê tông liên ấp Chắc Tưng - Bưng Chông	xã Tài Văn	Đường 2.547m*3m; di dời 03 trụ điện	2021-2025	53/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	2,351	2,351	3196/QĐ-UBND 27/10/2020	2,351		2,190.741		2,190.741	2,190.741					
18	Đường bê tông từ nhà ông Thạch Sóc Khên đến nhà ông Lâm Sách Tha	xã Tài Văn	1.400m x 3m	2021-2025	2837/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	2,200	2,200	3489/QĐ-UBND 27/10/2021	1,829		1,679.748		1,679.748	1,679.748					
19	Cầu bê tông nhà ông Thạch Hol qua nhà ông Thạch Hu	xã Tài Văn	21m x 3m; đường vào cầu 70m x 3m	2021-2025	2838/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	908	908	3490/QĐ-UBND 27/10/2021	901		853.517		853.517	853.517					
20	Đường bê tông từ nhà ông Thao Ngọc Linh đến nhà ông Lâm Lệnh	xã Tài Văn	1,0 Km *3,0 m	2023	2795/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1,700	1,700	3736/QĐ-UBND, 24/10/2022	986		892.470		892.470	892.470					
21	Đường bê tông đoạn từ nhà bà Thạch Thị Dứt đến nhà ông Kỳ Điểm; Đoạn từ BND ấp đến nhà ông Bước	xã Liêu Tú	Đường 600m*3m	2021-2025	60/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	965	965	3211/QĐ-UBND 27/10/2020	965		870.958		870.958	870.958					
22	Đường bê tông Tập đoàn 7 ấp Gồng Chát	xã Liêu Tú	Đường 1.271m *3m	2021-2025	81/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	1,694	1,694	3212/QĐ-UBND 27/10/2020	1,694		1,503.382		1,503.382	1,258.744	244.638				
23	Đường bê tông Sóc Đơm - Lịch Hội Thượng	xã Liêu Tú	1.222m x 3m	2021-2025	70/NQ-HĐND ngày 20/8/2020	1,806	1,806	3210/QĐ-UBND 27/10/2020	1,606		1,422.976		1,422.976	1,422.976					
24	Đường bê tông xóm chùa	xã Liêu Tú	1.000m x 3m	2021-2025	2830/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1,600	1,600	3482/QĐ-UBND 27/10/2021	1,480		1,351.330		1,351.330	1,351.330					
25	Đường bê tông xóm 1	xã Liêu Tú	L=700m x 3m Cầu= 21m x 3m	2023	2773/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	2,240	2,240	3715/QĐ-UBND, 24/10/2022	2,179		2,046.838		2,046.838	446.838	1,600.000				
26	Nâng cấp đường bê tông từ lộ Thanh Thượng đến chùa Phnnôtaniêu	xã Lịch Hội Thượng	Đường 445m*3m; Di dời 01 trụ điện	2021-2025	73/NQ-HĐND ngày 20/8/2020	618	618	3221/QĐ-UBND 27/10/2020	618		564.440		564.440	564.440					
27	Nâng cấp đường bê tông trước chùa Sóc Tia	xã Lịch Hội Thượng	Đường 802m*3m; Di dời 04 trụ điện	2021-2025	74/NQ-HĐND ngày 28/8/2020	926	926	3222/QĐ-UBND 27/10/2020	926		850.000		850.000	850.000					
28	Nâng cấp đường bê tông từ cầu Cách Ly đến cống Sáu Quế (QL. Nam sông Hậu)	xã Lịch Hội Thượng	3.052m x 3m	2021-2025	73/NQ-HĐND ngày 28/8/2020	2,410	2,410	3220/QĐ-UBND 27/10/2020	2,368		2,173.419		2,173.419	2,173.419					
29	Nâng cấp đường bê tông giáp ranh thị trấn Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	505,5m x 3m	2021-2025	2840/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	735	735	3492/QĐ-UBND 27/10/2021	730		662.619		662.619	662.619					
30	Cầu bê tông qua sông kênh ông Sua	xã Lịch Hội Thượng	Cầu: 20,0m*3,5m	2023	2783/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1,271	1,271	3724/QĐ-UBND, 24/10/2022	1,240		1,133.620		1,133.620	83.620	1,050.000				
31	Cầu bê tông qua kênh Thanh Thượng (trước nhà ông Chiến)	xã Lịch Hội Thượng	Cầu: 13,0m*3,5m	2023	2784/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	873	873	3725/QĐ-UBND, 24/10/2022	826		761.150		761.150		761.150				
32	Đường bê tông Lai Thol - Huỳnh Ky (cầu Huỳnh Ky và cầu bà Suôl)	xã Viên Bình	Đường 1.520m; 2 cầu (27+21) *3m	2021-2025	55/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	3,403	3,403	3207/QĐ-UBND 27/10/2020	3,403		3,167.372		3,167.372	1,800.000	1,367.372				
33	Nâng cấp mở rộng đường bê tông từ cầu chùa (nhà ông Lốc) - kênh Năm Thol	xã Viên Bình	Đường 1.300m; cầu 21m * 3m	2021-2025	72/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	2,276	2,276	3208/QĐ-UBND 27/10/2020	2,276		2,130.135		2,130.135	1,400.000	730.135				
34	Nâng cấp mở rộng đường bê tông chợ Viên Bình đến trường mẫu giáo Viên Bình (giai đoạn 1)	xã Viên Bình	Đường: 1.700m x 3m Cầu: 12m x 3m	2021-2025	71/NQ-HĐND ngày 20/8/2020	2,980	2,980	3209/QĐ-UBND 27/10/2020	2,187		1,996.516		1,996.516	1,996.516					
35	02 cầu trên tuyến đường bên sông kênh Tiếp Nhựt	xã Viên Bình	02 cầu 54m x 3,5m	2023	2778/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	3,200	3,200	3720/QĐ-UBND, 24/10/2022	1,921		1,758.093		1,758.093	108.093	1,650.000				
36	Đường bê tông trường học	Xã Thạnh Thới Thuận	Đường 1.666m*3m	2021-2025	61/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	2,279	2,279	3199/QĐ-UBND 27/10/2020	2,279		2,149.270		2,149.270	1,585.777	563.493				
37	Cầu bê tông dọc theo kênh trường học	Xã Thạnh Thới Thuận	Cầu 32m*3m	2021-2025	62/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	1,057	1,057	3200/QĐ-UBND 27/10/2020	1,057		951.848		951.848	951.848					
38	Nâng cấp đường bê tông Thạnh Ninh - Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	804,2m x 3m	2021-2025	59/NQ-HĐND ngày 20/8/2020	1,094	1,094	3201/QĐ-UBND 27/10/2020	914		821.925		821.925	821.925					
39	Cầu trên trên tuyến đường bê tông Thạnh Ninh qua Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	27,8m x 3,3m	2021-2025	56/NQ-HĐND ngày 20/8/2020	1,380	1,380	3202/QĐ-UBND 27/10/2020	1,369		1,254.651		1,254.651	1,254.651					
40	Xây dựng mới Cầu kênh 3 Nguyên	xã TTT	25m x 3,3m	2023	2798/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1,250	1,250	3739/QĐ-UBND, 24/10/2022	887		810.810		810.810		810.810				
41	Nâng cấp 02 Cầu bê tông đoạn đường tỉnh 935-Cầu kênh Giếng Mã	xã TTT	Cầu 1: 25m x 3,5 Cầu 2: 8m x 3,3m	2023	2796/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1,700	1,700	3737/QĐ-UBND, 24/10/2022	1,541		1,431.420		1,431.420	231.420	1,200.000				
42	Đường bê tông kênh Sáu Quế 2	xã Trung Bình	Đường 1.720m*3m	2021-2025	64/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	2,344	2,344	3229/QĐ-UBND 27/10/2020	2,344		2,191.560		2,191.560	1,500.000	691.560				
43	Đường bê tông đoạn tuyến 2 cũ; Đoạn hèm cầu Miễu + hèm 5 Hân	xã Trung Bình	Đường (295 + 195)m; 2 cầu (12+12)*3m	2021-2025	65/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	1,380	1,380	3230/QĐ-UBND 27/10/2020	1,380		1,337.795		1,337.795	1,337.795					
44	Nâng cấp mở rộng đường bê tông khu 5	xã Trung Bình	Đường mở rộng 2m lên 3m: 540m x3m; đường làm mới 367m Rãnh thoát nước: 570m	2021-2025	68/NQ-HĐND ngày 20/8/2020	2,066	2,066	3231/QĐ-UBND 27/10/2020	1,657		1,586.639		1,586.639	1,586.639					
45	Cầu bê tông 3 tháng 2	xã Trung Bình	36m x 3m	2021-2025	2841/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1,368	1,368	3493/QĐ-UBND 27/10/2021	1,064		975.146		975.146	975.146					
46	Đường bê tông kênh Ông Khinh (Cống 2)	xã Trung Bình	đường 1,5 km*3,0m; 2 cầu 40m x 3m + cống	2023	2788/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	4,760	4,760	3729/QĐ-UBND, 24/10/2022	4,134		2,708.558		2,708.558	38.558	2,670.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	
47	Đường bê tông cặp kênh bà Khia	TT. Trần Đề	Đường 1.550m; 2 cầu (12+9)*3m	2021-2025	82/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	2,718	2,718	3214/QĐ-UBND 27/10/2020	2,718		2,508.881		2,508.881	1,200.000	1,308.881				
48	Nâng cấp đường bê tông 22/12 kết hợp làm cống thoát nước	TT. Trần Đề	Đường: 1.100m *2,5m Mương thoát nước: 1.100m	2021-2025	2832/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	2,000	2,000	3484/QĐ-UBND 27/10/2021	1,997		1,923.715		1,923.715	1,923.715					
49	Hèm 1,2,4,5,6 đường 30/4	TT. Trần Đề	350m x 2m' -2,5m	2023	2774/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	986	986	3716/QĐ-UBND, 24/10/2022	734		673.330		673.330	673.330					
50	Hèm 1,2,3,4 đường 19/5	TT. Trần Đề	250m x 2m	2023	2775/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	633	633	3717/QĐ-UBND, 24/10/2022	530		435.500		435.500	435.500					
51	Đường hèm nhà ông Trà Sét, hèm nhà bà Ếs, hèm nhà ông Kim Nghêt	TT. Trần Đề	630m x 3m	2023	2776/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1,071	1,071	3718/QĐ-UBND, 24/10/2022	1,029		941.500		941.500	941.500					
52	Đường bê tông cặp Kênh 01 trong	TT. Trần Đề	600m x 3m	2023	2777/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1,020	1,020	3719/QĐ-UBND, 24/10/2022	1,002		924.050		924.050		924.050				
53	Đường bê tông từ nhà Lâm Sóc đến kênh Thốt Nốt	TT LH. Thượng	Đường 530m *3m; cầu 9 *3m; Di dời 03 trụ điện	2021-2025	58/NQ-HĐND ngày 28/8/2020	936	936	3225/QĐ-UBND 27/10/2020	936		857.201		857.201	857.201					
54	Đường bê tông từ nhà Lâm Ty đến lò xấy ông Ân	TT LH. Thượng	Đường 920m*3m; 2 cống đk 60; Di dời 01 trụ điện	2021-2025	51/NQ-HĐND ngày 28/8/2020	1,232	1,232	3226/QĐ-UBND 27/10/2020	1,232		875.269		875.269	875.269					
55	Đường bê tông từ nhà ông Đinh Nhỏ đến nhà Trần Thanh Tây	TT LH. Thượng	501,67m x 3m	2021-2025	66/NQ-HĐND ngày 20/8/2020	1,630	1,630	3228/QĐ-UBND 27/10/2020	890		803.534		803.534	803.534					
56	Đường bê tông cặp kênh Bưng Lức	TT LH. Thượng	625m x 2m	2021-2025	2839/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	621	621	3491/QĐ-UBND 27/10/2021	597		534.008		534.008	534.008					
57	Nâng cấp đường bê tông Khu Dân Cư số 5	TT LH. Thượng	0,5Km*3,0m	2023	2786/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	850	850	3727/QĐ-UBND, 24/10/2022	704		640.400		640.400		640.400				
58	Nâng cấp tuyến lộ đal từ nhà ông Si đến lò sấy ông Hui	TT LH. Thượng	0,7 Km*3,0m	2023	2785/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1,190	1,190	3726/QĐ-UBND, 24/10/2022	1,153		1,055.320		1,055.320	22.010	1,033.310				
59	Nâng cấp tuyến đường bê tông từ cầu Hội đồng qua chợ cũ đến cầu Thanh Vân Nâng cấp 02 tuyến đường cặp 2 bên chợ cũ	TT LH. Thượng	350m*3,0m	2023	2787/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	614	614	3728/QĐ-UBND, 24/10/2022	608		557.910		557.910		557.910				
60	Đường bê tông Cặp Kênh Bạc Khia (Kênh Tư - Kênh Tiếp Nhựt)	thị trấn Trần Đề	1.349,3m	2024-2025	5029/QĐ-UBND, 26/10/2023	5,200	5,200	5284/QĐ-UBND, 10/11/2023	5,199		5,052.000		5,052.000	1,085.264	3,966.736				
61	Đường bê tông Bưng Buối - Đại Ân 2	Xã Liêu Tú	2.426,6m	2024-2025	5032/QĐ-UBND, 26/10/2023	5,200	5,200	5287/QĐ-UBND, 10/11/2023	5,110		4,452.000		4,452.000		4,452.000				
62	Nâng cấp, mở rộng đường 27/7	thị trấn Trần Đề	'Phần đường: + Tổng chiều dài 1.004m; + Tốc độ thiết kế: 15km/h; + Bề rộng nền đường: 3,8m; lề đường: 2x0,15m; + Bề rộng mặt đường: 3,5m (bao gồm rãnh thoát nước rộng 0,7m); + Tải trọng thiết kế: 2,5 tấn. - Phần rãnh thoát nước: + Chiều dài rãnh: 1.173,6m	2025	1102/QĐ-UBND, 25/3/2025	10,000	10,000	1261/QĐ-UBND, 11/4/2025	10,000	######	9,000.000		9,000.000	9,000.000					
63	Sửa chữa đường từ ngã tư chùa phật đến giáp ranh thị trấn Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Dài 2.085m rộng 3,5m và rãnh thoát nước dài 1.485m rộng 0,7m	2024-2025				1274/QĐ-UBND, 31/01/2024	10,050	8,500	672.211		672.211	672.211					VỐN TỈNH ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN NTM
64	Đường bê tông cặp kênh Tổng Cáng - xóm Sài Gòn (giai đoạn 1)	Viên Bình	Đường: L=1500mx3,0m Cầu: L=30mx3,4m	2025				1272/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	3,734	3,000	544.000		544.000	544.000					VỐN TỈNH ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN NTM
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**								**-**		**28,320.759**	**-**	**28,320.759**	**21,921.216**	**6,399.543**	**-**	**-**		
	Công trình chuyển tiếp										*1,137.823*	*-*	*1,137.823*	*1,137.823*	*-*	*-*	*-*		
1	NCSC Trường TH Thạnh Thới Thuận 2	xã Thạnh ThớiThuận	Xây dựng mới khu hiệu bộ; cải tạo phòng học cũ (10 phòng)	2020-2022	2751/QĐ-UBND 07/8/2019	3,600	3,600	145/QĐ-UBND 22/10/2019	3,405		1,137.823		1,137.823	1,137.823					
	Công trình khởi công mới										*27,182.936*	*-*	*27,182.936*	*20,783.393*	*6,399.543*	*-*	*-*		
1	Trường tiểu học Thạnh Thới An 1	ấp Tắc Bướm	Diện tích 427,28m2; Sân đường 547,88m2; cống thoát nước 55md	2021-2025	50/NQ-HĐND ngày 28/8/2020	2,998	2,998	3205/QĐ-UBND 27/10/2020	2,998		2,790.109		2,790.109		2,790.109				
2	Trường mẫu giáo Liêu Tú	ấp Bưng Triết	Diện tích: 286m2	2021-2025	2787/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	2,156	2,156	3205/QĐ-UBND 27/10/2020	2,156		2,031.800		2,031.800	322.366	1,709.434				
3	Trường tiểu học Thạnh Thới Thuận 2	ấp Thạnh An 1	xây mới 04 phòng học	2021-2025	2834/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	2,450	2,450	3486/QĐ-UBND 27/10/2021	2,290		2,051.320		2,051.320	2,051.320					
4	Xây dựng hạ tầng Trường Tiểu học Tài Văn 1 đạt chuẩn quốc gia	Tài Văn	Tổng khối lượng san lấp 1.827,52m3	2023	2772/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	2,100	2,100	3714/QĐ-UBND, 24/10/2022	2,082		1,879.094		1,879.094	1,879.094					
5	Xây dựng 10 phòng học Trường tiểu học Đại Ân 2B	xã Đại Ân 2	10 phòng học, sân đường, hàng rào, nhà xe, thiết bị	2023	2794/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	7,500	7,500	3735/QĐ-UBND, 24/10/2022	7,268		6,630.922		6,630.922	6,630.922					
6	Xây dựng hạ tầng Trường Tiểu học Tài Văn 2 đạt chuẩn quốc gia	Tài Văn	Xây dựng mới hàng rào phụ, tổng chiều dài 316,96m	2023	2790/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	2,059	2,059	3731/QĐ-UBND, 24/10/2022	2,007		2,003.748		2,003.748	2,003.748					
7	Xây dựng hạ tầng Trường Mẫu giáo Thạnh Thới An đạt chuẩn quốc gia	Thạnh Thới An	XD đạt chuẩn	2023	2789/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	2,230	2,230	3730/QĐ-UBND, 24/10/2022	2,091		1,669.560		1,669.560	1,669.560					
8	Trường Tiểu học Đại Ân 2 A	xã Đại Ân 2	XD đạt chuẩn	2021-2023	03/NQ-HĐND ngày 08/3/2021	14,900	14,900	1783/QĐ-UBND, ngày 28/5/2021	14,900		15.790		15.790	15.790					
9	Nâng cấp đường bê tông từ trường Tiểu học Tài Văn B đến nhà ông Thạch Ngữ	Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn	đường bê tông 659m x 3m	2023-2025	5027/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	941	941	5282/QĐ-UBND 10/11/2023	940		846.949		846.949	846.949					
10	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường Tiểu học Viên Bình B	xã Viên Bình	Xây dựng khối 02 phòng học (01 trệt + 01 lầu) và Sân đường, giải phóng mặt bằng	2024-2025	2329/QĐ-UBND, 22/5/2024	2,500	2,500	2560/QĐ-UBND, 13/6/2024	2,492		1,885.000		1,885.000	1,885.000					
11	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An	xã Viên An	Khối phòng học bộ môn; Sửa chữa khối hành chính; Cải tạo khối 08 phòng học; thiết bị; GPMB và các hạng mục khác	2023-2025	30/NQ-HĐND, 22/10/2024	14,900	13,000	4472/QĐ-UBND, 25/10/2024	14,900	######	1,900.000		1,900.000		1,900.000				ĐỐI ỨNG VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT
12	Xây dựng nhà đa năng trường tiểu học Đại Ân 2A	xã Đại Ân 2	Nhà đa năng, diện tích 550 m2	2023				2602/QĐ-UBND, 08/7/2022	5,700	1,412	3,478.644		3,478.644	3,478.644					ĐỐI ỨNG TĂNG THU 2021 THỰC HIỆN NTM
III	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**								**490,869**		**10,120.916**	**-**	**10,120.916**	**10,120.916**	**-**	**-**	**-**		
1	Xây dựng trụ sở làm việc nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Huyện Trần Đề	Trụ sở Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện Trần Đề	2024-2027	01/NQ-HĐND-m, 31/5/2024	490,869	490,869	32/QĐ-UBND-m, 15/8/2024	490,869		10,120.916		10,120.916	10,120.916					
IV	**Y tế, dân số và gia đình**								**523**		**476.284**	**-**	**476.284**	**476.284**	**-**	**-**	**-**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	
1	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế thị trấn Trần Đề	thị trấn Trần Đề	Khối nhà chính: 354,96m2; Cổng – Hàng rào: L=65m; Mái che: 92,4 m2; Nhà xe: 60 m2; Hố xử lý rác: 1,44m2; Lò đốt rác: 2m2;Và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5025/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	525	525	5279/QĐ-UBND 10/11/2023	523		476.284		476.284	476.284					
V	**Văn hóa, thông tin**								**7,550**		**4,160.795**	**-**	**4,160.795**	**2,371.932**	**1,788.863**	**-**	**-**		
1	Nhà tưởng niệm	xã Đại Ân 2	Diện tích 49 m2	2021-2023	77/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	463	463	3218/QĐ-UBND 27/10/2020	463		450.038		450.038	50.108	399.930				
2	Xây dựng Khu vui chơi giải trí, thể thao - Sửa chữa chợ Tổng Cáng	xã Liêu Tú	- Khu vui chơi giải trí (Diện tích xây dựng 1.402,25 m2); - Chợ Tổng Cáng (tổng diện tích xây dựng 639,06 m2)	2023-2025	2187/QĐ-UBND ngày 5/06/2023	2,950	2,950	Số 4753/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	2,920		521.200		521.200	521.200					
3	Khu vui chơi giải trí, thể thao xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới An	Cải tạo dãy phòng học 1; Cải tạo dãy phòng học 2; Cải tạo dãy tiền chế làm sân bi sắt; Sân đường, thoát nước, đèn chiếu sáng; Thiết bị; Và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5019/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1,523	1,523	5276/QĐ-UBND 10/11/2023	1,386		1,271.676		1,271.676	114.110	1,157.566				
4	Khu vui chơi giải trí, thể thao xã Tài Văn	Xã Tài Văn	- San lấp mặt bằng; - Sân đường; - Rãnh thoát nước: Chiếu sáng; Làm 1 sân bi sắt; - Cổng – hàng rào; - Lát gạch vỉa hè; - Thiết bị thể dục ngoài trời; - Và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5022/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	900	900	5071/QĐ-UBND 30/10/2023	884		795.153		795.153	563.786	231.367				
5	Sửa chữa nhà văn hóa thị trấn Trần Đề	thị trấn Trần Đề	Nhà văn hoá: Diện tích 398,16 m2. Nhà vệ sinh: Diện tích: 29,45 m2 và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5018/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	525	525	5280/QĐ-UBND 10/11/2023	520		470.728		470.728	470.728					
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng nhà sinh hoạt cộng đồng và trung tâm văn hóa thể thao xã Viên An	xã Viên An	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Viên An; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bưng Sa; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Tiếp Nhựt; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bờ Đập; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Đức; Giải phóng mặt bằng	2024-2025	2328/QĐ-UBND, 22/5/2024	1,500	1,500	2559/QĐ-UBND, 13/6/2024	1,377		652.000		652.000	652.000					
VI	**Thể dục, thể thao**								**3,000**		**1,548.000**	**-**	**1,548.000**	**-**	**1,548.000**	**-**	**-**		
1	Xây dựng sân vận động	xã Trung Bình	- San lấp mặt bằng: diện tích 7216,4m2 - Xây dựng Cổng - hàng rào: chiều dài 255,35m - Sân đường - Thoát nước: + Sân đường: Diện tích 117,65m2 + Thoát nước: Chiều dài 199m	2024-2026	4154/QĐ-UBND, 27/09/2024	3,000	3,000	4528/QĐ-UBND 31/10/2024	3,000		1,548.000		1,548.000		1,548.000				
VII	**Môi trường**								**1,300**		**1,208.000**	**-**	**1,208.000**	**-**	**1,208.000**	**-**	**-**		
1	Xây dựng trạm xử lí nước thải tập trung	TT LHT	- Xây dựng rãnh thu nước và hố ga - Khối tích hồ xử lý 18m x 5m x 1,5m	2024-2026	4155/QĐ-UBND, 27/09/2024	1,300	1,300	4529/QĐ-UBND 31/10/2024	1,300		1,208.000		1,208.000		1,208.000				
VIII	**Quy hoạch**								**1,583**		**1,583.000**	**-**	**1,583.000**	**1,583.000**	**-**	**-**	**-**		
1	Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trần Đề	Huyện Trần Đề		2021-2025				3510/QĐ-UBND 23/11/2020	1,583		1,583.000		1,583.000	1,583.000					
IX	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**								**31,970**		**20,170.881**	**-**	**20,170.881**	**7,312.595**	**12,858.286**	**-**	**-**		
1	San lấp mặt bằng Liên đoàn lao động huyện Trần Đề (giai đoạn 1)	TT. Trần Đề	Đường 3.510m*3m	2021-2025	80/NQ-HĐND, ngày 28/8/2020	1,034	1,034	3215/QĐ-UBND 27/10/2020	1,034		959.668		959.668	892.568	67.100				
2	Nâng cấp BND các ấp	TT. Trần Đề	cải tạo 04 nhà văn hóa ấp	2021-2025	2831/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	750	750	3483/QĐ-UBND 27/10/2021	658		603.335		603.335	603.335					
3	Sửa chữa trụ sở xã Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Hạng mục Nhà làm việc Hạng mục Nhà vệ sinh cải tạo Hạng mục Hàng rào 3 mặt Hạng mục Nhà vệ sinh xây mới	2023-2025	Số 800/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	1,003	1,003	Số 4751/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	998		48.415		48.415	48.415					
4	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Đầy Hương 3	Xã Thạnh Thới An	- Sửa chữa – nâng cấp nhà văn hóa hiện trạng thành nhà sinh hoạt cộng đồng 150m2; san lấp; sân đường thoát nước; - Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	5042/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1,154	1,154	5297/QĐ-UBND 10/11/2023	1,016		917.248		917.248		917.248				
5	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thanh Nhàn	Xã Thạnh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng động: 200m2; San lấp, sân đường thoát nước; Và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5036/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1,650	1,650	5291/QĐ-UBND 10/11/2023	1,628		1,540.595		1,540.595		1,540.595				
6	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tiên Cường 1	Xã Thạnh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng động: 150m2; San lấp, sân đường thoát nước; Giải phóng mặt bằng; Và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5037/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1,841	1,841	5292/QĐ-UBND 10/11/2023	1,704		1,517.517		1,517.517		1,517.517				
7	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Đầy Hương 1	Xã Thạnh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng động: 150m2; San lấp, sân đường thoát nước; Giải phóng mặt bằng; Và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5040/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1,670	1,670	5295/QĐ-UBND 10/11/2023	1,592		1,437.648		1,437.648		1,437.648				
8	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Đầy Hương 2	Xã Thạnh Thới An	- Sửa chữa – nâng cấp nhà văn hóa hiện trạng thành nhà sinh hoạt cộng đồng 150m2; Cải tạo nhà vệ sinh; san lấp; sân đường thoát nước; Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	5041/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	867	867	5296/QĐ-UBND 10/11/2023	843		759.525		759.525		759.525				
9	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Hòa 1	Xã Thạnh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng động: 150m2; San lấp, sân đường thoát nước; Giải phóng mặt bằng; Và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5038/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1,775	1,775	5293/QĐ-UBND 10/11/2023	1,708		1,528.523		1,528.523		1,528.523				
10	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Hòa 2	Xã Thạnh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng động: 150m2; San lấp, sân đường thoát nước; Giải phóng mặt bằng; Và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5034/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1,780	1,780	5289/QĐ-UBND 10/11/2023	1,752		1,596.917		1,596.917		1,596.917				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	
11	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tiên Cường 2	Xã Thạnh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng động: 150m2; San lấp, sân đường thoát nước; Giải phóng mặt bằng; Và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5039/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1,637	1,637	5294/QĐ-UBND 10/11/2023	1,538		1,374.811		1,374.811		1,374.811				
12	Xử lý chống ngập úng (phía sau UBND xã Liêu Tú)	Xã Liêu Tú	Diện tích Sân bê tông 380m² : nền hiện trạng, lớp bê tông đá 1*2 M250, dày 8cm. Rãnh thoát nước cải tạo nâng thành rãnh: 110m, nâng thành 04 hố ga. Nạo vét bùn rãnh, hố ga: 110 m, 04 hố ga.	2023-2025	5026/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	120	120	5277/QĐ-UBND 10/11/2023	93		84.810		84.810		84.810				
13	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bưng Cà Pốt	Xã Tài Văn	- Cải tạo khối phòng học hiện trạng trường tiểu học Tài Văn (điểm Bưng Cà Pốt) thành nhà sinh hoạt cộng đồng 150m2; nhà vệ sinh; sân đường thoát nước; Và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5030/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	700	700	5285/QĐ-UBND 10/11/2023	698		632.892		632.892		632.892				
14	Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Đót	Xã Tài Văn	- Nhà sinh hoạt cộng động: 150m2; San lấp, sân đường thoát nước. - Giải phóng mặt bằng. - Và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5031/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1,480	1,480	5286/QĐ-UBND 10/11/2023	1,477		1,400.700		1,400.700		1,400.700				
15	Nâng cấp sửa chữa trụ sở Đảng ủy + UBND thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Sửa chữa la phong, thoát nước, nhà vệ sinh và xử lý thấm nước, sơn mới tường trụ sở	2023-2025	5017/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1,785	1,785	5281/QĐ-UBND 10/11/2023	1,762		1,610.630		1,610.630	1,610.630					
16	Sửa chữa Khu hành chính huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	Huyện Trần Đề	- Cải tạo khối nhà làm việc Huyện uỷ - UBND huyện - Đoàn thể - Sự nghiệp: Diện tích 7.781m2 - Cải tạo hội trường; Cải tạo khối nhà công vụ A, khối nhà công vụ B; cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân đường, thoát nước; cổng hàng rào; nhà bảo vệ Sân đường, thoát nước	2023-2025	2327/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	11,900	11,900	2558/QĐ-UBND, 13/6/2024	11,900		3,871.747		3,871.747	3,871.747					
17	Nâng cấp sửa chữa Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tài Văn	xã Tài Văn	- Sửa chữa Nhà làm việc, Nhà văn hóa, mở rộng nhà vệ sinh, mở rộng Nhà xe; - Nâng cấp cải tạo Sân đường – thoát nước – bồn hoa; Cải tạo Cổng – hàng rào.	2024-2025	2330/QĐ-UBND, 22/5/2024	1,570	1,570	2561/QĐ-UBND, 13/6/2024	1,570		285.900		285.900	285.900					
X	**ĐỐI ỨNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**										**22,148.277**	**-**	**22,148.277**	**20,603.132**	**1,545.145**	**-**	**-**		
*	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**										**11,285.931**	**-**	**11,285.931**	**11,285.931**	**-**	**-**	**-**		
1	Nâng cấp đường bê tông đoạn đường tỉnh 935- Cầu kênh Giếng Mã	xã TTT	Đường: 2.096m*3 Km	2023-2025				5013/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	2,560	2,304	57.440		57.440	57.440					CTMTQG NTM
2	Nâng cấp đường bê tông từ tỉnh lộ 936B cống 9 Hậu đến nhà ông Hiếu	xã TTT	Dài 359,94 m, rộng 3m	2025				3964/QĐ-UBND, 04/9/2024	665	528	38.000		38.000	38.000					CTMTQG NTM
3	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông cặp Sông Gòi	Xã Lịch Hội Thượng	Dài 152,9 m, rộng 2m	2025				631/QĐ-UBND, 14/02/2025	244	223	6.000		6.000	6.000					CTMTQG NTM
4	Đường bê tông khu II ấp Lao Vên	Xã Viên Bình	L= 309 m x 3m	2025				3621/QĐ-UBND, 01/8/2024	732	633	40.000		40.000	40.000					CTMTQG NTM
5	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ Tú Điềm đến nhà ông Sơn Sóc	Xã Đại Ân 2	167m x 2,5m	2024-2025				3045/QĐ-UBND 03/7/2024	252	223	2.000		2.000	2.000					CTMTQG NTM
6	Đường bê tông ấp Tú Điềm	Xã Đại Ân 2	L= 166,4m x 2,5m	2024-2025				3306/QĐ-UBND 26/7/2024	243	213	14.355		14.355	14.355					CTMTQG NTM
7	Nâng cấp đường bê tông nhà ông Trần Búp	Xã Viên An	567,8m x 3m	2024-2025				2210/QĐ-UBND ngày 16/5/2024	938	856	35.000		35.000	35.000					CTMTQG NTM
8	Đường bê tông kênh Tiếp Nhựt	Xã Trung Bình	Dài 60m, rộng 3,5m và 1 cầu dài 21m, rộng 3,5m	2024-2025				2150/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	1,500	1,328	43.735		43.735	43.735					CTMTQG NTM
9	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm văn hóa thể dục thể thao - khu vui chơi giải trí huyện Trần Đề	TT Trần Đề	Hội trường, nhà vệ sinh, thiết bị, âm thanh, phong màn, Phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ trợ	2023-2025				5192/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	13,148	3,402	9,569.135		9,569.135	9,569.135					CTMTQG NTM
10	Nâng cấp, sửa chữa trung tâm-văn hóa hội nghị huyện.	huyện Trần Đề	Đầu tư sửa chữa nhà xe diện tích 1.360m2. Sửa chữa Trung tâm văn hóa hội nghị huyện và các hạng mục phụ trợ	2023-2025				5193/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	975	464	352.536		352.536	352.536					CTMTQG NTM
11	Xây dựng khu văn hóa ấp Giồng Chùa	thị trấn Trần Đề	Khuôn viên cây xanh phục vụ sinh hoạtvăn hóa, thể dục thể thao của người dân trong khu vực. Diện tích: 500m2.	2023-2025				5081/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	2,572	1,230	905.660		905.660	905.660					CTMTQG NTM
12	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa xã Thạnh Thới Thuận	xã TTT	Nâng cấp, sửa chữa khối nhà diện tích 429,24 m2	2025				2461/QĐ-UBND, 04/6/2024	265	223	7.000		7.000	7.000					CTMTQG NTM
13	Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phố Dưới - Nam Chánh - Sóc Lèo	Xã Lịch Hội Thượng	Xây dựng cổng - hàng rào,...	2025				3934/QĐ-UBND. 30/8/2024	327	257	31.260		31.260	31.260					CTMTQG NTM
14	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã và chợ xã Viên Bình	Xã Viên Bình	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã, nhà vệ sinh,…	2025				4219/QĐ-UBND, 02/10/2024	265	223	28.000		28.000	28.000					CTMTQG NTM
15	Nâng cấp chợ mới Kênh Ba	thị trấn Trần Đề	Nâng nền, rãnh thoát nước (500m2)	2023-2025				5082/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	474	227	155.810		155.810	155.810					CTMTQG NTM
*	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**										**10,862.346**	**-**	**10,862.346**	**9,317.201**	**1,545.145**	**-**	**-**		
1	Đường bê tông khu 2 ấp Hội Trung	thị trấn Lịch Hội Thượng	Đường: 359,91m x 3,0m	2022-2023				2584/QĐ-UBND ngày 8/7/2022	748	680	28.806		28.806	28.806					CTMTQG DTTS
2	Cầu bê tông khu 2 ấp Hội Trung	thị trấn Lịch Hội Thượng	Cầu 10m x 3,0m; Đường dẫn L=74,5m x 3,0m; Kè bê tông L=17m	2024-2025				4525/QĐ-UBND, 31/10/2024	847	665	134.650		134.650	134.650					CTMTQG DTTS
3	Các đoạn đường bê tông khu dân cư số 5	TT Lịch Hội Thượng	L1=186,4m x 2,0m; L2 =430m x 3m	2024-2025				4526/QĐ-UBND, 31/10/2024	1,258	770	488.490		488.490	488.490					CTMTQG DTTS
4	Nâng cấp mở rộng đường từ tỉnh lộ 934 đến nhà bà Nguyễn Thị Xinh	xã Viên Bình	479,2m x 3m; 332,5m x 2m	2022-2023				2580/QĐ-UBND ngày 8/7/2022	957	870	28.806		28.806	28.806					CTMTQG DTTS

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	
5	Nâng cấp mở rộng đường từ nhà ông Thạch Nết đến nhà ông Thạch Hel	Xã Viên Bình	Đường 496,1m x 3m	2023 - 2025				5066/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	688	568	37.894		37.894	37.894					CTMTQG DTTS
6	Nâng cấp mở rộng đường nông trường (đoạn từ cầu chợ Viên Bình đến cầu trạm y tế)	Xã Viên Bình	L=70,5m x 3,5m; L2 = 70m x 3m	2024-2025				4524/QĐ-UBND, 31/10/2024	182	135	25.000		25.000	25.000					CTMTQG DTTS
7	Cầu cặp kênh tiếp Nhựt đoạn từ nhà văn hóa ấp đến giáp ranh xã Liêu Tú (ấp Đào Viên)	Xã Viên Bình	12m x 3,5m	2024-2025				4517/QĐ-UBND, 31/10/2024	943	422	457.758		457.758	457.758					CTMTQG DTTS
8	Nâng cấp đường bê tông từ ngã tư giáp ranh Thạnh Thới An	xã Viên An	Đường 875m x 3,5m	2022-2023				2585/QĐ-UBND ngày 8/7/2022	1,320	1,200	57.617		57.617	57.617					CTMTQG DTTS
9	Đường Bê tông ngang nhà ông Thạch Ty	Xã Viên An	435m x 3m	2024-2025				4523/QĐ-UBND, 31/10/2024	812	513	263.702		263.702	263.702					CTMTQG DTTS
10	Cầu bê tông Sơn Con	Xã Viên An	Cầu: 30m x 3,9m	2024-2025				4521/QĐ-UBND, 31/10/2024	1,427	1,290	69.000		69.000	69.000					CTMTQG DTTS
11	Đường bê tông Bưng Sa - Tắc Bướm	Xã Viên An	L = 601,25m x 3,0m	2024-2025				4518 /QĐ-UBND, 31/10/2024	995	926	26.317		26.317	26.317					CTMTQG DTTS
12	Đường bê tông từ nhà ông Sơn Chát đến nhà ông Kim Sóc	xã Đại Ân 2	Đường 444,59m x 2m	2022 - 2024				4115/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	460	441	19.091		19.091	19.091					CTMTQG DTTS
13	Đường bê tông từ nhà ông Lâm Yên đến nhà ông Lâm Phát Minh	xã Đại Ân 2	Đường 1.074m x 2m	2023 - 2025				5065/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	962	806	145.472		145.472	145.472					CTMTQG DTTS
14	Nâng cấp mở rộng đường Lâm Dồ giáp Bưng Lức (Phía Đông)	Xã Đại Ân 2	1.131,698m x 3m	2024-2025				4519/QĐ-UBND, 31/10/2024	1,350	376	890.941		890.941	890.941					CTMTQG DTTS
15	Đường bê tông Hưng Thới - Viên An	xã Thạnh Thới An	Đường 1.516m x 3,0m	2022-2023				2583/QĐ-UBND ngày 8/7/2022	3,180	2,891	174.058		174.058	174.058					CTMTQG DTTS
16	Đường bê tông Thanh Nhàn - Tắc Bướm (Giai đoạn 01)	xã Thạnh Thới An	Đường 2483,3m x 3,0m Cải tạo 4 cây cầu	2022-2024				4120/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	4,900	4,890	9.840		9.840	9.840					CTMTQG DTTS
17	Đường bê tông Thanh Nhàn - Tắc Bướm (Giai đoạn 02)	Xã Thạnh Thới An	Đường: 2.021km x 3,0m Cải tạo 02 cây cầu và cống ngang đường	2023-2025				5068/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3,649	3,003	80.439		80.439	80.439					CTMTQG DTTS
18	Đường bê tông Hưng Thới - Viên an (Giai đoạn 2)	Xã TTA	Đường L = 321m x 3,0m; 01 cầu 15m x 3,0m	2024-2025				4522/QĐ-UBND, 31/10/2024	1,371	1,280	24.216		24.216	24.216					CTMTQG DTTS
19	Nâng cấp đường bê tông Bưng Lức 2	xã Trung Bình	Đường 725,97m x 3,0m	2022				2586/QĐ-UBND ngày 8/7/2022	1,100	1,000	57.617		57.617	57.617					CTMTQG DTTS
20	Các cầu trên tuyến đường bê tông Bưng Lức 2	xã Trung Bình	2 cầu (19m x 3,0m); cầu (27m x 3,0m)	2022-2024				4123/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	2,447	2,443	3.401		3.401	3.401					CTMTQG DTTS
21	Cầu Đại Nôn (Gần nhà chị Nhi)	xã Liêu Tú	Cầu 49,6m x 3,5m	2022-2023				2577/QĐ-UBND ngày 8/7/2022	1,568	1,425	116.377		116.377	116.377					CTMTQG DTTS
22	Cầu Ta Ốc (Xóm 1 Bưng Triết)	xã Liêu Tú	Cầu 28m x 3m	2022-2023				2578/QĐ-UBND ngày 8/7/2022	1,375	1,250	98.877		98.877	98.877					CTMTQG DTTS
23	Cầu xóm 2 Bưng Triết	xã Liêu Tú	Cầu: L = 19m x 3,4m	2022-2024				4113/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	911	881	30.000		30.000	30.000					CTMTQG DTTS
24	Cầu kênh Tư Mới (Đại Nôn)	xã Liêu Tú	Cầu: L = 20m x 3m	2022 - 2024				4112/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	1,655	1,565	90.000		90.000	90.000					CTMTQG DTTS
25	Cầu nhà ông Lê Văn Dư (Đại Nôn)	xã Liêu Tú	Cầu: L = 20m x 3m	2022-2024				4114/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	1,120	1,080	39.904		39.904	39.904					CTMTQG DTTS
26	Cầu Pa - Lây (Đại Nôn)	xã Liêu Tú	Cầu: L = 12m x 3m	2023-2025				5063/QĐ-UBND 30/10/2023; 5191/QĐ-UBND, 06/11/2023	488	440	8.534		8.534	8.534					CTMTQG DTTS
27	Cầu nhà ông Lý Đơn	xã Liêu Tú	Cầu: L = 20m x 3m	2023-2025				5064/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1,177	1,000	9.009		9.009	9.009					CTMTQG DTTS
28	Đường bê tông khu 4 ấp Hà Bô giáp Tài Công	xã Tài Văn	Đường 840m x 3,0m	2022-2023				2581/QĐ-UBND ngày 8/7/2022	1,870	1,700	132.220		132.220	132.220					CTMTQG DTTS
29	Đường bê tông khu 8 ấp Tài Công giáp đê bao phường 4	xã Tài Văn	Đường 440m x 3,0m	2022-2023				2582/QĐ-UBND ngày 8/7/2022	1,650	1,500	119.567		119.567	119.567					CTMTQG DTTS
30	Đường bê tông khu C ấp Bưng Cà Pốt giáp ấp Prệc Đôn	xã Tài Văn	Đường 1.287m x 3,0m	2022-2024				4118/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	2,560	2,026	534.003		534.003	534.003					CTMTQG DTTS
31	Đường từ ngã tư Bưng Chông (nhà Sơn Col) đến nhà tư Đời Prệc Đôn	xã Tài Văn	Đường: 2.113,53m x 3,0m Cầu (10+5)m x 3,0m	2023-2025				5060/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4,259	4,105	154.000		154.000	154.000					CTMTQG DTTS
32	Đường từ 935 nhà ông Pin đến nhà ông Năm Cà Mau khu Xóm Sao, ấp Chắc Tưng	xã Tài Văn	593m x 3,0 m	2024-2025				4520/QĐ-UBND; 31/10/2024	724	652	72.000		72.000	72.000					CTMTQG DTTS
33	Đường từ nhà Hai Tân qua đến nhà Vũ Kha ấp Prệc Đôn.	Xã Tài Văn	Chiều dài toàn tuyến: 1.795,94m bề rộng mặt đường 3,5m, Bề rộng lề: 2x0,5m=1m	2023-2025				3977/QĐ-UBND ngày 06/9/2024	3,550	1,500	1,815.889		1,815.889	1,815.889					CTMTQG DTTS
34	Cống thoát nước khu 3 ấp chợ	Xã Trung Bình	Đường L = 376m x 2,0m; Rảnh thoát nước L=423m x 0,5m	2024-2025				4527/QĐ-UBND, 31/10/2024	1,160	650	449.644		449.644	449.644					CTMTQG DTTS
35	Chợ Đại Ân 2	xã Đại Ân 2		2022-2024				4058QĐ-UBND ngày 31/10/2022	236	218	18.300		18.300	18.300					CTMTQG DTTS
36	Chợ Chắc Tưng	xã Tài Văn		2023-2025				4938/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	527	229	221.740		221.740	221.740					CTMTQG DTTS
37	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Lâm Dồ	xã Đại Ân 2	Sửa chữa	2022-2023				2579/QĐ-UBND ngày 8/7/2022	505	459	28.806		28.806	28.806					CTMTQG DTTS
38	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tắc Bướm	Xã TTA	Nhà sinh hoạt cộng đồng: diện tích 150m2; giải phóng mặt bằng	2023-2025				3975/QĐ-UBND ngày 06/9/2024	1,542	519	945.145		945.145		945.145				CTMTQG DTTS
39	Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hà Bô	Xã Tài Văn	Diện tích 150m2	2023-2025				5069/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1,793	1,090	436.686		436.686	436.686					CTMTQG DTTS
40	Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bưng Chông	Xã Tài Văn	Diện tích 150m2	2023-2025				5070/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1,827	1,090	392.408		392.408	392.408					CTMTQG DTTS
41	Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tài Công	Xã Tài Văn	Nhà sinh hoạt cộng đồng: diện tích 150m2; Sân đường, thoát nước	2023-2025				3976/QĐ-UBND ngày 06/9/2024	1,490	800	600.000		600.000		600.000				CTMTQG DTTS
42	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	thị trấn Lịch Hội Thượng		2022-2025							164.000		164.000	164.000					CTMTQG DTTS
43	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên An, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Viên An		2022-2025							156.000		156.000	156.000					CTMTQG DTTS

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	
44	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Đại Ân 2		2022-2025							104.000		104.000	104.000					CTMTQG DTTS
45	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Trung Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Trung Bình		2022-2025							131.096		131.096	131.096					CTMTQG DTTS
46	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Liêu Tú, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Liêu Tú		2022-2025							108.000		108.000	108.000					CTMTQG DTTS
47	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Tài Văn, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Tài Văn		2022-2025							551.026		551.026	551.026					CTMTQG DTTS
48	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Lịch Hội Thượng		2022-2025							124.000		124.000	124.000					CTMTQG DTTS
49	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Viên Bình		2022-2025							112.000		112.000	112.000					CTMTQG DTTS
50	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Thạnh Thới An, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Thạnh Thới An		2022-2025							48.000		48.000	48.000					CTMTQG DTTS
51	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	thị trấn Trần Đề		2022-2025							28.000	-	28.000	28.000					CTMTQG DTTS
XIII	**Dự phòng chưa phân bổ dự kiến giảm kế hoạch trung hạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND, 15/5/2025 của HĐND tỉnh)**			**2021-2025**							**10,058.394**		**10,058.394**	**10,057.344**					
A.2	**VỐN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI**										**34,880.672**	**-**	**34,880.672**	**-**	**-**	**-**	**-**	**34,880.672**	
	2020 CHUYỂN SANG 2021										**6,361.904**	**-**	**6,361.904**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6,361.904**	
1	Nâng cấp, cải tạo đường vào trung tâm thị trấn Lịch Hội Thượng	TT. Lịch Hội Thượng	2.300m x 5m	2020-2021	08/NQ-HĐND, ngày 28/5/2020	6,773	6,773	1654/QĐ-UBND, ngày 18/6/2020	6,416		3,013.897		3,013.897					3,013.897	
2	Xây dựng văn phòng 1 cửa tiếp dân	TT. Trần Đề	284 m2	2020-2021	07/NQ-HĐND, ngày 28/5/2020	3,290	3,290	1658/QĐ-UBND, ngày 18/6/2020	3,148		227.324		227.324					227.324	
3	San lấp mặt bằng khu tái định cư	TT. Trần Đề	6953,7 m2	2020-2021	06/NQ-HĐND, ngày 28/5/2020	3,100	3,100	1655/QĐ-UBND, ngày 18/6/2020	2,780		30.683		30.683					30.683	
4	Kè gia cố sạt lở các ấp Đầy Hương 1 (đoạn nhà Châu Thị Đạt), ấp Đầy Hương 2 (đoạn nhà Nguyễn Văn Tài)	xã Thạnh Thới An	Dài 192m	2021	65/NQ-HĐND, ngày 30/7/2021	1,010	1,010	3110/QĐ-UBND, 30/8/2021	1,010		600.000		600.000					600.000	
5	Kè gia cố sạt lở các ấp Đầy Hương 1 (đoạn nhà cô Liên, đoạn nhà Lâm Văn Út), ấp Đầy Hương 2 (đoạn nhà Nguyễn Thị Lệ Minh, đoạn nhà Lê Trung Miền)	xã Thạnh Thới An	Dài 340m	2021	66/NQ-HĐND, ngày 30/7/2021	813	813	3111/QĐ-UBND, 30/8/2021	813		550.000		550.000					550.000	
6	Nâng cấp, cải tạo hàng rào - sân đường UBND xã Viên An	xã Viên An	Cổng, hàng rào 27m; sân, đường 488,04m2; rành thoát nước 69m; sang lấp 232,1m2	2021	68/NQ-HĐND, ngày 30/7/2021	610	610	3112/QĐ-UBND, 30/8/2021	610		300.000		300.000					300.000	
7	Kè gia cố sạt lở xã Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Kè bê tông 158m; bạch đàn 60m; cừ tràm 125m	2021	67/NQ-HĐND, ngày 30/7/2021	1,170	1,170	3113/QĐ-UBND, 30/8/2021	1,170		500.000		500.000					500.000	
8	Đường vào khu nghĩa trang từ thiện Lãng Ông	thị trấn Trần Đề	Dài 461,04m + thoát nước	2021	64/NQ-HĐND, ngày 30/7/2021	930	930	3114/QĐ-UBND, 30/8/2021	930		550.000		550.000					550.000	
9	Nâng cấp cầu bê tông qua trường triểu học Thạnh Thới Thuận 1	Thạnh Thới thuận	Dài 24m x 3m	2021	63/NQ-HĐND, ngày 30/7/2021	950	950	3115/QĐ-UBND, 30/8/2021	950		590.000		590.000					590.000	
	2021 CHUYỂN SANG 2022										**2,961.934**	**-**	**2,961.934**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,961.934**	
1	Xây dựng văn phòng 1 cửa tiếp dân	TT. Trần Đề	284 m2	2020-2021	07/NQ-HĐND, ngày 28/5/2020	3,290	3,290	1658/QĐ-UBND, ngày 18/6/2020	3,148		52.600		52.600					52.600	
2	San lấp mặt bằng khu tái định cư	TT. Trần Đề	6953,7 m2	2020-2021	06/NQ-HĐND, ngày 28/5/2020	3,100	3,100	1655/QĐ-UBND, ngày 18/6/2020	2,780		17.120		17.120					17.120	
3	Kè gia cố sạt lở các ấp Đầy Hương 1 (đoạn nhà Châu Thị Đạt), ấp Đầy Hương 2 (đoạn nhà Nguyễn Văn Tài)	xã Thạnh Thới An	Dài 192m	2021	65/NQ-HĐND, ngày 30/7/2021	1,010	1,010	3110/QĐ-UBND, 30/8/2021	1,010		219.197		219.197					219.197	
4	Kè gia cố sạt lở các ấp Đầy Hương 1 (đoạn nhà cô Liên, đoạn nhà Lâm Văn Út), ấp Đầy Hương 2 (đoạn nhà Nguyễn Thị Lệ Minh, đoạn nhà Lê Trung Miền)	xã Thạnh Thới An	Dài 340m	2021	66/NQ-HĐND, ngày 30/7/2021	813	813	3111/QĐ-UBND, 30/8/2021	813		186.631		186.631					186.631	
5	Nâng cấp, cải tạo hàng rào - sân đường UBND xã Viên An	xã Viên An	Cổng, hàng rào 27m; sân, đường 488,04m2; rành thoát nước 69m; sang lấp 232,1m2	2021	68/NQ-HĐND, ngày 30/7/2021	610	610	3112/QĐ-UBND, 30/8/2021	610		128.077		128.077					128.077	
6	Kè gia cố sạt lở xã Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Kè bê tông 158m; bạch đàn 60m; cừ tràm 125m	2021	67/NQ-HĐND, ngày 30/7/2021	1,170	1,170	3113/QĐ-UBND, 30/8/2021	1,170		471.274		471.274					471.274	
7	Đường vào khu nghĩa trang từ thiện Lãng Ông	thị trấn Trần Đề	Dài 461,04m + thoát nước	2021	64/NQ-HĐND, ngày 30/7/2021	930	930	3114/QĐ-UBND, 30/8/2021	930		287.849		287.849					287.849	
8	Nâng cấp cầu bê tông qua trường triểu học Thạnh Thới Thuận 1	Thạnh Thới thuận	Dài 24m x 3m	2021	63/NQ-HĐND, ngày 30/7/2021	950	950	3115/QĐ-UBND, 30/8/2021	950		286.639		286.639					286.639	
9	Trường THCS Đại Ân 2	Ấp Tú Điềm, xã Đại Ân 2	- Khối 10 phòng học: Chống thấm tường và sê nô. - Khu vệ sinh: sơn lại tường, thay thế các xí bể, lắp đặt lại hệ thống cấp thoát nước.	2021-2022	3520/QĐ-UBND, 01/11/2021	925	853	3601/QĐ-UBND, 12/11/2021	920	853	4.400		4.400					4.400	TT, TKC 2020
10	Trường TH Trung Bình B	Ấp Bưng Lức, xã Trung Bình	- Khối 06 phòng học: thay mới xà gồ bằng thép, lợp lại máy tôn mạ kẽm, phá vỡ sê nô hiện trạng bị nứt. - Khối 02 phòng học: nâng nền bị lún, lót gạch nền, tháo dỡ trần. - Cải tạo nhà vệ sinh: sơn tường, lợp lại mái, nâng nền, xử lý hố xí bị nghẹt	2021-2022	3517/QĐ-UBND, 01/11/2021	1,273	1,155	3603/QĐ-UBND, 12/11/2021	1,221	1,155	5.900		5.900					5.900	TT, TKC 2020

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	
11	Trường Mẫu giáo Liêu Tú	Ấp Giồng Chát, xã Liêu Tú	- Dãy 02 phòng học 01, 02: thay tôn, xà gồ, đóng trần, hệ thống điện, đục trát lại tường bị mục, sơn tường. - Sửa chữa khu vệ sinh: Thay cửa, lát nền, thay vòi nước, thay hệ thống cấp thoát nước, trần, hệ thống điện. - Nâng cấp hàng rào bằng bê tông cốt thép, nâng sân trường do bị ngập	2021-2022	3518/QĐ-UBND, 01/11/2021	1,230	1,127	3602/QĐ-UBND, 12/11/2021	1,184	1,127	6.300		6.300					6.300	TT, TKC 2020
12	Trường TH Thạnh Thới An 2	Ấp Tiên Cường 1, xã Thạnh Thới An	- Khối 03 phòng học: thay tôn, xà gồ, lợp mái, nâng nền, thay cửa đi và cửa sổ, xử lý chân tường bị mục, sơn tường, đóng trần, hệ thống điện. - Sửa chữa khu vệ sinh: Thay cửa, lát nền, thay vòi nước, thay hệ thống cấp thoát nước, trần, hệ thống điện.	2021-2022	3519/QĐ-UBND, 01/11/2021	980	516	3604/QĐ-UBND, 12/11/2021	548	516	7.634		7.634					7.634	TT, TKC 2020
13	Trường TH Đại Ân 2B	Ấp Lâm Dồ, xã Đại Ân 2, Trần Đề	Khối 04 phòng học và khối 02 phòng học chức năng: Phá dỡ sê nô, xử lý các cột bị bong tróc vữa, thay các cửa đi, cửa sổ, thay tôn bị mục	2021-2022	3521/QĐ-UBND, 01/11/2021	765	653	3600/QĐ-UBND, 12/11/2021	740	653	27.040		27.040					27.040	TT, TKC 2020
14	Nâng cấp mở rộng đường bê tông từ đập Ngan Rô đến Cống Ba Cào	xã Đại Ân 2	394,9*20m	2020-2022	92/NQ-HĐND, ngày 06/10/2020	1,000	1,000	3093/QĐ -UBND ngày 16/10/2020	893		1.900		1.900					1.900	
15	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trường Mẫu giáo Liêu Tú và Trạm Y tế xã Trung Bình đạt chuẩn quốc gia	Liêu Tú, Trung Bình	Sân đường: 484,1m2 Chiếu sáng: 06 trụ đèn; Hàng rào: 208,03m	2022	2779/QĐ-UBND, 25/7/2022	2,282	2,282	3214/QĐ-UBND, 19/9/2022	2,049		1,259.373		1,259.373					1,259.373	
	2022 CHUYỂN SANG 2023										**14,234.834**	**-**	**14,234.834**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14,234.834**	
1	Đường vào khu Thương mại kinh tế biển (đoạn từ Quốc lộ nam Sông Hậu đến đường tỉnh 934) - Giai đoạn 2	Huyện Trần Đề	- Hạng mục đường; - Hệ thống báo hiệu đường bộ; Hạng mục thoát nước.	2018-2020	2082/QĐHC-CTUBND, ngày 21/8/2017	2,740	2,740	896/QĐ-UBND, ngày 08/6/2018	2,562		182.174		182.174					182.174	
2	Đường vào khu Thương mại kinh tế biển (đoạn từ đường tỉnh 934 đến đường D8)	Huyện Trần Đề	- Hạng mục đường; - Hệ thống báo hiệu đường bộ; Hạng mục thoát nước.	2018-2020	2081/QĐHC-CTUBND, ngày 21/8/2017	14,733	14,733	897/QĐ-UBND, ngày 08/6/2018	14,586		2,573.482		2,573.482					2,573.482	
3	Đường vào khu Thương mại kinh tế biển (đoạn từ đường D8 đến đường D14)	Huyện Trần Đề	- Hạng mục đường; - Hệ thống báo hiệu đường bộ; Hạng mục thoát nước.	2018-2020	2080/QĐHC-CTUBND, ngày 21/8/2017	11,723	11,723	898/QĐ-UBND, ngày 08/6/2018	9,713		470.334		470.334					470.334	
4	Đường vào khu Thương mại kinh tế biển (đoạn từ đường D14 đến trục Đê Bao và An Ninh Quốc Phòng khu vực thị trấn Trần Đề)	Huyện Trần Đề	- Hạng mục đường; - Hệ thống báo hiệu đường bộ; Hạng mục thoát nước: 824,7 m	2018-2020	2079/CTUBND, ngày 21/8/2017	12,942	12,942	899/QĐ-UBND, ngày 08/6/2018	12,828		258.127		258.127					258.127	
5	Đường N2, khu thương mại kinh tế biển huyện Trần Đề (giai đoạn 1)	Huyện Trần Đề	- Hạng mục đường; - Hệ thống báo hiệu đường bộ; Hạng mục thoát nước: 988,93 m	2018-2020	2078/CTUBND, ngày 21/8/2017	9,830	9,830	2424/QĐ-UBND, ngày 05/9/2018	9,460		2,272.396		2,272.396					2,272.396	
6	Đường N2, khu thương mại kinh tế biển huyện Trần Đề (giai đoạn 2)	Huyện Trần Đề	- Hạng mục đường; - Hệ thống báo hiệu đường bộ; Hạng mục thoát nước: 788,6 m	2018-2020	2077/CTUBND, ngày 21/8/2017	8,350	8,350	2425/QĐ-UBND, ngày 05/9/2018	7,830		1,551.655		1,551.655					1,551.655	
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trường Mẫu giáo Liêu Tú và Trạm Y tế xã Trung Bình đạt chuẩn quốc gia	Liêu Tú, Trung Bình	Sân đường: 484,1m2 Chiếu sáng: 06 trụ đèn; Hàng rào: 208,03m	2022	2779/QĐ-UBND, 25/7/2022	2,282	2,282	3214/QĐ-UBND, 19/9/2022	2,049		370.919		370.919					370.919	
8	Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trần Đề	Huyện Trần Đề		2021-2025				3510/QĐ-UBND 23/11/2020	1,583		97.010		97.010					97.010	Đối ứng vốn pcns
9	Sửa chữa trụ sở xã đội các xã Thạnh Thới Thuận, Thạnh Thới An, Tài Văn	Huyện Trần Đề	Sửa chữa Khối nhà chính; Nhà vệ sinh; Sân đường; Xây dựng nhà vệ sinh mới; Xây dựng sân đường + thoát nước mới.	2023-2025	792/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	537	537	Số 4745/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	531		491.420		491.420					491.420	
10	Sửa chữa trụ sở xã đội các xã Viên An, Viên Bình, Liêu Tú	Huyện Trần Đề	* Trụ sở xã đội xã Viên An: khối nhà chính; nhà vệ sinh * Trụ sở xã đội xã Viên Bình: khối nhà chính, nhà ăn xây mới, sân đường * Trụ sở xã đội xã Liêu Tú: khối nhà chính: nhà ăn xây mới	2023-2025	793/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	977	977	Số 4746/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	957		882.520		882.520					882.520	
11	Sửa chữa trụ sở xã đội thị trấn Trần Đề, Đại Ân 2	Huyện Trần Đề	Sửa chữa khối nhà chính; nhà vệ sinh; nhà ăn; sân đường	2023-2025	794/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	621	621	Số 4747/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	591		559.370		559.370					559.370	
12	Sửa chữa trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	* Nhà làm việc: - Sơn diện tích: 16.2*29*2 = 939.6 m2 - Sơn cải tạo nhà ăn diện tích: 3.5*7.5 = 26.25 m2 - Sơn cổng – hàng rào. * Trụ sở xã đội: Sửa chữa khối nhà chính; nhà vệ sinh; nhà ăn; sân đường; thay trần; nhà xe	2023-2025	795/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	1,130	1,130	Số 4748/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	1,082		990.248		990.248					990.248	
13	Sửa chữa 2 nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Sóc Lèo B, ấp Giồng Giữa, TT Lịch Hội Thượng	TT LHT	Thay mới mái tol, Thay mới xà gồ, Thay mới trần, Thay mới gạch nền, Thay mới cửa đi và cửa sổ, Sơn lại hạng mục này, Làm mới sân và vỉa hè, Làm mới mái che, Thay mới đường dây điện và thiết bị.	2023-2025	796/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	541	541	Số 4749/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	478		439.818		439.818					439.818	
14	Sửa chữa Trụ sở UBND xã - Nhà Văn hóa xã Thạnh Thới An	xã TTA	Hạng mục Nhà làm việc: diện tích 700 m2 Hạng mục Nhà Văn hóa: diện tích 400 m2. Hạng mục Cổng – hàng rào: tổng chiều dài 200 m	2023-2025	799/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	660	660	Số 4750/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	657		620.486		620.486					620.486	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	
15	Xây dựng Khu vui chơi giải trí, thể thao - Sửa chữa chợ Tổng Cáng	xã Liêu Tú	- Khu vui chơi giải trí (Diện tích xây dựng 1.402,25 m2); - Chợ Tổng Cáng (tổng diện tích xây dựng 639,06 m2)	2023-2025	2187/QĐ-UBND ngày 5/06/2023	2,950	2,950	Số 4753/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	2,920		2,100.000		2,100.000					2,100.000	Đối ứng vốn pcns
16	Sửa chữa trụ sở xã Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Hạng mục Nhà làm việc Hạng mục Nhà vệ sinh cải tạo Hạng mục Hàng rào 3 mặt Hạng mục Nhà vệ sinh xây mới	2023-2025	800/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	1,003	1,003	Số 4751/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	998		374.875		374.875					374.875	
	2023 CHUYỂN SANG 2024										**2,728.000**	**-**	**2,728.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,728.000**	
1	Đường bê tông tuyến 1 ấp Prệc Đôn	xã Tài Văn	Đoạn 1 dài 593,95 rộng 3m; đoạn 2 dài 119,85 rộng 3m; cầu 10m x 3,4m	2024-2025				1266/QĐ-UBND, 31/01/2024	1,869	1,580	190.000		190.000					190.000	VỐN TỈNH ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN NTM
2	Đường bê tông tuyến 2 ấp Prệc Đôn	xã Tài Văn	Đường dài 1.651,93m rộng 3m và 02 cây cầu	2024-2025				1267/QĐ-UBND, 31/01/2024	4,888	4,300	343.000		343.000					343.000	VỐN TỈNH ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN NTM
3	Đường bê tông tuyến 3 ấp Prệc Đôn	xã Tài Văn	Dài 1.205,1m rộng 3m	2024-2025				1268/QĐ-UBND, 31/01/2024	1,352	1,120	160.000		160.000					160.000	VỐN TỈNH ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN NTM
4	Đường bê tông ấp Hưng Thới	xã Thạnh Thới An	Dài 1.784,31m rộng 3,5m Cầu 12m x 4,0m	2024-2025				1269/QĐ-UBND, 31/01/2024	3,850	3,350	300.000		300.000					300.000	VỐN TỈNH ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN NTM
5	Nâng cấp Đường bê tông ấp Tiên cường 1-Tiên cường 2 (Giai đoạn 1)	xã Thạnh Thới An	Dài 3.204,6m rộng 3m	2024-2025				1270/QĐ-UBND, 31/01/2024	4,175	3,650	310.000		310.000					310.000	VỐN TỈNH ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN NTM
6	Cầu bê tông qua sông Gòi (đoạn trước nhà ông Trương Văn Chót)	xã Lịch Hội Thượng	Dài 30m rộng 3,9m	2024-2025				1274/QĐ-UBND, 31/01/2024	1,836	1,500	240.000		240.000					240.000	VỐN TỈNH ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN NTM
7	Nâng cấp sửa chữa Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tài Văn	xã Tài Văn	- Sửa chữa Nhà làm việc, Nhà văn hóa, mở rộng nhà vệ sinh, mở rộng Nhà xe; - Nâng cấp cải tạo Sân đường – thoát nước – bồn hoa; Cải tạo Cổng – hàng rào.	2024-2025	2330/QĐ-UBND, 22/5/2024	1,570	1,570	2561/QĐ-UBND, 13/6/2024	1,570		1,185.000		1,185.000					1,185.000	Đối ứng vốn pcns
	2024 CHUYỂN SANG 2025										**8,594.000**	**-**	**8,594.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8,594.000**	
1	Sửa chữa Khu hành chính huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	Huyện Trần Đề	- Cải tạo khối nhà làm việc Huyện uỷ - UBND huyện - Đoàn thể - Sự nghiệp: Diện tích 7.781m2 - Cải tạo hội trường; Cải tạo khối nhà công vụ A, khối nhà công vụ B; cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân đường, thoát nước; cổng hàng rào; nhà bảo vệ Sân đường, thoát nước	2023-2025	2327/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	11,900	11,900	2558/QĐ-UBND, 13/6/2024	11,900		2,555.000		2,555.000					2,555.000	Đối ứng vốn pcns
2	Nhà đa năng Trường tiểu học Trung Bình A	xã Trung Bình	Khối nhà đa năng diện tích 899m2; hệ thống báo cháy; san lấp mặt bằng 2,447,43m2; sân đường, thoát nước	2025				5352/QĐ-UBND, 31/12/2024	10,800	5,800	3,059.000		3,059.000					3,059.000	VỐN TỈNH ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN NTM
3	Kè chống sạt lở tuyến đường bê tông từ cầu chùa Lao Vên đến cống Trà Đuốc	xã Viên Bình	365m	2,025	1104/QĐ-UBND, 25-3-2025	3500	3,500	1844/QĐ-UBND, 30/5/2025	3,147		2,980.000		2,980.000					2,980.000	
B.3	**VỐN KẾT DƯ**										**9,279.964**	**-**	**9,279.964**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9,279.964**	
	VỐN KẾT DƯ 2022										**811.820**	**-**	**811.820**	**-**	**-**	**-**	**-**	**811.820**	
1	Sửa chữa trụ sở xã Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Hạng mục Nhà làm việc Hạng mục Nhà vệ sinh cải tạo Hạng mục Hàng rào 3 mặt Hạng mục Nhà vệ sinh xây mới	2023-2025	800/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	1,003	1,003	Số 4751/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	998		500.000		500.000					500.000	
2	Sửa chữa 3 nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Sóc Lèo, Ấp Nam Chánh, ấp Phố Dưới,xã Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	* Ấp Sóc Lèo: Khối nhà chính; Nhà vệ sinh * Ấp Nam Chánh: Trần; Cột, tường, lam; Cửa đi, cửa sổ * Ấp Phố Dưới: Trần; Cột, tường, lam; Cửa đi, cửa sổ; Điện	2023-2025	801/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	332	332	Số 4752/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	331		311.820		311.820					311.820	
	VỐN KẾT DƯ 2023										**5,018.448**	**-**	**5,018.448**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5,018.448**	
1	Sửa chữa Khu hành chính huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	Huyện Trần Đề	- Cải tạo khối nhà làm việc Huyện uỷ - UBND huyện - Đoàn thể - Sự nghiệp: Diện tích 7.781m2 - Cải tạo hội trường; Cải tạo khối nhà công vụ A, khối nhà công vụ B; cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân đường, thoát nước; cổng hàng rào; nhà bảo vệ Sân đường, thoát nước	2023-2025	2327/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	11,900	11,900	2558/QĐ-UBND, 13/6/2024	11,900		3,864.960		3,864.960					3,864.960	Đối ứng vốn pcns
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng nhà sinh hoạt cộng đồng và trung tâm văn hóa thể thao xã Viên An	xã Viên An	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Viên An; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bưng Sa; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Tiếp Nhựt; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bờ Đập; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Đức; Giải phóng mặt bằng	2024-2025	2328/QĐ-UBND, 22/5/2024	1,500	1,500	2559/QĐ-UBND, 13/6/2024	1,377		680.000		680.000					680.000	Đối ứng vốn pcns
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường Tiểu học Viên Bình B	xã Viên Bình	Xây dựng khối 02 phòng học (01 trệt + 01 lầu) và Sân đường, giải phóng mặt bằng	2024-2025	2329/QĐ-UBND, 22/5/2024	2,500	2,500	2560/QĐ-UBND, 13/6/2024	2,492		473.488		473.488					473.488	Đối ứng vốn pcns
	VỐN KẾT DƯ 2024										**3,449.696**	**-**	**3,449.696**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,449.696**	
1	Sửa chữa tuyến đường Đại Nôn - Tổng Cáng	xã Liêu Tú	6.033 m	2025	1105/QĐ-UBND, 25/3/2025	4,200	4,200				619.696		619.696					619.696	Đối ứng vốn pcns

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:								
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	
3	Nâng cấp, mở rộng đường 27/7	thị trấn Trần Đề	'Phần đường: + Tổng chiều dài 1.004m; + Tốc độ thiết kế: 15km/h; + Bề rộng nền đường: 3,8m; lề đường: 2x0,15m; + Bề rộng mặt đường: 3,5m (bao gồm rãnh thoát nước rộng 0,7m); + Tải trọng thiết kế: 2,5 tấn. - Phần rãnh thoát nước: + Chiều dài rãnh: 1.173,6m	2025	1102/QĐ-UBND, 25/3/2025	10,000	10,000	1261/QĐ-UBND, 11/4/2025	10,000	######	800.000		800.000					800.000	Đối ứng vốn pcns
4	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông Đầy Hương 3	xã Thạnh Thới An	988,93m	2025	1103/QĐ-UBND, 25/3/2025	2,350	2,350	1576/QĐ-UBND, 08/5/2025	2,137		2,030.000		2,030.000					2,030.000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**										**6,713**		**6,713**	**3,985**	**-**	**-**	**-**	**2,728**	
I	**Xã Liêu Tú**										3,972		3,972	3,352	-	-	-	620	
1	Sửa chữa tuyến đường Đại Nôn - Tổng Cáng	xã Liêu Tú	6.033 m	2025	1105/QĐ-UBND, 25/3/2025	4,200	4,200												
2	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số																		
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)																		
	Hỗ trợ Nhà ở																		
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Liêu Tú, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		
II	**Xã Trần Đề**										**2,721**		**2,721**	**613**	**-**	**-**	**-**	**2,108**	
2	Nâng cấp, cải tạo via hè đường 19/5 thị trấn Trần Đề	thị trấn Trần Đề	1.103,5 m	2025	1106/QĐ-UBND, 25/3/2025	2,400	2,400	1261/QĐ-UBND, 11/4/2025	2,219										
1	Đầu tư thiết bị, loa truyền thanh thông minh	huyện Trần Đề		2024-2025	4373/QĐ-UBND, 11/10/2024	600	600	1107/QĐ-UBND, 25/3/2025	600										
4	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**																		
a	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)**																		
	Hỗ trợ đất ở																		
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		
	Hỗ trợ Nhà ở																		
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		
III	**Xã Tài Văn**										**12**		**12**	**12**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số																		
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)																		
	Hỗ trợ Nhà ở																		
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên An																		
IV	**Xã Lịch Hội Thượng**										**8**		**8**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số																		
a	dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)																		
	Hỗ trợ đất ở																		
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		